HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ

chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 53/2025/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý; Công văn số 865/UBND-VX ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thuyết minh bổ sung dự thảo Nghị quyết kèm theo Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 20/BC-BVHXH ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý

1. Điều chỉnh tên 13 Trung tâm y tế khu vực có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế áp dụng tại các Phụ lục I.2, I.3, II.2, II.3, III.1, IV.1.

2. Điều chỉnh tên 168 Trạm y tế xã, phường, đặc khu trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu theo danh sách đính kèm tại các Phụ lục I.4, II.4, III.2, IV.2.

3. Điều chỉnh "trạm y tế" thành "trạm y tế (bao gồm cả các điểm trạm và các phòng khám đa khoa, chuyên khoa thuộc trạm y tế thành lập sau ngày nghị quyết này ban hành)" áp dụng tại các Phụ lục I.4, II.4, III.2, IV.2.

4. Bổ sung tên Bệnh viện Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng tại các Phụ lục I.3, III.1, IV.1; Bệnh viện Nhân dân Gia Định (cơ sở 2) áp dụng tại các Phụ lục I.1, II.1, III.1, IV.1 và Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo danh sách đính kèm tại các Phụ lục I.4, III.1, IV.1.

5. Bổ sung 3.008 dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm và giá vào Phụ lục III.2.

6. Bãi bỏ Trung tâm Y tế Thành phố Bà Rịa, Trung tâm Y tế Thành phố Vũng Tàu và điều chỉnh tên các đơn vị mà các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được xếp hạng trực thuộc theo danh sách đính kèm tại các Phụ lục III.1, IV.1;

7. Bãi bỏ tên 25 Trung tâm Y tế khu vực không có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế áp dụng tại các Phụ lục I.2, I.3, II.2, II.3, III.1, IV.1; Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Dương áp dụng tại các Phụ lục I.2, II.2, III.1, IV.1 và Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn áp dụng tại các Phụ lục I.2, II.2, III.1, IV.1.

8. Bãi bỏ tên 08 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên không áp dụng mức giá do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định áp dụng tại các Phụ lục I.1, II.1, III.1, IV.1 gồm: Bệnh viện Từ Dũ, Bệnh viện Hùng Vương, Bệnh viện Tai Mũi Họng, Bệnh viện Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Truyền máu huyết học, Bệnh viện Da Liễu, Bệnh viện Đa khoa Cao su Dầu Tiếng.

(Các phụ lục: I.1, I.2, I.3, I.4, II.1, II.2, II.3, II.4, III.1, III.2, IV.1, IV.2 kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tám thông qua ngày 06 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (P.CTHĐND-Ly).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Văn Minh

Phụ lục I.1
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

Bệnh viện An Bình, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, Bệnh viện Đa khoa Bình Dương, Bệnh viện Đa khoa Bình Tân, Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức, Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức, Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị Bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Trưng Vương, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Ung bướu cơ sở 2, Bệnh viện Y học cổ truyền, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Y dược học dân tộc, Bệnh viện Nhân dân Gia Định cơ sở 2 và các cơ sở của các đơn vị trên.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
I	**Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán**		
1	Giá khám bệnh	50.600	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	**Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu**		
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

Phụ lục I.2
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 */NQ-HĐND)*

Áp dụng tại:

Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa, Bệnh viện Đa khoa Bình Chánh, Bệnh viện Đa khoa Bình Phú, Bệnh viện Đa khoa Bình Thạnh, Bệnh viện Đa khoa Chánh Hưng, Bệnh viện Đa khoa Củ Chi, Bệnh viện Đa khoa Gò Vấp, Bệnh viện Đa khoa Khánh Hội, Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi, Bệnh viện Đa khoa khu vực Hóc Môn, Bệnh viện Đa khoa Lãnh Binh Thăng, Bệnh viện Đa khoa Nguyễn Thị Thập, Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè, Bệnh viện Đa khoa Phú Nhuận, Bệnh viện Đa khoa Tân Bình, Bệnh viện Đa khoa Tân Định, Bệnh viện Đa khoa Tân Phú, Bệnh viện Đa khoa Trung Mỹ Tây, Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu, Bệnh viện Lê Văn Việt, Bệnh viện Mắt Bà Rịa - Vũng Tàu, Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu, Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Y tế khu vực Hồ Tràm, Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên, Trung tâm Y tế khu vực Thuận An và các cơ sở của các đơn vị trên.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
I	**Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán**		
1	Giá khám bệnh	45.000	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	**Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu**		
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

Phụ lục I.3
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

Bệnh viện Bến Sắn, Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí, Bệnh viện Phục hồi chức năng Bình Dương, Bệnh viện Y học cổ truyền Bà Rịa - Vũng Tàu, Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương, Trung tâm Y tế khu vực Bắc Tân Uyên, Trung tâm Y tế khu vực Bàu Bàng, Trung tâm Y tế khu vực Châu Đức, Trung tâm Y tế khu vực Dầu Tiếng, Trung tâm Y tế khu vực Long Đất, Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo, Trung tâm Y tế Quân dân Y đặc khu Côn Đảo, Trung tâm Y tế khu vực Bến Cát, Trung tâm Y tế khu vực Dĩ An, Trung tâm Y tế khu vực Phú Mỹ, Bệnh viện Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
I	**Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán**		
1	Giá khám bệnh	39.800	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	**Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu**		
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

Phụ lục I.4
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

- Trạm y tế (bao gồm cả các điểm trạm và các phòng khám đa khoa, chuyên khoa thuộc trạm y tế thành lập sau ngày nghị quyết này ban hành);

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng.

(theo danh sách đính kèm)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
I	**Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán**		
1	Giá khám bệnh	36.500	
II	**Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu**		
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

Phụ lục II.1
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

Bệnh viện An Bình, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, Bệnh viện Đa khoa Bình Dương, Bệnh viện Đa khoa Bình Tân, Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức, Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức, Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị Bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Trưng Vương, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Ung bướu cơ sở 2, Bệnh viện Y học cổ truyền, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Y dược học dân tộc, Bệnh viện Nhân dân Gia Định cơ sở 2 và các cơ sở của các đơn vị trên.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc	928.100	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	558.600	
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	305.500	
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	273.800	
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	232.900	
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	400.400	
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	364.400	
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	320.700	
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	286.700	
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

Phụ lục II.2

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa, Bệnh viện Đa khoa Bình Chánh, Bệnh viện Đa khoa Bình Phú, Bệnh viện Đa khoa Bình Thạnh, Bệnh viện Đa khoa Chánh Hưng, Bệnh viện Đa khoa Củ Chi, Bệnh viện Đa khoa Gò Vấp, Bệnh viện Đa khoa Khánh Hội, Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi, Bệnh viện Đa khoa khu vực Hóc Môn, Bệnh viện Đa khoa Lãnh Binh Thăng, Bệnh viện Đa khoa Nguyễn Thị Thập, Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè, Bệnh viện Đa khoa Phú Nhuận, Bệnh viện Đa khoa Tân Bình, Bệnh viện Đa khoa Tân Định, Bệnh viện Đa khoa Tân Phú, Bệnh viện Đa khoa Trung Mỹ Tây, Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu, Bệnh viện Lê Văn Việt, Bệnh viện Mắt Bà Rịa - Vũng Tàu, Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu, Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Y tế khu vực Hồ Tràm, Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên, Trung tâm Y tế khu vực Thuận An và các cơ sở của các đơn vị trên.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799.600	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	222.300	
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300	
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341.800	
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	301.600	
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269.200	
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229.200	

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

Phụ lục II.3

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

Bệnh viện Bến Sắn, Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí, Bệnh viện Phục hồi chức năng Bình Dương, Bệnh viện Y học cổ truyền Bà Rịa - Vũng Tàu, Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương, Trung tâm Y tế khu vực Bắc Tân Uyên, Trung tâm Y tế khu vực Bàu Bàng, Trung tâm Y tế khu vực Châu Đức, Trung tâm Y tế khu vực Dầu Tiếng, Trung tâm Y tế khu vực Long Đất, Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo, Trung tâm Y tế Quân dân Y đặc khu Côn Đảo, Trung tâm Y tế khu vực Bến Cát, Trung tâm Y tế khu vực Dĩ An, Trung tâm Y tế khu vực Phú Mỹ, Bệnh viện Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	0	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400	
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	245.000	
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	211.000	
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200	
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	0	
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	272.200	
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300	
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300	
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

Phụ lục II.4

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 */NQ-HĐND)*

Áp dụng tại:

- Trạm y tế (bao gồm cả các điểm trạm và các phòng khám đa khoa, chuyên khoa thuộc trạm y tế thành lập sau ngày nghị quyết này ban hành);

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng.

(theo danh sách đính kèm)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	0	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	327.900	
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	219.100	
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	188.000	
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	156.300	
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	0	
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	248.700	
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	215.500	
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	185.000	
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

Phụ lục III.1
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

- Bệnh viện An Bình, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, Bệnh viện Đa khoa Bình Dương, Bệnh viện Đa khoa Bình Tân, Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức, Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức, Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị Bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Trưng Vương, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Ung bướu cơ sở 2, Bệnh viện Y học cổ truyền, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Y dược học dân tộc, Bệnh viện Nhân dân Gia Định cơ sở 2 và các cơ sở của các đơn vị trên.

- Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa, Bệnh viện Đa khoa Bình Chánh, Bệnh viện Đa khoa Bình Phú, Bệnh viện Đa khoa Bình Thạnh, Bệnh viện Đa khoa Chánh Hưng, Bệnh viện Đa khoa Củ Chi, Bệnh viện Đa khoa Gò Vấp, Bệnh viện Đa khoa Khánh Hội, Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi, Bệnh viện Đa khoa khu vực Hóc Môn, Bệnh viện Đa khoa Lãnh Binh Thăng, Bệnh viện Đa khoa Nguyễn Thị Thập, Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè, Bệnh viện Đa khoa Phú Nhuận, Bệnh viện Đa khoa Tân Bình, Bệnh viện Đa khoa Tân Định, Bệnh viện Đa khoa Tân Phú, Bệnh viện Đa khoa Trung Mỹ Tây, Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu, Bệnh viện Lê Văn Việt, Bệnh viện Mắt Bà Rịa - Vũng Tàu, Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu, Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Y tế khu vực Hồ Tràm, Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên, Trung tâm Y tế khu vực Thuận An và các cơ sở của các đơn vị trên.

- Bệnh viện Bến Sắn, Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí, Bệnh viện Phục hồi chức năng Bình Dương, Bệnh viện Y học cổ truyền Bà Rịa - Vũng Tàu, Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương, Trung tâm Y tế khu vực Bắc Tân Uyên, Trung tâm Y tế khu vực Bàu Bàng, Trung tâm Y tế khu vực Châu Đức, Trung tâm Y tế khu vực Dầu Tiếng , Trung tâm Y tế khu vực Long Đất, Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo, Trung tâm Y tế Quân dân Y đặc khu Côn Đảo, Trung tâm Y tế khu vực Bến Cát, Trung tâm Y tế khu vực Dĩ An, Trung tâm Y tế khu vực Phú Mỹ, Bệnh viện Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng *(theo danh sách đính kèm)*

Đơn vị tính: Đồng

A. DANH MỤC DỊCH VỤ DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	
6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.9	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.400.500	
7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	885.800	
9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhận cảm áp lực.
10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	
12	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	
13	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600	
14	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	252.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nhập bằng USCOM			
16	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.33	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	
20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	
21	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	
22	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
23	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
24	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
25	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
26	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	2.697.900	
27	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ECMO.
28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
29	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
30	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	2.697.900	
31	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
33	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
36	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
37	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
38	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	
40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thông thường.
41	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.71	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759.800	
43	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800	
44	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	
45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
46	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CHỐNG ĐỘC					
47	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
48	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
49	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
50	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	
52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.90	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	248.500	
54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	ĐỘC					
55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	
57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	
58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	
59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	
60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900	
61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	192.300	
62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.101	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	
66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	
67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	
68	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
69	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.112	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1.508.100	
70	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1.443.900	
71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.310.600	
72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2.310.600	
73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2.310.600	
74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2.310.600	
75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	
77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	
81	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
82	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	
83	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	
84	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	
85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625.000	
87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	625.000	
88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	625.000	
89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
90	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	625.000	
91	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	
92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.443.900	
93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
98	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
99	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	
100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
101	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
102	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
103	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
104	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
105	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
106	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
107	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
108	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	ĐỘC		suy đa tạng			bộ dây dẫn và dịch lọc.
109	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
110	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
112	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
113	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
115	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
116	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
117	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	595.500	
118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1.030.000	
119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
122	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	ĐỘC					tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
123	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
125	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.196	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
126	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
127	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	
133	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200	
134	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	ĐỘC					
135	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
136	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
137	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
138	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
139	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	
141	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	
142	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	
143	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
144	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
145	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ	1.238	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	532.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CHỐNG ĐỘC					
147	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
148	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
149	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	
150	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	
151	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	
152	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
153	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc chăn hạ nhiệt)
154	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	
155	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	
156	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	
157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	
159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.286	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224.400	
161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ	1.287	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CHỐNG ĐỘC					
162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	
163	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	169.200	
164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	1.406.900	
165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1.381.900	
166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1.406.900	
167	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605.100	
168	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
169	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.302	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43.500	
170	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
171	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
172	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500	
173	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	
174	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
175	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
176	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
177	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lạnh hoặc dung dịch albumin.
178	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
179	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dung dịch albumin.
180	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
181	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
182	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
183	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
184	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.337	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
185	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
186	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
187	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
188	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.341	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
189	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.342	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
190	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.343	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dung dịch albumin .
191	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.344	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
192	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
193	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.347	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
194	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.348	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
196	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.351	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
197	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
198	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
199	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
200	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	
201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	
202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
203	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
204	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
205	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	
206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.371	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	87.000	
207	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50.400	
208	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	112.400	
210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	435.300	
211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.381.900	
212	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.377	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.406.900	
213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
215	02. NỘI KHOA	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
216	02. NỘI KHOA	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.048.500	
217	02. NỘI KHOA	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	280.500	
218	02. NỘI KHOA	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
219	02. NỘI KHOA	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
220	02. NỘI KHOA	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
221	02. NỘI KHOA	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
222	02. NỘI KHOA	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
223	02. NỘI KHOA	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	
224	02. NỘI KHOA	2.15	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	248.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bệnh phẩm			
225	02. NỘI KHOA	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	
226	02. NỘI KHOA	2.18	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
227	02. NỘI KHOA	2.20	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2.077.900	
228	02. NỘI KHOA	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.343.500	
229	02. NỘI KHOA	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	
230	02. NỘI KHOA	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
231	02. NỘI KHOA	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	
232	02. NỘI KHOA	2.27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	3.308.100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
233	02. NỘI KHOA	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khí dung.
234	02. NỘI KHOA	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
235	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1.808.100	
236	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.508.100	
237	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.308.100	
238	02. NỘI KHOA	2.38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
239	02. NỘI KHOA	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
240	02. NỘI KHOA	2.40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.204.300	
241	02. NỘI KHOA	2.41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.938.400	
242	02. NỘI KHOA	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
243	02. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100	
244	02. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300	
245	02. NỘI KHOA	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
246	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	
247	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	
248	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.678.400	
249	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	965.700	
250	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3.308.100	
251	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2.678.400	
252	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.808.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
253	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1.204.300	
254	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100	
255	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	793.800	
256	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100	
257	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2.678.400	
258	02. NỘI KHOA	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.310.600	
259	02. NỘI KHOA	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.310.600	
260	02. NỘI KHOA	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300	
261	02. NỘI KHOA	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
262	02. NỘI KHOA	2.62	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	8.858.800	Đã bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gây mê
263	02. NỘI KHOA	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
264	02. NỘI KHOA	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	463.500	
265	02. NỘI KHOA	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	
266	02. NỘI KHOA	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.972.300	
267	02. NỘI KHOA	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
268	02. NỘI KHOA	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
269	02. NỘI KHOA	2.69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angios eal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
270	02. NỘI KHOA	2.70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
271	02. NỘI KHOA	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
272	02. NỘI KHOA	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
273	02. NỘI KHOA	2.73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
274	02. NỘI KHOA	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
275	02. NỘI KHOA	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	
276	02. NỘI KHOA	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	
277	02. NỘI KHOA	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
278	02. NỘI KHOA	2.78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
279	02. NỘI KHOA	2.79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
280	02. NỘI KHOA	2.80	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
281	02. NỘI KHOA	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
282	02. NỘI KHOA	2.82	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
283	02. NỘI KHOA	2.83	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angios eal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
284	02. NỘI KHOA	2.84	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angios eal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
285	02. NỘI KHOA	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
286	02. NỘI KHOA	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
287	02. NỘI KHOA	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
288	02. NỘI KHOA	2.88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
289	02. NỘI KHOA	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
290	02. NỘI KHOA	2.90	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
291	02. NỘI KHOA	2.92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
292	02. NỘI KHOA	2.93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	677.500	
293	02. NỘI KHOA	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	
294	02. NỘI KHOA	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	
295	02. NỘI	2.96	Holter huyết	Holter huyết áp	215.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		áp			
296	02. NỘI KHOA	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.879.900	
297	02. NỘI KHOA	2.99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angios eal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
298	02. NỘI KHOA	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	89.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
299	02. NỘI KHOA	2.101	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
300	02. NỘI KHOA	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
301	02. NỘI KHOA	2.103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
302	02. NỘI KHOA	2.104	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
303	02. NỘI KHOA	2.105	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
304	02. NỘI KHOA	2.106	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
305	02. NỘI KHOA	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
306	02. NỘI KHOA	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angios eal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
307	02. NỘI KHOA	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	
308	02. NỘI KHOA	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	215.800	
309	02. NỘI KHOA	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	
310	02. NỘI KHOA	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	
311	02. NỘI KHOA	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252.300	
312	02. NỘI KHOA	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	616.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
313	02. NỘI KHOA	2.115	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	286.300	
314	02. NỘI KHOA	2.116	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
315	02. NỘI KHOA	2.117	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	834.300	
316	02. NỘI KHOA	2.118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
317	02. NỘI KHOA	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
318	02. NỘI KHOA	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	
319	02. NỘI KHOA	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
320	02. NỘI KHOA	2.122	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
321	02. NỘI KHOA	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
322	02. NỘI KHOA	2.125	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.218.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
323	02. NỘI KHOA	2.126	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	6.218.100	
324	02. NỘI KHOA	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	7.118.100	Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối
325	02. NỘI KHOA	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
326	02. NỘI KHOA	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
327	02. NỘI KHOA	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
328	02. NỘI KHOA	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
329	02. NỘI KHOA	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300	
330	02. NỘI KHOA	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300	
331	02. NỘI KHOA	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	
332	02. NỘI KHOA	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200	
333	02. NỘI KHOA	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	
334	02. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	
335	02. NỘI KHOA	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	
336	02. NỘI KHOA	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	252.300	
337	02. NỘI KHOA	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	
338	02. NỘI KHOA	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300	
339	02. NỘI KHOA	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75.200	
340	02. NỘI KHOA	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			sau TBMMN			
341	02. NỘI KHOA	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
342	02. NỘI KHOA	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	
343	02. NỘI KHOA	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	
344	02. NỘI KHOA	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	
345	02. NỘI KHOA	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
346	02. NỘI KHOA	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246.800	
347	02. NỘI KHOA	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	
348	02. NỘI KHOA	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thông.
349	02. NỘI KHOA	2.182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
350	02. NỘI KHOA	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	
351	02. NỘI KHOA	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.906.400	
352	02. NỘI KHOA	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
353	02. NỘI KHOA	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
354	02. NỘI KHOA	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	
355	02. NỘI KHOA	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
356	02. NỘI KHOA	2.192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
357	02. NỘI KHOA	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	
358	02. NỘI KHOA	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	1.176.100	
359	02. NỘI KHOA	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
360	02. NỘI KHOA	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	595.500	
361	02. NỘI KHOA	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500	
362	02. NỘI KHOA	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dung dịch albumin .
363	02. NỘI KHOA	2.206	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.030.000	
364	02. NỘI KHOA	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
365	02. NỘI KHOA	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lạnh hoặc dung dịch albumin.
366	02. NỘI KHOA	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.
367	02. NỘI KHOA	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	
368	02. NỘI KHOA	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	
369	02. NỘI KHOA	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
370	02. NỘI KHOA	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500.500	
371	02. NỘI KHOA	2.215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	720.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
372	02. NỘI KHOA	2.216	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	953.800	
373	02. NỘI KHOA	2.217	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
374	02. NỘI KHOA	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	
375	02. NỘI KHOA	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
376	02. NỘI KHOA	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
377	02. NỘI KHOA	2.221	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	575.300	
378	02. NỘI KHOA	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	
379	02. NỘI KHOA	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	1.176.100	
380	02. NỘI KHOA	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.376.100	
381	02. NỘI KHOA	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
382	02. NỘI KHOA	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
383	02. NỘI KHOA	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194.700	
384	02. NỘI KHOA	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	194.700	
385	02. NỘI KHOA	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	
386	02. NỘI KHOA	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953.800	
387	02. NỘI KHOA	2.231	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	194.700	
388	02. NỘI KHOA	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
389	02. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
390	02. NỘI KHOA	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch lọc.
391	02. NỘI KHOA	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
392	02. NỘI KHOA	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	
393	02. NỘI KHOA	2.237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	
394	02. NỘI KHOA	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	2.454.000	
395	02. NỘI KHOA	2.239	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dung dịch albumin .
396	02. NỘI KHOA	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400	
397	02. NỘI KHOA	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
398	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
399	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
400	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
401	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
402	02. NỘI KHOA	2.248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
403	02. NỘI KHOA	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
404	02. NỘI KHOA	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
405	02. NỘI KHOA	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677.500	
406	02. NỘI KHOA	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	
407	02. NỘI KHOA	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	
408	02. NỘI KHOA	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	
409	02. NỘI KHOA	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	
410	02. NỘI KHOA	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	
411	02. NỘI KHOA	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
412	02. NỘI KHOA	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
413	02. NỘI KHOA	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
414	02. NỘI KHOA	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
415	02. NỘI KHOA	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thắt tĩnh mạch thực quản...)
416	02. NỘI KHOA	2.269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	905.800	
417	02. NỘI KHOA	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
418	02. NỘI KHOA	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	
419	02. NỘI KHOA	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	
420	02. NỘI KHOA	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
421	02. NỘI KHOA	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
422	02. NỘI KHOA	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
423	02. NỘI KHOA	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
424	02. NỘI KHOA	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	905.800	
425	02. NỘI KHOA	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	905.800	
426	02. NỘI KHOA	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.963.000	
427	02. NỘI KHOA	2.282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	905.800	
428	02. NỘI KHOA	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
429	02. NỘI KHOA	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp:

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
430	02. NỘI KHOA	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
431	02. NỘI KHOA	2.286	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
432	02. NỘI KHOA	2.288	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	905.700	
433	02. NỘI KHOA	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300	
434	02. NỘI KHOA	2.290	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
435	02. NỘI KHOA	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.196.400	
436	02. NỘI KHOA	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800	
437	02. NỘI KHOA	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500	
438	02. NỘI KHOA	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	
439	02. NỘI KHOA	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300	
440	02. NỘI KHOA	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	
441	02. NỘI KHOA	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	
442	02. NỘI KHOA	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						quản...)
443	02. NỘI KHOA	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	
444	02. NỘI KHOA	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
445	02. NỘI KHOA	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	
446	02. NỘI KHOA	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	
447	02. NỘI KHOA	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	
448	02. NỘI KHOA	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	
449	02. NỘI KHOA	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	
450	02. NỘI KHOA	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500	
451	02. NỘI KHOA	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200	
452	02. NỘI KHOA	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	2.963.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
453	02. NỘI KHOA	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
454	02. NỘI KHOA	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	
455	02. NỘI KHOA	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	
456	02. NỘI KHOA	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	
457	02. NỘI KHOA	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
458	02. NỘI KHOA	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300	
459	02. NỘI KHOA	2.319	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300	
460	02. NỘI KHOA	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586.300	
461	02. NỘI KHOA	2.321	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn lưu đường mật
462	02. NỘI KHOA	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900	
463	02. NỘI KHOA	2.323	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	677.500	
464	02. NỘI KHOA	2.324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	586.300	
465	02. NỘI KHOA	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	586.300	
466	02. NỘI KHOA	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
467	02. NỘI KHOA	2.329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586.300	
468	02. NỘI KHOA	2.330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
469	02. NỘI KHOA	2.331	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
470	02. NỘI KHOA	2.332	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
471	02. NỘI KHOA	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	
472	02. NỘI KHOA	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	
473	02. NỘI KHOA	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
474	02. NỘI KHOA	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
475	02. NỘI KHOA	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
476	02. NỘI KHOA	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	
477	02. NỘI KHOA	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
478	02. NỘI KHOA	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	
479	02. NỘI KHOA	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
480	02. NỘI KHOA	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
481	02. NỘI KHOA	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
482	02. NỘI KHOA	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
483	02. NỘI KHOA	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
484	02. NỘI KHOA	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	55.900	
485	02. NỘI KHOA	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	
486	02. NỘI KHOA	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
487	02. NỘI KHOA	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	129.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
488	02. NỘI KHOA	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
489	02. NỘI KHOA	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	
490	02. NỘI KHOA	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
491	02. NỘI KHOA	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	
492	02. NỘI KHOA	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
493	02. NỘI KHOA	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	
494	02. NỘI KHOA	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
495	02. NỘI KHOA	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129.600	
496	02. NỘI KHOA	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
497	02. NỘI KHOA	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	
498	02. NỘI KHOA	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
499	02. NỘI KHOA	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
500	02. NỘI KHOA	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
501	02. NỘI KHOA	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2.963.000	
502	02. NỘI KHOA	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	2.963.000	
503	02. NỘI KHOA	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2.963.000	
504	02. NỘI KHOA	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538.800	
505	02. NỘI KHOA	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2.963.000	
506	02. NỘI KHOA	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2.963.000	
507	02. NỘI KHOA	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2.963.000	
508	02. NỘI KHOA	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	
509	02. NỘI KHOA	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
510	02. NỘI KHOA	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
511	02. NỘI KHOA	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138.500	
512	02. NỘI KHOA	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	
513	02. NỘI KHOA	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.170.000	
514	02. NỘI KHOA	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	
515	02. NỘI KHOA	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	138.500	
516	02. NỘI KHOA	2.381	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
517	02. NỘI KHOA	2.382	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
518	02. NỘI KHOA	2.383	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
519	02. NỘI KHOA	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
520	02. NỘI KHOA	2.385	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
521	02. NỘI KHOA	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
522	02. NỘI KHOA	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
523	02. NỘI KHOA	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
524	02. NỘI KHOA	2.389	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
525	02. NỘI KHOA	2.390	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
526	02. NỘI KHOA	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
527	02. NỘI KHOA	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			vai			thuốc tiêm.
528	02. NỘI KHOA	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
529	02. NỘI KHOA	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	
530	02. NỘI KHOA	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
531	02. NỘI KHOA	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
532	02. NỘI KHOA	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
533	02. NỘI KHOA	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
534	02. NỘI KHOA	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
535	02. NỘI KHOA	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
536	02. NỘI KHOA	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	Chưa bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gồm thuốc tiêm.
537	02. NỘI KHOA	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
538	02. NỘI KHOA	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
539	02. NỘI KHOA	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
540	02. NỘI KHOA	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
541	02. NỘI KHOA	2.406	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
542	02. NỘI KHOA	2.407	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
543	02. NỘI KHOA	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
544	02. NỘI KHOA	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	Chưa bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tiêm.
545	02. NỘI KHOA	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
546	02. NỘI KHOA	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
547	02. NỘI KHOA	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
548	02. NỘI KHOA	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
549	02. NỘI KHOA	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
550	02. NỘI KHOA	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
551	02. NỘI KHOA	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
552	02. NỘI KHOA	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
553	02. NỘI KHOA	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
554	02. NỘI KHOA	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
555	02. NỘI KHOA	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
556	02. NỘI KHOA	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
557	02. NỘI KHOA	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
558	02. NỘI KHOA	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
559	02. NỘI KHOA	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
560	02. NỘI KHOA	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
561	02. NỘI KHOA	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
562	02. NỘI KHOA	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
563	02. NỘI KHOA	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
564	02. NỘI KHOA	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
565	02. NỘI KHOA	2.431	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55.900	
566	02. NỘI KHOA	2.432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
567	02. NỘI KHOA	2.433	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
568	02. NỘI KHOA	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.972.300	
569	02. NỘI KHOA	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	
570	02. NỘI KHOA	2.437	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	6.218.100	
571	02. NỘI KHOA	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
572	02. NỘI KHOA	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2.068.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch.
573	02. NỘI KHOA	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù);

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
574	02. NỘI KHOA	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
575	02. NỘI KHOA	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angios eal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
576	02. NỘI KHOA	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	834.300	
577	02. NỘI KHOA	2.444	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	286.300	
578	02. NỘI KHOA	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	252.300	
579	02. NỘI KHOA	2.446	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	834.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
580	02. NỘI KHOA	2.447	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	252.300	
581	02. NỘI KHOA	2.448	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300	
582	02. NỘI KHOA	2.449	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
583	02. NỘI KHOA	2.450	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300	
584	02. NỘI KHOA	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	215.800	
585	02. NỘI KHOA	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy phá rung.
586	02. NỘI KHOA	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
587	02. NỘI KHOA	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
588	02. NỘI KHOA	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
589	02. NỘI KHOA	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
590	02. NỘI KHOA	2.457	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	616.300	
591	02. NỘI KHOA	2.458	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	616.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			lực kế			
592	02. NỘI KHOA	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	1.879.900	
593	02. NỘI KHOA	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	1.879.900	
594	02. NỘI KHOA	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
595	02. NỘI KHOA	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
596	02. NỘI KHOA	2.463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
597	02. NỘI KHOA	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
598	02. NỘI KHOA	2.465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
599	02. NỘI KHOA	2.466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
600	02. NỘI KHOA	2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
601	02. NỘI KHOA	2.468	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
602	02. NỘI KHOA	2.470	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
603	02. NỘI KHOA	2.471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
604	02. NỘI KHOA	2.472	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
605	02. NỘI KHOA	2.473	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
606	02. NỘI KHOA	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
607	02. NỘI KHOA	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135.300	
608	02. NỘI KHOA	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300	
609	02. NỘI KHOA	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300	
610	02. NỘI KHOA	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135.300	
611	02. NỘI KHOA	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700	
612	02. NỘI KHOA	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	194.700	
613	02. NỘI KHOA	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
614	02. NỘI KHOA	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911.900	
615	02. NỘI KHOA	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	500.500	
616	02. NỘI KHOA	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	911.900	
617	02. NỘI KHOA	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
618	02. NỘI KHOA	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
619	02. NỘI KHOA	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
620	02. NỘI KHOA	2.500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
621	02. NỘI KHOA	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
622	02. NỘI KHOA	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
623	02. NỘI KHOA	2.505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						catheter, guidewire.
624	02. NỘI KHOA	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
625	02. NỘI KHOA	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
626	02. NỘI KHOA	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	
627	02. NỘI KHOA	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129.600	
628	02. NỘI KHOA	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	294.500	
629	02. NỘI KHOA	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	545.300	
630	02. NỘI KHOA	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	607.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
631	02. NỘI KHOA	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	607.200	
632	02. NỘI KHOA	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	607.200	
633	02. NỘI KHOA	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	515.000	
634	02. NỘI KHOA	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	507.000	
635	02. NỘI KHOA	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	507.000	
636	02. NỘI KHOA	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	507.000	
637	02. NỘI KHOA	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	428.900	
638	02. NỘI KHOA	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	389.800	
639	02. NỘI KHOA	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	418.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
640	02. NỘI KHOA	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	454.900	
641	02. NỘI KHOA	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	454.900	
642	02. NỘI KHOA	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	438.900	
643	02. NỘI KHOA	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	454.900	
644	02. NỘI KHOA	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	454.900	
645	02. NỘI KHOA	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	405.800	
646	02. NỘI KHOA	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	621.300	
647	02. NỘI KHOA	2.546	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	779.600	
648	02. NỘI KHOA	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	742.500	
649	02. NỘI KHOA	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	455.900	
650	02. NỘI KHOA	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	1.100.700	
651	02. NỘI KHOA	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	725.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
652	02. NỘI KHOA	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	725.500	
653	02. NỘI KHOA	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	725.500	
654	02. NỘI KHOA	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	725.500	
655	02. NỘI KHOA	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	589.200	
656	02. NỘI KHOA	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	589.200	
657	02. NỘI KHOA	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	589.200	
658	02. NỘI KHOA	2.577	Định lượng Interleukin - 1α human	Định lượng Interleukin -1α human	803.600	
659	02. NỘI KHOA	2.578	Định lượng Interleukin - 1β human	Định lượng Interleukin -1β human	803.600	
660	02. NỘI KHOA	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	803.600	
661	02. NỘI KHOA	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	803.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
662	02. NỘI KHOA	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	803.600	
663	02. NỘI KHOA	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	803.600	
664	02. NỘI KHOA	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	803.600	
665	02. NỘI KHOA	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	803.600	
666	02. NỘI KHOA	2.585	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	344.400	
667	02. NỘI KHOA	2.586	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	344.400	
668	02. NỘI KHOA	2.587	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	344.400	
669	02. NỘI KHOA	2.588	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394.800	
670	02. NỘI KHOA	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800	
671	02. NỘI KHOA	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thanh			
672	02. NỘI KHOA	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493.800	
673	02. NỘI KHOA	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	493.800	
674	02. NỘI KHOA	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546.100	
675	02. NỘI KHOA	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	546.100	
676	02. NỘI KHOA	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	1.534.600	
677	02. NỘI KHOA	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	979.400	
678	02. NỘI KHOA	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	979.400	
679	02. NỘI KHOA	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400	
680	02. NỘI KHOA	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400	
681	02. NỘI KHOA	2.605	Test kích thích với thuốc đường	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	892.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tĩnh mạch			
682	02. NỘI KHOA	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	892.500	
683	02. NỘI KHOA	2.607	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	892.500	
684	02. NỘI KHOA	2.608	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	892.500	
685	02. NỘI KHOA	2.609	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	722.500	
686	02. NỘI KHOA	2.610	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	190.800	
687	02. NỘI KHOA	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	918.800	
688	02. NỘI KHOA	2.612	Đo FeNO	Đo FeNO	440.900	
689	02. NỘI KHOA	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	806.300	
690	02. NỘI KHOA	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806.300	
691	02. NỘI KHOA	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	806.300	
692	02. NỘI KHOA	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	806.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
693	02. NỘI KHOA	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.417.400	
694	02. NỘI KHOA	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.899.200	
695	02. NỘI KHOA	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	928.400	
696	02. NỘI KHOA	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	224.400	
697	02. NỘI KHOA	2.622	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69.600	
698	03. NHI KHOA	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
699	03. NHI KHOA	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
700	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chạy ECMO.
701	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
702	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	2.697.900	
703	03. NHI KHOA	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
704	03. NHI KHOA	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
705	03. NHI KHOA	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	560.800	
706	03. NHI KHOA	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
707	03. NHI KHOA	3.15	Siêu âm tim qua thực	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	834.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			quản cấp cứu			
708	03. NHI KHOA	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
709	03. NHI KHOA	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280.500	
710	03. NHI KHOA	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800	
711	03. NHI KHOA	3.22	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	1.042.500	
712	03. NHI KHOA	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	
713	03. NHI KHOA	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.042.500	
714	03. NHI KHOA	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.042.500	
715	03. NHI KHOA	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
716	03. NHI KHOA	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500	
717	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
718	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	
719	03. NHI KHOA	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	
720	03. NHI KHOA	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	
721	03. NHI KHOA	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280.500	
722	03. NHI KHOA	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
723	03. NHI KHOA	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	
724	03. NHI KHOA	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
725	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.808.100	
726	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.508.100	
727	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	793.800	
728	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1.204.300	
729	03. NHI KHOA	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.443.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
730	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1.508.100	
731	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	793.800	
732	03. NHI KHOA	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	
733	03. NHI KHOA	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
734	03. NHI KHOA	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
735	03. NHI KHOA	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	1.443.900	
736	03. NHI KHOA	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	600.500	
737	03. NHI KHOA	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	600.500	
738	03. NHI KHOA	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534.400	
739	03. NHI KHOA	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	
740	03. NHI KHOA	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	
741	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100	
742	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	
743	03. NHI KHOA	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300	Đã bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gây mê
744	03. NHI KHOA	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	
745	03. NHI KHOA	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
746	03. NHI KHOA	3.78	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800	
747	03. NHI KHOA	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
748	03. NHI KHOA	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	
749	03. NHI KHOA	3.81	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248.500	
750	03. NHI KHOA	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	
751	03. NHI KHOA	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	
752	03. NHI KHOA	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	
753	03. NHI KHOA	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	628.500	
754	03. NHI KHOA	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	
755	03. NHI KHOA	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thuốc khí dung.
756	03. NHI KHOA	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
757	03. NHI KHOA	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
758	03. NHI KHOA	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
759	03. NHI KHOA	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	
760	03. NHI KHOA	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	162.900	
761	03. NHI KHOA	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	
762	03. NHI KHOA	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
763	03. NHI KHOA	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						định của Bộ Y tế.
764	03. NHI KHOA	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
765	03. NHI KHOA	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
766	03. NHI KHOA	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
767	03. NHI KHOA	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
768	03. NHI KHOA	3.116	Thay huyết tương	Thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
769	03. NHI KHOA	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
770	03. NHI KHOA	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	1.030.000	
771	03. NHI KHOA	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	
772	03. NHI KHOA	3.120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
773	03. NHI KHOA	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						và dịch lọc.
774	03. NHI KHOA	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
775	03. NHI KHOA	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
776	03. NHI KHOA	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
777	03. NHI KHOA	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	318.700	
778	03. NHI KHOA	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
779	03. NHI KHOA	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	
780	03. NHI KHOA	3.138	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75.200	
781	03. NHI KHOA	3.143	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	
782	03. NHI KHOA	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	135.300	
783	03. NHI KHOA	3.145	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	135.300	
784	03. NHI KHOA	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chọc dò.
785	03. NHI KHOA	3.148	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
786	03. NHI KHOA	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
787	03. NHI KHOA	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	
788	03. NHI KHOA	3.154	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
789	03. NHI KHOA	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
790	03. NHI KHOA	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thực quản...)
791	03. NHI KHOA	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352.100	
792	03. NHI KHOA	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
793	03. NHI KHOA	3.160	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
794	03. NHI KHOA	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	468.800	
795	03. NHI KHOA	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	
796	03. NHI KHOA	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	
797	03. NHI KHOA	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
798	03. NHI KHOA	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
799	03. NHI KHOA	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
800	03. NHI KHOA	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
801	03. NHI KHOA	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
802	03. NHI KHOA	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
803	03. NHI KHOA	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
804	03. NHI KHOA	3.216	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900	
805	03. NHI KHOA	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1.381.900	
806	03. NHI KHOA	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600	
807	03. NHI KHOA	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600	
808	03. NHI KHOA	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600	
809	03. NHI KHOA	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600	
810	03. NHI KHOA	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600	
811	03. NHI KHOA	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600	
812	03. NHI KHOA	3.256	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500	
813	03. NHI KHOA	3.271	Từ châm	Từ châm [nhi]	83.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
814	03. NHI KHOA	3.272	Laser châm	Laser châm	52.100	
815	03. NHI KHOA	3.273	Mai hoa châm	Mai hoa châm	83.300	
816	03. NHI KHOA	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
817	03. NHI KHOA	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
818	03. NHI KHOA	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
819	03. NHI KHOA	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
820	03. NHI KHOA	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
821	03. NHI KHOA	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
822	03. NHI KHOA	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	
823	03. NHI KHOA	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
824	03. NHI	3.282	Xông hơi	Xông hơi thuốc	50.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		thuốc			
825	03. NHI KHOA	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	
826	03. NHI KHOA	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
827	03. NHI KHOA	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
828	03. NHI KHOA	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	
829	03. NHI KHOA	3.287	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	
830	03. NHI KHOA	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
831	03. NHI KHOA	3.289	Hào châm	Hào châm	76.300	
832	03. NHI KHOA	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	
833	03. NHI KHOA	3.291	Ôn châm	Ôn châm	76.300	
834	03. NHI KHOA	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	
835	03. NHI KHOA	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	
836	03. NHI KHOA	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
837	03. NHI KHOA	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	
838	03. NHI KHOA	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78.300	
839	03. NHI KHOA	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
840	03. NHI KHOA	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78.300	
841	03. NHI KHOA	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85.300	
842	03. NHI KHOA	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78.300	
843	03. NHI KHOA	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85.300	
844	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78.300	
845	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85.300	
846	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78.300	
847	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
848	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	78.300	
849	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	85.300	
850	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	78.300	
851	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	85.300	
852	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78.300	
853	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85.300	
854	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78.300	
855	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300	
856	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78.300	
857	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	85.300	
858	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nhược	ngắn]		
859	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	
860	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78.300	
861	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	85.300	
862	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78.300	
863	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85.300	
864	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	78.300	
865	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	85.300	
866	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78.300	
867	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300	
868	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			V	ngắn]		
869	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300	
870	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78.300	
871	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85.300	
872	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	78.300	
873	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	85.300	
874	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	78.300	
875	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	
876	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	
877	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
878	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78.300	
879	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	85.300	
880	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
881	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	
882	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78.300	
883	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85.300	
884	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78.300	
885	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85.300	
886	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78.300	
887	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	
888	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
889	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	85.300	
890	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	78.300	
891	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	
892	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78.300	
893	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85.300	
894	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78.300	
895	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85.300	
896	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	78.300	
897	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	
898	03. NHI KHOA	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	78.300	
899	03. NHI KHOA	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	
900	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
901	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85.300	
902	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78.300	
903	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85.300	
904	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78.300	
905	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85.300	
906	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78.300	
907	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85.300	
908	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78.300	
909	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	
910	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300	
911	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
912	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78.300	
913	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	
914	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78.300	
915	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	
916	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78.300	
917	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	85.300	
918	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	78.300	
919	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	85.300	
920	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	78.300	
921	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	85.300	
922	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại,	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tiểu tiện	ngắn]		
923	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	85.300	
924	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78.300	
925	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	85.300	
926	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78.300	
927	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	
928	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78.300	
929	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	
930	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78.300	
931	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85.300	
932	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
933	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85.300	
934	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78.300	
935	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
936	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78.300	
937	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
938	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78.300	
939	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85.300	
940	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
941	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85.300	
942	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78.300	
943	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85.300	
944	03. NHI KHOA	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
945	03. NHI KHOA	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
946	03. NHI KHOA	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
947	03. NHI KHOA	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	
948	03. NHI KHOA	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	
949	03. NHI KHOA	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
950	03. NHI KHOA	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
951	03. NHI KHOA	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	
952	03. NHI KHOA	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			giác			
953	03. NHI KHOA	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
954	03. NHI KHOA	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	
955	03. NHI KHOA	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
956	03. NHI KHOA	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	
957	03. NHI KHOA	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
958	03. NHI KHOA	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
959	03. NHI KHOA	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
960	03. NHI KHOA	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
961	03. NHI KHOA	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
962	03. NHI KHOA	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
963	03. NHI KHOA	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300	
964	03. NHI KHOA	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	78.300	
965	03. NHI KHOA	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	78.300	
966	03. NHI KHOA	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
967	03. NHI KHOA	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
968	03. NHI KHOA	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	
969	03. NHI KHOA	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
970	03. NHI KHOA	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
971	03. NHI KHOA	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	
972	03. NHI KHOA	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
973	03. NHI KHOA	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	
974	03. NHI KHOA	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
975	03. NHI KHOA	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
976	03. NHI KHOA	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
977	03. NHI KHOA	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	
978	03. NHI KHOA	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	
979	03. NHI KHOA	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	
980	03. NHI KHOA	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	
981	03. NHI KHOA	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	
982	03. NHI KHOA	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	
983	03. NHI KHOA	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
984	03. NHI KHOA	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
985	03. NHI KHOA	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
986	03. NHI KHOA	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
987	03. NHI KHOA	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	
988	03. NHI KHOA	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
989	03. NHI KHOA	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78.300	
990	03. NHI KHOA	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	
991	03. NHI KHOA	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
992	03. NHI KHOA	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	
993	03. NHI KHOA	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
994	03. NHI KHOA	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	
995	03. NHI KHOA	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
996	03. NHI KHOA	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
997	03. NHI KHOA	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	
998	03. NHI KHOA	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	
999	03. NHI KHOA	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	
1000	03. NHI KHOA	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400	
1001	03. NHI KHOA	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	156.400	
1002	03. NHI KHOA	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	156.400	
1003	03. NHI KHOA	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156.400	
1004	03. NHI KHOA	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	
1005	03. NHI KHOA	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	156.400	
1006	03. NHI KHOA	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	
1007	03. NHI KHOA	3.417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	
1008	03. NHI KHOA	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	
1009	03. NHI KHOA	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
1010	03. NHI KHOA	3.422	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1011	03. NHI KHOA	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
1012	03. NHI KHOA	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
1013	03. NHI KHOA	3.425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	
1014	03. NHI KHOA	3.426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	
1015	03. NHI KHOA	3.427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	
1016	03. NHI KHOA	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
1017	03. NHI KHOA	3.429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	
1018	03. NHI KHOA	3.430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	
1019	03. NHI KHOA	3.431	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
1020	03. NHI KHOA	3.432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	
1021	03. NHI KHOA	3.433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	
1022	03. NHI KHOA	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1023	03. NHI KHOA	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
1024	03. NHI KHOA	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
1025	03. NHI KHOA	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
1026	03. NHI KHOA	3.438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	
1027	03. NHI KHOA	3.439	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	156.400	
1028	03. NHI KHOA	3.440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
1029	03. NHI KHOA	3.441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	
1030	03. NHI KHOA	3.442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	
1031	03. NHI KHOA	3.443	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156.400	
1032	03. NHI KHOA	3.444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
1033	03. NHI KHOA	3.445	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	
1034	03. NHI KHOA	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	
1035	03. NHI KHOA	3.447	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400	
1036	03. NHI KHOA	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1037	03. NHI KHOA	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
1038	03. NHI KHOA	3.450	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	156.400	
1039	03. NHI KHOA	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	
1040	03. NHI KHOA	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	156.400	
1041	03. NHI KHOA	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	
1042	03. NHI KHOA	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	156.400	
1043	03. NHI KHOA	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	
1044	03. NHI KHOA	3.456	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156.400	
1045	03. NHI KHOA	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	
1046	03. NHI KHOA	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
1047	03. NHI KHOA	3.459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	
1048	03. NHI KHOA	3.460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1049	03. NHI KHOA	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
1050	03. NHI KHOA	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
1051	03. NHI KHOA	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
1052	03. NHI KHOA	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
1053	03. NHI KHOA	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
1054	03. NHI KHOA	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
1055	03. NHI KHOA	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	
1056	03. NHI KHOA	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	
1057	03. NHI KHOA	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
1058	03. NHI KHOA	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
1059	03. NHI KHOA	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
1060	03. NHI KHOA	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
1061	03. NHI KHOA	3.473	Điện châm điều trị khàn	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tiếng			
1062	03. NHI KHOA	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
1063	03. NHI KHOA	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	
1064	03. NHI KHOA	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
1065	03. NHI KHOA	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	
1066	03. NHI KHOA	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	
1067	03. NHI KHOA	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
1068	03. NHI KHOA	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
1069	03. NHI KHOA	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
1070	03. NHI KHOA	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
1071	03. NHI KHOA	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1072	03. NHI KHOA	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	
1073	03. NHI KHOA	3.487	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	78.300	
1074	03. NHI KHOA	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
1075	03. NHI KHOA	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
1076	03. NHI KHOA	3.490	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	
1077	03. NHI KHOA	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
1078	03. NHI KHOA	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
1079	03. NHI KHOA	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	
1080	03. NHI KHOA	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
1081	03. NHI KHOA	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
1082	03. NHI KHOA	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78.300	
1083	03. NHI KHOA	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1084	03. NHI KHOA	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
1085	03. NHI KHOA	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	
1086	03. NHI KHOA	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	
1087	03. NHI KHOA	3.501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	
1088	03. NHI KHOA	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
1089	03. NHI KHOA	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
1090	03. NHI KHOA	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
1091	03. NHI KHOA	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	
1092	03. NHI KHOA	3.506	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	
1093	03. NHI KHOA	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
1094	03. NHI KHOA	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	
1095	03. NHI KHOA	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1096	03. NHI KHOA	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	
1097	03. NHI KHOA	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
1098	03. NHI KHOA	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
1099	03. NHI KHOA	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
1100	03. NHI KHOA	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
1101	03. NHI KHOA	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
1102	03. NHI KHOA	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
1103	03. NHI KHOA	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
1104	03. NHI KHOA	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	
1105	03. NHI KHOA	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
1106	03. NHI KHOA	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1107	03. NHI KHOA	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
1108	03. NHI KHOA	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
1109	03. NHI KHOA	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
1110	03. NHI KHOA	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
1111	03. NHI KHOA	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	
1112	03. NHI KHOA	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
1113	03. NHI KHOA	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	
1114	03. NHI KHOA	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
1115	03. NHI KHOA	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
1116	03. NHI KHOA	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
1117	03. NHI KHOA	3.532	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1118	03. NHI KHOA	3.533	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			chi trên			gồm thuốc.
1119	03. NHI KHOA	3.534	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1120	03. NHI KHOA	3.535	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1121	03. NHI KHOA	3.536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1122	03. NHI KHOA	3.537	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1123	03. NHI KHOA	3.538	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1124	03. NHI KHOA	3.539	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1125	03. NHI KHOA	3.540	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1126	03. NHI KHOA	3.541	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1127	03. NHI KHOA	3.542	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1128	03. NHI KHOA	3.543	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			ngôn			thuốc.
1129	03. NHI KHOA	3.544	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1130	03. NHI KHOA	3.547	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1131	03. NHI KHOA	3.548	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1132	03. NHI KHOA	3.549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1133	03. NHI KHOA	3.550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1134	03. NHI KHOA	3.551	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1135	03. NHI KHOA	3.552	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1136	03. NHI KHOA	3.553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1137	03. NHI KHOA	3.554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1138	03. NHI KHOA	3.555	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1139	03. NHI KHOA	3.556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1140	03. NHI KHOA	3.557	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1141	03. NHI KHOA	3.558	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1142	03. NHI KHOA	3.559	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1143	03. NHI KHOA	3.560	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1144	03. NHI KHOA	3.561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1145	03. NHI KHOA	3.562	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1146	03. NHI KHOA	3.563	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1147	03. NHI KHOA	3.564	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1148	03. NHI KHOA	3.565	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1149	03. NHI KHOA	3.566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1150	03. NHI KHOA	3.567	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1151	03. NHI KHOA	3.568	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1152	03. NHI KHOA	3.569	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1153	03. NHI KHOA	3.570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1154	03. NHI KHOA	3.571	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1155	03. NHI KHOA	3.572	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1156	03. NHI KHOA	3.573	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1157	03. NHI KHOA	3.574	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1158	03. NHI KHOA	3.575	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1159	03. NHI KHOA	3.576	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1160	03. NHI KHOA	3.577	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1161	03. NHI KHOA	3.578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1162	03. NHI KHOA	3.579	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1163	03. NHI KHOA	3.580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1164	03. NHI KHOA	3.581	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1165	03. NHI KHOA	3.582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1166	03. NHI KHOA	3.583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1167	03. NHI KHOA	3.584	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1168	03. NHI KHOA	3.585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1169	03. NHI KHOA	3.586	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1170	03. NHI KHOA	3.587	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1171	03. NHI KHOA	3.588	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1172	03. NHI KHOA	3.589	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1173	03. NHI KHOA	3.590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1174	03. NHI KHOA	3.591	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1175	03. NHI KHOA	3.592	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1176	03. NHI KHOA	3.593	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1177	03. NHI KHOA	3.594	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1178	03. NHI KHOA	3.596	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1179	03. NHI KHOA	3.597	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1180	03. NHI KHOA	3.598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1181	03. NHI KHOA	3.599	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1182	03. NHI KHOA	3.600	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1183	03. NHI KHOA	3.601	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1184	03. NHI KHOA	3.602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1185	03. NHI KHOA	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	
1186	03. NHI KHOA	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
1187	03. NHI KHOA	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1188	03. NHI KHOA	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	
1189	03. NHI KHOA	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	
1190	03. NHI KHOA	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
1191	03. NHI KHOA	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
1192	03. NHI KHOA	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
1193	03. NHI KHOA	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
1194	03. NHI KHOA	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
1195	03. NHI KHOA	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	
1196	03. NHI KHOA	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
1197	03. NHI KHOA	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
1198	03. NHI KHOA	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1199	03. NHI KHOA	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
1200	03. NHI KHOA	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	
1201	03. NHI KHOA	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
1202	03. NHI KHOA	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
1203	03. NHI KHOA	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	
1204	03. NHI KHOA	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
1205	03. NHI KHOA	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
1206	03. NHI KHOA	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	
1207	03. NHI KHOA	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	
1208	03. NHI KHOA	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1209	03. NHI KHOA	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
1210	03. NHI KHOA	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
1211	03. NHI KHOA	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	
1212	03. NHI KHOA	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
1213	03. NHI KHOA	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	
1214	03. NHI KHOA	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	
1215	03. NHI KHOA	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
1216	03. NHI KHOA	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
1217	03. NHI KHOA	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
1218	03. NHI KHOA	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1219	03. NHI KHOA	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	
1220	03. NHI KHOA	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
1221	03. NHI KHOA	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
1222	03. NHI KHOA	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
1223	03. NHI KHOA	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	
1224	03. NHI KHOA	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
1225	03. NHI KHOA	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
1226	03. NHI KHOA	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
1227	03. NHI KHOA	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	
1228	03. NHI KHOA	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
1229	03. NHI KHOA	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1230	03. NHI KHOA	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
1231	03. NHI KHOA	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
1232	03. NHI KHOA	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	
1233	03. NHI KHOA	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
1234	03. NHI KHOA	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
1235	03. NHI KHOA	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76.000	
1236	03. NHI KHOA	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
1237	03. NHI KHOA	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
1238	03. NHI KHOA	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
1239	03. NHI KHOA	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
1240	03. NHI KHOA	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1241	03. NHI KHOA	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
1242	03. NHI KHOA	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
1243	03. NHI KHOA	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
1244	03. NHI KHOA	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
1245	03. NHI KHOA	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
1246	03. NHI KHOA	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	
1247	03. NHI KHOA	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
1248	03. NHI KHOA	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	
1249	03. NHI KHOA	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	
1250	03. NHI KHOA	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1251	03. NHI KHOA	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	
1252	03. NHI KHOA	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	
1253	03. NHI KHOA	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
1254	03. NHI KHOA	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
1255	03. NHI KHOA	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
1256	03. NHI KHOA	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	
1257	03. NHI KHOA	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
1258	03. NHI KHOA	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
1259	03. NHI KHOA	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
1260	03. NHI KHOA	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
1261	03. NHI KHOA	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	
1262	03. NHI KHOA	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
1263	03. NHI KHOA	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1264	03. NHI KHOA	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
1265	03. NHI KHOA	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
1266	03. NHI KHOA	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
1267	03. NHI KHOA	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
1268	03. NHI KHOA	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	
1269	03. NHI KHOA	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
1270	03. NHI KHOA	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
1271	03. NHI KHOA	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
1272	03. NHI KHOA	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
1273	03. NHI KHOA	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
1274	03. NHI KHOA	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
1275	03. NHI KHOA	3.701	laser nội mạch	laser nội mạch	58.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1276	03. NHI KHOA	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100	
1277	03. NHI KHOA	3.708	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48.700	
1278	03. NHI KHOA	3.715	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	71.800	
1279	03. NHI KHOA	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	617.800	
1280	03. NHI KHOA	3.743	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39.000	
1281	03. NHI KHOA	3.749	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	124.000	
1282	03. NHI KHOA	3.767	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	68.900	
1283	03. NHI KHOA	3.768	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc	68.900	
1284	03. NHI KHOA	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	
1285	03. NHI KHOA	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
1286	03. NHI KHOA	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
1287	03. NHI KHOA	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
1288	03. NHI KHOA	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1289	03. NHI KHOA	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700	
1290	03. NHI KHOA	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	
1291	03. NHI KHOA	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	
1292	03. NHI KHOA	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	
1293	03. NHI KHOA	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	
1294	03. NHI KHOA	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	
1295	03. NHI KHOA	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	
1296	03. NHI KHOA	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	
1297	03. NHI KHOA	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	352.800	
1298	03. NHI KHOA	3.989	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1299	03. NHI KHOA	3.990	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1300	03. NHI KHOA	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	216.500	
1301	03. NHI KHOA	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	
1302	03. NHI KHOA	3.995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400	
1303	03. NHI KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900	
1304	03. NHI KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây	545.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thiết	tê]		
1305	03. NHI KHOA	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245.500	
1306	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	489.900	
1307	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	705.500	
1308	03. NHI KHOA	3.1001	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1309	03. NHI KHOA	3.1002	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1310	03. NHI KHOA	3.1003	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1311	03. NHI KHOA	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2.938.400	
1312	03. NHI KHOA	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
1313	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100	
1314	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300	
1315	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	1.808.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1316	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.204.300	
1317	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1.508.100	
1318	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3.308.100	
1319	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	
1320	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	
1321	03. NHI KHOA	3.1016	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
1322	03. NHI KHOA	3.1018	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.508.100	
1323	03. NHI KHOA	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100	
1324	03. NHI KHOA	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100	
1325	03. NHI KHOA	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.508.100	
1326	03. NHI KHOA	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	1.069.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1327	03. NHI KHOA	3.1032	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
1328	03. NHI KHOA	3.1034	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2.373.500	
1329	03. NHI KHOA	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1330	03. NHI KHOA	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
1331	03. NHI KHOA	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	
1332	03. NHI KHOA	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1.196.400	
1333	03. NHI KHOA	3.1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1334	03. NHI KHOA	3.1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1335	03. NHI KHOA	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1336	03. NHI KHOA	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thực quản...)
1337	03. NHI KHOA	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	
1338	03. NHI KHOA	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng-sinh thiết	1.095.300	
1339	03. NHI KHOA	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1340	03. NHI KHOA	3.1057	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1341	03. NHI KHOA	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.743.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1342	03. NHI KHOA	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.196.400	
1343	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1344	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276.500	
1345	03. NHI KHOA	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100	
1346	03. NHI KHOA	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	
1347	03. NHI KHOA	3.1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1348	03. NHI KHOA	3.1065	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	
1349	03. NHI KHOA	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	
1350	03. NHI KHOA	3.1067	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.108.300	
1351	03. NHI KHOA	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1352	03. NHI KHOA	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1353	03. NHI KHOA	3.1071	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215.200	
1354	03. NHI KHOA	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	
1355	03. NHI KHOA	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1356	03. NHI KHOA	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1357	03. NHI KHOA	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.010.000	Chưa bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1358	03. NHI KHOA	3.1078	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1359	03. NHI KHOA	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	
1360	03. NHI KHOA	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	743.200	
1361	03. NHI KHOA	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500	
1362	03. NHI KHOA	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800	
1363	03. NHI KHOA	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1364	03. NHI KHOA	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300	
1365	03. NHI KHOA	3.1090	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1366	03. NHI KHOA	3.1091	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1367	03. NHI KHOA	3.1092	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1368	03. NHI KHOA	3.1093	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1369	03. NHI KHOA	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1370	03. NHI KHOA	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1371	03. NHI KHOA	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1372	03. NHI KHOA	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1373	03. NHI KHOA	3.1110	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1374	03. NHI KHOA	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1375	03. NHI KHOA	3.1117	SPECT/CT	SPECT/CT	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1376	03. NHI KHOA	3.1119	PET/CT	PET/CT	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
1377	03. NHI KHOA	3.1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1378	03. NHI KHOA	3.1121	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1379	03. NHI KHOA	3.1122	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nếu có sử dụng
1380	03. NHI KHOA	3.1123	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1381	03. NHI KHOA	3.1124	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1382	03. NHI KHOA	3.1125	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1383	03. NHI KHOA	3.1126	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1384	03. NHI KHOA	3.1127	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1385	03. NHI KHOA	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1386	03. NHI KHOA	3.1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1387	03. NHI KHOA	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1388	03. NHI KHOA	3.1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1389	03. NHI KHOA	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1390	03. NHI KHOA	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1391	03. NHI KHOA	3.1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1392	03. NHI KHOA	3.1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1393	03. NHI KHOA	3.1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1394	03. NHI KHOA	3.1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1395	03. NHI KHOA	3.1138	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1396	03. NHI KHOA	3.1139	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1397	03. NHI KHOA	3.1140	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1398	03. NHI KHOA	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1399	03. NHI KHOA	3.1142	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - 1DA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - 1DA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1400	03. NHI KHOA	3.1143	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	309.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1401	03. NHI KHOA	3.1144	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1402	03. NHI KHOA	3.1145	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1403	03. NHI KHOA	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1404	03. NHI KHOA	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1405	03. NHI KHOA	3.1148	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1406	03. NHI KHOA	3.1149	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1407	03. NHI KHOA	3.1150	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1408	03. NHI KHOA	3.1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1409	03. NHI KHOA	3.1152	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1410	03. NHI KHOA	3.1153	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	230.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1411	03. NHI KHOA	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1412	03. NHI KHOA	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1413	03. NHI KHOA	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	581.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1414	03. NHI KHOA	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1415	03. NHI KHOA	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1416	03. NHI KHOA	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1417	03. NHI KHOA	3.1161	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1418	03. NHI KHOA	3.1162	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1419	03. NHI KHOA	3.1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1420	03. NHI KHOA	3.1164	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1421	03. NHI KHOA	3.1165	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1422	03. NHI KHOA	3.1166	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1423	03. NHI KHOA	3.1167	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1424	03. NHI KHOA	3.1168	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1425	03. NHI KHOA	3.1169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1426	03. NHI KHOA	3.1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1427	03. NHI KHOA	3.1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1428	03. NHI KHOA	3.1172	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	369.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1429	03. NHI KHOA	3.1173	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	399.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1430	03. NHI KHOA	3.1174	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1431	03. NHI KHOA	3.1175	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1432	03. NHI KHOA	3.1176	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1433	03. NHI KHOA	3.1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1434	03. NHI KHOA	3.1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1435	03. NHI KHOA	3.1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	529.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1436	03. NHI KHOA	3.1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1437	03. NHI KHOA	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1438	03. NHI KHOA	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1439	03. NHI KHOA	3.1184	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1440	03. NHI KHOA	3.1185	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1441	03. NHI KHOA	3.1186	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1442	03. NHI KHOA	3.1187	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1443	03. NHI KHOA	3.1188	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1444	03. NHI KHOA	3.1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1445	03. NHI KHOA	3.1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1446	03. NHI KHOA	3.1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1447	03. NHI KHOA	3.1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1448	03. NHI KHOA	3.1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1449	03. NHI KHOA	3.1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1450	03. NHI KHOA	3.1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1451	03. NHI KHOA	3.1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1452	03. NHI KHOA	3.1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1453	03. NHI KHOA	3.1198	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1454	03. NHI KHOA	3.1199	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1455	03. NHI KHOA	3.1200	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1456	03. NHI KHOA	3.1201	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1457	03. NHI KHOA	3.1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1458	03. NHI KHOA	3.1203	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1459	03. NHI KHOA	3.1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1460	03. NHI KHOA	3.1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1461	03. NHI KHOA	3.1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1462	03. NHI KHOA	3.1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1463	03. NHI KHOA	3.1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1464	03. NHI KHOA	3.1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1465	03. NHI KHOA	3.1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1466	03. NHI KHOA	3.1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1467	03. NHI KHOA	3.1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1468	03. NHI KHOA	3.1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1469	03. NHI KHOA	3.1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1470	03. NHI KHOA	3.1215	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1471	03. NHI KHOA	3.1216	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1472	03. NHI KHOA	3.1217	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1473	03. NHI KHOA	3.1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1474	03. NHI KHOA	3.1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1475	03. NHI KHOA	3.1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1476	03. NHI KHOA	3.1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1477	03. NHI KHOA	3.1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1478	03. NHI KHOA	3.1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	762.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1479	03. NHI KHOA	3.1224	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	912.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1480	03. NHI KHOA	3.1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol	777.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1481	03. NHI KHOA	3.1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1482	03. NHI KHOA	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	573.400	
1483	03. NHI KHOA	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1484	03. NHI KHOA	3.1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1485	03. NHI KHOA	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	526.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1486	03. NHI KHOA	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	526.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1487	03. NHI KHOA	3.1233	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1488	03. NHI KHOA	3.1234	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1489	03. NHI KHOA	3.1235	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1490	03. NHI KHOA	3.1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1491	03. NHI KHOA	3.1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1492	03. NHI KHOA	3.1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	930.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1493	03. NHI KHOA	3.1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1494	03. NHI KHOA	3.1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1495	03. NHI KHOA	3.1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1496	03. NHI KHOA	3.1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1497	03. NHI KHOA	3.1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1498	03. NHI KHOA	3.1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
1499	03. NHI KHOA	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
1500	03. NHI KHOA	3.1523	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
1501	03. NHI KHOA	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1502	03. NHI KHOA	3.1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1503	03. NHI KHOA	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lần, dịch nhầy.
1504	03. NHI KHOA	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1505	03. NHI KHOA	3.1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1506	03. NHI KHOA	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nội nhãn.
1507	03. NHI KHOA	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
1508	03. NHI KHOA	3.1533	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	913.600	
1509	03. NHI KHOA	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1510	03. NHI KHOA	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1511	03. NHI KHOA	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.206.300	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			lỗ hoàng điểm			dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1512	03. NHI KHOA	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1513	03. NHI KHOA	3.1539	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1514	03. NHI KHOA	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1515	03. NHI KHOA	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1516	03. NHI KHOA	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1517	03. NHI KHOA	3.1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1518	03. NHI KHOA	3.1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1519	03. NHI KHOA	3.1545	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	1.746.900	
1520	03. NHI KHOA	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	342.400	
1521	03. NHI KHOA	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331.900	
1522	03. NHI KHOA	3.1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	438.500	
1523	03. NHI KHOA	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	
1524	03. NHI KHOA	3.1553	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	43.600	
1525	03. NHI KHOA	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1526	03. NHI KHOA	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1527	03. NHI KHOA	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1.944.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
1528	03. NHI KHOA	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1529	03. NHI KHOA	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1530	03. NHI KHOA	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1531	03. NHI KHOA	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
1532	03. NHI KHOA	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1533	03. NHI KHOA	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	3.577.900	Chưa bao gồm giác

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1534	03. NHI KHOA	3.1570	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1535	03. NHI KHOA	3.1571	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
1536	03. NHI KHOA	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1537	03. NHI KHOA	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1538	03. NHI KHOA	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	
1539	03. NHI KHOA	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1540	03. NHI KHOA	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
1541	03. NHI KHOA	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
1542	03. NHI KHOA	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	
1543	03. NHI KHOA	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	
1544	03. NHI KHOA	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1.244.100	
1545	03. NHI KHOA	3.1587	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.244.100	
1546	03. NHI KHOA	3.1588	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	
1547	03. NHI KHOA	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1548	03. NHI KHOA	3.1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	
1549	03. NHI KHOA	3.1591	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	510.700	
1550	03. NHI KHOA	3.1595	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1551	03. NHI KHOA	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1.244.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1552	03. NHI KHOA	3.1597	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	1.244.100	
1553	03. NHI KHOA	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1554	03. NHI KHOA	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	913.600	
1555	03. NHI KHOA	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
1556	03. NHI KHOA	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	
1557	03. NHI KHOA	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
1558	03. NHI KHOA	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
1559	03. NHI KHOA	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600	
1560	03. NHI KHOA	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	
1561	03. NHI KHOA	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1562	03. NHI KHOA	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	
1563	03. NHI KHOA	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	
1564	03. NHI KHOA	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	
1565	03. NHI KHOA	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.244.100	
1566	03. NHI KHOA	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.809.000	
1567	03. NHI KHOA	3.1632	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1568	03. NHI KHOA	3.1633	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1569	03. NHI KHOA	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.202.600	
1570	03. NHI KHOA	3.1635	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	1.244.100	
1571	03. NHI KHOA	3.1636	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	1.202.600	
1572	03. NHI KHOA	3.1637	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						silicon.
1573	03. NHI KHOA	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1574	03. NHI KHOA	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	66.800	
1575	03. NHI KHOA	3.1645	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	438.500	
1576	03. NHI KHOA	3.1646	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	1.809.000	
1577	03. NHI KHOA	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	3.044.900	
1578	03. NHI KHOA	3.1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
1579	03. NHI KHOA	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
1580	03. NHI KHOA	3.1652	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	77.000	
1581	03. NHI KHOA	3.1654	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	
1582	03. NHI KHOA	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	
1583	03. NHI KHOA	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
1584	03. NHI KHOA	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1585	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	
1586	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	
1587	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	
1588	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	
1589	03. NHI KHOA	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	
1590	03. NHI KHOA	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
1591	03. NHI KHOA	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
1592	03. NHI KHOA	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	
1593	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	
1594	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100	
1595	03. NHI KHOA	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
1596	03. NHI KHOA	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
1597	03. NHI KHOA	3.1666	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1598	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
1599	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	
1600	03. NHI KHOA	3.1668	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.322.100	
1601	03. NHI KHOA	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
1602	03. NHI KHOA	3.1670	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	
1603	03. NHI KHOA	3.1671	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1.809.000	
1604	03. NHI KHOA	3.1672	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	562.100	
1605	03. NHI KHOA	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1.244.100	
1606	03. NHI KHOA	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	830.200	
1607	03. NHI KHOA	3.1675	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1608	03. NHI KHOA	3.1676	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	830.200	
1609	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400	
1610	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1611	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.572.200	
1612	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935.200	
1613	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.188.600	
1614	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.833.000	
1615	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.068.800	
1616	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1.387.000	
1617	03. NHI KHOA	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.068.800	
1618	03. NHI KHOA	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1.387.000	
1619	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây	1.351.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				mê]		
1620	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698.800	
1621	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.572.200	
1622	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935.200	
1623	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.188.600	
1624	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.833.000	
1625	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.068.800	
1626	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.387.000	
1627	03. NHI KHOA	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1628	03. NHI KHOA	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1629	03. NHI KHOA	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1630	03. NHI KHOA	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thuốc.
1631	03. NHI KHOA	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
1632	03. NHI KHOA	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
1633	03. NHI KHOA	3.1687	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27.500	
1634	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	
1635	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
1636	03. NHI KHOA	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	
1637	03. NHI KHOA	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1638	03. NHI KHOA	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600	
1639	03. NHI KHOA	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
1640	03. NHI KHOA	3.1693	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
1641	03. NHI KHOA	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
1642	03. NHI KHOA	3.1695	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1643	03. NHI KHOA	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
1644	03. NHI KHOA	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
1645	03. NHI KHOA	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	
1646	03. NHI KHOA	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1647	03. NHI KHOA	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
1648	03. NHI KHOA	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1649	03. NHI KHOA	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương.
1650	03. NHI KHOA	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1651	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
1652	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
1653	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1654	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1655	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
1656	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
1657	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1658	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1659	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
1660	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
1661	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1662	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1663	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
1664	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1665	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1666	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1667	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
1668	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
1669	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	455.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1670	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1671	03. NHI KHOA	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	
1672	03. NHI KHOA	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	
1673	03. NHI KHOA	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
1674	03. NHI KHOA	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	
1675	03. NHI KHOA	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	
1676	03. NHI KHOA	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	
1677	03. NHI KHOA	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	
1678	03. NHI KHOA	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1679	03. NHI KHOA	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280.500	
1680	03. NHI KHOA	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	369.500	
1681	03. NHI KHOA	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	
1682	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
1683	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
1684	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1685	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1686	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
1687	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
1688	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1689	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1690	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1691	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
1692	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1693	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1694	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
1695	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1696	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1697	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1698	03. NHI KHOA	3.1853	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	
1699	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	
1700	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
1701	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1702	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1703	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	
1704	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
1705	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
1706	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
1707	03. NHI KHOA	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
1708	03. NHI KHOA	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
1709	03. NHI KHOA	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1710	03. NHI KHOA	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
1711	03. NHI KHOA	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	
1712	03. NHI KHOA	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
1713	03. NHI KHOA	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	
1714	03. NHI KHOA	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
1715	03. NHI KHOA	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
1716	03. NHI KHOA	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
1717	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
1718	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
1719	03. NHI KHOA	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1720	03. NHI KHOA	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	
1721	03. NHI KHOA	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
1722	03. NHI KHOA	3.1955	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	
1723	03. NHI KHOA	3.1956	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	
1724	03. NHI KHOA	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
1725	03. NHI KHOA	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	
1726	03. NHI KHOA	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	
1727	03. NHI KHOA	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1728	03. NHI KHOA	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1729	03. NHI KHOA	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1730	03. NHI KHOA	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1731	03. NHI KHOA	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1732	03. NHI KHOA	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1733	03. NHI KHOA	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1734	03. NHI KHOA	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1735	03. NHI KHOA	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1736	03. NHI KHOA	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1737	03. NHI KHOA	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1738	03. NHI KHOA	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1739	03. NHI KHOA	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1740	03. NHI KHOA	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1741	03. NHI KHOA	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1742	03. NHI KHOA	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	3.235.700	
1743	03. NHI KHOA	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	3.235.700	
1744	03. NHI KHOA	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	3.235.700	
1745	03. NHI KHOA	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1746	03. NHI KHOA	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1747	03. NHI KHOA	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1748	03. NHI KHOA	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1749	03. NHI KHOA	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1750	03. NHI KHOA	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1751	03. NHI KHOA	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2.888.600	
1752	03. NHI KHOA	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1753	03. NHI KHOA	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1754	03. NHI KHOA	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1755	03. NHI KHOA	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1756	03. NHI KHOA	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1757	03. NHI KHOA	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1758	03. NHI KHOA	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1759	03. NHI KHOA	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1760	03. NHI KHOA	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1761	03. NHI KHOA	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1762	03. NHI KHOA	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1763	03. NHI KHOA	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	
1764	03. NHI KHOA	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	
1765	03. NHI KHOA	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	
1766	03. NHI KHOA	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
1767	03. NHI KHOA	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1768	03. NHI KHOA	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1769	03. NHI KHOA	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1770	03. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	
1771	03. NHI KHOA	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	
1772	03. NHI KHOA	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
1773	03. NHI KHOA	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
1774	03. NHI KHOA	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	5.530.000	
1775	03. NHI KHOA	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1776	03. NHI KHOA	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	
1777	03. NHI KHOA	3.2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.551.300	
1778	03. NHI KHOA	3.2082	Thay thế xương bàn	Thay thế xương bàn đạp	5.530.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			đạp			
1779	03. NHI KHOA	3.2083	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	6.572.800	
1780	03. NHI KHOA	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.530.000	
1781	03. NHI KHOA	3.2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.572.800	
1782	03. NHI KHOA	3.2091	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.572.800	
1783	03. NHI KHOA	3.2092	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.897.800	
1784	03. NHI KHOA	3.2093	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	
1785	03. NHI KHOA	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	
1786	03. NHI KHOA	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	
1787	03. NHI KHOA	3.2102	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.537.100	
1788	03. NHI KHOA	3.2103	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ,	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ,	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			vá nhĩ	vá nhĩ		khoan
1789	03. NHI KHOA	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1790	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300	
1791	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	132.700	
1792	03. NHI KHOA	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1793	03. NHI KHOA	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	5.530.000	
1794	03. NHI KHOA	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.258.000	
1795	03. NHI KHOA	3.2116	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300	
1796	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
1797	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
1798	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
1799	03. NHI KHOA	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1800	03. NHI KHOA	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
1801	03. NHI KHOA	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1802	03. NHI KHOA	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
1803	03. NHI KHOA	3.2126	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	185.300	
1804	03. NHI KHOA	3.2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
1805	03. NHI KHOA	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
1806	03. NHI KHOA	3.2149	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	
1807	03. NHI KHOA	3.2150	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	
1808	03. NHI KHOA	3.2152	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	165.500	
1809	03. NHI KHOA	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300	
1810	03. NHI KHOA	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	
1811	03. NHI KHOA	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
1812	03. NHI KHOA	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thanh quản điện.
1813	03. NHI KHOA	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100	
1814	03. NHI KHOA	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
1815	03. NHI KHOA	3.2161	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
1816	03. NHI KHOA	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1817	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500	
1818	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1819	03. NHI KHOA	3.2176	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	225.500	
1820	03. NHI KHOA	3.2177	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.340.900	
1821	03. NHI KHOA	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
1822	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100	
1823	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400	
1824	03. NHI KHOA	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1825	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
1826	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
1827	03. NHI KHOA	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	
1828	03. NHI KHOA	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	141.500	
1829	03. NHI KHOA	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1830	03. NHI KHOA	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1831	03. NHI KHOA	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	
1832	03. NHI KHOA	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	6.258.000	
1833	03. NHI KHOA	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8.512.000	
1834	03. NHI KHOA	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.963.300	
1835	03. NHI KHOA	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3.340.900	
1836	03. NHI KHOA	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2.804.100	
1837	03. NHI KHOA	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
1838	03. NHI KHOA	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						điện.
1839	03. NHI KHOA	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	4.535.700	
1840	03. NHI KHOA	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	9.076.600	
1841	03. NHI KHOA	3.2228	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1842	03. NHI KHOA	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1843	03. NHI KHOA	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1844	03. NHI KHOA	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.888.600	
1845	03. NHI KHOA	3.2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	156.300	
1846	03. NHI KHOA	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	141.500	
1847	03. NHI KHOA	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1848	03. NHI KHOA	3.2241	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1849	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	
1850	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	
1851	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	
1852	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	
1853	03. NHI KHOA	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
1854	03. NHI KHOA	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	
1855	03. NHI KHOA	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	
1856	03. NHI KHOA	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1857	03. NHI KHOA	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	
1858	03. NHI KHOA	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	
1859	03. NHI KHOA	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	
1860	03. NHI KHOA	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	
1861	03. NHI KHOA	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	
1862	03. NHI KHOA	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	4.545.300	
1863	03. NHI KHOA	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
1864	03. NHI KHOA	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	
1865	03. NHI KHOA	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1866	03. NHI KHOA	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
1867	03. NHI KHOA	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
1868	03. NHI KHOA	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
1869	03. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
1870	03. NHI KHOA	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.116.800	
1871	03. NHI KHOA	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	682.500	
1872	03. NHI KHOA	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1873	03. NHI KHOA	3.2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1874	03. NHI KHOA	3.2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1875	03. NHI KHOA	3.2275	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1876	03. NHI KHOA	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1877	03. NHI KHOA	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1878	03. NHI KHOA	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1879	03. NHI KHOA	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
1880	03. NHI KHOA	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angios eal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1881	03. NHI KHOA	3.2282	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
1882	03. NHI KHOA	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
1883	03. NHI KHOA	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1884	03. NHI KHOA	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch;

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1885	03. NHI KHOA	3.2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
1886	03. NHI KHOA	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhịp, máy phá rung.
1887	03. NHI KHOA	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù);

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1888	03. NHI KHOA	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1889	03. NHI KHOA	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angios eal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1890	03. NHI KHOA	3.2294	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angios eal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
1891	03. NHI KHOA	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
1892	03. NHI KHOA	3.2296	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
1893	03. NHI KHOA	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
1894	03. NHI KHOA	3.2298	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
1895	03. NHI KHOA	3.2299	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
1896	03. NHI KHOA	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông.
1897	03. NHI KHOA	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1898	03. NHI KHOA	3.2302	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1899	03. NHI KHOA	3.2303	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1900	03. NHI KHOA	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1901	03. NHI KHOA	3.2305	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
1902	03. NHI KHOA	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1903	03. NHI KHOA	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1904	03. NHI KHOA	3.2308	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1905	03. NHI KHOA	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1906	03. NHI KHOA	3.2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1907	03. NHI KHOA	3.2311	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1908	03. NHI KHOA	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.879.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1909	03. NHI KHOA	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1910	03. NHI KHOA	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1911	03. NHI KHOA	3.2318	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1912	03. NHI KHOA	3.2319	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1913	03. NHI KHOA	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angios

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						eal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
1914	03. NHI KHOA	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1915	03. NHI KHOA	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			lớp vi tính			
1916	03. NHI KHOA	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
1917	03. NHI KHOA	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	
1918	03. NHI KHOA	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
1919	03. NHI KHOA	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
1920	03. NHI KHOA	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
1921	03. NHI KHOA	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
1922	03. NHI KHOA	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						re.
1923	03. NHI KHOA	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1924	03. NHI KHOA	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.373.500	
1925	03. NHI KHOA	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.064.900	
1926	03. NHI KHOA	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	586.300	
1927	03. NHI KHOA	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
1928	03. NHI KHOA	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900	
1929	03. NHI KHOA	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1930	03. NHI KHOA	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	
1931	03. NHI KHOA	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	
1932	03. NHI KHOA	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	
1933	03. NHI KHOA	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	
1934	03. NHI KHOA	3.2361	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angios eal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1935	03. NHI KHOA	3.2363	Sinh thiết thận qua da	Sinh thiết thận qua da dưới siêu	1.064.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			dưới siêu âm	âm		
1936	03. NHI KHOA	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500	
1937	03. NHI KHOA	3.2367	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129.600	
1938	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1939	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1940	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1941	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1942	03. NHI KHOA	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	344.400	
1943	03. NHI KHOA	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	394.800	
1944	03. NHI KHOA	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	979.400	
1945	03. NHI KHOA	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1946	03. NHI KHOA	3.2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	
1947	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	493.800	
1948	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	406.800	
1949	03. NHI KHOA	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	
1950	03. NHI KHOA	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1951	03. NHI KHOA	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1952	03. NHI KHOA	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						bao gồm thuốc tiêm.
1953	03. NHI KHOA	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1954	03. NHI KHOA	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1955	03. NHI KHOA	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3.488.600	
1956	03. NHI KHOA	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.208.800	
1957	03. NHI KHOA	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1958	03. NHI KHOA	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.208.800	
1959	03. NHI KHOA	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1960	03. NHI KHOA	3.2447	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	8.570.200	
1961	03. NHI KHOA	3.2448	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	8.570.200	
1962	03. NHI KHOA	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1.322.100	
1963	03. NHI KHOA	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1964	03. NHI KHOA	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100	
1965	03. NHI KHOA	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	869.100	
1966	03. NHI KHOA	3.2454	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.289.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1967	03. NHI KHOA	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800	
1968	03. NHI KHOA	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000	
1969	03. NHI KHOA	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	
1970	03. NHI KHOA	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	
1971	03. NHI KHOA	3.2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	29.111.000	
1972	03. NHI KHOA	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1973	03. NHI KHOA	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
1974	03. NHI KHOA	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.331.900	
1975	03. NHI KHOA	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	
1976	03. NHI KHOA	3.2497	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.572.800	
1977	03. NHI KHOA	3.2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1978	03. NHI KHOA	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3.638.600	
1979	03. NHI KHOA	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1980	03. NHI KHOA	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.638.600	
1981	03. NHI KHOA	3.2504	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1982	03. NHI KHOA	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.928.100	
1983	03. NHI KHOA	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	
1984	03. NHI KHOA	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	
1985	03. NHI KHOA	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	
1986	03. NHI KHOA	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.397.900	Chưa bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			dưới hàm			gồm máy dò thần kinh.
1987	03. NHI KHOA	3.2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1988	03. NHI KHOA	3.2522	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	
1989	03. NHI KHOA	3.2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1990	03. NHI KHOA	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	
1991	03. NHI KHOA	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	
1992	03. NHI KHOA	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	8.570.200	
1993	03. NHI KHOA	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.570.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cổ			
1994	03. NHI KHOA	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1995	03. NHI KHOA	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2.928.100	
1996	03. NHI KHOA	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.928.100	
1997	03. NHI KHOA	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.228.100	
1998	03. NHI KHOA	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100	
1999	03. NHI KHOA	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100	
2000	03. NHI KHOA	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2001	03. NHI KHOA	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
2002	03. NHI KHOA	3.2540	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2003	03. NHI KHOA	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	
2004	03. NHI KHOA	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	768.600	
2005	03. NHI KHOA	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768.600	
2006	03. NHI KHOA	3.2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	7.249.700	
2007	03. NHI KHOA	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	
2008	03. NHI KHOA	3.2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	7.249.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2009	03. NHI KHOA	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
2010	03. NHI KHOA	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2011	03. NHI KHOA	3.2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2012	03. NHI KHOA	3.2568	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	6.572.800	
2013	03. NHI KHOA	3.2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
2014	03. NHI KHOA	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2015	03. NHI KHOA	3.2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2016	03. NHI KHOA	3.2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700	
2017	03. NHI KHOA	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2018	03. NHI KHOA	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2019	03. NHI KHOA	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2020	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	1.217.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2021	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2022	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	1.761.400	
2023	03. NHI KHOA	3.2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2024	03. NHI KHOA	3.2596	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
2025	03. NHI KHOA	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2026	03. NHI KHOA	3.2602	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
2027	03. NHI KHOA	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2028	03. NHI KHOA	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100	
2029	03. NHI KHOA	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
2030	03. NHI KHOA	3.2617	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	11.295.200	
2031	03. NHI KHOA	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2032	03. NHI KHOA	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2033	03. NHI KHOA	3.2620	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2034	03. NHI KHOA	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2035	03. NHI KHOA	3.2622	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2036	03. NHI KHOA	3.2625	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2037	03. NHI KHOA	3.2626	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2038	03. NHI KHOA	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2039	03. NHI KHOA	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3.488.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2040	03. NHI KHOA	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3.311.900	
2041	03. NHI KHOA	3.2631	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2042	03. NHI KHOA	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
2043	03. NHI KHOA	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						măng sinh học hoặc hóa học.
2044	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	
2045	03. NHI KHOA	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2046	03. NHI KHOA	3.2645	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2047	03. NHI KHOA	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2048	03. NHI KHOA	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2049	03. NHI KHOA	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2050	03. NHI KHOA	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
2051	03. NHI KHOA	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2052	03. NHI KHOA	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2053	03. NHI KHOA	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2054	03. NHI KHOA	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2055	03. NHI KHOA	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2056	03. NHI KHOA	3.2659	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.970.200	
2057	03. NHI KHOA	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2058	03. NHI KHOA	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2059	03. NHI KHOA	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2060	03. NHI KHOA	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2061	03. NHI KHOA	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2062	03. NHI KHOA	3.2669	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2063	03. NHI KHOA	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nối.
2064	03. NHI KHOA	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2065	03. NHI KHOA	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2066	03. NHI KHOA	3.2687	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	4.870.100	
2067	03. NHI KHOA	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2068	03. NHI KHOA	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2069	03. NHI KHOA	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2070	03. NHI KHOA	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2071	03. NHI KHOA	3.2698	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2072	03. NHI KHOA	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2073	03. NHI KHOA	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			xuất			âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2074	03. NHI KHOA	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	5.887.300	
2075	03. NHI KHOA	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2076	03. NHI KHOA	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2077	03. NHI KHOA	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2078	03. NHI KHOA	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch.
2079	03. NHI KHOA	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
2080	03. NHI KHOA	3.2723	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6.836.200	
2081	03. NHI KHOA	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
2082	03. NHI KHOA	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	
2083	03. NHI KHOA	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	
2084	03. NHI KHOA	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8.769.200	
2085	03. NHI KHOA	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	
2086	03. NHI KHOA	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
2087	03. NHI KHOA	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2088	03. NHI KHOA	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	
2089	03. NHI KHOA	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
2090	03. NHI KHOA	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
2091	03. NHI KHOA	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
2092	03. NHI KHOA	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
2093	03. NHI KHOA	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
2094	03. NHI KHOA	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	8.570.200	
2095	03. NHI KHOA	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	
2096	03. NHI KHOA	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7.770.200	
2097	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	
2098	03. NHI KHOA	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2099	03. NHI KHOA	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	
2100	03. NHI KHOA	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.994.900	
2101	03. NHI KHOA	3.2748	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	
2102	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.994.900	
2103	03. NHI KHOA	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.994.900	
2104	03. NHI KHOA	3.2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	4.070.500	
2105	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hóa học.
2106	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	
2107	03. NHI KHOA	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	
2108	03. NHI KHOA	3.2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2109	03. NHI KHOA	3.2772	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	522.700	
2110	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
2111	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
2112	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	1.486.400	
2113	03. NHI KHOA	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	120.600	Một lần, nhưng không

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
2114	03. NHI KHOA	3.2780	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	1.486.400	
2115	03. NHI KHOA	3.2781	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	1.486.400	
2116	03. NHI KHOA	3.2782	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
2117	03. NHI KHOA	3.2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2118	03. NHI KHOA	3.2789	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	437.500	
2119	03. NHI KHOA	3.2790	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2120	03. NHI KHOA	3.2791	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2121	03. NHI KHOA	3.2792	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
2122	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
2123	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
2124	03. NHI KHOA	3.2798	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	
2125	03. NHI KHOA	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						trong một đợt điều trị.
2126	03. NHI KHOA	3.2802	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2127	03. NHI KHOA	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2128	03. NHI KHOA	3.2804	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	1.096.200	Chưa bao gồm dược

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			I^{131}			chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2129	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
2130	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
2131	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.379.900	
2132	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	274.500	Chưa bao gồm kim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh thiết.
2133	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
2134	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.710.500	
2135	03. NHI KHOA	3.2820	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	252.300	
2136	03. NHI KHOA	3.2821	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	1.174.400	
2137	03. NHI KHOA	3.2822	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	1.145.000	
2138	03. NHI KHOA	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	484.500	
2139	03. NHI KHOA	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	417.500	
2140	03. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2141	03. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240.900	
2142	03. NHI KHOA	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2143	03. NHI KHOA	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2144	03. NHI KHOA	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2145	03. NHI KHOA	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2146	03. NHI KHOA	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2147	03. NHI KHOA	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2148	03. NHI KHOA	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.572.800	
2149	03. NHI KHOA	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100	
2150	03. NHI KHOA	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	5.363.900	
2151	03. NHI KHOA	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	813.600	
2152	03. NHI KHOA	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2.988.600	
2153	03. NHI KHOA	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi	Phẫu thuật tạo hình môi từng	2.888.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			từng phần	phần		
2154	03. NHI KHOA	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5.363.900	
2155	03. NHI KHOA	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	5.363.900	
2156	03. NHI KHOA	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.700.900	
2157	03. NHI KHOA	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	5.363.900	
2158	03. NHI KHOA	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	4.034.300	
2159	03. NHI KHOA	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	4.630.500	
2160	03. NHI KHOA	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	4.436.400	
2161	03. NHI KHOA	3.2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	4.630.500	
2162	03. NHI KHOA	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			da			
2163	03. NHI KHOA	3.3002	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	380.200	
2164	03. NHI KHOA	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
2165	03. NHI KHOA	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351.000	
2166	03. NHI KHOA	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000	
2167	03. NHI KHOA	3.3010	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	351.000	
2168	03. NHI KHOA	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.652.800	
2169	03. NHI KHOA	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	1.652.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2170	03. NHI KHOA	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	
2171	03. NHI KHOA	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700	
2172	03. NHI KHOA	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.196.600	
2173	03. NHI KHOA	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200	
2174	03. NHI KHOA	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618.300	
2175	03. NHI KHOA	3.3033	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	649.800	
2176	03. NHI KHOA	3.3034	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	694.000	
2177	03. NHI KHOA	3.3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2178	03. NHI KHOA	3.3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2179	03. NHI KHOA	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	399.000	
2180	03. NHI KHOA	3.3038	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2181	03. NHI KHOA	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2182	03. NHI KHOA	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2183	03. NHI KHOA	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2184	03. NHI KHOA	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			lỏng			
2185	03. NHI KHOA	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2186	03. NHI KHOA	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2187	03. NHI KHOA	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2188	03. NHI KHOA	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2189	03. NHI KHOA	3.3047	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
2190	03. NHI KHOA	3.3049	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2191	03. NHI KHOA	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
2192	03. NHI KHOA	3.3054	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2193	03. NHI KHOA	3.3059	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	4.969.100	
2194	03. NHI KHOA	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2195	03. NHI KHOA	3.3062	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2196	03. NHI KHOA	3.3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2197	03. NHI KHOA	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2198	03. NHI KHOA	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2199	03. NHI KHOA	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2200	03. NHI KHOA	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2201	03. NHI KHOA	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2202	03. NHI KHOA	3.3071	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2203	03. NHI KHOA	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2204	03. NHI KHOA	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4.969.100	
2205	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.405.300	
2206	03. NHI KHOA	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
2207	03. NHI KHOA	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2208	03. NHI KHOA	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2209	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
2210	03. NHI KHOA	3.3085	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đốt.
2211	03. NHI KHOA	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2212	03. NHI KHOA	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2213	03. NHI KHOA	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2214	03. NHI KHOA	3.3089	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2215	03. NHI KHOA	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600	
2216	03. NHI KHOA	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2217	03. NHI KHOA	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2218	03. NHI KHOA	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2219	03. NHI KHOA	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2220	03. NHI KHOA	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2221	03. NHI KHOA	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2222	03. NHI KHOA	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2223	03. NHI KHOA	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2224	03. NHI KHOA	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạng.
2225	03. NHI KHOA	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2226	03. NHI KHOA	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2227	03. NHI KHOA	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2228	03. NHI KHOA	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2229	03. NHI KHOA	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2230	03. NHI KHOA	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2231	03. NHI KHOA	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2232	03. NHI KHOA	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2233	03. NHI KHOA	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2234	03. NHI KHOA	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2235	03. NHI KHOA	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2236	03. NHI KHOA	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2237	03. NHI KHOA	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2238	03. NHI KHOA	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2239	03. NHI KHOA	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2240	03. NHI KHOA	3.3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2241	03. NHI KHOA	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2242	03. NHI KHOA	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2243	03. NHI KHOA	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2244	03. NHI KHOA	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2245	03. NHI KHOA	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2246	03. NHI KHOA	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2247	03. NHI KHOA	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2248	03. NHI KHOA	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2249	03. NHI KHOA	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạng.
2250	03. NHI KHOA	3.3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2251	03. NHI KHOA	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	92.080.600	
2252	03. NHI KHOA	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2253	03. NHI KHOA	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2254	03. NHI KHOA	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	15.407.600	
2255	03. NHI KHOA	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	15.407.600	
2256	03. NHI KHOA	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2257	03. NHI KHOA	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạng.
2258	03. NHI KHOA	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2259	03. NHI KHOA	3.3142	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	8.907.600	
2260	03. NHI KHOA	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2261	03. NHI KHOA	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2262	03. NHI KHOA	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2263	03. NHI KHOA	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2264	03. NHI KHOA	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2265	03. NHI KHOA	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2266	03. NHI KHOA	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2267	03. NHI KHOA	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2268	03. NHI KHOA	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2269	03. NHI KHOA	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2270	03. NHI KHOA	3.3153	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2271	03. NHI KHOA	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2272	03. NHI KHOA	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2273	03. NHI KHOA	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	19.650.800	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2274	03. NHI KHOA	3.3158	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2275	03. NHI KHOA	3.3159	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2276	03. NHI KHOA	3.3160	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2277	03. NHI KHOA	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2278	03. NHI KHOA	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2279	03. NHI KHOA	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2280	03. NHI KHOA	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2281	03. NHI KHOA	3.3166	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2282	03. NHI KHOA	3.3167	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2283	03. NHI KHOA	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2284	03. NHI KHOA	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2285	03. NHI KHOA	3.3170	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2286	03. NHI KHOA	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2287	03. NHI KHOA	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dung dịch bảo vệ tạng.
2288	03. NHI KHOA	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2289	03. NHI KHOA	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2290	03. NHI KHOA	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2291	03. NHI KHOA	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2292	03. NHI KHOA	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2293	03. NHI KHOA	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch bảo vệ tạng.
2294	03. NHI KHOA	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2295	03. NHI KHOA	3.3180	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạng.
2296	03. NHI KHOA	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2297	03. NHI KHOA	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2298	03. NHI KHOA	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2299	03. NHI KHOA	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2300	03. NHI KHOA	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2301	03. NHI KHOA	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dung dịch bảo vệ tạng.
2302	03. NHI KHOA	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2303	03. NHI KHOA	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2304	03. NHI KHOA	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2305	03. NHI KHOA	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2306	03. NHI KHOA	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2307	03. NHI KHOA	3.3202	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2308	03. NHI KHOA	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2309	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2310	03. NHI KHOA	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2311	03. NHI KHOA	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2312	03. NHI KHOA	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2313	03. NHI KHOA	3.3228	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2314	03. NHI KHOA	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2315	03. NHI KHOA	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2316	03. NHI KHOA	3.3231	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hàn mô.
2317	03. NHI KHOA	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2318	03. NHI KHOA	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2319	03. NHI KHOA	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	3.595.500	
2320	03. NHI KHOA	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2321	03. NHI KHOA	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2322	03. NHI KHOA	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2323	03. NHI KHOA	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2324	03. NHI KHOA	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, dao hàn mạch, hàn mô.
2325	03. NHI KHOA	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2326	03. NHI KHOA	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2327	03. NHI KHOA	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	
2328	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500	
2329	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2330	03. NHI KHOA	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2331	03. NHI KHOA	3.3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2332	03. NHI KHOA	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2333	03. NHI KHOA	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2334	03. NHI KHOA	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2335	03. NHI KHOA	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2336	03. NHI KHOA	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2337	03. NHI KHOA	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2338	03. NHI KHOA	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2339	03. NHI KHOA	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2340	03. NHI KHOA	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2341	03. NHI KHOA	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Stent.
2342	03. NHI KHOA	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2343	03. NHI KHOA	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2344	03. NHI KHOA	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2345	03. NHI KHOA	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2346	03. NHI KHOA	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			đoạn ruột non	non		động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2347	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.142.500	
2348	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3.142.500	
2349	03. NHI KHOA	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2350	03. NHI KHOA	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2351	03. NHI KHOA	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2352	03. NHI KHOA	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghim khâu máy cắt nối.
2353	03. NHI KHOA	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2354	03. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2355	03. NHI KHOA	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
2356	03. NHI KHOA	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2357	03. NHI KHOA	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3.993.400	
2358	03. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2359	03. NHI KHOA	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2360	03. NHI KHOA	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2361	03. NHI KHOA	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2362	03. NHI KHOA	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2363	03. NHI KHOA	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2364	03. NHI KHOA	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.993.400	
2365	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.705.700	
2366	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2367	03. NHI KHOA	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
2368	03. NHI KHOA	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2369	03. NHI KHOA	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2370	03. NHI KHOA	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2371	03. NHI KHOA	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400	
2372	03. NHI KHOA	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400	
2373	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700	
2374	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2375	03. NHI KHOA	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2376	03. NHI KHOA	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700	
2377	03. NHI KHOA	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2378	03. NHI KHOA	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2379	03. NHI KHOA	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2380	03. NHI KHOA	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.396.200	
2381	03. NHI KHOA	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2382	03. NHI KHOA	3.3319	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2383	03. NHI KHOA	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
2384	03. NHI KHOA	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2385	03. NHI KHOA	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2386	03. NHI KHOA	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2387	03. NHI KHOA	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169.500	
2388	03. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	
2389	03. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300	
2390	03. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500	
2391	03. NHI KHOA	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2392	03. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
2393	03. NHI KHOA	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5.367.200	
2394	03. NHI KHOA	3.3341	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động và ghim khâu trong máy.
2395	03. NHI KHOA	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2396	03. NHI KHOA	3.3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.367.200	
2397	03. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.142.300	
2398	03. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cầm máu.
2399	03. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2400	03. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2401	03. NHI KHOA	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2402	03. NHI KHOA	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5.367.200	
2403	03. NHI KHOA	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3.116.800	
2404	03. NHI KHOA	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cầm máu.
2405	03. NHI KHOA	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2406	03. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2407	03. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2408	03. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2409	03. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2410	03. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2411	03. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2412	03. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu, vật liệu cầm máu.
2413	03. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2414	03. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2415	03. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2416	03. NHI KHOA	3.3380	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	1.108.300	
2417	03. NHI KHOA	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2418	03. NHI KHOA	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2419	03. NHI KHOA	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2420	03. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2421	03. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500	
2422	03. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300	
2423	03. NHI KHOA	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2424	03. NHI KHOA	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch.
2425	03. NHI KHOA	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2426	03. NHI KHOA	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2427	03. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
2428	03. NHI KHOA	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	6.823.200	Chưa bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2429	03. NHI KHOA	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2430	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2431	03. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2432	03. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2433	03. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2434	03. NHI KHOA	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3.993.400	
2435	03. NHI KHOA	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000	
2436	03. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2437	03. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2438	03. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2439	03. NHI KHOA	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
2440	03. NHI KHOA	3.3406	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
2441	03. NHI KHOA	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2442	03. NHI KHOA	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2443	03. NHI KHOA	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2444	03. NHI KHOA	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2445	03. NHI KHOA	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2446	03. NHI KHOA	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2447	03. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	
2448	03. NHI KHOA	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	4.870.100	
2449	03. NHI KHOA	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4.870.100	
2450	03. NHI KHOA	3.3420	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2451	03. NHI KHOA	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	4.870.100	
2452	03. NHI KHOA	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2453	03. NHI KHOA	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	5.170.100	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2454	03. NHI KHOA	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2455	03. NHI KHOA	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2456	03. NHI KHOA	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2457	03. NHI KHOA	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100	
2458	03. NHI KHOA	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2459	03. NHI KHOA	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2460	03. NHI KHOA	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2461	03. NHI KHOA	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2462	03. NHI KHOA	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2463	03. NHI KHOA	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4.870.100	
2464	03. NHI KHOA	3.3437	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	4.870.100	
2465	03. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2466	03. NHI KHOA	3.3442	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	4.870.100	
2467	03. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2468	03. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2469	03. NHI KHOA	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2470	03. NHI KHOA	3.3447	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2471	03. NHI KHOA	3.3448	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2472	03. NHI KHOA	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	4.870.100	
2473	03. NHI KHOA	3.3450	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng	4.870.100	
2474	03. NHI KHOA	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2475	03. NHI KHOA	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
2476	03. NHI KHOA	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2477	03. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2478	03. NHI KHOA	3.3455	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	4.870.100	
2479	03. NHI KHOA	3.3456	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2480	03. NHI KHOA	3.3457	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2481	03. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3.142.500	
2482	03. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2483	03. NHI KHOA	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2484	03. NHI KHOA	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2485	03. NHI KHOA	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	
2486	03. NHI KHOA	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2.454.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2487	03. NHI KHOA	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900	
2488	03. NHI KHOA	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2489	03. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2490	03. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2491	03. NHI KHOA	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch.
2492	03. NHI KHOA	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6.374.200	
2493	03. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	
2494	03. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	
2495	03. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	
2496	03. NHI KHOA	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	
2497	03. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	
2498	03. NHI KHOA	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	
2499	03. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2500	03. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2501	03. NHI KHOA	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	6.374.200	
2502	03. NHI KHOA	3.3491	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6.374.200	
2503	03. NHI KHOA	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100	
2504	03. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	
2505	03. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	
2506	03. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy cắt nối.
2507	03. NHI KHOA	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.374.200	
2508	03. NHI KHOA	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5.887.300	
2509	03. NHI KHOA	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5.887.300	
2510	03. NHI KHOA	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5.887.300	
2511	03. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	
2512	03. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100	
2513	03. NHI KHOA	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	
2514	03. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2515	03. NHI KHOA	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2516	03. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100	
2517	03. NHI KHOA	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
2518	03. NHI KHOA	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405.500	
2519	03. NHI KHOA	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100	
2520	03. NHI KHOA	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.621.100	
2521	03. NHI KHOA	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100	
2522	03. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	
2523	03. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	
2524	03. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	
2525	03. NHI KHOA	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4.700.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tính do gien			
2526	03. NHI KHOA	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	4.230.100	
2527	03. NHI KHOA	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	4.230.100	
2528	03. NHI KHOA	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2529	03. NHI KHOA	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	4.230.100	
2530	03. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
2531	03. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900	
2532	03. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2533	03. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2534	03. NHI KHOA	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400	
2535	03. NHI KHOA	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	
2536	03. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.932.800	
2537	03. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2538	03. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2539	03. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2540	03. NHI KHOA	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	
2541	03. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	
2542	03. NHI KHOA	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500	
2543	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2544	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2545	03. NHI KHOA	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2546	03. NHI KHOA	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, ốc, khóa.
2547	03. NHI KHOA	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2548	03. NHI KHOA	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2549	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2550	03. NHI KHOA	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khóa.
2551	03. NHI KHOA	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2552	03. NHI KHOA	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2553	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2554	03. NHI KHOA	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khóa.
2555	03. NHI KHOA	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2556	03. NHI KHOA	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2557	03. NHI KHOA	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
2558	03. NHI KHOA	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2559	03. NHI KHOA	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2560	03. NHI KHOA	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2561	03. NHI KHOA	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	
2562	03. NHI KHOA	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	
2563	03. NHI KHOA	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	
2564	03. NHI KHOA	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	
2565	03. NHI KHOA	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, ốc, khóa.
2566	03. NHI KHOA	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
2567	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương.
2568	03. NHI KHOA	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2569	03. NHI KHOA	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2570	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.994.900	
2571	03. NHI KHOA	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2572	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2573	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hóa học.
2574	03. NHI KHOA	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2575	03. NHI KHOA	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2576	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2577	03. NHI KHOA	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2578	03. NHI KHOA	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2579	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2580	03. NHI KHOA	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2581	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2582	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
2583	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.994.900	
2584	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2585	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2586	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
2587	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.011.900	
2588	03. NHI KHOA	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2589	03. NHI KHOA	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2590	03. NHI KHOA	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2591	03. NHI KHOA	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2592	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.994.900	
2593	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.994.900	
2594	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2595	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.994.900	
2596	03. NHI KHOA	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2597	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
2598	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900	
2599	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	
2600	03. NHI KHOA	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xi măng, đinh, nẹp, vít.
2601	03. NHI KHOA	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2602	03. NHI KHOA	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2603	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600	
2604	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.204.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2605	03. NHI KHOA	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2606	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.226.900	
2607	03. NHI KHOA	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600	
2608	03. NHI KHOA	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2609	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2610	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2611	03. NHI KHOA	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	Chưa bao gồm xương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nhiều đốt bàn			nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2612	03. NHI KHOA	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
2613	03. NHI KHOA	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5.663.200	
2614	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	
2615	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	
2616	03. NHI KHOA	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2617	03. NHI KHOA	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2618	03. NHI KHOA	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2619	03. NHI KHOA	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2620	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2621	03. NHI KHOA	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2622	03. NHI KHOA	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2623	03. NHI KHOA	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2624	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2625	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.994.900	
2626	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2627	03. NHI KHOA	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2628	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900	
2629	03. NHI KHOA	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2630	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2631	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.226.900	
2632	03. NHI KHOA	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2633	03. NHI KHOA	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2634	03. NHI KHOA	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2635	03. NHI KHOA	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương.
2636	03. NHI KHOA	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2637	03. NHI KHOA	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2638	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.994.900	
2639	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2640	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2641	03. NHI KHOA	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2642	03. NHI KHOA	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2643	03. NHI KHOA	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900	
2644	03. NHI KHOA	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.447.900	
2645	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2646	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2647	03. NHI KHOA	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900	
2648	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2649	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2650	03. NHI KHOA	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2651	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.994.900	
2652	03. NHI KHOA	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2653	03. NHI KHOA	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2654	03. NHI KHOA	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2655	03. NHI KHOA	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2656	03. NHI KHOA	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	4.102.500	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2657	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2658	03. NHI KHOA	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2659	03. NHI KHOA	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2660	03. NHI KHOA	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2661	03. NHI KHOA	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	3.320.600	
2662	03. NHI KHOA	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	3.320.600	
2663	03. NHI KHOA	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2664	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
2665	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900	
2666	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
2667	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.226.900	
2668	03. NHI KHOA	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2669	03. NHI KHOA	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2670	03. NHI KHOA	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2671	03. NHI KHOA	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2672	03. NHI KHOA	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2673	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.044.900	
2674	03. NHI KHOA	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2675	03. NHI KHOA	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xi măng, đinh, nẹp, vít.
2676	03. NHI KHOA	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2677	03. NHI KHOA	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2678	03. NHI KHOA	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xi măng, đinh, nẹp, vít.
2679	03. NHI KHOA	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2680	03. NHI KHOA	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2681	03. NHI KHOA	3.3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định:

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2682	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900	
2683	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
2684	03. NHI KHOA	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2685	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.994.900	
2686	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.994.900	
2687	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2688	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.226.900	
2689	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600	
2690	03. NHI KHOA	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.600	
2691	03. NHI KHOA	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.720.600	
2692	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2693	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2694	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.405.300	
2695	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.405.300	
2696	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4.699.100	
2697	03. NHI KHOA	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3.720.600	
2698	03. NHI KHOA	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cm			
2699	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900	
2700	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	3.011.900	
2701	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	3.142.500	
2702	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	
2703	03. NHI KHOA	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
2704	03. NHI KHOA	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
2705	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2706	03. NHI KHOA	3.3820	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.720.600	
2707	03. NHI KHOA	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2708	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	3.044.900	
2709	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
2710	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
2711	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2712	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2713	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
2714	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm	148.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				trùng]		
2715	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
2716	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
2717	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2718	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
2719	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
2720	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2721	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	
2722	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372.700	
2723	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300.100	
2724	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	
2725	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100	
2726	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
2727	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2728	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	
2729	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2730	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
2731	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2732	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2733	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	
2734	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
2735	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
2736	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
2737	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
2738	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
2739	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
2740	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
2741	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
2742	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
2743	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
2744	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2745	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
2746	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
2747	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
2748	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
2749	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
2750	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
2751	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
2752	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	
2753	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	
2754	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2755	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
2756	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
2757	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
2758	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
2759	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
2760	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
2761	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
2762	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	
2763	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	
2764	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
2765	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2766	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	
2767	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	
2768	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
2769	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
2770	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
2771	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
2772	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
2773	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
2774	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
2775	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2776	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2777	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
2778	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
2779	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
2780	03. NHI KHOA	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
2781	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
2782	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
2783	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
2784	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
2785	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
2786	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
2787	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2788	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
2789	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	
2790	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	
2791	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
2792	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	
2793	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
2794	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
2795	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
2796	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
2797	03. NHI KHOA	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
2798	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
2799	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
2800	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2801	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
2802	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
2803	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
2804	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
2805	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
2806	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	3.311.900	
2807	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2808	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2809	03. NHI KHOA	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2810	03. NHI KHOA	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.720.600	
2811	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2812	03. NHI KHOA	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2813	03. NHI KHOA	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2814	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2815	03. NHI KHOA	3.3894	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nối			
2816	03. NHI KHOA	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.698.800	
2817	03. NHI KHOA	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	
2818	03. NHI KHOA	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.857.900	
2819	03. NHI KHOA	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900	
2820	03. NHI KHOA	3.3907	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	
2821	03. NHI KHOA	3.3908	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3.720.600	
2822	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
2823	03. NHI KHOA	3.3910	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218.500	
2824	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						định của Bộ Y tế.
2825	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
2826	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
2827	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
2828	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
2829	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
2830	03. NHI KHOA	3.3913	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.289.300	
2831	03. NHI KHOA	3.3917	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2832	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.595.500	
2833	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nối.
2834	03. NHI KHOA	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2835	03. NHI KHOA	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2836	03. NHI KHOA	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2837	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2838	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
2839	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2840	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.168.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2841	03. NHI KHOA	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2842	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2843	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
2844	03. NHI KHOA	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2845	03. NHI KHOA	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2846	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nhân			hàn mô
2847	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2848	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2849	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2850	03. NHI KHOA	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
2851	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2852	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2853	03. NHI KHOA	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2854	03. NHI KHOA	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	
2855	03. NHI KHOA	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	8.492.000	
2856	03. NHI KHOA	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2857	03. NHI KHOA	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900	
2858	03. NHI KHOA	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.244.100	
2859	03. NHI KHOA	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900	
2860	03. NHI KHOA	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	705.900	
2861	03. NHI KHOA	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cắt.
2862	03. NHI KHOA	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800	
2863	03. NHI KHOA	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2864	03. NHI KHOA	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2865	03. NHI KHOA	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2866	03. NHI KHOA	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2867	03. NHI KHOA	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2868	03. NHI KHOA	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2869	03. NHI KHOA	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2870	03. NHI KHOA	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	6.557.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2871	03. NHI KHOA	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2872	03. NHI KHOA	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2873	03. NHI KHOA	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch.
2874	03. NHI KHOA	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2875	03. NHI KHOA	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2876	03. NHI KHOA	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2877	03. NHI KHOA	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2878	03. NHI KHOA	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch.
2879	03. NHI KHOA	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2880	03. NHI KHOA	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2881	03. NHI KHOA	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hàn mạch, hàn mô.
2882	03. NHI KHOA	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2883	03. NHI KHOA	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2884	03. NHI KHOA	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5.057.900	
2885	03. NHI KHOA	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2886	03. NHI KHOA	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2887	03. NHI KHOA	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2888	03. NHI KHOA	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	5.057.900	
2889	03. NHI KHOA	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	
2890	03. NHI KHOA	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2891	03. NHI KHOA	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6.557.900	
2892	03. NHI KHOA	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2893	03. NHI KHOA	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2894	03. NHI KHOA	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu.
2895	03. NHI KHOA	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2896	03. NHI KHOA	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2897	03. NHI KHOA	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2898	03. NHI KHOA	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2899	03. NHI KHOA	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2900	03. NHI KHOA	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2901	03. NHI KHOA	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2902	03. NHI KHOA	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2903	03. NHI KHOA	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2904	03. NHI KHOA	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2905	03. NHI KHOA	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2906	03. NHI KHOA	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2907	03. NHI KHOA	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2908	03. NHI KHOA	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2909	03. NHI KHOA	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2910	03. NHI KHOA	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2911	03. NHI KHOA	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2912	03. NHI KHOA	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2913	03. NHI KHOA	3.4052	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2914	03. NHI KHOA	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2915	03. NHI KHOA	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2916	03. NHI KHOA	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2917	03. NHI KHOA	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2918	03. NHI KHOA	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2919	03. NHI KHOA	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2920	03. NHI KHOA	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
2921	03. NHI KHOA	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	5.367.200	
2922	03. NHI KHOA	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2923	03. NHI KHOA	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2924	03. NHI KHOA	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	
2925	03. NHI KHOA	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			ruột thừa			
2926	03. NHI KHOA	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2927	03. NHI KHOA	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2928	03. NHI KHOA	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.136.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2929	03. NHI KHOA	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2930	03. NHI KHOA	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900	
2931	03. NHI KHOA	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2932	03. NHI KHOA	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2933	03. NHI KHOA	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2934	03. NHI KHOA	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2935	03. NHI KHOA	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2936	03. NHI KHOA	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2937	03. NHI KHOA	3.4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2938	03. NHI KHOA	3.4089	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2939	03. NHI KHOA	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2940	03. NHI KHOA	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	
2941	03. NHI KHOA	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thượng thận 1 bên/2 bên			âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2942	03. NHI KHOA	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2943	03. NHI KHOA	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100	
2944	03. NHI KHOA	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2945	03. NHI KHOA	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2946	03. NHI KHOA	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	953.800	
2947	03. NHI KHOA	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cứng và máy tán hơi			
2948	03. NHI KHOA	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2949	03. NHI KHOA	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2950	03. NHI KHOA	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2951	03. NHI KHOA	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2952	03. NHI KHOA	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.497.100	
2953	03. NHI KHOA	3.4119	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2954	03. NHI KHOA	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3.279.000	
2955	03. NHI KHOA	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2956	03. NHI KHOA	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.490.900	
2957	03. NHI KHOA	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	8.630.200	
2958	03. NHI KHOA	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.964.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2959	03. NHI KHOA	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	8.630.200	
2960	03. NHI KHOA	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.769.200	
2961	03. NHI KHOA	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	
2962	03. NHI KHOA	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	
2963	03. NHI KHOA	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6.346.300	
2964	03. NHI KHOA	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5.503.300	
2965	03. NHI KHOA	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	
2966	03. NHI KHOA	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2967	03. NHI KHOA	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5.503.300	
2968	03. NHI KHOA	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5.503.300	
2969	03. NHI KHOA	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
2970	03. NHI KHOA	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2.698.800	
2971	03. NHI KHOA	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2972	03. NHI KHOA	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, ốc, vít.
2973	03. NHI KHOA	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2974	03. NHI KHOA	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2975	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2976	03. NHI KHOA	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2977	03. NHI KHOA	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2978	03. NHI KHOA	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2979	03. NHI KHOA	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2980	03. NHI KHOA	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2981	03. NHI KHOA	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2982	03. NHI KHOA	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2983	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]	86.213.600	
2984	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]	92.080.600	
2985	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]	80.382.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2986	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	97.667.600	
2987	03. NHI KHOA	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	
2988	03. NHI KHOA	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3.340.900	
2989	03. NHI KHOA	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
2990	03. NHI KHOA	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3.340.900	
2991	03. NHI KHOA	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2992	03. NHI KHOA	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
2993	03. NHI KHOA	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705.900	
2994	03. NHI KHOA	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2995	03. NHI KHOA	3.4175	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2996	03. NHI KHOA	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2997	03. NHI KHOA	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp-tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2998	03. NHI KHOA	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300	
2999	03. NHI KHOA	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78.300	
3000	03. NHI KHOA	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78.300	
3001	03. NHI KHOA	3.4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	156.400	
3002	03. NHI KHOA	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	78.300	
3003	03. NHI KHOA	3.4183	Thủy châm điều trị sa	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trực tràng			thuốc.
3004	03. NHI KHOA	3.4185	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	868.900	
3005	03. NHI KHOA	3.4186	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	868.900	
3006	03. NHI KHOA	3.4190	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	1.042.500	
3007	03. NHI KHOA	3.4194	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	344.400	
3008	03. NHI KHOA	3.4195	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	344.400	
3009	03. NHI KHOA	3.4196	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	344.400	
3010	03. NHI KHOA	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	979.400	
3011	03. NHI KHOA	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400	
3012	03. NHI KHOA	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400	
3013	03. NHI KHOA	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	979.400	
3014	03. NHI KHOA	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	138.500	
3015	03. NHI KHOA	3.4212	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Lyell, Steven Johnson .
3016	03. NHI KHOA	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	12.700	
3017	03. NHI KHOA	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3018	03. NHI KHOA	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3019	03. NHI KHOA	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
3020	03. NHI KHOA	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3021	03. NHI KHOA	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4.700.900	
3022	03. NHI KHOA	3.4230	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3023	03. NHI	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe	Phẫu thuật bóc	6.258.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		não	bao áp xe não		
3024	03. NHI KHOA	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3025	03. NHI KHOA	3.4237	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3026	03. NHI KHOA	3.4238	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3027	03. NHI KHOA	3.4239	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	5.657.000	
3028	03. NHI KHOA	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3029	03. NHI KHOA	3.4246	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
3030	03. NHI KHOA	3.4248	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	252.300	
3031	03. NHI KHOA	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	252.300	
3032	03. NHI KHOA	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	834.300	
3033	03. NHI KHOA	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252.300	
3034	03. NHI KHOA	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195.600	
3035	03. NHI KHOA	3.4254	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3036	03. NHI KHOA	3.999	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3037	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	4.969.100	
3038	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3039	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3040	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3041	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3042	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3043	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	3.011.900	
3044	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3045	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	4.969.100	
3046	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4.969.100	
3047	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3.011.900	
3048	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3.011.900	
3049	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3.011.900	
3050	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3.011.900	
3051	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3.011.900	
3052	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3.226.900	
3053	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3.226.900	
3054	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3055	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3.011.900	
3056	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.226.900	
3057	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3.011.900	
3058	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.011.900	
3059	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.011.900	
3060	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.226.900	
3061	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3.226.900	
3062	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3.226.900	
3063	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	3.142.500	
3064	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	3.142.500	
3065	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	101.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3066	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3067	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3068	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3069	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3070	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hạch cổ			
3071	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600	
3072	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3.683.600	
3073	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.226.900	
3074	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.226.900	
3075	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.226.900	
3076	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.226.900	
3077	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	2.396.200	
3078	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3079	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.45	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3080	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.46	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3081	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3082	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3083	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
3084	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3085	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	1.857.900	
3086	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3087	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						điện, nẹp, ốc, vít.
3088	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3089	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3090	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3091	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	3.226.900	
3092	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3093	05. DA LIỄU	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
3094	05. DA LIỄU	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	
3095	05. DA LIỄU	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	
3096	05. DA LIỄU	5.5	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	
3097	05. DA LIỄU	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	
3098	05. DA LIỄU	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	
3099	05. DA LIỄU	5.8	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	399.000	
3100	05. DA LIỄU	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	
3101	05. DA LIỄU	5.10	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	399.000	
3102	05. DA LIỄU	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3103	05. DA LIỄU	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399.000	
3104	05. DA LIỄU	5.13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425.100	
3105	05. DA LIỄU	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	
3106	05. DA LIỄU	5.15	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	399.000	
3107	05. DA LIỄU	5.16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399.000	
3108	05. DA LIỄU	5.17	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	399.000	
3109	05. DA LIỄU	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399.000	
3110	05. DA LIỄU	5.19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	380.200	
3111	05. DA LIỄU	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	380.200	
3112	05. DA LIỄU	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	380.200	
3113	05. DA LIỄU	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	380.200	
3114	05. DA LIỄU	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3115	05. DA LIỄU	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	
3116	05. DA LIỄU	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.652.800	
3117	05. DA LIỄU	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.652.800	
3118	05. DA LIỄU	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1.652.800	
3119	05. DA LIỄU	5.29	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	1.255.700	
3120	05. DA LIỄU	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	1.255.700	
3121	05. DA LIỄU	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	1.255.700	
3122	05. DA LIỄU	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951.700	
3123	05. DA LIỄU	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	
3124	05. DA LIỄU	5.34	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	519.000	
3125	05. DA LIỄU	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng	Điều trị chứng rậm lông bằng	519.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			IPL	IPL		
3126	05. DA LIỄU	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	519.000	
3127	05. DA LIỄU	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	
3128	05. DA LIỄU	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	306.000	
3129	05. DA LIỄU	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40.200	
3130	05. DA LIỄU	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	
3131	05. DA LIỄU	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	
3132	05. DA LIỄU	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	
3133	05. DA LIỄU	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	
3134	05. DA LIỄU	5.47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000	
3135	05. DA LIỄU	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	
3136	05. DA LIỄU	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3137	05. DA LIỄU	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	
3138	05. DA LIỄU	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	
3139	05. DA LIỄU	5.52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2.698.800	
3140	05. DA LIỄU	5.53	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	377.000	
3141	05. DA LIỄU	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600	
3142	05. DA LIỄU	5.55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	3.320.600	
3143	05. DA LIỄU	5.56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	3.320.600	
3144	05. DA LIỄU	5.57	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	3.320.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3145	05. DA LIỄU	5.59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	2.572.800	
3146	05. DA LIỄU	5.60	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	2.292.800	
3147	05. DA LIỄU	5.61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	1.932.800	
3148	05. DA LIỄU	5.62	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	2.847.800	
3149	05. DA LIỄU	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.070.500	
3150	05. DA LIỄU	5.65	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	138.500	
3151	05. DA LIỄU	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	694.000	
3152	05. DA LIỄU	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500	
3153	05. DA LIỄU	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	
3154	05. DA LIỄU	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			quặp			
3155	05. DA LIỄU	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649.800	
3156	05. DA LIỄU	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
3157	05. DA LIỄU	5.72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	278.900	
3158	05. DA LIỄU	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	
3159	05. DA LIỄU	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.175.100	
3160	05. DA LIỄU	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800	
3161	05. DA LIỄU	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889.700	
3162	05. DA LIỄU	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.578.600	
3163	05. DA LIỄU	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	1.652.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Ruby			
3164	05. DA LIỄU	5.97	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	1.578.600	
3165	05. DA LIỄU	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100	
3166	06. TÂM THẦN	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	
3167	06. TÂM THẦN	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	
3168	06. TÂM THẦN	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	
3169	06. TÂM THẦN	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	
3170	06. TÂM THẦN	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	
3171	06. TÂM THẦN	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	
3172	06. TÂM THẦN	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	
3173	06. TÂM THẦN	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3174	06. TÂM THẦN	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	
3175	06. TÂM THẦN	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	
3176	06. TÂM THẦN	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	
3177	06. TÂM THẦN	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	
3178	06. TÂM THẦN	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	
3179	06. TÂM THẦN	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	
3180	06. TÂM THẦN	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600	
3181	06. TÂM THẦN	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	
3182	06. TÂM THẦN	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	
3183	06. TÂM THẦN	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	
3184	06. TÂM THẦN	6.19	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3185	06. TÂM THẦN	6.20	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40.600	
3186	06. TÂM THẦN	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	
3187	06. TÂM THẦN	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600	
3188	06. TÂM THẦN	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	
3189	06. TÂM THẦN	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	
3190	06. TÂM THẦN	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	
3191	06. TÂM THẦN	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	
3192	06. TÂM THẦN	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	
3193	06. TÂM THẦN	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	
3194	06. TÂM THẦN	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	
3195	06. TÂM THẦN	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600	
3196	06. TÂM THẦN	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3197	06. TÂM THẦN	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	
3198	06. TÂM THẦN	6.38	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	75.200	
3199	06. TÂM THẦN	6.40	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500	
3200	06. TÂM THẦN	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
3201	06. TÂM THẦN	6.84	Thang PANSS	Thang PANSS	35.600	
3202	06. TÂM THẦN	6.86	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	25.600	
3203	07. NỘI TIẾT	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
3204	07. NỘI TIẾT	7.6	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3205	07. NỘI TIẾT	7.7	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3206	07. NỘI TIẾT	7.8	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, hàn mô
3207	07. NỘI TIẾT	7.9	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3208	07. NỘI TIẾT	7.10	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3209	07. NỘI TIẾT	7.11	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3210	07. NỘI TIẾT	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3211	07. NỘI TIẾT	7.13	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3212	07. NỘI TIẾT	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3213	07. NỘI TIẾT	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3214	07. NỘI TIẾT	7.16	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3215	07. NỘI TIẾT	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3216	07. NỘI TIẾT	7.18	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3217	07. NỘI TIẾT	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3218	07. NỘI TIẾT	7.20	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3219	07. NỘI TIẾT	7.21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3220	07. NỘI TIẾT	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3221	07. NỘI TIẾT	7.23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3222	07. NỘI TIẾT	7.24	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3223	07. NỘI TIẾT	7.25	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3224	07. NỘI TIẾT	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3225	07. NỘI TIẾT	7.27	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3226	07. NỘI TIẾT	7.28	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3227	07. NỘI TIẾT	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3228	07. NỘI TIẾT	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3229	07. NỘI TIẾT	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3230	07. NỘI TIẾT	7.32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3231	07. NỘI TIẾT	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3232	07. NỘI TIẾT	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bên			dao hàn mạch, hàn mô
3233	07. NỘI TIẾT	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3234	07. NỘI TIẾT	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3235	07. NỘI TIẾT	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3236	07. NỘI TIẾT	7.38	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
3237	07. NỘI TIẾT	7.39	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.465.600	
3238	07. NỘI TIẾT	7.40	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3239	07. NỘI TIẾT	7.41	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	
3240	07. NỘI TIẾT	7.42	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
3241	07. NỘI TIẾT	7.43	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
3242	07. NỘI TIẾT	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	
3243	07. NỘI TIẾT	7.45	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4.743.900	
3244	07. NỘI TIẾT	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6.955.600	
3245	07. NỘI TIẾT	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			âm			
3246	07. NỘI TIẾT	7.48	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	
3247	07. NỘI TIẾT	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	
3248	07. NỘI TIẾT	7.50	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	
3249	07. NỘI TIẾT	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	
3250	07. NỘI TIẾT	7.52	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	
3251	07. NỘI TIẾT	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao	8.302.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tuyến giáp bằng dao siêu âm	siêu âm		
3252	07. NỘI TIẾT	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	
3253	07. NỘI TIẾT	7.55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3254	07. NỘI TIẾT	7.56	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6.955.600	
3255	07. NỘI TIẾT	7.57	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6.955.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3256	07. NỘI TIẾT	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	8.302.400	
3257	07. NỘI TIẾT	7.59	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6.955.600	
3258	07. NỘI TIẾT	7.60	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6.955.600	
3259	07. NỘI TIẾT	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	8.302.400	
3260	07. NỘI TIẾT	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	
3261	07. NỘI TIẾT	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	6.955.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3262	07. NỘI TIẾT	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	6.955.600	
3263	07. NỘI TIẾT	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	
3264	07. NỘI TIẾT	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	8.302.400	
3265	07. NỘI TIẾT	7.67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	
3266	07. NỘI TIẾT	7.68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	
3267	07. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900	
3268	07. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
3269	07. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
3270	07. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.699.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3271	07. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900	
3272	07. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	
3273	07. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	
3274	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3275	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến	89.500	Chưa bao gồm gạc hydroco

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				30 cm]		lloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3276	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3277	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3278	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
3279	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3280	07. NỘI TIẾT	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
3281	07. NỘI TIẾT	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3282	07. NỘI TIẾT	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
3283	07. NỘI TIẾT	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
3284	07. NỘI TIẾT	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
3285	07. NỘI TIẾT	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
3286	07. NỘI TIẾT	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
3287	07. NỘI TIẾT	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
3288	07. NỘI TIẾT	7.237	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	438.500	
3289	07. NỘI TIẾT	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	
3290	07. NỘI TIẾT	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900	
3291	07. NỘI TIẾT	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	
3292	07. NỘI TIẾT	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76.300	
3294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.2	Hào châm	Hào châm	76.300	
3295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.3	Mãng châm	Mãng châm	83.300	
3296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	
3297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
3298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	
3299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.6	Thủy châm	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.7	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156.400	
3301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	
3302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83.300	
3303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.9	Cứu	Cứu	37.000	
3304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.10	Chích lể	Chích lể	76.300	
3305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.11	laser châm	laser châm	52.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.12	Từ châm	Từ châm	76.300	
3307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
3308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
3309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
3310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
3311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
3312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
3313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	
3314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	
3316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
3317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
3318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
3319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.25	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	
3320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.26	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	
3321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.27	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
3322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
3323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.29	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.30	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	85.300	
3325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.31	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	85.300	
3326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.32	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	85.300	
3327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.33	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	85.300	
3328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.34	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	85.300	
3329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.35	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	85.300	
3330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.36	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm	85.300	
3331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	85.300	
3333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.39	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	85.300	
3334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.40	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	85.300	
3335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.41	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	85.300	
3336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	85.300	
3337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	85.300	
3338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.44	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	85.300	
3339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.45	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	85.300	
3340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	85.300	
3341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	85.300	
3342	08. Y HỌC CỔ	8.48	Châm tê phẫu thuật cắt dây	Châm tê phẫu thuật cắt dây	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		thanh	thanh		
3343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.49	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	85.300	
3344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	85.300	
3345	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	85.300	
3346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.52	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	85.300	
3347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	85.300	
3348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.54	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	85.300	
3349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.55	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	85.300	
3350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.56	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	85.300	
3352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.58	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	85.300	
3353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	85.300	
3354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	85.300	
3355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.61	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	85.300	
3356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.62	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	85.300	
3357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	85.300	
3358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.64	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	85.300	
3359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.65	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	85.300	
3361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.67	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85.300	
3362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	85.300	
3363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.69	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	85.300	
3364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.70	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	85.300	
3365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	85.300	
3366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.72	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	85.300	
3367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.73	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	85.300	
3368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	85.300	
3369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.76	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	85.300	
3371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	85.300	
3372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.78	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	85.300	
3373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.79	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	85.300	
3374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.80	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	85.300	
3375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.81	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	85.300	
3376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	85.300	
3377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.83	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	85.300	
3378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.84	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.85	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	85.300	
3380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.86	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85.300	
3381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.87	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	85.300	
3382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	85.300	
3383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.89	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	85.300	
3384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.90	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	85.300	
3385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	85.300	
3386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	85.300	
3387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	85.300	
3388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	85.300	
3389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.96	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	85.300	
3391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	85.300	
3392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	85.300	
3393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	85.300	
3394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.100	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	85.300	
3395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	85.300	
3396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.102	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	85.300	
3397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.103	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	85.300	
3398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	85.300	
3399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.105	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.106	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	85.300	
3401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.107	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	85.300	
3402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.108	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	85.300	
3403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.109	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	85.300	
3404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.110	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	85.300	
3405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.111	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	85.300	
3406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.112	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	85.300	
3407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.113	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	85.300	
3408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300	
3409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	
3411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	
3412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	
3413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	
3414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	
3415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	
3416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	
3417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	
3418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300	
3420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	
3421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300	
3422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	
3423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	
3424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	
3425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	
3426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	
3427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	
3428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	
3429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	
3431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	
3432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
3433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
3434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300	
3435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	
3436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
3437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300	
3438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	
3439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85.300	
3440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.146	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	
3442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	
3443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	
3444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300	
3445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	
3446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	
3447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	
3448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	
3449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.158	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300	
3450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300	
3451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.160	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.161	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	
3453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
3454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
3455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
3456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
3457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	
3458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	
3459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
3460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
3461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
3462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	
3464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	
3465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	
3466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
3467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	
3468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
3469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
3470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	
3471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
3472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
3474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
3475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.186	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	78.300	
3476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	
3477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
3478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
3479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	
3480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	
3481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
3482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	
3483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
3485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
3486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	
3487	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
3488	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
3489	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
3490	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	
3491	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	
3492	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300	
3493	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3494	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
3495	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
3496	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	
3497	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
3498	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
3499	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
3500	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
3501	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
3502	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
3503	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
3504	08. Y HỌC CỔ	8.218	Điện nhĩ châm điều trị	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		đau lưng			
3505	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	
3506	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
3507	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	
3508	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
3509	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
3510	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
3511	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
3512	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
3513	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3514	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
3515	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	
3516	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
3517	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
3518	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	
3519	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	
3520	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	
3521	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
3522	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	
3523	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
3524	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	
3525	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trẻ bại não			
3526	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	
3527	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	
3528	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
3529	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
3530	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	
3531	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
3532	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
3533	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
3534	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
3535	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3536	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
3537	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
3538	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	
3539	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
3540	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	
3541	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
3542	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	
3543	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
3544	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	
3545	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	
3546	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3547	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	
3548	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
3549	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
3550	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
3551	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	
3552	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	
3553	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	
3554	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	
3555	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	
3556	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	
3557	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	
3558	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.275	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	156.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3559	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.276	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156.400	
3560	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	
3561	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
3562	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
3563	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
3564	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
3565	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
3566	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
3567	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
3568	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
3569	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trẻ em			
3570	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
3571	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
3572	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
3573	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
3574	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
3575	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
3576	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
3577	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
3578	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3579	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
3580	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
3581	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
3582	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
3583	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
3584	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
3585	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	
3586	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
3587	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
3588	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
3589	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nông			
3590	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
3591	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
3592	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
3593	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
3594	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
3595	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
3596	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
3597	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
3598	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
3599	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3600	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
3601	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
3602	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3603	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3604	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3605	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3606	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.326	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3607	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3608	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3609	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3610	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3611	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3612	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.333	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3613	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3614	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.335	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3615	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.336	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3616	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3617	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3618	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.339	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3619	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3620	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.341	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3621	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3622	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3623	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3624	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3625	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3626	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3627	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.348	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3628	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3629	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.350	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3630	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.351	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3631	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3632	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3633	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3634	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.355	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3635	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3636	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3637	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3638	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.359	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3639	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3640	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3641	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3642	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3643	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3644	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3645	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3646	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.367	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3647	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3648	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3649	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.373	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3650	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3651	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3652	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3653	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3654	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.378	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3655	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.379	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3656	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.380	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3657	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.381	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3658	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.382	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3659	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.383	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3660	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3661	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.385	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3662	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.386	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3663	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3664	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
3665	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
3666	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
3667	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
3668	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3669	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
3670	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
3671	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
3672	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
3673	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
3674	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
3675	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
3676	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
3677	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
3678	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3679	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
3680	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
3681	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
3682	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
3683	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
3684	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
3685	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
3686	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
3687	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3688	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	
3689	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
3690	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
3691	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
3692	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
3693	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
3694	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
3695	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
3696	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
3697	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
3698	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3699	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
3700	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
3701	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
3702	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
3703	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
3704	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
3705	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
3706	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
3707	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
3708	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
3709	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nguyệt			
3710	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
3711	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
3712	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
3713	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
3714	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
3715	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
3716	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
3717	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
3718	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3719	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
3720	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
3721	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
3722	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
3723	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
3724	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	37.000	
3725	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
3726	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
3727	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
3728	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3729	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
3730	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
3731	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
3732	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
3733	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
3734	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
3735	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
3736	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
3737	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
3738	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
3739	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
3740	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3741	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
3742	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
3743	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
3744	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
3745	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
3746	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
3747	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
3748	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
3749	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
3750	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
3751	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
3752	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
3753	08. Y HỌC CỔ	8.481	Giác hơi điều trị các chứng	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		đau			
3754	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
3755	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	
3756	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000	
3757	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.485	Giác hơi	Giác hơi	36.700	
3758	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	
3759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	
3760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.130	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
3762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.132	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin .
3763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
3764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	BS_9.4779	Gây mê khác	Gây mê khác	868.900	
3765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	BS_9.4780	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	530.900	
3766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	BS_9.4781	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	280.900	
3767	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	
3768	10. NGOẠI KHOA	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3769	10. NGOẠI KHOA	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3770	10. NGOẠI KHOA	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3771	10. NGOẠI KHOA	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3772	10. NGOẠI KHOA	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3773	10. NGOẠI KHOA	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3774	10. NGOẠI KHOA	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3775	10. NGOẠI KHOA	10.9	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3776	10. NGOẠI KHOA	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3777	10. NGOẠI KHOA	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3778	10. NGOẠI KHOA	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3779	10. NGOẠI KHOA	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3780	10. NGOẠI KHOA	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3781	10. NGOẠI KHOA	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3782	10. NGOẠI KHOA	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3783	10. NGOẠI KHOA	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3784	10. NGOẠI KHOA	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3785	10. NGOẠI KHOA	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3786	10. NGOẠI KHOA	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3787	10. NGOẠI KHOA	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3788	10. NGOẠI KHOA	10.22	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3789	10. NGOẠI KHOA	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3790	10. NGOẠI KHOA	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						miếng vá khuyết sọ.
3791	10. NGOẠI KHOA	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3792	10. NGOẠI KHOA	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3793	10. NGOẠI KHOA	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3794	10. NGOẠI KHOA	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3795	10. NGOẠI KHOA	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3796	10. NGOẠI KHOA	10.30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3797	10. NGOẠI KHOA	10.31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3798	10. NGOẠI KHOA	10.33	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3799	10. NGOẠI KHOA	10.34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hình hộp sọ
3800	10. NGOẠI KHOA	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.474.500	
3801	10. NGOẠI KHOA	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100	
3802	10. NGOẠI KHOA	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900	
3803	10. NGOẠI KHOA	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
3804	10. NGOẠI KHOA	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3805	10. NGOẠI KHOA	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3806	10. NGOẠI KHOA	10.44	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3807	10. NGOẠI KHOA	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	4.969.100	
3808	10. NGOẠI KHOA	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3809	10. NGOẠI KHOA	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
3810	10. NGOẠI KHOA	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3811	10. NGOẠI KHOA	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3812	10. NGOẠI KHOA	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3813	10. NGOẠI KHOA	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3814	10. NGOẠI KHOA	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3815	10. NGOẠI KHOA	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sống nhân tạo.
3816	10. NGOẠI KHOA	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100	
3817	10. NGOẠI KHOA	10.55	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
3818	10. NGOẠI KHOA	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3819	10. NGOẠI KHOA	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3820	10. NGOẠI KHOA	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
3821	10. NGOẠI KHOA	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3822	10. NGOẠI KHOA	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3823	10. NGOẠI KHOA	10.60	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3824	10. NGOẠI KHOA	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3825	10. NGOẠI KHOA	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3826	10. NGOẠI KHOA	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4.969.100	
3827	10. NGOẠI KHOA	10.64	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3828	10. NGOẠI KHOA	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3829	10. NGOẠI KHOA	10.66	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5.258.000	
3830	10. NGOẠI KHOA	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						liệu tạo hình hộp sọ.
3831	10. NGOẠI KHOA	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3832	10. NGOẠI KHOA	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hình hộp sọ.
3833	10. NGOẠI KHOA	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3834	10. NGOẠI KHOA	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3835	10. NGOẠI KHOA	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4.969.100	
3836	10. NGOẠI KHOA	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	4.969.100	
3837	10. NGOẠI KHOA	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	4.969.100	
3838	10. NGOẠI KHOA	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3839	10. NGOẠI KHOA	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3840	10. NGOẠI KHOA	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3841	10. NGOẠI KHOA	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3842	10. NGOẠI KHOA	10.79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3843	10. NGOẠI KHOA	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3844	10. NGOẠI KHOA	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3845	10. NGOẠI KHOA	10.82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			não			kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3846	10. NGOẠI KHOA	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3847	10. NGOẠI KHOA	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3848	10. NGOẠI KHOA	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3849	10. NGOẠI KHOA	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3850	10. NGOẠI KHOA	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3851	10. NGOẠI KHOA	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						keo sinh học.
3852	10. NGOẠI KHOA	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3853	10. NGOẠI KHOA	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3854	10. NGOẠI KHOA	10.91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3855	10. NGOẠI KHOA	10.92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3856	10. NGOẠI KHOA	10.93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3857	10. NGOẠI KHOA	10.94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3858	10. NGOẠI KHOA	10.95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3859	10. NGOẠI KHOA	10.96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3860	10. NGOẠI KHOA	10.97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3861	10. NGOẠI KHOA	10.98	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	6.572.800	
3862	10. NGOẠI KHOA	10.99	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	6.572.800	
3863	10. NGOẠI KHOA	10.100	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	6.572.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3864	10. NGOẠI KHOA	10.101	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3865	10. NGOẠI KHOA	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3866	10. NGOẠI KHOA	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3867	10. NGOẠI KHOA	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						liệu tạo hình hộp sọ.
3868	10. NGOẠI KHOA	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3869	10. NGOẠI KHOA	10.106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3870	10. NGOẠI KHOA	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3871	10. NGOẠI KHOA	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3872	10. NGOẠI KHOA	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3873	10. NGOẠI KHOA	10.110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3874	10. NGOẠI KHOA	10.111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3875	10. NGOẠI KHOA	10.112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3876	10. NGOẠI KHOA	10.113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3877	10. NGOẠI KHOA	10.114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3878	10. NGOẠI KHOA	10.115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	6.043.600	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			xoang bướm			miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3879	10. NGOẠI KHOA	10.116	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3880	10. NGOẠI KHOA	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3881	10. NGOẠI KHOA	10.118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3882	10. NGOẠI KHOA	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3883	10. NGOẠI KHOA	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3884	10. NGOẠI KHOA	10.121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3885	10. NGOẠI KHOA	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3886	10. NGOẠI KHOA	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3887	10. NGOẠI KHOA	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	8.270.700	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						và các phụ kiện kèm theo
3888	10. NGOẠI KHOA	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	4.969.100	
3889	10. NGOẠI KHOA	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	4.969.100	
3890	10. NGOẠI KHOA	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	3.433.300	
3891	10. NGOẠI KHOA	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	3.433.300	
3892	10. NGOẠI KHOA	10.132	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3.433.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3893	10. NGOẠI KHOA	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	3.433.300	
3894	10. NGOẠI KHOA	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	3.433.300	
3895	10. NGOẠI KHOA	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3896	10. NGOẠI KHOA	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3897	10. NGOẠI KHOA	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tủy sống và các phụ kiện kèm theo
3898	10. NGOẠI KHOA	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3899	10. NGOẠI KHOA	10.144	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3900	10. NGOẠI KHOA	10.145	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3901	10. NGOẠI KHOA	10.146	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hình hộp sọ.
3902	10. NGOẠI KHOA	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3903	10. NGOẠI KHOA	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	
3904	10. NGOẠI KHOA	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	
3905	10. NGOẠI KHOA	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.698.800	
3906	10. NGOẠI KHOA	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	
3907	10. NGOẠI KHOA	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	
3908	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	
3909	10. NGOẠI KHOA	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hở đơn thuần			đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3910	10. NGOẠI KHOA	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3911	10. NGOẠI KHOA	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3912	10. NGOẠI KHOA	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3913	10. NGOẠI KHOA	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3914	10. NGOẠI KHOA	10.158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3915	10. NGOẠI KHOA	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3916	10. NGOẠI KHOA	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hàn mô.
3917	10. NGOẠI KHOA	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3918	10. NGOẠI KHOA	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3919	10. NGOẠI KHOA	10.166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3920	10. NGOẠI KHOA	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3921	10. NGOẠI KHOA	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3922	10. NGOẠI KHOA	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3923	10. NGOẠI KHOA	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3924	10. NGOẠI KHOA	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200	
3925	10. NGOẠI KHOA	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3926	10. NGOẠI KHOA	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200	
3927	10. NGOẠI KHOA	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3928	10. NGOẠI KHOA	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
3929	10. NGOẠI KHOA	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3930	10. NGOẠI KHOA	10.178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chủ nhân tạo, keo sinh học.
3931	10. NGOẠI KHOA	10.179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3932	10. NGOẠI KHOA	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	5.712.200	
3933	10. NGOẠI KHOA	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3934	10. NGOẠI KHOA	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3935	10. NGOẠI KHOA	10.183	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạng.
3936	10. NGOẠI KHOA	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3937	10. NGOẠI KHOA	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3938	10. NGOẠI KHOA	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3939	10. NGOẠI KHOA	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3940	10. NGOẠI KHOA	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3941	10. NGOẠI KHOA	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3942	10. NGOẠI KHOA	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3943	10. NGOẠI KHOA	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3944	10. NGOẠI KHOA	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3945	10. NGOẠI KHOA	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3946	10. NGOẠI KHOA	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3947	10. NGOẠI KHOA	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3948	10. NGOẠI KHOA	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3949	10. NGOẠI KHOA	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3950	10. NGOẠI KHOA	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3951	10. NGOẠI KHOA	10.199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3952	10. NGOẠI KHOA	10.200	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3953	10. NGOẠI KHOA	10.201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3954	10. NGOẠI KHOA	10.202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3955	10. NGOẠI KHOA	10.203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học.
3956	10. NGOẠI KHOA	10.205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3957	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			em			dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
3958	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
3959	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
3960	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	2.697.900	
3961	10. NGOẠI KHOA	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	8.907.600	
3962	10. NGOẠI KHOA	10.208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3963	10. NGOẠI KHOA	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3964	10. NGOẠI KHOA	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3965	10. NGOẠI KHOA	10.215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3966	10. NGOẠI KHOA	10.216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, keo sinh học
3967	10. NGOẠI KHOA	10.217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3968	10. NGOẠI KHOA	10.218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3969	10. NGOẠI KHOA	10.219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3970	10. NGOẠI KHOA	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3971	10. NGOẠI KHOA	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3972	10. NGOẠI KHOA	10.222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3973	10. NGOẠI KHOA	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3974	10. NGOẠI KHOA	10.224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3975	10. NGOẠI KHOA	10.225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3976	10. NGOẠI KHOA	10.226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3977	10. NGOẠI KHOA	10.227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3978	10. NGOẠI KHOA	10.228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3979	10. NGOẠI KHOA	10.229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3980	10. NGOẠI KHOA	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3981	10. NGOẠI KHOA	10.231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3982	10. NGOẠI KHOA	10.232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3983	10. NGOẠI KHOA	10.233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3984	10. NGOẠI KHOA	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3985	10. NGOẠI KHOA	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3986	10. NGOẠI KHOA	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600	
3987	10. NGOẠI KHOA	10.237	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	15.407.600	
3988	10. NGOẠI KHOA	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3.595.500	
3989	10. NGOẠI KHOA	10.239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	5.712.200	
3990	10. NGOẠI KHOA	10.240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3991	10. NGOẠI KHOA	10.241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	2.396.200	
3992	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
3993	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3994	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
3995	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	2.697.900	
3996	10. NGOẠI KHOA	10.243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3997	10. NGOẠI KHOA	10.244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3998	10. NGOẠI KHOA	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3999	10. NGOẠI KHOA	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
4000	10. NGOẠI KHOA	10.247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
4001	10. NGOẠI KHOA	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4002	10. NGOẠI KHOA	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4003	10. NGOẠI KHOA	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4004	10. NGOẠI KHOA	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4005	10. NGOẠI KHOA	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chủ nhân tạo.
4006	10. NGOẠI KHOA	10.253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	5.712.200	
4007	10. NGOẠI KHOA	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạng.
4008	10. NGOẠI KHOA	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4009	10. NGOẠI KHOA	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4010	10. NGOẠI KHOA	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4011	10. NGOẠI KHOA	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4012	10. NGOẠI KHOA	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4013	10. NGOẠI KHOA	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
4014	10. NGOẠI KHOA	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3.433.300	
4015	10. NGOẠI KHOA	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.433.300	
4016	10. NGOẠI KHOA	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3.433.300	
4017	10. NGOẠI KHOA	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	
4018	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	
4019	10. NGOẠI KHOA	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.433.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			mạch chi			
4020	10. NGOẠI KHOA	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	5.712.200	
4021	10. NGOẠI KHOA	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.712.200	
4022	10. NGOẠI KHOA	10.269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
4023	10. NGOẠI KHOA	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4024	10. NGOẠI KHOA	10.271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4025	10. NGOẠI KHOA	10.272	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4026	10. NGOẠI KHOA	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4027	10. NGOẠI KHOA	10.274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4028	10. NGOẠI KHOA	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	11.295.200	
4029	10. NGOẠI KHOA	10.276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học.
4030	10. NGOẠI KHOA	10.277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4031	10. NGOẠI KHOA	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	
4032	10. NGOẠI KHOA	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3.433.300	
4033	10. NGOẠI KHOA	10.280	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	3.433.300	
4034	10. NGOẠI KHOA	10.281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4035	10. NGOẠI KHOA	10.282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
4036	10. NGOẠI KHOA	10.283	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4037	10. NGOẠI KHOA	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.925.900	
4038	10. NGOẠI KHOA	10.285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4039	10. NGOẠI KHOA	10.286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4040	10. NGOẠI KHOA	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4041	10. NGOẠI KHOA	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	
4042	10. NGOẠI KHOA	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
4043	10. NGOẠI KHOA	10.290	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4044	10. NGOẠI KHOA	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4045	10. NGOẠI KHOA	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4046	10. NGOẠI KHOA	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4047	10. NGOẠI KHOA	10.294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, hàn mô.
4048	10. NGOẠI KHOA	10.296	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900	
4049	10. NGOẠI KHOA	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	5.712.200	
4050	10. NGOẠI KHOA	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5.712.200	
4051	10. NGOẠI KHOA	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	
4052	10. NGOẠI KHOA	10.300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	2.705.700	
4053	10. NGOẠI KHOA	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4054	10. NGOẠI KHOA	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4055	10. NGOẠI KHOA	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4056	10. NGOẠI KHOA	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4057	10. NGOẠI KHOA	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	3.131.800	
4058	10. NGOẠI KHOA	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	
4059	10. NGOẠI KHOA	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	
4060	10. NGOẠI KHOA	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	
4061	10. NGOẠI KHOA	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100	
4062	10. NGOẠI	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài	Lấy sỏi bể thận	4.569.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		xoang	ngoài xoang		
4063	10. NGOẠI KHOA	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	
4064	10. NGOẠI KHOA	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
4065	10. NGOẠI KHOA	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
4066	10. NGOẠI KHOA	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500	Chưa bao gồm sonde.
4067	10. NGOẠI KHOA	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4068	10. NGOẠI KHOA	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300	
4069	10. NGOẠI KHOA	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4070	10. NGOẠI KHOA	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
4071	10. NGOẠI KHOA	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	Chưa bao gồm sonde.
4072	10. NGOẠI KHOA	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
4073	10. NGOẠI KHOA	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3.279.000	
4074	10. NGOẠI KHOA	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4075	10. NGOẠI KHOA	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4076	10. NGOẠI KHOA	10.323	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	3.279.000	
4077	10. NGOẠI KHOA	10.324	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	3.279.000	
4078	10. NGOẠI KHOA	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	
4079	10. NGOẠI KHOA	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	
4080	10. NGOẠI KHOA	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	
4081	10. NGOẠI KHOA	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	
4082	10. NGOẠI KHOA	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	
4083	10. NGOẠI KHOA	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	6.374.200	
4084	10. NGOẠI KHOA	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4085	10. NGOẠI KHOA	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
4086	10. NGOẠI KHOA	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	3.279.000	
4087	10. NGOẠI KHOA	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5.887.300	
4088	10. NGOẠI KHOA	10.338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	3.433.300	
4089	10. NGOẠI KHOA	10.339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	5.712.200	
4090	10. NGOẠI KHOA	10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2.396.200	
4091	10. NGOẠI KHOA	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	
4092	10. NGOẠI KHOA	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4093	10. NGOẠI KHOA	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1.096.500	
4094	10. NGOẠI KHOA	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5.887.300	
4095	10. NGOẠI KHOA	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	
4096	10. NGOẠI KHOA	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	
4097	10. NGOẠI KHOA	10.348	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	3.433.300	
4098	10. NGOẠI KHOA	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	
4099	10. NGOẠI KHOA	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	
4100	10. NGOẠI KHOA	10.351	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.396.200	
4101	10. NGOẠI KHOA	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch.
4102	10. NGOẠI KHOA	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
4103	10. NGOẠI KHOA	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
4104	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
4105	10. NGOẠI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
4106	10. NGOẠI KHOA	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	5.887.300	
4107	10. NGOẠI KHOA	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
4108	10. NGOẠI KHOA	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4109	10. NGOẠI KHOA	10.361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.279.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bẩm sinh			
4110	10. NGOẠI KHOA	10.362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.279.000	
4111	10. NGOẠI KHOA	10.363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.279.000	
4112	10. NGOẠI KHOA	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4.621.100	
4113	10. NGOẠI KHOA	10.365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	3.279.000	
4114	10. NGOẠI KHOA	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	5.712.200	
4115	10. NGOẠI KHOA	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	
4116	10. NGOẠI KHOA	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	
4117	10. NGOẠI KHOA	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	
4118	10. NGOẠI KHOA	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
4119	10. NGOẠI KHOA	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						JJ.
4120	10. NGOẠI KHOA	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
4121	10. NGOẠI KHOA	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	
4122	10. NGOẠI KHOA	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	
4123	10. NGOẠI KHOA	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	
4124	10. NGOẠI KHOA	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	
4125	10. NGOẠI KHOA	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
4126	10. NGOẠI KHOA	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.490.900	
4127	10. NGOẠI KHOA	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
4128	10. NGOẠI KHOA	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4.700.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4129	10. NGOẠI KHOA	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
4130	10. NGOẠI KHOA	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	5.712.200	
4131	10. NGOẠI KHOA	10.388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5.712.200	
4132	10. NGOẠI KHOA	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900	
4133	10. NGOẠI KHOA	10.392	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.396.200	
4134	10. NGOẠI KHOA	10.393	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200	
4135	10. NGOẠI KHOA	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	
4136	10. NGOẠI KHOA	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500	
4137	10. NGOẠI KHOA	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	
4138	10. NGOẠI KHOA	10.401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4139	10. NGOẠI KHOA	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	
4140	10. NGOẠI KHOA	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
4141	10. NGOẠI KHOA	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	
4142	10. NGOẠI KHOA	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	
4143	10. NGOẠI KHOA	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	
4144	10. NGOẠI KHOA	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	
4145	10. NGOẠI KHOA	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	
4146	10. NGOẠI KHOA	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	
4147	10. NGOẠI KHOA	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
4148	10. NGOẠI KHOA	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
4149	10. NGOẠI KHOA	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	3.595.500	
4150	10. NGOẠI KHOA	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
4151	10. NGOẠI KHOA	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4152	10. NGOẠI KHOA	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4153	10. NGOẠI KHOA	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	3.142.500	
4154	10. NGOẠI KHOA	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.993.400	
4155	10. NGOẠI KHOA	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3.993.400	
4156	10. NGOẠI KHOA	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3.993.400	
4157	10. NGOẠI KHOA	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3.993.400	
4158	10. NGOẠI KHOA	10.423	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	3.993.400	
4159	10. NGOẠI KHOA	10.424	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	3.993.400	
4160	10. NGOẠI KHOA	10.425	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4161	10. NGOẠI KHOA	10.426	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4162	10. NGOẠI KHOA	10.427	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4163	10. NGOẠI KHOA	10.428	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4164	10. NGOẠI KHOA	10.429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4165	10. NGOẠI KHOA	10.430	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4166	10. NGOẠI KHOA	10.431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch, Stent.
4167	10. NGOẠI KHOA	10.432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4168	10. NGOẠI KHOA	10.433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Stent.
4169	10. NGOẠI KHOA	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4170	10. NGOẠI KHOA	10.435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Stent.
4171	10. NGOẠI KHOA	10.436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4172	10. NGOẠI KHOA	10.437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, Stent.
4173	10. NGOẠI KHOA	10.438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4174	10. NGOẠI KHOA	10.439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch, Stent.
4175	10. NGOẠI KHOA	10.440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4176	10. NGOẠI KHOA	10.441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, Stent.
4177	10. NGOẠI KHOA	10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4178	10. NGOẠI KHOA	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Stent.
4179	10. NGOẠI KHOA	10.444	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4180	10. NGOẠI KHOA	10.445	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4181	10. NGOẠI KHOA	10.446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4182	10. NGOẠI KHOA	10.447	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	3.433.300	
4183	10. NGOẠI KHOA	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4184	10. NGOẠI KHOA	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4185	10. NGOẠI KHOA	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4186	10. NGOẠI KHOA	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4187	10. NGOẠI KHOA	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	
4188	10. NGOẠI KHOA	10.455	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4189	10. NGOẠI KHOA	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4190	10. NGOẠI KHOA	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4191	10. NGOẠI KHOA	10.458	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4192	10. NGOẠI KHOA	10.459	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch.
4193	10. NGOẠI KHOA	10.460	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4194	10. NGOẠI KHOA	10.461	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4195	10. NGOẠI KHOA	10.462	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4196	10. NGOẠI KHOA	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	
4197	10. NGOẠI KHOA	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	
4198	10. NGOẠI KHOA	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	2.705.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4199	10. NGOẠI KHOA	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	2.705.700	
4200	10. NGOẠI KHOA	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2.705.700	
4201	10. NGOẠI KHOA	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400	
4202	10. NGOẠI KHOA	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.815.900	
4203	10. NGOẠI KHOA	10.474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4204	10. NGOẠI KHOA	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	
4205	10. NGOẠI KHOA	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	
4206	10. NGOẠI KHOA	10.477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4207	10. NGOẠI KHOA	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	
4208	10. NGOẠI KHOA	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4209	10. NGOẠI KHOA	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	
4210	10. NGOẠI KHOA	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	
4211	10. NGOẠI KHOA	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	
4212	10. NGOẠI KHOA	10.483	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.705.700	
4213	10. NGOẠI KHOA	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	
4214	10. NGOẠI KHOA	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3.993.400	
4215	10. NGOẠI KHOA	10.486	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4216	10. NGOẠI KHOA	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4217	10. NGOẠI KHOA	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4218	10. NGOẠI KHOA	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4219	10. NGOẠI KHOA	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4220	10. NGOẠI KHOA	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4221	10. NGOẠI KHOA	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	
4222	10. NGOẠI KHOA	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	
4223	10. NGOẠI KHOA	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4224	10. NGOẠI KHOA	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4225	10. NGOẠI KHOA	10.496	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4226	10. NGOẠI KHOA	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4227	10. NGOẠI KHOA	10.498	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4228	10. NGOẠI KHOA	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4229	10. NGOẠI KHOA	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.993.400	
4230	10. NGOẠI KHOA	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	3.993.400	
4231	10. NGOẠI KHOA	10.502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	3.993.400	
4232	10. NGOẠI KHOA	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4233	10. NGOẠI KHOA	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	
4234	10. NGOẠI KHOA	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	
4235	10. NGOẠI KHOA	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	
4236	10. NGOẠI KHOA	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4237	10. NGOẠI KHOA	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	
4238	10. NGOẠI KHOA	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4239	10. NGOẠI KHOA	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	
4240	10. NGOẠI KHOA	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	
4241	10. NGOẠI KHOA	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4242	10. NGOẠI KHOA	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4243	10. NGOẠI KHOA	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4244	10. NGOẠI KHOA	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4245	10. NGOẠI KHOA	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4246	10. NGOẠI KHOA	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4247	10. NGOẠI KHOA	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4248	10. NGOẠI KHOA	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4249	10. NGOẠI KHOA	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4250	10. NGOẠI KHOA	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nhân tạo			động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4251	10. NGOẠI KHOA	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4252	10. NGOẠI KHOA	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4253	10. NGOẠI KHOA	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	
4254	10. NGOẠI KHOA	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4255	10. NGOẠI KHOA	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4256	10. NGOẠI KHOA	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4257	10. NGOẠI KHOA	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4258	10. NGOẠI KHOA	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4259	10. NGOẠI KHOA	10.532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4260	10. NGOẠI KHOA	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4261	10. NGOẠI KHOA	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	
4262	10. NGOẠI KHOA	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	
4263	10. NGOẠI KHOA	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400	
4264	10. NGOẠI KHOA	10.537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	
4265	10. NGOẠI KHOA	10.538	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	5.141.100	Chưa bao gồm khóa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4266	10. NGOẠI KHOA	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4267	10. NGOẠI KHOA	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3.993.400	
4268	10. NGOẠI KHOA	10.541	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	3.993.400	
4269	10. NGOẠI KHOA	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	3.993.400	
4270	10. NGOẠI KHOA	10.543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	3.993.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4271	10. NGOẠI KHOA	10.544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	3.993.400	
4272	10. NGOẠI KHOA	10.545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	3.993.400	
4273	10. NGOẠI KHOA	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4274	10. NGOẠI KHOA	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4275	10. NGOẠI KHOA	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4276	10. NGOẠI KHOA	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4277	10. NGOẠI KHOA	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu, vật liệu cầm máu.
4278	10. NGOẠI KHOA	10.552	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4279	10. NGOẠI KHOA	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4280	10. NGOẠI KHOA	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4281	10. NGOẠI KHOA	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4282	10. NGOẠI KHOA	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4283	10. NGOẠI KHOA	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu, vật liệu cầm máu.
4284	10. NGOẠI KHOA	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4285	10. NGOẠI KHOA	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4286	10. NGOẠI KHOA	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4287	10. NGOẠI KHOA	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4288	10. NGOẠI KHOA	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4289	10. NGOẠI KHOA	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu, vật liệu cầm máu.
4290	10. NGOẠI KHOA	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4291	10. NGOẠI KHOA	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	
4292	10. NGOẠI KHOA	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.509.500	
4293	10. NGOẠI KHOA	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	
4294	10. NGOẠI KHOA	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2.119.400	
4295	10. NGOẠI KHOA	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	
4296	10. NGOẠI KHOA	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600	
4297	10. NGOẠI	10.574	Thăm dò,	Thăm dò, sinh	2.683.900	Chưa bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		sinh thiết gan	thiết gan		gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4298	10. NGOẠI KHOA	10.575	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4299	10. NGOẠI KHOA	10.576	Cắt gan phải	Cắt gan phải	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4300	10. NGOẠI KHOA	10.577	Cắt gan trái	Cắt gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4301	10. NGOẠI KHOA	10.578	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4302	10. NGOẠI KHOA	10.579	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4303	10. NGOẠI KHOA	10.580	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4304	10. NGOẠI KHOA	10.581	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hàn mạch, hàn mô.
4305	10. NGOẠI KHOA	10.582	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4306	10. NGOẠI KHOA	10.583	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4307	10. NGOẠI KHOA	10.584	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4308	10. NGOẠI KHOA	10.585	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4309	10. NGOẠI KHOA	10.586	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4310	10. NGOẠI KHOA	10.587	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4311	10. NGOẠI KHOA	10.588	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4312	10. NGOẠI KHOA	10.589	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	9.075.300	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4313	10. NGOẠI KHOA	10.590	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4314	10. NGOẠI KHOA	10.591	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4315	10. NGOẠI KHOA	10.592	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4316	10. NGOẠI KHOA	10.593	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4317	10. NGOẠI KHOA	10.594	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4318	10. NGOẠI KHOA	10.595	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4319	10. NGOẠI KHOA	10.596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hàn mạch, hàn mô.
4320	10. NGOẠI KHOA	10.597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4321	10. NGOẠI KHOA	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4322	10. NGOẠI KHOA	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
4323	10. NGOẠI KHOA	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4324	10. NGOẠI KHOA	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4325	10. NGOẠI KHOA	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	
4326	10. NGOẠI KHOA	10.606	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4327	10. NGOẠI KHOA	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4328	10. NGOẠI KHOA	10.608	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4329	10. NGOẠI KHOA	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4330	10. NGOẠI KHOA	10.610	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4331	10. NGOẠI KHOA	10.611	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	
4332	10. NGOẠI KHOA	10.615	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
4333	10. NGOẠI KHOA	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	
4334	10. NGOẠI KHOA	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	
4335	10. NGOẠI KHOA	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
4336	10. NGOẠI KHOA	10.620	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.396.200	
4337	10. NGOẠI KHOA	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100	
4338	10. NGOẠI KHOA	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4339	10. NGOẠI KHOA	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4340	10. NGOẠI KHOA	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4341	10. NGOẠI KHOA	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4342	10. NGOẠI KHOA	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5.712.200	
4343	10. NGOẠI KHOA	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4344	10. NGOẠI KHOA	10.632	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	4.870.100	
4345	10. NGOẠI KHOA	10.633	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	4.870.100	
4346	10. NGOẠI KHOA	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	4.870.100	
4347	10. NGOẠI KHOA	10.635	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	4.870.100	
4348	10. NGOẠI KHOA	10.636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	4.870.100	
4349	10. NGOẠI KHOA	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4350	10. NGOẠI KHOA	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
4351	10. NGOẠI KHOA	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4352	10. NGOẠI KHOA	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4353	10. NGOẠI KHOA	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4354	10. NGOẠI KHOA	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						động và ghim khâu máy cắt nối.
4355	10. NGOẠI KHOA	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4356	10. NGOẠI KHOA	10.645	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4357	10. NGOẠI KHOA	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4358	10. NGOẠI KHOA	10.647	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4359	10. NGOẠI KHOA	10.648	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4360	10. NGOẠI KHOA	10.649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đoạn mạch nhân tạo.
4361	10. NGOẠI KHOA	10.650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4362	10. NGOẠI KHOA	10.651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4363	10. NGOẠI KHOA	10.652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4364	10. NGOẠI KHOA	10.653	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4365	10. NGOẠI KHOA	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4366	10. NGOẠI KHOA	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4367	10. NGOẠI KHOA	10.656	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4368	10. NGOẠI KHOA	10.657	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4369	10. NGOẠI KHOA	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4370	10. NGOẠI KHOA	10.659	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	4.870.100	
4371	10. NGOẠI KHOA	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch.
4372	10. NGOẠI KHOA	10.661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	4.870.100	
4373	10. NGOẠI KHOA	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.557.900	
4374	10. NGOẠI KHOA	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4375	10. NGOẠI KHOA	10.665	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100	
4376	10. NGOẠI KHOA	10.666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4377	10. NGOẠI KHOA	10.667	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4378	10. NGOẠI KHOA	10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4379	10. NGOẠI KHOA	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4380	10. NGOẠI KHOA	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4381	10. NGOẠI KHOA	10.674	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4382	10. NGOẠI KHOA	10.675	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	4.943.100	Chưa bao gồm khóa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4383	10. NGOẠI KHOA	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3.433.300	
4384	10. NGOẠI KHOA	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	3.433.300	
4385	10. NGOẠI KHOA	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4386	10. NGOẠI KHOA	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4387	10. NGOẠI KHOA	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4388	10. NGOẠI KHOA	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4389	10. NGOẠI KHOA	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4390	10. NGOẠI KHOA	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4391	10. NGOẠI KHOA	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4392	10. NGOẠI KHOA	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4393	10. NGOẠI KHOA	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu.
4394	10. NGOẠI KHOA	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200	
4395	10. NGOẠI KHOA	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	
4396	10. NGOẠI KHOA	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	
4397	10. NGOẠI KHOA	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	
4398	10. NGOẠI KHOA	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	
4399	10. NGOẠI KHOA	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	
4400	10. NGOẠI KHOA	10.694	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3.433.300	
4401	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4402	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.433.300	
4403	10. NGOẠI KHOA	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	
4404	10. NGOẠI KHOA	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	
4405	10. NGOẠI KHOA	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	
4406	10. NGOẠI KHOA	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4407	10. NGOẠI KHOA	10.702	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4408	10. NGOẠI KHOA	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4409	10. NGOẠI KHOA	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4410	10. NGOẠI KHOA	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4411	10. NGOẠI KHOA	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4412	10. NGOẠI KHOA	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4413	10. NGOẠI KHOA	10.708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4414	10. NGOẠI KHOA	10.709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
4415	10. NGOẠI KHOA	10.710	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4416	10. NGOẠI KHOA	10.711	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4417	10. NGOẠI KHOA	10.712	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
4418	10. NGOẠI KHOA	10.713	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4419	10. NGOẠI KHOA	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4420	10. NGOẠI KHOA	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4421	10. NGOẠI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4422	10. NGOẠI KHOA	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4423	10. NGOẠI KHOA	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4424	10. NGOẠI KHOA	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4425	10. NGOẠI KHOA	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4426	10. NGOẠI KHOA	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4427	10. NGOẠI KHOA	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4428	10. NGOẠI KHOA	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4429	10. NGOẠI KHOA	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4430	10. NGOẠI KHOA	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4431	10. NGOẠI KHOA	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4432	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4433	10. NGOẠI KHOA	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, vít.
4434	10. NGOẠI KHOA	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4435	10. NGOẠI KHOA	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4436	10. NGOẠI KHOA	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xi măng, đinh, nẹp, vít.
4437	10. NGOẠI KHOA	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4438	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4439	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4440	10. NGOẠI KHOA	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, vít.
4441	10. NGOẠI KHOA	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4442	10. NGOẠI KHOA	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4443	10. NGOẠI KHOA	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						măng, đinh, nẹp, vít.
4444	10. NGOẠI KHOA	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4445	10. NGOẠI KHOA	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4446	10. NGOẠI KHOA	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4447	10. NGOẠI KHOA	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4448	10. NGOẠI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4449	10. NGOẠI KHOA	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4450	10. NGOẠI KHOA	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4451	10. NGOẠI KHOA	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4452	10. NGOẠI KHOA	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4453	10. NGOẠI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4454	10. NGOẠI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4455	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4456	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4457	10. NGOẠI KHOA	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4458	10. NGOẠI KHOA	10.754	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						măng, đinh, nẹp, vít.
4459	10. NGOẠI KHOA	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4460	10. NGOẠI KHOA	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4461	10. NGOẠI KHOA	10.757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4462	10. NGOẠI KHOA	10.758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4463	10. NGOẠI KHOA	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4464	10. NGOẠI KHOA	10.760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4465	10. NGOẠI KHOA	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4466	10. NGOẠI KHOA	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4467	10. NGOẠI KHOA	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4468	10. NGOẠI KHOA	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4469	10. NGOẠI KHOA	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4470	10. NGOẠI KHOA	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4471	10. NGOẠI KHOA	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4472	10. NGOẠI KHOA	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4473	10. NGOẠI KHOA	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4474	10. NGOẠI KHOA	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4475	10. NGOẠI KHOA	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4476	10. NGOẠI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4477	10. NGOẠI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4478	10. NGOẠI KHOA	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4479	10. NGOẠI KHOA	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4480	10. NGOẠI KHOA	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4481	10. NGOẠI KHOA	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4482	10. NGOẠI KHOA	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4483	10. NGOẠI KHOA	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4484	10. NGOẠI KHOA	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4485	10. NGOẠI KHOA	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4486	10. NGOẠI KHOA	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4487	10. NGOẠI KHOA	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4488	10. NGOẠI KHOA	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4489	10. NGOẠI KHOA	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4490	10. NGOẠI KHOA	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4491	10. NGOẠI KHOA	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4492	10. NGOẠI KHOA	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4493	10. NGOẠI KHOA	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4494	10. NGOẠI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4495	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4496	10. NGOẠI KHOA	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4497	10. NGOẠI KHOA	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4498	10. NGOẠI KHOA	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4499	10. NGOẠI KHOA	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4500	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4501	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4502	10. NGOẠI KHOA	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4503	10. NGOẠI KHOA	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4504	10. NGOẠI KHOA	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4505	10. NGOẠI KHOA	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4506	10. NGOẠI KHOA	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4507	10. NGOẠI KHOA	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4508	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4509	10. NGOẠI KHOA	10.805	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4510	10. NGOẠI KHOA	10.806	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương.
4511	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
4512	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
4513	10. NGOẠI KHOA	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	
4514	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4515	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4516	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	
4517	10. NGOẠI KHOA	10.813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	3.720.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4518	10. NGOẠI KHOA	10.814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	5.663.200	
4519	10. NGOẠI KHOA	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4520	10. NGOẠI KHOA	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4521	10. NGOẠI KHOA	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4522	10. NGOẠI KHOA	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4523	10. NGOẠI KHOA	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4524	10. NGOẠI KHOA	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4525	10. NGOẠI KHOA	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4526	10. NGOẠI KHOA	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4527	10. NGOẠI KHOA	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
4528	10. NGOẠI KHOA	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4529	10. NGOẠI KHOA	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4530	10. NGOẠI KHOA	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4531	10. NGOẠI KHOA	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4532	10. NGOẠI KHOA	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4533	10. NGOẠI KHOA	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
4534	10. NGOẠI KHOA	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4535	10. NGOẠI KHOA	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4536	10. NGOẠI KHOA	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	
4537	10. NGOẠI KHOA	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trụ			
4538	10. NGOẠI KHOA	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	
4539	10. NGOẠI KHOA	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600	
4540	10. NGOẠI KHOA	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.320.600	
4541	10. NGOẠI KHOA	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.320.600	
4542	10. NGOẠI KHOA	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600	
4543	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4544	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4545	10. NGOẠI KHOA	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.302.900	Chưa bao gồm gân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			gấp 2 thì			nhân tạo.
4546	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4547	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4548	10. NGOẠI KHOA	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5.712.200	
4549	10. NGOẠI KHOA	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4550	10. NGOẠI KHOA	10.846	Phẫu thuật làm cứng	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600	Chưa bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			khớp cổ tay			gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4551	10. NGOẠI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	
4552	10. NGOẠI KHOA	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	5.712.200	
4553	10. NGOẠI KHOA	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4554	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	
4555	10. NGOẠI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	
4556	10. NGOẠI KHOA	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, vít.
4557	10. NGOẠI KHOA	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4558	10. NGOẠI KHOA	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	3.320.600	
4559	10. NGOẠI KHOA	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4560	10. NGOẠI KHOA	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3.011.900	
4561	10. NGOẠI KHOA	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4562	10. NGOẠI KHOA	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.320.600	
4563	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900	
4564	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	
4565	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	
4566	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	
4567	10. NGOẠI KHOA	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	
4568	10. NGOẠI KHOA	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4569	10. NGOẠI KHOA	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4570	10. NGOẠI KHOA	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4571	10. NGOẠI KHOA	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4572	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4573	10. NGOẠI KHOA	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4574	10. NGOẠI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4575	10. NGOẠI KHOA	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4576	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4577	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	
4578	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4579	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4580	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4581	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4582	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4583	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4584	10. NGOẠI KHOA	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900	Chưa bao gồm gân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo.
4585	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4586	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4587	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4588	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4589	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4590	10. NGOẠI KHOA	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.405.300	
4591	10. NGOẠI KHOA	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo.
4592	10. NGOẠI KHOA	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4593	10. NGOẠI KHOA	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3.320.600	
4594	10. NGOẠI KHOA	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.320.600	
4595	10. NGOẠI KHOA	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4596	10. NGOẠI KHOA	10.893	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600	
4597	10. NGOẠI KHOA	10.894	Ghép xương có cuống	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5.663.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			mạch nuôi			
4598	10. NGOẠI KHOA	10.895	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	3.720.600	
4599	10. NGOẠI KHOA	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4600	10. NGOẠI KHOA	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4601	10. NGOẠI KHOA	10.898	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thay thế xương.
4602	10. NGOẠI KHOA	10.899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4603	10. NGOẠI KHOA	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4604	10. NGOẠI KHOA	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4605	10. NGOẠI KHOA	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4606	10. NGOẠI KHOA	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.923.600	Chưa bao gồm đinh,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4607	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4608	10. NGOẠI KHOA	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4609	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cánh tay			
4610	10. NGOẠI KHOA	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3.011.900	
4611	10. NGOẠI KHOA	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4612	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4613	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4614	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4615	10. NGOẠI KHOA	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4616	10. NGOẠI KHOA	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4617	10. NGOẠI KHOA	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4618	10. NGOẠI KHOA	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4619	10. NGOẠI KHOA	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4620	10. NGOẠI KHOA	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4621	10. NGOẠI KHOA	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4622	10. NGOẠI KHOA	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4623	10. NGOẠI KHOA	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4624	10. NGOẠI KHOA	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4625	10. NGOẠI KHOA	10.922	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4626	10. NGOẠI KHOA	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4627	10. NGOẠI KHOA	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4628	10. NGOẠI KHOA	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4629	10. NGOẠI KHOA	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4630	10. NGOẠI KHOA	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4631	10. NGOẠI KHOA	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4632	10. NGOẠI KHOA	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4633	10. NGOẠI KHOA	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4634	10. NGOẠI KHOA	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4635	10. NGOẠI KHOA	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cao			xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4636	10. NGOẠI KHOA	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4637	10. NGOẠI KHOA	10.933	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4638	10. NGOẠI KHOA	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4639	10. NGOẠI KHOA	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4640	10. NGOẠI KHOA	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.720.600	
4641	10. NGOẠI KHOA	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4642	10. NGOẠI KHOA	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.447.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4643	10. NGOẠI KHOA	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4644	10. NGOẠI KHOA	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4645	10. NGOẠI KHOA	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4646	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	
4647	10. NGOẠI	10.943	Phẫu thuật	Phẫu thuật tháo	3.994.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		tháo khớp chi	khớp chi		
4648	10. NGOẠI KHOA	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4649	10. NGOẠI KHOA	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4650	10. NGOẠI KHOA	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.320.600	
4651	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	
4652	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4653	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4654	10. NGOẠI KHOA	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4655	10. NGOẠI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.011.900	
4656	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	
4657	10. NGOẠI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4658	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	
4659	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	
4660	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	
4661	10. NGOẠI KHOA	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4662	10. NGOẠI KHOA	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	
4663	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	3.044.900	
4664	10. NGOẠI KHOA	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm^2	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm^2	4.699.100	
4665	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4666	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4667	10. NGOẠI KHOA	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	2.698.800	
4668	10. NGOẠI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	
4669	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4670	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương.
4671	10. NGOẠI KHOA	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4672	10. NGOẠI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học.
4673	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3.311.900	
4674	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	
4675	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	
4676	10. NGOẠI KHOA	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	
4677	10. NGOẠI KHOA	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	
4678	10. NGOẠI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	
4679	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	
4680	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	
4681	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	
4682	10. NGOẠI KHOA	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	
4683	10. NGOẠI KHOA	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4684	10. NGOẠI KHOA	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400	
4685	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	
4686	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	
4687	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372.700	
4688	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300.100	
4689	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	
4690	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100	
4691	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
4692	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4693	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
4694	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4695	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
4696	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	
4697	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600	
4698	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379.600	
4699	10. NGOẠI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600	
4700	10. NGOẠI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	256.600	
4701	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
4702	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
4703	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
4704	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
4705	10. NGOẠI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	
4706	10. NGOẠI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	
4707	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4708	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4709	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4710	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4711	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4712	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
4713	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
4714	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
4715	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
4716	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
4717	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
4718	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4719	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	
4720	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100	
4721	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4722	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
4723	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4724	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
4725	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
4726	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	
4727	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4728	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
4729	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	
4730	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	
4731	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
4732	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
4733	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	
4734	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	
4735	10. NGOẠI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
4736	10. NGOẠI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
4737	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
4738	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
4739	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột	659.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			chậu	liền]		
4740	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
4741	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
4742	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4743	10. NGOẠI KHOA	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
4744	10. NGOẠI KHOA	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
4745	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
4746	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
4747	10. NGOẠI KHOA	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
4748	10. NGOẠI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
4749	10. NGOẠI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
4750	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4751	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4752	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4753	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4754	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
4755	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
4756	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	
4757	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	
4758	10. NGOẠI KHOA	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
4759	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
4760	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
4761	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	
4762	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	187.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cùng đòn	[bột tự cán]		
4763	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	372.700	
4764	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	300.100	
4765	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
4766	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
4767	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
4768	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
4769	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
4770	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
4771	10. NGOẠI KHOA	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
4772	10. NGOẠI KHOA	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
4773	10. NGOẠI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
4774	10. NGOẠI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4775	10. NGOẠI KHOA	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4776	10. NGOẠI KHOA	10.1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, ốc, khóa.
4777	10. NGOẠI KHOA	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4778	10. NGOẠI KHOA	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4779	10. NGOẠI KHOA	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4780	10. NGOẠI KHOA	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4781	10. NGOẠI KHOA	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4782	10. NGOẠI KHOA	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4783	10. NGOẠI KHOA	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	5.712.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			phẫu			
4784	10. NGOẠI KHOA	10.1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	4.969.100	
4785	10. NGOẠI KHOA	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5.712.200	
4786	10. NGOẠI KHOA	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.712.200	
4787	10. NGOẠI KHOA	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4788	10. NGOẠI KHOA	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4789	10. NGOẠI KHOA	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4.969.100	
4790	10. NGOẠI KHOA	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100	
4791	10. NGOẠI KHOA	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4792	10. NGOẠI KHOA	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	4.969.100	
4793	10. NGOẠI KHOA	10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4794	10. NGOẠI KHOA	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4795	10. NGOẠI KHOA	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4.969.100	
4796	10. NGOẠI KHOA	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4797	10. NGOẠI KHOA	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4798	10. NGOẠI KHOA	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4799	10. NGOẠI KHOA	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4800	10. NGOẠI KHOA	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4801	10. NGOẠI KHOA	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4.969.100	
4802	10. NGOẠI KHOA	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4803	10. NGOẠI KHOA	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4804	10. NGOẠI KHOA	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4805	10. NGOẠI KHOA	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4806	10. NGOẠI KHOA	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4807	10. NGOẠI KHOA	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.433.300	
4808	10. NGOẠI KHOA	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4809	10. NGOẠI KHOA	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4810	10. NGOẠI KHOA	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, ốc, khóa.
4811	10. NGOẠI KHOA	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4812	10. NGOẠI KHOA	10.1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.712.200	
4813	10. NGOẠI KHOA	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4814	10. NGOẠI KHOA	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4815	10. NGOẠI KHOA	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4816	10. NGOẠI KHOA	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4817	10. NGOẠI KHOA	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4818	10. NGOẠI KHOA	10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	
4819	10. NGOẠI KHOA	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	4.969.100	
4820	10. NGOẠI KHOA	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4821	10. NGOẠI KHOA	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4822	10. NGOẠI KHOA	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7.840.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4823	10. NGOẠI KHOA	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4824	10. NGOẠI KHOA	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4825	10. NGOẠI KHOA	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4826	10. NGOẠI KHOA	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4827	10. NGOẠI KHOA	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4828	10. NGOẠI KHOA	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	5.712.200	
4829	10. NGOẠI KHOA	10.1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
4830	10. NGOẠI KHOA	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4831	10. NGOẠI KHOA	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4832	10. NGOẠI KHOA	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4833	10. NGOẠI KHOA	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4834	10. NGOẠI KHOA	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4835	10. NGOẠI KHOA	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4836	10. NGOẠI KHOA	10.1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4837	10. NGOẠI KHOA	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
4838	10. NGOẠI KHOA	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
4839	10. NGOẠI KHOA	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hộp sọ.
4840	10. NGOẠI KHOA	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	
4841	10. NGOẠI KHOA	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	
4842	10. NGOẠI KHOA	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	
4843	10. NGOẠI KHOA	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.433.300	
4844	10. NGOẠI KHOA	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	5.712.200	
4845	10. NGOẠI KHOA	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	5.712.200	
4846	10. NGOẠI KHOA	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3.433.300	
4847	10. NGOẠI KHOA	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4848	10. NGOẠI KHOA	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100	
4849	10. NGOẠI KHOA	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100	
4850	10. NGOẠI KHOA	10.1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	5.712.200	
4851	10. NGOẠI KHOA	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900	
4852	10. NGOẠI KHOA	10.1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.883.000	
4853	10. NGOẠI KHOA	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.750.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Stent.
4854	10. NGOẠI KHOA	10.1116	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	780.000	
4855	10. NGOẠI KHOA	10.1117	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	595.000	
4856	10. NGOẠI KHOA	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4857	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1273	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	269.500	
4858	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						quy định của Bộ Y tế.
4859	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
4860	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
4861	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
4862	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
4863	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
4864	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4865	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	
4866	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
4867	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều	289.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				dài < l0 cm]		
4868	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
4869	11. BỎNG	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.607.200	
4870	11. BỎNG	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983.300	
4871	11. BỎNG	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	
4872	11. BỎNG	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
4873	11. BỎNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4874	11. BỎNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
4875	11. BỎNG	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.607.200	
4876	11. BỎNG	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983.300	
4877	11. BỎNG	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	
4878	11. BỎNG	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
4879	11. BỎNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262.900	
4880	11. BỎNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4881	11. BỎNG	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200	
4882	11. BỎNG	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400	
4883	11. BỎNG	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.251.300	
4884	11. BỎNG	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	
4885	11. BỎNG	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	
4886	11. BỎNG	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.701.300	
4887	11. BỎNG	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4888	11. BỎNG	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
4889	11. BỎNG	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.188.300	
4890	11. BỎNG	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	
4891	11. BỎNG	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
4892	11. BỎNG	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.718.300	
4893	11. BỎNG	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	
4894	11. BỎNG	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4895	11. BỎNG	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.808.400	
4896	11. BỎNG	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	
4897	11. BỎNG	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	
4898	11. BỎNG	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.415.300	
4899	11. BỎNG	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	
4900	11. BỎNG	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	
4901	11. BỎNG	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4902	11. BỎNG	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400	
4903	11. BỎNG	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
4904	11. BỎNG	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	
4905	11. BỎNG	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.802.600	
4906	11. BỎNG	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.449.400	
4907	11. BỎNG	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.449.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4908	11. BỎNG	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.777.300	
4909	11. BỎNG	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.209.700	
4910	11. BỎNG	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.133.300	
4911	11. BỎNG	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.209.700	
4912	11. BỎNG	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.133.300	
4913	11. BỎNG	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			người lớn			
4914	11. BỎNG	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.023.400	
4915	11. BỎNG	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	
4916	11. BỎNG	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.023.400	
4917	11. BỎNG	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.603.400	
4918	11. BỎNG	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.005.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4919	11. BỎNG	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.005.400	
4920	11. BỎNG	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.005.400	
4921	11. BỎNG	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	3.042.600	
4922	11. BỎNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	
4923	11. BỎNG	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4924	11. BỎNG	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4925	11. BỎNG	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	
4926	11. BỎNG	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500	
4927	11. BỎNG	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4928	11. BỎNG	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500	
4929	11. BỎNG	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.443.300	
4930	11. BỎNG	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900	
4931	11. BỎNG	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300	
4932	11. BỎNG	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	
4933	11. BỎNG	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4.034.300	
4934	11. BỎNG	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	4.034.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4935	11. BỎNG	11.70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	20.024.700	
4936	11. BỎNG	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	3.005.900	
4937	11. BỎNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	
4938	11. BỎNG	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	
4939	11. BỎNG	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	
4940	11. BỎNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4.094.300	
4941	11. BỎNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4.094.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4942	11. BỎNG	11.78	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	350.700	
4943	11. BỎNG	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	
4944	11. BỎNG	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	
4945	11. BỎNG	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4946	11. BỎNG	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	
4947	11. BỎNG	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	344.000	
4948	11. BỎNG	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4949	11. BỎNG	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	285.400	
4950	11. BỎNG	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	40.900	
4951	11. BỎNG	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	
4952	11. BỎNG	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4953	11. BỎNG	11.103	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	
4954	11. BỎNG	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4955	11. BỎNG	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.938.500	
4956	11. BỎNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.436.400	
4957	11. BỎNG	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4.436.400	
4958	11. BỎNG	11.108	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	20.024.700	
4959	11. BỎNG	11.109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.363.900	
4960	11. BỎNG	11.110	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	20.024.700	
4961	11. BỎNG	11.111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
4962	11. BỎNG	11.112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4963	11. BỎNG	11.113	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
4964	11. BỎNG	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	20.024.700	
4965	11. BỎNG	11.115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300	
4966	11. BỎNG	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4967	11. BỎNG	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	
4968	11. BỎNG	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4969	11. BỎNG	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4970	11. BỎNG	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4971	11. BỎNG	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285.400	
4972	11. BỎNG	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48.700	
4973	11. BỎNG	11.132	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	1.339.400	
4974	11. BỎNG	11.133	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	962.300	
4975	11. BỎNG	11.134	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	
4976	11. BỎNG	11.135	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000	
4977	11. BỎNG	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4978	11. BỎNG	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1.207.500	
4979	11. BỎNG	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
4980	11. BỎNG	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4981	11. BỎNG	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			do bỏng			dẫn và dịch lọc.
4982	11. BỎNG	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4983	11. BỎNG	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4984	11. BỎNG	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	68.900	
4985	11. BỎNG	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	15.281.000	
4986	11. BỎNG	11.153	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	20.024.700	
4987	11. BỎNG	11.154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	5.363.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4988	11. BỎNG	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	68.900	
4989	11. BỎNG	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	4.183.300	
4990	11. BỎNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	
4991	11. BỎNG	11.160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	
4992	11. BỎNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.872.600	
4993	11. BỎNG	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	
4994	11. BỎNG	11.163	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	20.024.700	
4995	11. BỎNG	11.164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.363.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
4996	11. BỎNG	11.165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5.363.900	
4997	11. BỎNG	11.166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.363.900	
4998	11. BỎNG	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.630.500	
4999	11. BỎNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
5000	11. BỎNG	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						quang.
5001	11. BỎNG	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	
5002	11. BỎNG	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	
5003	12. UNG BƯỚU	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	558.400	
5004	12. UNG BƯỚU	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	
5005	12. UNG BƯỚU	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
5006	12. UNG BƯỚU	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
5007	12. UNG BƯỚU	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5008	12. UNG BƯỚU	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	
5009	12. UNG BƯỚU	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	
5010	12. UNG BƯỚU	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	
5011	12. UNG BƯỚU	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	
5012	12. UNG BƯỚU	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	
5013	12. UNG BƯỚU	12.13	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1.322.100	
5014	12. UNG BƯỚU	12.14	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5015	12. UNG BƯỚU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	6.955.600	
5016	12. UNG BƯỚU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5017	12. UNG BƯỚU	12.16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5018	12. UNG BƯỚU	12.17	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	29.111.000	
5019	12. UNG BƯỚU	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
5020	12. UNG BƯỚU	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	
5021	12. UNG BƯỚU	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3.331.900	
5022	12. UNG BƯỚU	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.570.200	
5023	12. UNG BƯỚU	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	
5024	12. UNG BƯỚU	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	8.570.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5025	12. UNG BƯỚU	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.638.600	
5026	12. UNG BƯỚU	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3.638.600	
5027	12. UNG BƯỚU	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	3.300.700	
5028	12. UNG BƯỚU	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	
5029	12. UNG BƯỚU	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	
5030	12. UNG BƯỚU	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.488.600	
5031	12. UNG BƯỚU	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	
5032	12. UNG BƯỚU	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	869.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5033	12. UNG BƯỚU	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	869.100	
5034	12. UNG BƯỚU	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	
5035	12. UNG BƯỚU	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	
5036	12. UNG BƯỚU	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	
5037	12. UNG BƯỚU	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	
5038	12. UNG BƯỚU	12.64	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	
5039	12. UNG BƯỚU	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5040	12. UNG BƯỚU	12.66	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	9.470.200	
5041	12. UNG BƯỚU	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8.570.200	
5042	12. UNG BƯỚU	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5043	12. UNG BƯỚU	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	
5044	12. UNG BƯỚU	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	
5045	12. UNG BƯỚU	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	
5046	12. UNG BƯỚU	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	
5047	12. UNG BƯỚU	12.73	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	
5048	12. UNG BƯỚU	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5049	12. UNG BƯỚU	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	3.638.600	
5050	12. UNG BƯỚU	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.638.600	
5051	12. UNG BƯỚU	12.77	Cắt u môi lành tính có	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tạo hình			
5052	12. UNG BƯỚU	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1.322.100	
5053	12. UNG BƯỚU	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1.322.100	
5054	12. UNG BƯỚU	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.488.600	
5055	12. UNG BƯỚU	12.81	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.572.800	
5056	12. UNG BƯỚU	12.82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5057	12. UNG BƯỚU	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	
5058	12. UNG BƯỚU	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	
5059	12. UNG BƯỚU	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	
5060	12. UNG BƯỚU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5061	12. UNG BƯỚU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						kinh.
5062	12. UNG BƯỚU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5063	12. UNG BƯỚU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5064	12. UNG BƯỚU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5065	12. UNG BƯỚU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5066	12. UNG BƯỚU	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5067	12. UNG BƯỚU	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5068	12. UNG BƯỚU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5069	12. UNG BƯỚU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800	
5070	12. UNG BƯỚU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	
5071	12. UNG BƯỚU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	
5072	12. UNG BƯỚU	12.93	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5073	12. UNG BƯỚU	12.94	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
5074	12. UNG BƯỚU	12.96	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
5075	12. UNG BƯỚU	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5076	12. UNG BƯỚU	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1.322.100	
5077	12. UNG BƯỚU	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
5078	12. UNG BƯỚU	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	
5079	12. UNG BƯỚU	12.103	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	
5080	12. UNG BƯỚU	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4.421.700	
5081	12. UNG BƯỚU	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4.421.700	
5082	12. UNG BƯỚU	12.107	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768.600	
5083	12. UNG BƯỚU	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	
5084	12. UNG BƯỚU	12.109	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.322.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5085	12. UNG BƯỚU	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.322.100	
5086	12. UNG BƯỚU	12.111	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
5087	12. UNG BƯỚU	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	
5088	12. UNG BƯỚU	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5089	12. UNG BƯỚU	12.116	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	5.352.100	
5090	12. UNG BƯỚU	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Stent.
5091	12. UNG BƯỚU	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5092	12. UNG BƯỚU	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5093	12. UNG BƯỚU	12.130	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
5094	12. UNG BƯỚU	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	
5095	12. UNG BƯỚU	12.136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700	
5096	12. UNG BƯỚU	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5097	12. UNG BƯỚU	12.138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	7.249.700	
5098	12. UNG BƯỚU	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5099	12. UNG BƯỚU	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	9.470.200	
5100	12. UNG BƯỚU	12.141	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	
5101	12. UNG BƯỚU	12.142	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	3.300.700	
5102	12. UNG BƯỚU	12.144	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	3.638.600	
5103	12. UNG BƯỚU	12.147	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
5104	12. UNG BƯỚU	12.148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
5105	12. UNG BƯỚU	12.151	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
5106	12. UNG BƯỚU	12.153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5107	12. UNG BƯỚU	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5108	12. UNG BƯỚU	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
5109	12. UNG BƯỚU	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5110	12. UNG BƯỚU	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	
5111	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	
5112	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
5113	12. UNG BƯỚU	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705.900	
5114	12. UNG BƯỚU	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5115	12. UNG BƯỚU	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34.500	
5116	12. UNG BƯỚU	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	
5117	12. UNG BƯỚU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5118	12. UNG BƯỚU	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
5119	12. UNG BƯỚU	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3.595.500	
5120	12. UNG BƯỚU	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3.595.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5121	12. UNG BƯỚU	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3.595.500	
5122	12. UNG BƯỚU	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	
5123	12. UNG BƯỚU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5124	12. UNG BƯỚU	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5125	12. UNG BƯỚU	12.179	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5126	12. UNG BƯỚU	12.180	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5127	12. UNG BƯỚU	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5128	12. UNG BƯỚU	12.182	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5129	12. UNG BƯỚU	12.183	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5130	12. UNG BƯỚU	12.184	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5131	12. UNG BƯỚU	12.185	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5132	12. UNG BƯỚU	12.186	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5133	12. UNG BƯỚU	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5134	12. UNG BƯỚU	12.188	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	11.295.200	
5135	12. UNG BƯỚU	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200	
5136	12. UNG BƯỚU	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	
5137	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5138	12. UNG BƯỚU	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9.270.200	
5139	12. UNG BƯỚU	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	
5140	12. UNG BƯỚU	12.195	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5141	12. UNG BƯỚU	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5142	12. UNG BƯỚU	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
5143	12. UNG BƯỚU	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bàng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bàng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						Stent.
5144	12. UNG BƯỚU	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5145	12. UNG BƯỚU	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
5146	12. UNG BƯỚU	12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5147	12. UNG BƯỚU	12.202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch.
5148	12. UNG BƯỚU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	
5149	12. UNG BƯỚU	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5150	12. UNG BƯỚU	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
5151	12. UNG BƯỚU	12.214	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.970.200	
5152	12. UNG BƯỚU	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
5153	12. UNG BƯỚU	12.216	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5154	12. UNG BƯỚU	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn tín hiệu.
5155	12. UNG BƯỚU	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
5156	12. UNG BƯỚU	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	171.900	
5157	12. UNG BƯỚU	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
5158	12. UNG BƯỚU	12.236	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	4.870.100	
5159	12. UNG BƯỚU	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
5160	12. UNG BƯỚU	12.240	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
5161	12. UNG BƯỚU	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch.
5162	12. UNG BƯỚU	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5163	12. UNG BƯỚU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5164	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4.621.100	
5165	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	4.621.100	
5166	12. UNG BƯỚU	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	4.158.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5167	12. UNG BƯỚU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6.815.100	
5168	12. UNG BƯỚU	12.256	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	3.433.300	
5169	12. UNG BƯỚU	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5170	12. UNG BƯỚU	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5171	12. UNG BƯỚU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
5172	12. UNG BƯỚU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5173	12. UNG BƯỚU	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	
5174	12. UNG BƯỚU	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	2.140.700	
5175	12. UNG BƯỚU	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700	
5176	12. UNG BƯỚU	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.396.200	
5177	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	4.621.100	
5178	12. UNG BƯỚU	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
5179	12. UNG BƯỚU	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	
5180	12. UNG BƯỚU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	
5181	12. UNG BƯỚU	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5182	12. UNG BƯỚU	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	
5183	12. UNG BƯỚU	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	
5184	12. UNG BƯỚU	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	
5185	12. UNG BƯỚU	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	
5186	12. UNG BƯỚU	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	
5187	12. UNG BƯỚU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	
5188	12. UNG BƯỚU	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	
5189	12. UNG BƯỚU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
5190	12. UNG BƯỚU	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	
5191	12. UNG BƯỚU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	
5192	12. UNG BƯỚU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5193	12. UNG BƯỚU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
5194	12. UNG BƯỚU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	
5195	12. UNG BƯỚU	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	
5196	12. UNG BƯỚU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	
5197	12. UNG BƯỚU	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.849.100	
5198	12. UNG BƯỚU	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	6.895.100	
5199	12. UNG BƯỚU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
5200	12. UNG BƯỚU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5201	12. UNG BƯỚU	12.298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	9.970.200	
5202	12. UNG BƯỚU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800	
5203	12. UNG BƯỚU	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6.836.200	
5204	12. UNG BƯỚU	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
5205	12. UNG BƯỚU	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	
5206	12. UNG BƯỚU	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	
5207	12. UNG BƯỚU	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	
5208	12. UNG BƯỚU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	
5209	12. UNG BƯỚU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
5210	12. UNG BƯỚU	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	3.720.600	
5211	12. UNG BƯỚU	12.309	Bóc nang tuyến	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Bartholin			
5212	12. UNG BƯỚU	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
5213	12. UNG BƯỚU	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	
5214	12. UNG BƯỚU	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	
5215	12. UNG BƯỚU	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	
5216	12. UNG BƯỚU	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
5217	12. UNG BƯỚU	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.300.700	
5218	12. UNG BƯỚU	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	
5219	12. UNG BƯỚU	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5220	12. UNG BƯỚU	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.140.700	
5221	12. UNG BƯỚU	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
5222	12. UNG BƯỚU	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	
5223	12. UNG BƯỚU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5224	12. UNG BƯỚU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5225	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	
5226	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	
5227	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	
5228	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	
5229	12. UNG BƯỚU	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7.770.200	
5230	12. UNG BƯỚU	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3.300.700	
5231	12. UNG BƯỚU	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3.300.700	
5232	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.011.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5233	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3.994.900	
5234	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	
5235	12. UNG BƯỚU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3.994.900	
5236	12. UNG BƯỚU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5237	12. UNG BƯỚU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5238	12. UNG BƯỚU	12.341	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	29.111.000	
5239	12. UNG BƯỚU	12.342	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	28.952.300	
5240	12. UNG BƯỚU	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	20.952.300	
5241	12. UNG BƯỚU	12.344	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	522.700	
5242	12. UNG BƯỚU	12.345	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	1.686.400	
5243	12. UNG BƯỚU	12.348	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	1.486.400	
5244	12. UNG BƯỚU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
5245	12. UNG BƯỚU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sát.
5246	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
5247	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
5248	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	1.486.400	
5249	12. UNG BƯỚU	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	987.200	
5250	12. UNG BƯỚU	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
5251	12. UNG BƯỚU	12.360	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5252	12. UNG BƯỚU	12.361	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5253	12. UNG BƯỚU	12.362	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5254	12. UNG BƯỚU	12.363	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5255	12. UNG BƯỚU	12.366	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	437.500	
5256	12. UNG BƯỚU	12.367	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5257	12. UNG BƯỚU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
5258	12. UNG BƯỚU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						với bệnh nhân nội trú
5259	12. UNG BƯỚU	12.369	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5260	12. UNG BƯỚU	12.370	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5261	12. UNG BƯỚU	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5262	12. UNG BƯỚU	12.372	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
5263	12. UNG BƯỚU	12.373	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5264	12. UNG BƯỚU	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	
5265	12. UNG BƯỚU	12.377	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	987.200	
5266	12. UNG	12.378	Đổ khuôn chì	Đổ khuôn chì	1.174.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	BƯỚU		trong xạ trị	trong xạ trị		
5267	12. UNG BƯỚU	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	313.500	
5268	12. UNG BƯỚU	12.380	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	1.145.000	
5269	12. UNG BƯỚU	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	417.500	
5270	12. UNG BƯỚU	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	417.500	
5271	12. UNG BƯỚU	12.388	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5272	12. UNG BƯỚU	12.389	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5273	12. UNG BƯỚU	12.390	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	29.111.000	
5274	12. UNG BƯỚU	12.391	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5275	12. UNG BƯỚU	12.392	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5276	12. UNG BƯỚU	12.393	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	29.111.000	
5277	12. UNG BƯỚU	12.394	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	29.111.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			gamma quay			
5278	12. UNG BƯỚU	12.395	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	29.111.000	
5279	12. UNG BƯỚU	12.396	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	29.111.000	
5280	12. UNG BƯỚU	12.397	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5281	12. UNG BƯỚU	12.398	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	29.111.000	
5282	12. UNG BƯỚU	12.399	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5283	12. UNG BƯỚU	12.400	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	29.111.000	
5284	12. UNG BƯỚU	12.401	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	29.111.000	
5285	12. UNG BƯỚU	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	5.204.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5286	12. UNG BƯỚU	12.408	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5287	12. UNG BƯỚU	12.409	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5288	12. UNG BƯỚU	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5289	12. UNG BƯỚU	12.435	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	29.111.000	
5290	12. UNG BƯỚU	12.436	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	29.111.000	
5291	12. UNG BƯỚU	12.437	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	29.111.000	
5292	12. UNG BƯỚU	12.438	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	522.700	
5293	12. UNG BƯỚU	12.439	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	522.700	
5294	12. UNG BƯỚU	12.443	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	417.500	Chưa bao gồm hoá chất.
5295	12. UNG BƯỚU	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	417.500	
5296	12. UNG BƯỚU	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	7.770.200	
5297	12. UNG BƯỚU	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	9.170.200	
5298	12. UNG BƯỚU	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
5299	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			lược			
5300	13. PHỤ SẢN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	
5301	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	
5302	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	
5303	13. PHỤ SẢN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	
5304	13. PHỤ SẢN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	
5305	13. PHỤ SẢN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5306	13. PHỤ SẢN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	4.570.200	
5307	13. PHỤ SẢN	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300	
5308	13. PHỤ SẢN	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200	
5309	13. PHỤ SẢN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	
5310	13. PHỤ SẢN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	
5311	13. PHỤ SẢN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5312	13. PHỤ SẢN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	
5313	13. PHỤ SẢN	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	
5314	13. PHỤ SẢN	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500	
5315	13. PHỤ SẢN	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
5316	13. PHỤ SẢN	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	
5317	13. PHỤ SẢN	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.472.000	
5318	13. PHỤ SẢN	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
5319	13. PHỤ SẢN	13.27	Forceps	Forceps	1.141.900	
5320	13. PHỤ SẢN	13.28	Giác hút	Giác hút	1.141.900	
5321	13. PHỤ SẢN	13.29	Soi ối	Soi ối	55.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5322	13. PHỤ SẢN	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
5323	13. PHỤ SẢN	13.31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
5324	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
5325	13. PHỤ SẢN	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	
5326	13. PHỤ SẢN	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
5327	13. PHỤ SẢN	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angios eal, perclose …).
5328	13. PHỤ SẢN	13.43	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	1.182.500	
5329	13. PHỤ SẢN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.951.800	
5330	13. PHỤ SẢN	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.520.200	
5331	13. PHỤ SẢN	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	825.800	
5332	13. PHỤ SẢN	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825.800	
5333	13. PHỤ SẢN	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
5334	13. PHỤ SẢN	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
5335	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5336	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	
5337	13. PHỤ SẢN	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	
5338	13. PHỤ SẢN	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
5339	13. PHỤ SẢN	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
5340	13. PHỤ SẢN	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.630.200	
5341	13. PHỤ SẢN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.849.100	
5342	13. PHỤ SẢN	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.964.200	
5343	13. PHỤ SẢN	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.769.200	
5344	13. PHỤ SẢN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5345	13. PHỤ SẢN	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.451.200	
5346	13. PHỤ SẢN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	
5347	13. PHỤ SẢN	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.895.100	
5348	13. PHỤ SẢN	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	
5349	13. PHỤ SẢN	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	
5350	13. PHỤ SẢN	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
5351	13. PHỤ SẢN	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	
5352	13. PHỤ SẢN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	
5353	13. PHỤ SẢN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5354	13. PHỤ SẢN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	
5355	13. PHỤ SẢN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	
5356	13. PHỤ SẢN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	
5357	13. PHỤ SẢN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	
5358	13. PHỤ SẢN	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	
5359	13. PHỤ SẢN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	
5360	13. PHỤ SẢN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	
5361	13. PHỤ SẢN	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	
5362	13. PHỤ SẢN	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5363	13. PHỤ SẢN	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	
5364	13. PHỤ SẢN	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
5365	13. PHỤ SẢN	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	
5366	13. PHỤ SẢN	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	
5367	13. PHỤ SẢN	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	
5368	13. PHỤ SẢN	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	
5369	13. PHỤ SẢN	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	
5370	13. PHỤ SẢN	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	
5371	13. PHỤ SẢN	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5372	13. PHỤ SẢN	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	
5373	13. PHỤ SẢN	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	
5374	13. PHỤ SẢN	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	
5375	13. PHỤ SẢN	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	
5376	13. PHỤ SẢN	13.91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	
5377	13. PHỤ SẢN	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	
5378	13. PHỤ SẢN	13.93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	
5379	13. PHỤ SẢN	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	
5380	13. PHỤ SẢN	13.96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.946.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5381	13. PHỤ SẢN	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	
5382	13. PHỤ SẢN	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.553.300	
5383	13. PHỤ SẢN	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	
5384	13. PHỤ SẢN	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	
5385	13. PHỤ SẢN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4.444.300	
5386	13. PHỤ SẢN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4.113.300	
5387	13. PHỤ SẢN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3.055.800	
5388	13. PHỤ SẢN	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	3.055.800	
5389	13. PHỤ SẢN	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	
5390	13. PHỤ SẢN	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	
5391	13. PHỤ SẢN	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5392	13. PHỤ SẢN	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	
5393	13. PHỤ SẢN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	
5394	13. PHỤ SẢN	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	
5395	13. PHỤ SẢN	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800	
5396	13. PHỤ SẢN	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	
5397	13. PHỤ SẢN	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.716.600	
5398	13. PHỤ SẢN	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.059.900	
5399	13. PHỤ SẢN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	
5400	13. PHỤ SẢN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5401	13. PHỤ SẢN	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	
5402	13. PHỤ SẢN	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	
5403	13. PHỤ SẢN	13.119	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	
5404	13. PHỤ SẢN	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	
5405	13. PHỤ SẢN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	
5406	13. PHỤ SẢN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300	
5407	13. PHỤ SẢN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			âm đạo)			
5408	13. PHỤ SẢN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	
5409	13. PHỤ SẢN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	
5410	13. PHỤ SẢN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	
5411	13. PHỤ SẢN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	
5412	13. PHỤ SẢN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	
5413	13. PHỤ SẢN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	
5414	13. PHỤ SẢN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	
5415	13. PHỤ SẢN	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			khoa			
5416	13. PHỤ SẢN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	
5417	13. PHỤ SẢN	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	
5418	13. PHỤ SẢN	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5419	13. PHỤ SẢN	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5420	13. PHỤ SẢN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5421	13. PHỤ SẢN	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	
5422	13. PHỤ SẢN	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	290.800	
5423	13. PHỤ SẢN	13.139	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	270.500	
5424	13. PHỤ SẢN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800	
5425	13. PHỤ SẢN	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	
5426	13. PHỤ SẢN	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700	
5427	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	
5428	13. PHỤ SẢN	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
5429	13. PHỤ SẢN	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
5430	13. PHỤ SẢN	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5431	13. PHỤ SẢN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	
5432	13. PHỤ SẢN	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
5433	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
5434	13. PHỤ SẢN	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	
5435	13. PHỤ SẢN	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
5436	13. PHỤ SẢN	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
5437	13. PHỤ SẢN	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
5438	13. PHỤ SẢN	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	
5439	13. PHỤ SẢN	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	
5440	13. PHỤ SẢN	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
5441	13. PHỤ SẢN	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
5442	13. PHỤ SẢN	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914.600	
5443	13. PHỤ SẢN	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5444	13. PHỤ SẢN	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
5445	13. PHỤ SẢN	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	
5446	13. PHỤ SẢN	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	
5447	13. PHỤ SẢN	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	
5448	13. PHỤ SẢN	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5.507.100	
5449	13. PHỤ SẢN	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.507.100	
5450	13. PHỤ SẢN	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3.135.800	
5451	13. PHỤ SẢN	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	
5452	13. PHỤ SẢN	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.367.500	
5453	13. PHỤ SẢN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
5454	13. PHỤ SẢN	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	
5455	13. PHỤ SẢN	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	
5456	13. PHỤ SẢN	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5457	13. PHỤ SẢN	13.178	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	700.200	
5458	13. PHỤ SẢN	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	438.500	
5459	13. PHỤ SẢN	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5460	13. PHỤ SẢN	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	
5461	13. PHỤ SẢN	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	444.800	
5462	13. PHỤ SẢN	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	
5463	13. PHỤ SẢN	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625.000	
5464	13. PHỤ SẢN	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim chọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dò.
5465	13. PHỤ SẢN	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	
5466	13. PHỤ SẢN	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	
5467	13. PHỤ SẢN	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	
5468	13. PHỤ SẢN	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628.500	
5469	13. PHỤ SẢN	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	
5470	13. PHỤ SẢN	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	
5471	13. PHỤ SẢN	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	
5472	13. PHỤ SẢN	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
5473	13. PHỤ SẢN	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800	
5474	13. PHỤ SẢN	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5475	13. PHỤ SẢN	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	
5476	13. PHỤ SẢN	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.133.300	
5477	13. PHỤ SẢN	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	
5478	13. PHỤ SẢN	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	
5479	13. PHỤ SẢN	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200	
5480	13. PHỤ SẢN	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	
5481	13. PHỤ SẢN	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522.000	
5482	13. PHỤ SẢN	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	
5483	13. PHỤ SẢN	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5484	13. PHỤ SẢN	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
5485	13. PHỤ SẢN	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
5486	14. MẮT	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1.322.100	
5487	14. MẮT	14.3	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
5488	14. MẮT	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5489	14. MẮT	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo.
5490	14. MẮT	14.10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5491	14. MẮT	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5492	14. MẮT	14.12	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	913.600	
5493	14. MẮT	14.13	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	913.600	
5494	14. MẮT	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						laser, dây dẫn sáng.
5495	14. MẮT	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5496	14. MẮT	14.16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5497	14. MẮT	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5498	14. MẮT	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đầu laser, dây dẫn sáng.
5499	14. MẮT	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5500	14. MẮT	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5501	14. MẮT	14.21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5502	14. MẮT	14.22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nội nhãn.
5503	14. MẮT	14.23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
5504	14. MẮT	14.24	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	1.746.900	
5505	14. MẮT	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	342.400	
5506	14. MẮT	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	342.400	
5507	14. MẮT	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342.400	
5508	14. MẮT	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331.900	
5509	14. MẮT	14.29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	438.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5510	14. MẮT	14.30	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	438.500	
5511	14. MẮT	14.31	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	1.809.000	
5512	14. MẮT	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	
5513	14. MẮT	14.33	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	43.600	
5514	14. MẮT	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	860.200	
5515	14. MẮT	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
5516	14. MẮT	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
5517	14. MẮT	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5518	14. MẮT	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
5519	14. MẮT	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5520	14. MẮT	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.260.100	
5521	14. MẮT	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5522	14. MẮT	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5523	14. MẮT	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
5524	14. MẮT	14.52	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	342.400	
5525	14. MẮT	14.53	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5526	14. MẮT	14.54	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5527	14. MẮT	14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5528	14. MẮT	14.56	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5529	14. MẮT	14.57	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5530	14. MẮT	14.58	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
5531	14. MẮT	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
5532	14. MẮT	14.61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
5533	14. MẮT	14.62	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
5534	14. MẮT	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	
5535	14. MẮT	14.64	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200	Chưa bao gồm ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			mũi			Silicon.
5536	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5537	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5538	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930.200	
5539	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5540	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5541	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	
5542	14. MẮT	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5543	14. MẮT	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	
5544	14. MẮT	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5545	14. MẮT	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
5546	14. MẮT	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
5547	14. MẮT	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	
5548	14. MẮT	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5549	14. MẮT	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5550	14. MẮT	14.75	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
5551	14. MẮT	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100	
5552	14. MẮT	14.77	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.244.100	
5553	14. MẮT	14.78	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	
5554	14. MẮT	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5555	14. MẮT	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	
5556	14. MẮT	14.81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151.000	
5557	14. MẮT	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	
5558	14. MẮT	14.83	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812.100	
5559	14. MẮT	14.84	Cắt u mi cả bề dày không	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			ghép			
5560	14. MẮT	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	
5561	14. MẮT	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	
5562	14. MẮT	14.87	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2.185.500	
5563	14. MẮT	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	
5564	14. MẮT	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.252.600	
5565	14. MẮT	14.90	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.260.100	
5566	14. MẮT	14.91	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	2.185.500	
5567	14. MẮT	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	197.200	
5568	14. MẮT	14.93	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	197.200	
5569	14. MẮT	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	66.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			mắt			
5570	14. MẮT	14.95	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1.529.000	
5571	14. MẮT	14.96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.322.100	
5572	14. MẮT	14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	
5573	14. MẮT	14.98	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	510.700	
5574	14. MẮT	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	891.500	
5575	14. MẮT	14.100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5576	14. MẮT	14.101	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5577	14. MẮT	14.102	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5578	14. MẮT	14.105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	
5579	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5580	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	
5581	14. MẮT	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5582	14. MẮT	14.108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	913.600	
5583	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
5584	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	
5585	14. MẮT	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	830.200	
5586	14. MẮT	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1.220.300	
5587	14. MẮT	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5588	14. MẮT	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5589	14. MẮT	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5590	14. MẮT	14.114	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	913.600	
5591	14. MẮT	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	
5592	14. MẮT	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5593	14. MẮT	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
5594	14. MẮT	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
5595	14. MẮT	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600	
5596	14. MẮT	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	1.260.100	
5597	14. MẮT	14.122	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	1.402.600	
5598	14. MẮT	14.123	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	891.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5599	14. MẮT	14.124	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	1.194.100	
5600	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	
5601	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	
5602	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200	
5603	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.213.600	
5604	14. MẮT	14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	
5605	14. MẮT	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	
5606	14. MẮT	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	763.600	
5607	14. MẮT	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1.402.600	
5608	14. MẮT	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	
5609	14. MẮT	14.134	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	891.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5610	14. MẮT	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	
5611	14. MẮT	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	
5612	14. MẮT	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	
5613	14. MẮT	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	
5614	14. MẮT	14.143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.244.100	
5615	14. MẮT	14.144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.809.000	
5616	14. MẮT	14.145	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	570.300	
5617	14. MẮT	14.146	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	1.260.100	
5618	14. MẮT	14.147	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5619	14. MẮT	14.148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.202.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5620	14. MẮT	14.149	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	1.244.100	
5621	14. MẮT	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.202.600	
5622	14. MẮT	14.151	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5623	14. MẮT	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5624	14. MẮT	14.153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
5625	14. MẮT	14.154	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	913.600	
5626	14. MẮT	14.155	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5627	14. MẮT	14.156	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim	99.400	
5628	14. MẮT	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500	
5629	14. MẮT	14.158	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	245.100	
5630	14. MẮT	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thuốc.
5631	14. MẮT	14.160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	66.800	
5632	14. MẮT	14.161	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	
5633	14. MẮT	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	
5634	14. MẮT	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200	
5635	14. MẮT	14.164	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
5636	14. MẮT	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
5637	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	
5638	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	
5639	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	
5640	14. MẮT	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	
5641	14. MẮT	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
5642	14. MẮT	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	
5643	14. MẮT	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	
5644	14. MẮT	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
5645	14. MẮT	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	3.044.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5646	14. MẮT	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
5647	14. MẮT	14.175	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	
5648	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
5649	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	
5650	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	849.600	
5651	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.244.100	
5652	14. MẮT	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
5653	14. MẮT	14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	
5654	14. MẮT	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
5655	14. MẮT	14.181	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1.809.000	
5656	14. MẮT	14.182	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	562.100	
5657	14. MẮT	14.183	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	
5658	14. MẮT	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	
5659	14. MẮT	14.185	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						độn.
5660	14. MẮT	14.186	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	830.200	
5661	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	
5662	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	
5663	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	
5664	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	
5665	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	
5666	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	
5667	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	
5668	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	
5669	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	
5670	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	
5671	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	
5672	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	
5673	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	
5674	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5675	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	
5676	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	
5677	14. MẮT	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	698.800	
5678	14. MẮT	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	
5679	14. MẮT	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5680	14. MẮT	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5681	14. MẮT	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5682	14. MẮT	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
5683	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	
5684	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	
5685	14. MẮT	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
5686	14. MẮT	14.199	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5687	14. MẮT	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
5688	14. MẮT	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
5689	14. MẮT	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	
5690	14. MẮT	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5691	14. MẮT	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5692	14. MẮT	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	
5693	14. MẮT	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
5694	14. MẮT	14.207	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
5695	14. MẮT	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
5696	14. MẮT	14.211	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5697	14. MẮT	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			đầu			
5698	14. MẮT	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400	
5699	14. MẮT	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400	
5700	14. MẮT	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	
5701	14. MẮT	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	
5702	14. MẮT	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
5703	14. MẮT	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
5704	14. MẮT	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	
5705	14. MẮT	14.221	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	
5706	14. MẮT	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	
5707	14. MẮT	14.224	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	77.000	
5708	14. MẮT	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
5709	14. MẮT	14.227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	1.322.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5710	14. MẮT	14.230	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	1.194.100	
5711	14. MẮT	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	2.572.800	
5712	14. MẮT	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100	
5713	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5714	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5715	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5716	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5717	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5718	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5719	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5720	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vị trí
5721	14. MẮT	14.240	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69.700	
5722	14. MẮT	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	344.200	
5723	14. MẮT	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	222.300	
5724	14. MẮT	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222.300	
5725	14. MẮT	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222.300	
5726	14. MẮT	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	344.200	
5727	14. MẮT	14.246	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5728	14. MẮT	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	344.200	
5729	14. MẮT	14.248	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	344.200	
5730	14. MẮT	14.249	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	241.500	
5731	14. MẮT	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	
5732	14. MẮT	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	
5733	14. MẮT	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5734	14. MẮT	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100	
5735	14. MẮT	14.254	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31.100	
5736	14. MẮT	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	
5737	14. MẮT	14.256	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	
5738	14. MẮT	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
5739	14. MẮT	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	
5740	14. MẮT	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	
5741	14. MẮT	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	
5742	14. MẮT	14.263	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000	
5743	14. MẮT	14.264	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000	
5744	14. MẮT	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	
5745	14. MẮT	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	
5746	14. MẮT	14.267	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500	
5747	14. MẮT	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000	
5748	14. MẮT	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	
5749	14. MẮT	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	145.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5750	14. MẮT	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	197.200	
5751	14. MẮT	14.272	Điện chẩm kích thích	Điện chẩm kích thích	427.500	
5752	14. MẮT	14.273	Điện võng mạc	Điện võng mạc	112.800	
5753	14. MẮT	14.274	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	112.800	
5754	14. MẮT	14.275	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	
5755	14. MẮT	14.276	Đo độ lồi	Đo độ lồi	68.000	
5756	14. MẮT	14.277	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	197.200	
5757	14. MẮT	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	197.200	
5758	14. MẮT	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5759	14. MẮT	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thuốc tiêm.
5760	14. MẮT	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5761	14. MẮT	14.293	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	90.300	
5762	14. MẮT	14.294	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	222.300	
5763	15. TAI MŨI HỌNG	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	5.530.000	
5764	15. TAI MŨI HỌNG	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
5765	15. TAI MŨI HỌNG	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	6.572.800	
5766	15. TAI MŨI HỌNG	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.530.000	
5767	15. TAI MŨI HỌNG	15.6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	6.572.800	
5768	15. TAI MŨI HỌNG	15.7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5769	15. TAI MŨI HỌNG	15.8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	4.897.800	
5770	15. TAI MŨI HỌNG	15.9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	6.572.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5771	15. TAI MŨI HỌNG	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	
5772	15. TAI MŨI HỌNG	15.11	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.551.300	
5773	15. TAI MŨI HỌNG	15.12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6.572.800	
5774	15. TAI MŨI HỌNG	15.13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.572.800	
5775	15. TAI MŨI HỌNG	15.14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
5776	15. TAI MŨI HỌNG	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	6.258.000	
5777	15. TAI MŨI HỌNG	15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	
5778	15. TAI MŨI HỌNG	15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	
5779	15. TAI MŨI HỌNG	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.530.000	
5780	15. TAI MŨI HỌNG	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5781	15. TAI MŨI	15.21	Phẫu thuật tiệt căn	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.537.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌNG		xương chũm			
5782	15. TAI MŨI HỌNG	15.22	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5783	15. TAI MŨI HỌNG	15.23	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	5.537.100	
5784	15. TAI MŨI HỌNG	15.24	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5785	15. TAI MŨI HỌNG	15.25	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	
5786	15. TAI MŨI HỌNG	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5787	15. TAI MŨI HỌNG	15.27	Mở sào bào	Mở sào bào	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5788	15. TAI MŨI HỌNG	15.28	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5789	15. TAI MŨI HỌNG	15.29	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5790	15. TAI MŨI HỌNG	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	
5791	15. TAI MŨI HỌNG	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000	
5792	15. TAI MŨI HỌNG	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5793	15. TAI MŨI HỌNG	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1.646.800	
5794	15. TAI MŨI	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌNG					phí mũi khoan
5795	15. TAI MŨI HỌNG	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5796	15. TAI MŨI HỌNG	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5797	15. TAI MŨI HỌNG	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000	
5798	15. TAI MŨI HỌNG	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.572.800	
5799	15. TAI MŨI HỌNG	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	8.131.800	
5800	15. TAI MŨI HỌNG	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5801	15. TAI MŨI HỌNG	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5802	15. TAI MŨI HỌNG	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100	
5803	15. TAI MŨI HỌNG	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500	
5804	15. TAI MŨI HỌNG	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5805	15. TAI MŨI HỌNG	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800	
5806	15. TAI MŨI HỌNG	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	
5807	15. TAI MŨI HỌNG	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5808	15. TAI MŨI HỌNG	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
5809	15. TAI MŨI HỌNG	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	
5810	15. TAI MŨI HỌNG	15.50	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
5811	15. TAI MŨI HỌNG	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	
5812	15. TAI MŨI HỌNG	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	
5813	15. TAI MŨI HỌNG	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	
5814	15. TAI MŨI HỌNG	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
5815	15. TAI MŨI HỌNG	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
5816	15. TAI MŨI HỌNG	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5817	15. TAI MŨI HỌNG	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	
5818	15. TAI MŨI HỌNG	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
5819	15. TAI MŨI HỌNG	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
5820	15. TAI MŨI HỌNG	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
5821	15. TAI MŨI HỌNG	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	8.492.000	
5822	15. TAI MŨI HỌNG	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5823	15. TAI MŨI HỌNG	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.963.300	
5824	15. TAI MŨI HỌNG	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.646.800	
5825	15. TAI MŨI HỌNG	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5826	15. TAI MŨI HỌNG	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.646.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5827	15. TAI MŨI HỌNG	15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
5828	15. TAI MŨI HỌNG	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6.353.000	
5829	15. TAI MŨI HỌNG	15.72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000	
5830	15. TAI MŨI HỌNG	15.73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5831	15. TAI MŨI HỌNG	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	
5832	15. TAI MŨI HỌNG	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	
5833	15. TAI MŨI HỌNG	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	
5834	15. TAI MŨI HỌNG	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	
5835	15. TAI MŨI HỌNG	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	
5836	15. TAI MŨI HỌNG	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	
5837	15. TAI MŨI HỌNG	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	
5838	15. TAI MŨI HỌNG	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3.391.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5839	15. TAI MŨI HỌNG	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	
5840	15. TAI MŨI HỌNG	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	
5841	15. TAI MŨI HỌNG	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.646.800	
5842	15. TAI MŨI HỌNG	15.87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
5843	15. TAI MŨI HỌNG	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	7.249.700	
5844	15. TAI MŨI HỌNG	15.89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
5845	15. TAI MŨI HỌNG	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	
5846	15. TAI MŨI HỌNG	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5847	15. TAI MŨI HỌNG	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	7.249.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5848	15. TAI MŨI HỌNG	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9.151.800	
5849	15. TAI MŨI HỌNG	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800	
5850	15. TAI MŨI HỌNG	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5851	15. TAI MŨI HỌNG	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
5852	15. TAI MŨI HỌNG	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5853	15. TAI MŨI HỌNG	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5854	15. TAI MŨI HỌNG	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			mạc hốc mũi			
5855	15. TAI MŨI HỌNG	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1.646.800	
5856	15. TAI MŨI HỌNG	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4.211.900	
5857	15. TAI MŨI HỌNG	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5858	15. TAI MŨI HỌNG	15.103	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4.211.900	
5859	15. TAI MŨI HỌNG	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	
5860	15. TAI MŨI HỌNG	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
5861	15. TAI MŨI HỌNG	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
5862	15. TAI MŨI HỌNG	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.211.900	
5863	15. TAI MŨI HỌNG	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4.211.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			laser			
5864	15. TAI MŨI HỌNG	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	
5865	15. TAI MŨI HỌNG	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5866	15. TAI MŨI HỌNG	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5867	15. TAI MŨI HỌNG	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5868	15. TAI MŨI HỌNG	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5869	15. TAI MŨI HỌNG	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	
5870	15. TAI MŨI HỌNG	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000	
5871	15. TAI MŨI	15.117	Phẫu thuật mở xoang	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌNG		hàm			
5872	15. TAI MŨI HỌNG	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000	
5873	15. TAI MŨI HỌNG	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600	
5874	15. TAI MŨI HỌNG	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
5875	15. TAI MŨI HỌNG	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000	
5876	15. TAI MŨI HỌNG	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	
5877	15. TAI MŨI HỌNG	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	1.646.800	
5878	15. TAI MŨI HỌNG	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
5879	15. TAI MŨI HỌNG	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
5880	15. TAI MŨI HỌNG	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310.500	
5881	15. TAI MŨI HỌNG	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5882	15. TAI MŨI HỌNG	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	
5883	15. TAI MŨI HỌNG	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	
5884	15. TAI MŨI HỌNG	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	
5885	15. TAI MŨI HỌNG	15.132	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	165.500	
5886	15. TAI MŨI HỌNG	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	
5887	15. TAI MŨI HỌNG	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	
5888	15. TAI MŨI HỌNG	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	
5889	15. TAI MŨI HỌNG	15.135	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500	
5890	15. TAI MŨI HỌNG	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	
5891	15. TAI MŨI HỌNG	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	
5892	15. TAI MŨI HỌNG	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	
5893	15. TAI MŨI HỌNG	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	
5894	15. TAI MŨI	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌNG					
5895	15. TAI MŨI HỌNG	15.140	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	
5896	15. TAI MŨI HỌNG	15.141	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	
5897	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	
5898	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	
5899	15. TAI MŨI HỌNG	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	
5900	15. TAI MŨI HỌNG	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
5901	15. TAI MŨI HỌNG	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	
5902	15. TAI MŨI HỌNG	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	
5903	15. TAI MŨI HỌNG	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	
5904	15. TAI MŨI HỌNG	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	
5905	15. TAI MŨI HỌNG	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4.535.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5906	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	
5907	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	
5908	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
5909	15. TAI MŨI HỌNG	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
5910	15. TAI MŨI HỌNG	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.761.400	
5911	15. TAI MŨI HỌNG	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
5912	15. TAI MŨI HỌNG	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	
5913	15. TAI MŨI HỌNG	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	
5914	15. TAI MŨI HỌNG	15.155	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	
5915	15. TAI MŨI HỌNG	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1.658.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5916	15. TAI MŨI HỌNG	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5917	15. TAI MŨI HỌNG	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	
5918	15. TAI MŨI HỌNG	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3.340.900	
5919	15. TAI MŨI HỌNG	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.333.000	
5920	15. TAI MŨI HỌNG	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	
5921	15. TAI MŨI HỌNG	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	3.180.600	
5922	15. TAI MŨI HỌNG	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.333.000	
5923	15. TAI MŨI HỌNG	15.164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.333.000	
5924	15. TAI MŨI HỌNG	15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.333.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5925	15. TAI MŨI HỌNG	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.180.600	
5926	15. TAI MŨI HỌNG	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3.180.600	
5927	15. TAI MŨI HỌNG	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	4.535.700	
5928	15. TAI MŨI HỌNG	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.535.700	
5929	15. TAI MŨI HỌNG	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4.535.700	
5930	15. TAI MŨI HỌNG	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5931	15. TAI MŨI HỌNG	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.045.000	
5932	15. TAI MŨI HỌNG	15.173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4.936.000	
5933	15. TAI MŨI HỌNG	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	
5934	15. TAI MŨI HỌNG	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	2.333.000	
5935	15. TAI MŨI HỌNG	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	
5936	15. TAI MŨI HỌNG	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.333.000	
5937	15. TAI MŨI HỌNG	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	
5938	15. TAI MŨI HỌNG	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.646.800	
5939	15. TAI MŨI HỌNG	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây	3.340.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tê/gây mê	mê]		
5940	15. TAI MŨI HỌNG	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.333.000	
5941	15. TAI MŨI HỌNG	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.340.900	
5942	15. TAI MŨI HỌNG	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.646.800	
5943	15. TAI MŨI HỌNG	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	3.340.900	
5944	15. TAI MŨI HỌNG	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	3.340.900	
5945	15. TAI MŨI HỌNG	15.182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	4.535.700	
5946	15. TAI MŨI HỌNG	15.183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4.535.700	
5947	15. TAI MŨI HỌNG	15.184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nong			
5948	15. TAI MŨI HỌNG	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
5949	15. TAI MŨI HỌNG	15.186	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
5950	15. TAI MŨI HỌNG	15.187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3.391.900	
5951	15. TAI MŨI HỌNG	15.188	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	754.400	
5952	15. TAI MŨI HỌNG	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5953	15. TAI MŨI HỌNG	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	2.373.500	
5954	15. TAI MŨI HỌNG	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800	
5955	15. TAI MŨI HỌNG	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	
5956	15. TAI MŨI HỌNG	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.289.300	
5957	15. TAI MŨI	15.197	Phẫu thuật cắt một phần	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	4.003.900	Đã bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌNG		đáy lưỡi			dao cắt.
5958	15. TAI MŨI HỌNG	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
5959	15. TAI MŨI HỌNG	15.202	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
5960	15. TAI MŨI HỌNG	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800	
5961	15. TAI MŨI HỌNG	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700	
5962	15. TAI MŨI HỌNG	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700	
5963	15. TAI MŨI HỌNG	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500	
5964	15. TAI MŨI HỌNG	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771.900	
5965	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
5966	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
5967	15. TAI MŨI HỌNG	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5968	15. TAI MŨI HỌNG	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771.900	
5969	15. TAI MŨI HỌNG	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200	
5970	15. TAI MŨI HỌNG	15.211	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500	
5971	15. TAI MŨI HỌNG	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
5972	15. TAI MŨI HỌNG	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
5973	15. TAI MŨI HỌNG	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	
5974	15. TAI MŨI HỌNG	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	
5975	15. TAI MŨI HỌNG	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141.500	
5976	15. TAI MŨI HỌNG	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156.300	
5977	15. TAI MŨI HỌNG	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225.500	
5978	15. TAI MŨI HỌNG	15.218	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
5979	15. TAI MŨI HỌNG	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5980	15. TAI MŨI HỌNG	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	
5981	15. TAI MŨI HỌNG	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5982	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	
5983	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	
5984	15. TAI MŨI HỌNG	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700	
5985	15. TAI MŨI HỌNG	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5986	15. TAI MŨI HỌNG	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	
5987	15. TAI MŨI HỌNG	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
5988	15. TAI MŨI HỌNG	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	
5989	15. TAI MŨI HỌNG	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	
5990	15. TAI MŨI HỌNG	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	
5991	15. TAI MŨI HỌNG	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
5992	15. TAI MŨI HỌNG	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
5993	15. TAI MŨI HỌNG	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
5994	15. TAI MŨI HỌNG	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	
5995	15. TAI MŨI HỌNG	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	
5996	15. TAI MŨI HỌNG	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tê/gây mê			
5997	15. TAI MŨI HỌNG	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	
5998	15. TAI MŨI HỌNG	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	
5999	15. TAI MŨI HỌNG	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	
6000	15. TAI MŨI HỌNG	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	
6001	15. TAI MŨI HỌNG	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	
6002	15. TAI MŨI HỌNG	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	
6003	15. TAI MŨI HỌNG	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	
6004	15. TAI MŨI HỌNG	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6005	15. TAI MŨI HỌNG	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	
6006	15. TAI MŨI HỌNG	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
6007	15. TAI MŨI HỌNG	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	
6008	15. TAI MŨI HỌNG	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
6009	15. TAI MŨI HỌNG	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943.600	
6010	15. TAI MŨI HỌNG	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943.600	
6011	15. TAI MŨI HỌNG	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	943.600	
6012	15. TAI MŨI HỌNG	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
6013	15. TAI MŨI HỌNG	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	943.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6014	15. TAI MŨI HỌNG	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	943.600	
6015	15. TAI MŨI HỌNG	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	1.508.100	
6016	15. TAI MŨI HỌNG	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	793.800	
6017	15. TAI MŨI HỌNG	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793.800	
6018	15. TAI MŨI HỌNG	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3.308.100	
6019	15. TAI MŨI HỌNG	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	757.600	
6020	15. TAI MŨI HỌNG	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.308.100	
6021	15. TAI MŨI HỌNG	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2.678.400	
6022	15. TAI MŨI HỌNG	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1.808.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tê/gây mê			
6023	15. TAI MŨI HỌNG	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	1.204.300	
6024	15. TAI MŨI HỌNG	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.204.300	
6025	15. TAI MŨI HỌNG	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	3.405.300	
6026	15. TAI MŨI HỌNG	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2.333.000	
6027	15. TAI MŨI HỌNG	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.333.000	
6028	15. TAI MŨI HỌNG	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300	
6029	15. TAI MŨI HỌNG	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	8.512.000	
6030	15. TAI MŨI HỌNG	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	8.512.000	
6031	15. TAI MŨI	15.262	Phẫu thuật vùng chân	Phẫu thuật vùng	3.963.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌNG		bướm hàm	chân bướm hàm		
6032	15. TAI MŨI HỌNG	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.249.700	
6033	15. TAI MŨI HỌNG	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5.980.000	
6034	15. TAI MŨI HỌNG	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	5.980.000	
6035	15. TAI MŨI HỌNG	15.266	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	6.258.000	
6036	15. TAI MŨI HỌNG	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	6.258.000	
6037	15. TAI MŨI HỌNG	15.268	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	6.258.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6038	15. TAI MŨI HỌNG	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	6.258.000	
6039	15. TAI MŨI HỌNG	15.270	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	6.258.000	
6040	15. TAI MŨI HỌNG	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	5.352.100	
6041	15. TAI MŨI HỌNG	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	5.352.100	
6042	15. TAI MŨI HỌNG	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6043	15. TAI MŨI HỌNG	15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100	
6044	15. TAI MŨI HỌNG	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5.352.100	
6045	15. TAI MŨI HỌNG	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5.352.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6046	15. TAI MŨI HỌNG	15.277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5.352.100	
6047	15. TAI MŨI HỌNG	15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6048	15. TAI MŨI HỌNG	15.279	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6049	15. TAI MŨI HỌNG	15.280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6050	15. TAI MŨI HỌNG	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6051	15. TAI MŨI HỌNG	15.282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			dây VII			âm.
6052	15. TAI MŨI HỌNG	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6053	15. TAI MŨI HỌNG	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6054	15. TAI MŨI HỌNG	15.285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6055	15. TAI MŨI HỌNG	15.286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6056	15. TAI MŨI HỌNG	15.287	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6057	15. TAI MŨI HỌNG	15.288	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6058	15. TAI MŨI HỌNG	15.289	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	5.980.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6059	15. TAI MŨI HỌNG	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900	
6060	15. TAI MŨI HỌNG	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300	
6061	15. TAI MŨI HỌNG	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000	
6062	15. TAI MŨI HỌNG	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6063	15. TAI MŨI HỌNG	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6064	15. TAI MŨI HỌNG	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6065	15. TAI MŨI HỌNG	15.296	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6066	15. TAI MŨI HỌNG	15.297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4.535.700	
6067	15. TAI MŨI HỌNG	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.535.700	
6068	15. TAI MŨI HỌNG	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6069	15. TAI MŨI HỌNG	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900	
6070	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	
6071	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	
6072	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	
6073	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	
6074	15. TAI MŨI HỌNG	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
6075	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						của Bộ Y tế.
6076	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
6077	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
6078	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
6079	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
6080	15. TAI MŨI HỌNG	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
6081	15. TAI MŨI HỌNG	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.715.300	
6082	15. TAI MŨI HỌNG	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6083	15. TAI MŨI HỌNG	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.715.300	
6084	15. TAI MŨI HỌNG	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	7.715.300	
6085	15. TAI MŨI HỌNG	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	6.258.000	
6086	15. TAI MŨI HỌNG	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	6.258.000	
6087	15. TAI MŨI HỌNG	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	8.512.000	
6088	15. TAI MŨI HỌNG	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	7.715.300	
6089	15. TAI MŨI HỌNG	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100	
6090	15. TAI MŨI HỌNG	15.335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	2.888.600	
6091	15. TAI MŨI HỌNG	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	2.888.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			họng			
6092	15. TAI MŨI HỌNG	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2.988.600	
6093	15. TAI MŨI HỌNG	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6094	15. TAI MŨI HỌNG	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6095	15. TAI MŨI HỌNG	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6096	15. TAI MŨI HỌNG	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6097	15. TAI MŨI HỌNG	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6098	15. TAI MŨI HỌNG	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300	
6099	15. TAI MŨI HỌNG	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	
6100	15. TAI MŨI HỌNG	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	
6101	15. TAI MŨI HỌNG	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800	
6102	15. TAI MŨI HỌNG	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1.646.800	
6103	15. TAI MŨI HỌNG	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.646.800	
6104	15. TAI MŨI HỌNG	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6105	15. TAI MŨI HỌNG	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
6106	15. TAI MŨI HỌNG	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6107	15. TAI MŨI HỌNG	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.332.600	
6108	15. TAI MŨI HỌNG	15.371	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	5.980.000	
6109	15. TAI MŨI HỌNG	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.807.000	Đã bao gồm dao siêu âm
6110	15. TAI MŨI HỌNG	15.375	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6111	15. TAI MŨI HỌNG	15.376	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6112	15. TAI MŨI HỌNG	15.378	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6113	15. TAI MŨI HỌNG	15.379	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6114	15. TAI MŨI HỌNG	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6115	15. TAI MŨI HỌNG	15.381	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	6.955.600	
6116	15. TAI MŨI HỌNG	15.382	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	6.168.600	
6117	15. TAI MŨI HỌNG	15.383	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	9.963.300	
6118	15. TAI MŨI HỌNG	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6119	15. TAI MŨI HỌNG	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			vị			học.
6120	15. TAI MŨI HỌNG	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	6.258.000	
6121	15. TAI MŨI HỌNG	15.390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6122	15. TAI MŨI HỌNG	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	3.340.900	
6123	15. TAI MŨI HỌNG	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	3.391.900	
6124	15. TAI MŨI HỌNG	15.395	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
6125	15. TAI MŨI HỌNG	15.396	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)	185.300	
6126	15. TAI MŨI HỌNG	15.398	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	61.500	
6127	15. TAI MŨI HỌNG	15.399	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	74.000	
6128	15. TAI MŨI HỌNG	15.400	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.963.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hiển vi và nội soi			
6129	16. RĂNG HÀM MẶT	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6130	16. RĂNG HÀM MẶT	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
6131	16. RĂNG HÀM MẶT	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học thay thế xương.
6132	16. RĂNG HÀM MẶT	16.34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	952.100	
6133	16. RĂNG HÀM MẶT	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	
6134	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
6135	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
6136	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6137	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6138	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6139	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6140	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6141	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6142	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6143	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6144	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6145	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
6146	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6147	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6148	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6149	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6150	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6151	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6152	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6153	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6154	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6155	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6156	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6157	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6158	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6159	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6160	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
6161	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6162	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6163	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6164	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	
6165	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6166	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6167	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6168	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	
6169	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6170	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6171	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6172	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	
6173	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6174	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6175	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6176	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6177	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
6178	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6179	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6180	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	
6181	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6182	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
6183	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
6184	16. RĂNG HÀM MẶT	16.56	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308.000	
6185	16. RĂNG HÀM MẶT	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
6186	16. RĂNG HÀM MẶT	16.61	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	
6187	16. RĂNG HÀM MẶT	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	
6188	16. RĂNG HÀM MẶT	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	280.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6189	16. RĂNG HÀM MẶT	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	
6190	16. RĂNG HÀM MẶT	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
6191	16. RĂNG HÀM MẶT	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
6192	16. RĂNG HÀM MẶT	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
6193	16. RĂNG HÀM MẶT	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
6194	16. RĂNG HÀM MẶT	16.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	369.500	
6195	16. RĂNG HÀM MẶT	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	
6196	16. RĂNG HÀM MẶT	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	
6197	16. RĂNG HÀM MẶT	16.198	Phẫu thuật nhổ răng	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			ngầm			
6198	16. RĂNG HÀM MẶT	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	
6199	16. RĂNG HÀM MẶT	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	
6200	16. RĂNG HÀM MẶT	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	
6201	16. RĂNG HÀM MẶT	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	
6202	16. RĂNG HÀM MẶT	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	
6203	16. RĂNG HÀM MẶT	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
6204	16. RĂNG HÀM MẶT	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
6205	16. RĂNG HÀM MẶT	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	
6206	16. RĂNG HÀM MẶT	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
6207	16. RĂNG HÀM MẶT	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
6208	16. RĂNG HÀM MẶT	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6209	16. RĂNG HÀM MẶT	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	
6210	16. RĂNG HÀM MẶT	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	
6211	16. RĂNG HÀM MẶT	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
6212	16. RĂNG HÀM MẶT	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
6213	16. RĂNG HÀM MẶT	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
6214	16. RĂNG HÀM MẶT	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
6215	16. RĂNG HÀM MẶT	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
6216	16. RĂNG HÀM MẶT	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
6217	16. RĂNG HÀM MẶT	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
6218	16. RĂNG HÀM MẶT	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
6219	16. RĂNG HÀM MẶT	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6220	16. RĂNG HÀM MẶT	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	
6221	16. RĂNG HÀM MẶT	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
6222	16. RĂNG HÀM MẶT	16.238	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	
6223	16. RĂNG HÀM MẶT	16.239	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	
6224	16. RĂNG HÀM MẶT	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6225	16. RĂNG HÀM MẶT	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6226	16. RĂNG HÀM MẶT	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6227	16. RĂNG HÀM MẶT	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6228	16. RĂNG HÀM MẶT	16.246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thân			
6229	16. RĂNG HÀM MẶT	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6230	16. RĂNG HÀM MẶT	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6231	16. RĂNG HÀM MẶT	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6232	16. RĂNG HÀM MẶT	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6233	16. RĂNG HÀM MẶT	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6234	16. RĂNG HÀM MẶT	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6235	16. RĂNG HÀM MẶT	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6236	16. RĂNG HÀM MẶT	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6237	16. RĂNG HÀM MẶT	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6238	16. RĂNG HÀM MẶT	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6239	16. RĂNG HÀM MẶT	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6240	16. RĂNG HÀM MẶT	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
6241	16. RĂNG HÀM MẶT	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6242	16. RĂNG HÀM MẶT	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6243	16. RĂNG HÀM MẶT	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6244	16. RĂNG HÀM MẶT	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6245	16. RĂNG HÀM MẶT	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6246	16. RĂNG HÀM MẶT	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500	
6247	16. RĂNG HÀM MẶT	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	
6248	16. RĂNG HÀM MẶT	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	
6249	16. RĂNG HÀM MẶT	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500	
6250	16. RĂNG HÀM MẶT	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	
6251	16. RĂNG HÀM MẶT	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự	2.636.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tự tiêu	tiêu		
6252	16. RĂNG HÀM MẶT	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6253	16. RĂNG HÀM MẶT	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6254	16. RĂNG HÀM MẶT	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6255	16. RĂNG HÀM MẶT	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6256	16. RĂNG HÀM MẶT	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6257	16. RĂNG HÀM MẶT	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6258	16. RĂNG HÀM MẶT	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6259	16. RĂNG HÀM MẶT	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6260	16. RĂNG HÀM MẶT	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	
6261	16. RĂNG HÀM MẶT	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2.767.900	
6262	16. RĂNG HÀM MẶT	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
6263	16. RĂNG HÀM MẶT	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	
6264	16. RĂNG HÀM MẶT	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6265	16. RĂNG HÀM MẶT	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6266	16. RĂNG HÀM MẶT	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
6267	16. RĂNG HÀM MẶT	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	3.235.700	
6268	16. RĂNG HÀM MẶT	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	3.235.700	
6269	16. RĂNG HÀM MẶT	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
6270	16. RĂNG HÀM MẶT	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
6271	16. RĂNG HÀM MẶT	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	
6272	16. RĂNG HÀM MẶT	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	
6273	16. RĂNG HÀM MẶT	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6274	16. RĂNG HÀM MẶT	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	
6275	16. RĂNG HÀM MẶT	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
6276	16. RĂNG HÀM MẶT	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2.888.600	
6277	16. RĂNG HÀM MẶT	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2.988.600	
6278	16. RĂNG HÀM MẶT	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	4.133.900	
6279	16. RĂNG HÀM MẶT	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	4.133.900	
6280	16. RĂNG HÀM MẶT	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2.888.600	
6281	16. RĂNG HÀM MẶT	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2.888.600	
6282	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	3.317.300	
6283	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3.254.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6284	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	3.081.600	
6285	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
6286	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	
6287	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.3	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	41.100	
6288	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900	
6289	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	
6290	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
6291	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
6292	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
6293	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
6294	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	
6295	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
6296	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6297	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	
6298	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
6299	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	
6300	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	
6301	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	68.900	
6302	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	
6303	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.23	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn	68.900	
6304	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.24	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang	68.900	
6305	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	
6306	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
6307	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	
6308	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900	
6309	17. PHỤC HỒI CHỨC	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NĂNG		trường			
6310	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
6311	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
6312	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	
6313	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	
6314	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	
6315	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	
6316	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
6317	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	
6318	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33.400	
6319	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	
6320	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6321	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	
6322	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
6323	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
6324	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	
6325	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	
6326	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
6327	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	
6328	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	
6329	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	
6330	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
6331	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	
6332	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6333	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	
6334	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
6335	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
6336	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	
6337	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	
6338	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
6339	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	
6340	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.72	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	
6341	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	
6342	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	
6343	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	
6344	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
6345	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6346	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	
6347	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	
6348	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
6349	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.102	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51.400	
6350	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	
6351	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	
6352	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	77.500	
6353	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124.000	
6354	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	
6355	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.085.400	
6356	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800	
6357	17. PHỤC HỒI CHỨC	17.126	Đo áp lực hậu môn trực	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NĂNG		tràng			
6358	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.040.800	
6359	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
6360	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
6361	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
6362	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	
6363	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	
6364	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			(biofeedback)			
6365	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000	
6366	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400	
6367	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
6368	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	
6369	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	
6370	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
6371	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	
6372	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			háng			
6373	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
6374	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
6375	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
6376	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
6377	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	
6378	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
6379	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	
6380	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
6381	17. PHỤC HỒI CHỨC	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NĂNG		chân FO			
6382	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	
6383	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.159	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	52.100	
6384	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	
6385	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	
6386	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	
6387	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68.900	
6388	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	
6389	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	
6390	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33.400	
6391	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6392	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
6393	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
6394	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59.300	
6395	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59.300	
6396	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	372.700	
6397	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	300.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			khuỷu			
6398	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372.700	
6399	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56.200	
6400	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	
6401	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	
6402	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
6403	18. ĐIỆN QUANG	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
6404	18. ĐIỆN QUANG	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
6405	18. ĐIỆN QUANG	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
6406	18. ĐIỆN QUANG	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6407	18. ĐIỆN QUANG	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58.600	
6408	18. ĐIỆN QUANG	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6409	18. ĐIỆN QUANG	18.8	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	58.600	
6410	18. ĐIỆN QUANG	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6411	18. ĐIỆN QUANG	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6412	18. ĐIỆN QUANG	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	
6413	18. ĐIỆN QUANG	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
6414	18. ĐIỆN QUANG	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	
6415	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
6416	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
6417	18. ĐIỆN QUANG	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	
6418	18. ĐIỆN QUANG	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
6419	18. ĐIỆN QUANG	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non,	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			đại tràng)			
6420	18. ĐIỆN QUANG	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
6421	18. ĐIỆN QUANG	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6422	18. ĐIỆN QUANG	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6423	18. ĐIỆN QUANG	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252.300	
6424	18. ĐIỆN QUANG	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	
6425	18. ĐIỆN QUANG	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6426	18. ĐIỆN QUANG	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6427	18. ĐIỆN QUANG	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	
6428	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			đường bụng			
6429	18. ĐIỆN QUANG	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
6430	18. ĐIỆN QUANG	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6431	18. ĐIỆN QUANG	18.33	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	
6432	18. ĐIỆN QUANG	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
6433	18. ĐIỆN QUANG	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
6434	18. ĐIỆN QUANG	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
6435	18. ĐIỆN QUANG	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	
6436	18. ĐIỆN QUANG	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58.600	
6437	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6438	18. ĐIỆN QUANG	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
6439	18. ĐIỆN QUANG	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	
6440	18. ĐIỆN QUANG	18.47	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
6441	18. ĐIỆN QUANG	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	
6442	18. ĐIỆN QUANG	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
6443	18. ĐIỆN QUANG	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	834.300	
6444	18. ĐIỆN QUANG	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	286.300	
6445	18. ĐIỆN QUANG	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
6446	18. ĐIỆN QUANG	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
6447	18. ĐIỆN QUANG	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
6448	18. ĐIỆN QUANG	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6449	18. ĐIỆN QUANG	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6450	18. ĐIỆN QUANG	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
6451	18. ĐIỆN QUANG	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6452	18. ĐIỆN QUANG	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600	
6453	18. ĐIỆN QUANG	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6454	18. ĐIỆN QUANG	18.62	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	1.196.400	
6455	18. ĐIỆN QUANG	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	660.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6456	18. ĐIỆN QUANG	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	89.300	Bằng phương pháp DEXA
6457	18. ĐIỆN QUANG	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195.600	
6458	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6459	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6460	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6461	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6462	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6463	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6464	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6465	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6466	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6467	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6468	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6469	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6470	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6471	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6472	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6473	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6474	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6475	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6476	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6477	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6478	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6479	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6480	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6481	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6482	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6483	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6484	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6485	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6486	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6487	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6488	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6489	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6490	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6491	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6492	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	
6493	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
6494	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6495	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6496	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72.300	
6497	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6498	18. ĐIỆN QUANG	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6499	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6500	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6501	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6502	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6503	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6504	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6505	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6506	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6507	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6508	18. ĐIỆN QUANG	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6509	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6510	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6511	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6512	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6513	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6514	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			chếch			
6515	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6516	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6517	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6518	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6519	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6520	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6521	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6522	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6523	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6524	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6525	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6526	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6527	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6528	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6529	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động,	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			gập ưỡn	thế]		
6530	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6531	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6532	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6533	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6534	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6535	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6536	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6537	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6538	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6539	18. ĐIỆN QUANG	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6540	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6541	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6542	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6543	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6544	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6545	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6546	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6547	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6548	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6549	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6550	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6551	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6552	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6553	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6554	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6555	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6556	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6557	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6558	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6559	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6560	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6561	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6562	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6563	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6564	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6565	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6566	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6567	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6568	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6569	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6570	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6571	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6572	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6573	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6574	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6575	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6576	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6577	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6578	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6579	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng,	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nghiêng hoặc chếch	chếch [số hóa 1 phim]		
6580	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6581	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6582	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6583	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6584	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6585	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6586	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6587	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6588	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1	73.300	Áp dụng cho 01

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nghiêng	phim]		vị trí
6589	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6590	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6591	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6592	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6593	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6594	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6595	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6596	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6597	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6598	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6599	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6600	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6601	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6602	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6603	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6604	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6605	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6606	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6607	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6608	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6609	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6610	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6611	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6612	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6613	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6614	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6615	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6616	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6617	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6618	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6619	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6620	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6621	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6622	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6623	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6624	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6625	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6626	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6627	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6628	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6629	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6630	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6631	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư	58.300	Áp dụng cho 01

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				thế]		vị trí
6632	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6633	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6634	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	
6635	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
6636	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6637	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6638	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6639	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6640	18. ĐIỆN QUANG	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	
6641	18. ĐIỆN QUANG	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6642	18. ĐIỆN QUANG	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6643	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	72.300	
6644	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6645	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
6646	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	
6647	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
6648	18. ĐIỆN QUANG	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6649	18. ĐIỆN QUANG	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
6650	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	
6651	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	
6652	18. ĐIỆN QUANG	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6653	18. ĐIỆN QUANG	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6654	18. ĐIỆN QUANG	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	446.800	
6655	18. ĐIỆN QUANG	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
6656	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	
6657	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trứng			
6658	18. ĐIỆN QUANG	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
6659	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	
6660	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	
6661	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579.800	
6662	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649.800	
6663	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569.800	
6664	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6665	18. ĐIỆN QUANG	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	
6666	18. ĐIỆN QUANG	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	
6667	18. ĐIỆN QUANG	18.148	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	441.800	
6668	18. ĐIỆN QUANG	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
6669	18. ĐIỆN QUANG	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6670	18. ĐIỆN QUANG	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6671	18. ĐIỆN QUANG	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6672	18. ĐIỆN QUANG	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6673	18. ĐIỆN QUANG	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6674	18. ĐIỆN QUANG	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
6675	18. ĐIỆN QUANG	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6676	18. ĐIỆN QUANG	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6677	18. ĐIỆN QUANG	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	
6678	18. ĐIỆN QUANG	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6679	18. ĐIỆN QUANG	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6680	18. ĐIỆN QUANG	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cản quang.
6681	18. ĐIỆN QUANG	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6682	18. ĐIỆN QUANG	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6683	18. ĐIỆN QUANG	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6684	18. ĐIỆN QUANG	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6685	18. ĐIỆN QUANG	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6686	18. ĐIỆN QUANG	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6687	18. ĐIỆN QUANG	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6688	18. ĐIỆN QUANG	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6689	18. ĐIỆN QUANG	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6690	18. ĐIỆN QUANG	18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6691	18. ĐIỆN QUANG	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6692	18. ĐIỆN QUANG	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6693	18. ĐIỆN QUANG	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6694	18. ĐIỆN QUANG	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6695	18. ĐIỆN QUANG	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6696	18. ĐIỆN QUANG	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6697	18. ĐIỆN QUANG	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
6698	18. ĐIỆN QUANG	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
6699	18. ĐIỆN QUANG	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	
6700	18. ĐIỆN QUANG	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6701	18. ĐIỆN QUANG	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6702	18. ĐIỆN QUANG	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6703	18. ĐIỆN QUANG	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6704	18. ĐIỆN QUANG	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6705	18. ĐIỆN QUANG	18.184	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	
6706	18. ĐIỆN QUANG	18.185	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6707	18. ĐIỆN QUANG	18.186	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6708	18. ĐIỆN QUANG	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	
6709	18. ĐIỆN QUANG	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6710	18. ĐIỆN QUANG	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6711	18. ĐIỆN QUANG	18.190	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6712	18. ĐIỆN QUANG	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
6713	18. ĐIỆN QUANG	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6714	18. ĐIỆN QUANG	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6715	18. ĐIỆN QUANG	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6716	18. ĐIỆN QUANG	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6717	18. ĐIỆN QUANG	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6718	18. ĐIỆN QUANG	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6719	18. ĐIỆN QUANG	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6720	18. ĐIỆN QUANG	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6721	18. ĐIỆN QUANG	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6722	18. ĐIỆN QUANG	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
6723	18. ĐIỆN QUANG	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
6724	18. ĐIỆN QUANG	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6725	18. ĐIỆN QUANG	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6726	18. ĐIỆN QUANG	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6727	18. ĐIỆN QUANG	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
6728	18. ĐIỆN QUANG	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2.779.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6729	18. ĐIỆN QUANG	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6730	18. ĐIỆN QUANG	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6731	18. ĐIỆN QUANG	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6732	18. ĐIỆN QUANG	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6733	18. ĐIỆN QUANG	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6734	18. ĐIỆN QUANG	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6735	18. ĐIỆN QUANG	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6736	18. ĐIỆN QUANG	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6737	18. ĐIỆN QUANG	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6738	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6739	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6740	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6741	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6742	18. ĐIỆN QUANG	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6743	18. ĐIỆN QUANG	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6744	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
6745	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						quang.
6746	18. ĐIỆN QUANG	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6747	18. ĐIỆN QUANG	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6748	18. ĐIỆN QUANG	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6749	18. ĐIỆN QUANG	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6750	18. ĐIỆN QUANG	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6751	18. ĐIỆN QUANG	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6752	18. ĐIỆN QUANG	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6753	18. ĐIỆN QUANG	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6754	18. ĐIỆN QUANG	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6755	18. ĐIỆN QUANG	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6756	18. ĐIỆN QUANG	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6757	18. ĐIỆN QUANG	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
6758	18. ĐIỆN QUANG	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6759	18. ĐIỆN QUANG	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6760	18. ĐIỆN QUANG	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6761	18. ĐIỆN QUANG	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
6762	18. ĐIỆN QUANG	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6763	18. ĐIỆN QUANG	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6764	18. ĐIỆN QUANG	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6765	18. ĐIỆN QUANG	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			64-128 dãy)			
6766	18. ĐIỆN QUANG	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	
6767	18. ĐIỆN QUANG	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6768	18. ĐIỆN QUANG	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6769	18. ĐIỆN QUANG	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6770	18. ĐIỆN QUANG	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			≥ 256 dãy)			
6771	18. ĐIỆN QUANG	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6772	18. ĐIỆN QUANG	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6773	18. ĐIỆN QUANG	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6774	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	550.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			khung.v.v.)			
6775	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6776	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6777	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.486.800	
6778	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6779	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	2.779.200	
6780	18. ĐIỆN QUANG	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6781	18. ĐIỆN QUANG	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6782	18. ĐIỆN QUANG	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6783	18. ĐIỆN QUANG	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6784	18. ĐIỆN QUANG	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6785	18. ĐIỆN QUANG	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6786	18. ĐIỆN QUANG	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.779.200	
6787	18. ĐIỆN QUANG	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6788	18. ĐIỆN QUANG	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6789	18. ĐIỆN QUANG	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6790	18. ĐIỆN QUANG	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
6791	18. ĐIỆN QUANG	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6792	18. ĐIỆN QUANG	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
6793	18. ĐIỆN QUANG	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6794	18. ĐIỆN QUANG	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
6795	18. ĐIỆN QUANG	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6796	18. ĐIỆN QUANG	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
6797	18. ĐIỆN QUANG	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6798	18. ĐIỆN QUANG	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6799	18. ĐIỆN QUANG	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
6800	18. ĐIỆN QUANG	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6801	18. ĐIỆN QUANG	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6802	18. ĐIỆN QUANG	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6803	18. ĐIỆN QUANG	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6804	18. ĐIỆN QUANG	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6805	18. ĐIỆN QUANG	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6806	18. ĐIỆN QUANG	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6807	18. ĐIỆN QUANG	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6808	18. ĐIỆN QUANG	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6809	18. ĐIỆN QUANG	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6810	18. ĐIỆN QUANG	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6811	18. ĐIỆN QUANG	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6812	18. ĐIỆN QUANG	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	
6813	18. ĐIỆN QUANG	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6814	18. ĐIỆN QUANG	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6815	18. ĐIỆN QUANG	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.201.400	
6816	18. ĐIỆN QUANG	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6817	18. ĐIỆN QUANG	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6818	18. ĐIỆN QUANG	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
6819	18. ĐIỆN QUANG	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6820	18. ĐIỆN QUANG	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
6821	18. ĐIỆN QUANG	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6822	18. ĐIỆN QUANG	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
6823	18. ĐIỆN QUANG	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6824	18. ĐIỆN QUANG	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
6825	18. ĐIỆN QUANG	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6826	18. ĐIỆN QUANG	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6827	18. ĐIỆN QUANG	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2.779.200	
6828	18. ĐIỆN QUANG	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6829	18. ĐIỆN QUANG	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]	6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6830	18. ĐIỆN QUANG	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [không có thuốc cản quang]	6.715.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6831	18. ĐIỆN QUANG	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6832	18. ĐIỆN QUANG	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6833	18. ĐIỆN QUANG	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6834	18. ĐIỆN QUANG	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6835	18. ĐIỆN QUANG	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6836	18. ĐIỆN QUANG	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6837	18. ĐIỆN QUANG	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6838	18. ĐIỆN QUANG	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6839	18. ĐIỆN QUANG	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6840	18. ĐIỆN QUANG	18.369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6841	18. ĐIỆN QUANG	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500	
6842	18. ĐIỆN QUANG	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	1.341.500	
6843	18. ĐIỆN QUANG	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6844	18. ĐIỆN QUANG	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			(≥ 3T)			
6845	18. ĐIỆN QUANG	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800	
6846	18. ĐIỆN QUANG	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	2.250.800	
6847	18. ĐIỆN QUANG	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6848	18. ĐIỆN QUANG	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6849	18. ĐIỆN QUANG	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6850	18. ĐIỆN QUANG	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tương phản (≥ 3T)			
6851	18. ĐIỆN QUANG	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6852	18. ĐIỆN QUANG	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6853	18. ĐIỆN QUANG	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.238.400	
6854	18. ĐIỆN QUANG	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	3.238.400	
6855	18. ĐIỆN QUANG	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.238.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6856	18. ĐIỆN QUANG	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	3.238.400	
6857	18. ĐIỆN QUANG	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6858	18. ĐIỆN QUANG	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6859	18. ĐIỆN QUANG	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6860	18. ĐIỆN QUANG	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6861	18. ĐIỆN QUANG	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương	1.341.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				phản]		
6862	18. ĐIỆN QUANG	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6863	18. ĐIỆN QUANG	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6864	18. ĐIỆN QUANG	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6865	18. ĐIỆN QUANG	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.238.400	
6866	18. ĐIỆN QUANG	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	3.238.400	
6867	18. ĐIỆN QUANG	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6868	18. ĐIỆN QUANG	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6869	18. ĐIỆN QUANG	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			(0.2-1.5T)			
6870	18. ĐIỆN QUANG	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6871	18. ĐIỆN QUANG	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6872	18. ĐIỆN QUANG	18.385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6873	18. ĐIỆN QUANG	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6874	18. ĐIỆN QUANG	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6875	18. ĐIỆN QUANG	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6876	18. ĐIỆN QUANG	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6877	18. ĐIỆN QUANG	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.238.400	
6878	18. ĐIỆN QUANG	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	3.238.400	
6879	18. ĐIỆN QUANG	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500	
6880	18. ĐIỆN QUANG	18.320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800	
6881	18. ĐIỆN QUANG	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			3T)			
6882	18. ĐIỆN QUANG	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6883	18. ĐIỆN QUANG	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6884	18. ĐIỆN QUANG	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6885	18. ĐIỆN QUANG	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6886	18. ĐIỆN QUANG	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2.250.800	
6887	18. ĐIỆN QUANG	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6888	18. ĐIỆN QUANG	18.394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6889	18. ĐIỆN QUANG	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6890	18. ĐIỆN QUANG	18.395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6891	18. ĐIỆN QUANG	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6892	18. ĐIỆN QUANG	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6893	18. ĐIỆN QUANG	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6894	18. ĐIỆN QUANG	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6895	18. ĐIỆN QUANG	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6896	18. ĐIỆN QUANG	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6897	18. ĐIỆN QUANG	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			phản (0.2-1.5T)			
6898	18. ĐIỆN QUANG	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6899	18. ĐIỆN QUANG	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.238.400	
6900	18. ĐIỆN QUANG	18.400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	3.238.400	
6901	18. ĐIỆN QUANG	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6902	18. ĐIỆN QUANG	18.401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6903	18. ĐIỆN QUANG	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6904	18. ĐIỆN QUANG	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6905	18. ĐIỆN QUANG	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.738.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6906	18. ĐIỆN QUANG	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6907	18. ĐIỆN QUANG	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6908	18. ĐIỆN QUANG	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6909	18. ĐIỆN QUANG	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6910	18. ĐIỆN QUANG	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6911	18. ĐIỆN QUANG	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6912	18. ĐIỆN QUANG	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6913	18. ĐIỆN QUANG	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6914	18. ĐIỆN QUANG	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6915	18. ĐIỆN QUANG	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6916	18. ĐIỆN QUANG	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6917	18. ĐIỆN QUANG	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6918	18. ĐIỆN QUANG	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6919	18. ĐIỆN QUANG	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6920	18. ĐIỆN QUANG	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800	
6921	18. ĐIỆN QUANG	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			3T)			
6922	18. ĐIỆN QUANG	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800	
6923	18. ĐIỆN QUANG	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	2.250.800	
6924	18. ĐIỆN QUANG	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6925	18. ĐIỆN QUANG	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6926	18. ĐIỆN QUANG	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6927	18. ĐIỆN QUANG	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6928	18. ĐIỆN QUANG	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6929	18. ĐIỆN QUANG	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6930	18. ĐIỆN QUANG	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
6931	18. ĐIỆN QUANG	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6932	18. ĐIỆN QUANG	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6933	18. ĐIỆN QUANG	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6934	18. ĐIỆN QUANG	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6935	18. ĐIỆN QUANG	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6936	18. ĐIỆN QUANG	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6937	18. ĐIỆN QUANG	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6938	18. ĐIỆN QUANG	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6939	18. ĐIỆN QUANG	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6940	18. ĐIỆN QUANG	18.351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6941	18. ĐIỆN QUANG	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6942	18. ĐIỆN QUANG	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6943	18. ĐIỆN QUANG	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6944	18. ĐIỆN QUANG	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	
6945	18. ĐIỆN QUANG	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6946	18. ĐIỆN QUANG	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6947	18. ĐIỆN QUANG	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6948	18. ĐIỆN QUANG	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	
6949	18. ĐIỆN QUANG	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	2.250.800	
6950	18. ĐIỆN QUANG	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6951	18. ĐIỆN QUANG	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6952	18. ĐIỆN QUANG	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	
6953	18. ĐIỆN QUANG	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
6954	18. ĐIỆN QUANG	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	
6955	18. ĐIỆN QUANG	18.430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	2.250.800	
6956	18. ĐIỆN QUANG	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.250.800	
6957	18. ĐIỆN QUANG	18.431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6958	18. ĐIỆN QUANG	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6959	18. ĐIỆN QUANG	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
6960	18. ĐIỆN QUANG	18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.238.400	
6961	18. ĐIỆN QUANG	18.435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	3.238.400	
6962	18. ĐIỆN QUANG	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	8.738.400	
6963	18. ĐIỆN QUANG	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …).
6964	18. ĐIỆN QUANG	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6965	18. ĐIỆN QUANG	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6966	18. ĐIỆN QUANG	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6967	18. ĐIỆN QUANG	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6968	18. ĐIỆN QUANG	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6969	18. ĐIỆN QUANG	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6970	18. ĐIỆN QUANG	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6971	18. ĐIỆN QUANG	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	5.840.300	
6972	18. ĐIỆN QUANG	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6973	18. ĐIỆN QUANG	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6974	18. ĐIỆN QUANG	18.511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6975	18. ĐIỆN QUANG	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6976	18. ĐIỆN QUANG	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6977	18. ĐIỆN QUANG	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6978	18. ĐIỆN QUANG	18.515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300	
6979	18. ĐIỆN QUANG	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các loại, các cỡ.
6980	18. ĐIỆN QUANG	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6981	18. ĐIỆN QUANG	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angios eal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6982	18. ĐIỆN QUANG	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6983	18. ĐIỆN QUANG	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6984	18. ĐIỆN QUANG	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose ...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6985	18. ĐIỆN QUANG	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6986	18. ĐIỆN QUANG	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	5.840.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
6987	18. ĐIỆN QUANG	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angios eal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6988	18. ĐIỆN QUANG	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6989	18. ĐIỆN QUANG	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6990	18. ĐIỆN QUANG	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6991	18. ĐIỆN QUANG	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6992	18. ĐIỆN QUANG	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6993	18. ĐIỆN QUANG	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6994	18. ĐIỆN QUANG	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6995	18. ĐIỆN QUANG	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6996	18. ĐIỆN QUANG	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6997	18. ĐIỆN QUANG	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6998	18. ĐIỆN QUANG	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
6999	18. ĐIỆN QUANG	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7000	18. ĐIỆN QUANG	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7001	18. ĐIỆN QUANG	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7002	18. ĐIỆN QUANG	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7003	18. ĐIỆN QUANG	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angios eal, perclose …).
7004	18. ĐIỆN QUANG	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7005	18. ĐIỆN QUANG	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7006	18. ĐIỆN QUANG	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7007	18. ĐIỆN QUANG	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7008	18. ĐIỆN QUANG	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7009	18. ĐIỆN QUANG	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7010	18. ĐIỆN QUANG	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7011	18. ĐIỆN QUANG	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7012	18. ĐIỆN QUANG	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7013	18. ĐIỆN QUANG	18.552	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7014	18. ĐIỆN QUANG	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angios

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						eal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7015	18. ĐIỆN QUANG	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7016	18. ĐIỆN QUANG	18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7017	18. ĐIỆN QUANG	18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angios

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						eal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7018	18. ĐIỆN QUANG	18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7019	18. ĐIỆN QUANG	18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7020	18. ĐIỆN QUANG	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angios

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						eal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7021	18. ĐIỆN QUANG	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7022	18. ĐIỆN QUANG	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose …).
7023	18. ĐIỆN QUANG	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7024	18. ĐIỆN QUANG	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angios

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						eal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7025	18. ĐIỆN QUANG	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7026	18. ĐIỆN QUANG	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7027	18. ĐIỆN QUANG	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angios

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						eal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7028	18. ĐIỆN QUANG	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7029	18. ĐIỆN QUANG	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7030	18. ĐIỆN QUANG	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angios

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						eal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7031	18. ĐIỆN QUANG	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angios eal, perclose …); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
7032	18. ĐIỆN QUANG	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
7033	18. ĐIỆN QUANG	18.573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xi măng
7034	18. ĐIỆN QUANG	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
7035	18. ĐIỆN QUANG	18.577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
7036	18. ĐIỆN QUANG	18.578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
7037	18. ĐIỆN QUANG	18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
7038	18. ĐIỆN QUANG	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
7039	18. ĐIỆN QUANG	18.581	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nút mạch các loại, các cỡ
7040	18. ĐIỆN QUANG	18.582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
7041	18. ĐIỆN QUANG	18.583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nút mạch các loại, các cỡ
7042	18. ĐIỆN QUANG	18.584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
7043	18. ĐIỆN QUANG	18.585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nút mạch các loại, các cỡ
7044	18. ĐIỆN QUANG	18.586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
7045	18. ĐIỆN QUANG	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						rọ lấy dị vật.
7046	18. ĐIỆN QUANG	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
7047	18. ĐIỆN QUANG	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7048	18. ĐIỆN QUANG	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
7049	18. ĐIỆN QUANG	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7050	18. ĐIỆN QUANG	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
7051	18. ĐIỆN QUANG	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
7052	18. ĐIỆN QUANG	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
7053	18. ĐIỆN QUANG	18.595	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
7054	18. ĐIỆN QUANG	18.597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các cỡ
7055	18. ĐIỆN QUANG	18.598	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
7056	18. ĐIỆN QUANG	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ống thông, rọ lấy dị vật.
7057	18. ĐIỆN QUANG	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
7058	18. ĐIỆN QUANG	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
7059	18. ĐIỆN QUANG	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
7060	18. ĐIỆN QUANG	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7061	18. ĐIỆN QUANG	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
7062	18. ĐIỆN QUANG	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	
7063	18. ĐIỆN QUANG	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
7064	18. ĐIỆN QUANG	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
7065	18. ĐIỆN QUANG	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	
7066	18. ĐIỆN QUANG	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	
7067	18. ĐIỆN QUANG	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	
7068	18. ĐIỆN QUANG	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	
7069	18. ĐIỆN QUANG	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400	
7070	18. ĐIỆN QUANG	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						và dây dẫn tín hiệu.
7071	18. ĐIỆN QUANG	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	
7072	18. ĐIỆN QUANG	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	
7073	18. ĐIỆN QUANG	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	
7074	18. ĐIỆN QUANG	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	
7075	18. ĐIỆN QUANG	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	
7076	18. ĐIỆN QUANG	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
7077	18. ĐIỆN QUANG	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7078	18. ĐIỆN QUANG	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	
7079	18. ĐIỆN QUANG	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	825.800	
7080	18. ĐIỆN QUANG	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2.963.000	
7081	18. ĐIỆN QUANG	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500	
7082	18. ĐIỆN QUANG	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	
7083	18. ĐIỆN QUANG	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
7084	18. ĐIỆN QUANG	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
7085	18. ĐIỆN QUANG	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
7086	18. ĐIỆN QUANG	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hiệu.
7087	18. ĐIỆN QUANG	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
7088	18. ĐIỆN QUANG	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
7089	18. ĐIỆN QUANG	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
7090	18. ĐIỆN QUANG	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
7091	18. ĐIỆN QUANG	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	
7092	18. ĐIỆN QUANG	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
7093	18. ĐIỆN QUANG	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
7094	18. ĐIỆN QUANG	18.642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
7095	18. ĐIỆN QUANG	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	
7096	18. ĐIỆN QUANG	18.644	Sinh thiết xương dưới	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi	1.972.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cắt lớp vi tính	tính		
7097	18. ĐIỆN QUANG	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
7098	18. ĐIỆN QUANG	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	
7099	18. ĐIỆN QUANG	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.772.300	
7100	18. ĐIỆN QUANG	18.649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
7101	18. ĐIỆN QUANG	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
7102	18. ĐIỆN QUANG	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng.
7103	18. ĐIỆN QUANG	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
7104	18. ĐIỆN QUANG	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
7105	18. ĐIỆN QUANG	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	1.972.300	
7106	18. ĐIỆN QUANG	18.657	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	6.218.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7107	18. ĐIỆN QUANG	18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7108	18. ĐIỆN QUANG	18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
7109	18. ĐIỆN QUANG	18.660	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7110	18. ĐIỆN QUANG	18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	6.218.100	
7111	18. ĐIỆN QUANG	18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù);

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7112	18. ĐIỆN QUANG	18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7113	18. ĐIỆN QUANG	18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7114	18. ĐIỆN QUANG	18.665	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7115	18. ĐIỆN QUANG	18.666	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Bít thông liên thất [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7116	18. ĐIỆN QUANG	18.667	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						(angioseal, perclose ...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
7117	18. ĐIỆN QUANG	18.669	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
7118	18. ĐIỆN QUANG	18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máy phá rung.
7119	18. ĐIỆN QUANG	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
7120	18. ĐIỆN QUANG	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7121	18. ĐIỆN QUANG	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lòng mạch (angios eal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
7122	18. ĐIỆN QUANG	18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose ...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
7123	18. ĐIỆN QUANG	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7124	18. ĐIỆN QUANG	18.683	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7125	18. ĐIỆN QUANG	18.684	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
7126	18. ĐIỆN QUANG	18.689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
7127	18. ĐIỆN QUANG	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1.609.200	
7128	18. ĐIỆN QUANG	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7129	18. ĐIỆN QUANG	18.694	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	3.238.400	
7130	18. ĐIỆN QUANG	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	2.250.800	
7131	18. ĐIỆN QUANG	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	2.250.800	
7132	18. ĐIỆN QUANG	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	2.250.800	
7133	18. ĐIỆN QUANG	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	2.250.800	
7134	18. ĐIỆN QUANG	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	1.341.500	
7135	18. ĐIỆN QUANG	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất	2.250.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Tensor Imaging)	tương phản]		
7136	18. ĐIỆN QUANG	18.702	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	3.238.400	
7137	18. ĐIỆN QUANG	18.703	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	58.600	
7138	18. ĐIỆN QUANG	18.704	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	984.800	
7139	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7140	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7141	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7142	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nếu có sử dụng
7143	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.5	SPECT não với ^{111}In - octreotide	SPECT não với ^{111}In - octreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7144	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7145	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7146	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7147	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7148	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7149	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7150	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7151	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7152	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7153	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7154	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7155	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7156	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7157	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7158	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7159	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7160	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7161	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7162	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7163	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7164	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7165	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7166	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7167	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7168	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7169	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7170	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.32	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7171	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7172	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.34	SPECT gan	SPECT gan	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7173	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.35	SPECT thận	SPECT thận	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7174	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.36	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7175	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.37	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7176	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.38	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I- Cholesterol	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7177	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.42	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7178	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.43	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7179	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7180	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7181	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7182	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7183	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.48	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7184	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.49	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7185	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7186	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7187	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.52	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7188	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.58	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7189	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	636.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7190	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.62	SPECT/CT	SPECT/CT	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7191	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.63	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7192	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.64	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7193	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.65	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7194	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.66	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7195	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7196	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7197	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7198	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7199	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7200	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7201	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7202	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7203	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7204	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7205	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.77	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7206	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.78	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7207	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7208	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7209	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7210	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7211	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.83	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7212	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7213	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7214	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7215	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7216	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7217	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7218	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.90	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7219	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7220	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7221	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7222	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7223	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7224	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7225	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7226	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7227	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.99	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7228	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7229	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7230	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7231	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7232	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	969.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7233	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7234	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.106	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7235	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.107	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7236	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.108	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7237	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.109	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7238	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.110	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7239	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7240	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7241	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.113	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7242	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.114	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	230.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7243	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.115	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7244	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7245	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7246	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.118	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7247	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.119	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7248	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7249	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7250	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7251	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	581.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7252	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc-MIBI	581.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7253	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7254	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7255	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7256	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7257	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7258	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7259	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7260	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7261	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7262	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7263	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7264	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.136	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7265	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.137	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7266	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.138	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7267	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7268	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.140	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7269	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.141	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7270	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.142	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7271	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.143	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7272	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.144	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7273	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.145	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7274	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.146	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7275	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	529.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7276	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.148	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	419.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7277	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7278	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7279	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.152	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7280	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7281	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.154	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7282	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.155	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7283	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.156	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7284	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.157	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7285	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7286	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.159	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7287	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.160	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	309.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7288	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.161	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7289	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.162	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7290	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7291	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.164	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7292	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.165	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7293	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	449.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7294	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.167	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	509.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7295	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7296	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7297	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.171	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I- Cholesterol	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7298	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	369.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7299	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7300	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.175	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7301	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.176	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7302	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7303	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7304	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7305	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7306	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7307	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7308	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7309	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7310	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7311	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7312	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	399.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7313	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.188	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7314	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7315	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	89.300	Bằng phương pháp DEXA
7316	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	148.300	Bằng phương pháp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			DEXA			DEXA
7317	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	499.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7318	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.222	PET/CT	PET/CT	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7319	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7320	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7321	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cản quang
7322	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7323	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7324	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7325	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7326	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7327	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7328	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cản quang
7329	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7330	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7331	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7332	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7333	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7334	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
7335	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cản quang
7336	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.309	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7337	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7338	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7339	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.312	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7340	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.313	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7341	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7342	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7343	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7344	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7345	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7346	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7347	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7348	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7349	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7350	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.323	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7351	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.324	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7352	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.325	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7353	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.326	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7354	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7355	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7356	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7357	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7358	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7359	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7360	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7361	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7362	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7363	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7364	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7365	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7366	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7367	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7368	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.341	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7369	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7370	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7371	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7372	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7373	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7374	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7375	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7376	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.350	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	912.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7377	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	777.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7378	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7379	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7380	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.360	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7381	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.361	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7382	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.362	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7383	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7384	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7385	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7386	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	930.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7387	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7388	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7389	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7390	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7391	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7392	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7393	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7394	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7395	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7396	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7397	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7398	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khác, nếu có sử dụng
7399	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7400	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7401	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu - DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu - DOTATATE	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7402	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7403	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7404	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	925.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
7405	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.2	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						liệu tạo hình hộp sọ.
7406	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	
7407	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	
7408	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
7409	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7410	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
7411	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1.204.300	
7412	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	2.938.400	
7413	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1.808.100	
7414	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.204.300	
7415	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	793.800	
7416	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây	3.308.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	THIỆP		vật	mê]		
7417	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	
7418	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
7419	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.745.200	
7420	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.53	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
7421	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7422	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
7423	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
7424	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.373.500	
7425	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7426	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
7427	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700	
7428	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.66	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.095.300	
7429	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
7430	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	
7431	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cầm máu.
7432	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	
7433	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	
7434	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
7435	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400	
7436	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
7437	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	
7438	20. NỘI SOI CHẨN	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	ĐOÁN CAN THIỆP					
7439	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
7440	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
7441	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
7442	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	
7443	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500	
7444	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7445	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	
7446	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	
7447	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	
7448	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
7449	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.2	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.218.100	
7450	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	86.200	
7451	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	
7452	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.5	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7453	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	112.400	
7454	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.7	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	
7455	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	
7456	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	55.900	
7457	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31.100	
7458	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.12	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	
7459	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
7460	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800	
7461	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.29	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135.300	
7462	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155.600	
7463	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	135.300	
7464	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cảm giác			
7465	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300	
7466	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	135.300	
7467	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	135.300	
7468	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	
7469	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	
7470	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	141.200	
7471	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.47	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ	74.000	
7472	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	
7473	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	204.300	
7474	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.57	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	135.300	
7475	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7476	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	
7477	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.64	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	34.500	
7478	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34.500	
7479	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69.000	
7480	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	185.300	
7481	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.68	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	101.500	
7482	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.70	Điện võng mạc	Điện võng mạc	112.800	
7483	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.71	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500	
7484	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500	
7485	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.73	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	145.500	
7486	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.75	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000	
7487	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68.000	
7488	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7489	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900	
7490	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100	
7491	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.82	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	
7492	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
7493	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	
7494	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900	
7495	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	
7496	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.88	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000	
7497	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.90	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000	
7498	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.91	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400	
7499	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	
7500	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7501	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	Bằng phương pháp DEXA
7502	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136.200	
7503	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428.500	
7504	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428.500	
7505	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800	
7506	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800	
7507	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800	
7508	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7509	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	691.700	
7510	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.119	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
7511	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
7512	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
7513	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
7514	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.125	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	39.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7515	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	
7516	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	
7517	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500	
7518	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7519	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	
7520	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	
7521	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500	
7522	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	
7523	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7524	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	
7525	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300	
7526	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100	
7527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900	
7528	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
7529	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
7530	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7531	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.23	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272.900	
7532	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148.400	
7533	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87.000	
7534	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	95.400	
7535	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
7536	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7537	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7538	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7539	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			(VWF Antigen)			
7540	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7541	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.33	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7542	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.091.700	
7543	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	248.800	
7544	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	160.500	
7545	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	280.800	
7546	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	55.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			khác			
7547	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
7548	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7549	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7550	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.43	Định lượng FDP	Định lượng FDP	148.400	
7551	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	248.800	
7552	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	248.800	
7553	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	MÁU		Activity)			
7554	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262.800	
7555	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.50	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262.800	
7556	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.51	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	272.900	
7557	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	320.000	
7558	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
7559	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.55	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	33.500	
7560	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN	22.57	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	222.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	MÁU					
7561	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.58	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	222.700	
7562	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	222.700	
7563	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	903.700	
7564	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	903.700	
7565	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1.812.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7566	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1.812.700	
7567	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.65	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	222.700	
7568	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	222.700	
7569	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.67	Định lượng α2 antiplasmin	Định lượng α2 antiplasmin	222.700	
7570	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1.201.700	
7571	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.79	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	89.700	
7572	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78.500	
7573	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.81	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	336.600	
7574	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	78.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7575	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	78.500	
7576	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	112.200	
7577	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.87	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	67.300	
7578	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.88	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	78.500	
7579	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.89	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	67.300	
7580	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428.900	
7581	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.94	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	178.300	
7582	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.95	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	414.700	
7583	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.96	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	100.900	
7584	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	543.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7585	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	543.000	
7586	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.99	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	543.000	
7587	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.100	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	543.000	
7588	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40.900	
7589	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.103	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	87.000	
7590	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.109	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	186.600	
7591	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.112	Định lượng IgG	Định lượng IgG	67.300	
7592	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.113	Định lượng IgA	Định lượng IgA	67.300	
7593	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.114	Định lượng IgM	Định lượng IgM	67.300	
7594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.115	Định lượng IgE	Định lượng IgE	67.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7595	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.116	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	84.100	
7596	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	
7597	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
7598	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	
7599	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
7600	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						với máy kéo lam kính tự động.
7601	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	
7602	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	
7603	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	
7604	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
7605	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7606	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.379.900	
7607	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158.500	
7608	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
7609	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
7610	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.710.500	
7611	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	361.000	
7612	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thủ công)			
7613	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500	
7614	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600	
7615	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	
7616	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
7617	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	
7618	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	
7619	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.141	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	31.100	
7620	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7621	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	
7622	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.144	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69.600	
7623	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	87.000	
7624	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	87.000	
7625	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	198.600	
7626	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
7627	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	
7628	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.151	Cặn Addis	Cặn Addis	44.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7629	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	58.300	
7630	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	
7631	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	
7632	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	62.200	
7633	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	21.900	
7634	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tâm			
7635	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300	
7636	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	
7637	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52.100	
7638	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	62.200	
7639	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.172	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	176.500	
7640	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.173	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7641	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.182	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	127.400	
7642	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.183	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	165.500	
7643	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	112.600	
7644	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	64.800	
7645	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.202	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	223.700	
7646	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.203	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	221.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7647	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	163.500	
7648	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	182.600	
7649	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	236.800	
7650	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	61.900	
7651	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.220	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	167.500	
7652	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.223	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	210.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7653	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123.000	
7654	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139.400	
7655	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	91.400	
7656	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	118.200	
7657	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	97.000	
7658	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7659	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123.000	
7660	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139.400	
7661	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.241	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	198.600	
7662	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.242	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	198.600	
7663	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.201.700	
7664	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1.201.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7665	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1.201.700	
7666	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	
7667	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262.800	
7668	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262.800	
7669	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7670	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	474.000	
7671	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43.500	
7672	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	
7673	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73.200	
7674	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73.200	
7675	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nghiệm)			
7676	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500	
7677	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500	
7678	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	
7679	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	
7680	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	
7681	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7682	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	
7683	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200	
7684	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	
7685	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	
7686	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7687	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100	
7688	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300	
7689	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300	
7690	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	
7691	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	
7692	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	55.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7693	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	40.900	
7694	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	
7695	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	186.600	
7696	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461.000	
7698	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000	
7699	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	
7700	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	
7701	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	129.400	
7702	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7703	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87.000	
7704	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	
7705	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	120.300	
7706	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.310	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	37.300	
7707	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.312	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	37.300	
7708	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.517.700	
7709	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	389.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7710	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	389.800	
7711	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	
7712	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	418.800	
7713	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	
7714	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	454.900	
7715	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	272.900	
7716	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	311.000	
7717	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	272.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			huỳnh quang			
7718	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	311.000	
7719	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.166.700	
7720	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	415.000	
7721	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1.801.700	
7722	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.225.700	
7723	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	
7724	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	912.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7725	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	589.000	
7726	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	1.801.700	
7727	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124.400	
7728	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.348	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	74.600	
7729	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.046.300	
7730	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.352	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	381.000	
7731	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.353	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	400.300	
7732	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.357	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	461.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7733	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2.166.700	
7734	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2.166.700	
7735	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.045.700	
7736	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	607.200	
7737	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	415.000	
7738	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7739	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.403.400	
7740	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7741	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7742	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	1.101.700	
7743	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.230.700	
7744	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	3.403.400	
7745	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	3.403.400	
7746	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	3.403.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7747	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	3.403.400	
7748	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	3.403.400	
7749	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	3.403.400	
7750	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	6.906.900	
7751	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	6.906.900	
7752	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	901.700	Cho 1 gen
7753	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	901.700	Cho 1 gen
7754	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	4.203.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7755	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	5.505.200	
7756	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	901.700	Cho 1 gen
7757	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901.700	Cho 1 gen
7758	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.428	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	771.700	
7759	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	1.101.700	
7760	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.420.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7761	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7762	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7763	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7764	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7765	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7766	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7767	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	901.700	Cho 1 gen
7768	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	901.700	Cho 1 gen

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7769	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	4.452.400	
7770	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	4.188.400	
7771	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	8.206.900	
7772	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	615.000	
7773	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.487	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146.400	
7774	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
7775	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7776	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	
7777	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	
7778	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7779	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7780	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7781	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7782	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.507	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7783	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
7784	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	2.601.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
7785	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.324.700	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
7786	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	222.700	
7787	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	222.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	MÁU		(PAI-2)			
7788	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	546.300	
7789	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381.000	
7790	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	311.000	
7791	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	248.800	
7792	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	248.800	
7793	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	445.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7794	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	445.300	
7795	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	571.300	
7796	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	571.300	
7797	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	571.300	
7798	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	161.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7799	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	51.100	
7800	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	37.300	
7801	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	83.200	
7802	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	83.200	
7803	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	99.500	
7804	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	99.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hiệu			
7805	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	80.800	
7806	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	74.600	
7807	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	988.700	
7808	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	318.000	
7809	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.618	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	189.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nghiệm)			
7810	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.621	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	221.700	
7811	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	59.500	
7812	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	
7813	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	415.000	
7814	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	458.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7815	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	321.000	
7816	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	142.500	
7817	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2.264.700	
7818	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.935.700	
7819	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.301.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thuật PCR-SSP			
7820	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3.782.400	
7821	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	311.000	
7822	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	3.403.400	
7823	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	6.906.900	
7824	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	615.000	
7825	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1.101.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7826	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	901.700	Cho 1 gen
7827	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	901.700	Cho 1 gen
7828	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8.206.900	
7829	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7830	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7831	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8.206.900	
7832	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	6.906.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			gen thế hệ 1			
7833	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901.700	Cho 1 gen
7834	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
7835	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	20.100	
7836	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	222.700	
7837	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	222.700	
7838	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	110.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7839	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	BS_22.697	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13.600	
7840	23. HÓA SINH	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	84.100	
7841	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
7842	23. HÓA SINH	23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	151.200	
7843	23. HÓA SINH	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	543.000	
7844	23. HÓA SINH	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
7845	23. HÓA SINH	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	67.300	
7846	23. HÓA SINH	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ngoại suy được.
7847	23. HÓA SINH	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
7848	23. HÓA SINH	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500	
7849	23. HÓA SINH	23.13	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	324.500	
7850	23. HÓA SINH	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280.500	
7851	23. HÓA SINH	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	
7852	23. HÓA SINH	23.16	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	50.400	
7853	23. HÓA SINH	23.17	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	50.400	
7854	23. HÓA SINH	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7855	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7856	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7857	23. HÓA SINH	23.22	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	78.500	
7858	23. HÓA SINH	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	144.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7859	23. HÓA SINH	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	
7860	23. HÓA SINH	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7861	23. HÓA SINH	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7862	23. HÓA SINH	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7863	23. HÓA SINH	23.28	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100	
7864	23. HÓA SINH	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
7865	23. HÓA SINH	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
7866	23. HÓA SINH	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	
7867	23. HÓA SINH	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7868	23. HÓA SINH	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	
7869	23. HÓA SINH	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	
7870	23. HÓA SINH	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	
7871	23. HÓA SINH	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	139.200	
7872	23. HÓA SINH	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	72.900	
7873	23. HÓA SINH	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	
7874	23. HÓA SINH	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	
7875	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
7876	23. HÓA SINH	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7877	23. HÓA SINH	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	
7878	23. HÓA SINH	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39.200	
7879	23. HÓA SINH	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	
7880	23. HÓA SINH	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	
7881	23. HÓA SINH	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	89.700	
7882	23. HÓA SINH	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61.700	
7883	23. HÓA SINH	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61.700	
7884	23. HÓA SINH	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100	
7885	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
7886	23. HÓA SINH	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100.900	
7887	23. HÓA SINH	23.53	Định lượng Cyclosporin	Định lượng Cyclosporin	336.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			[Máu]	[Máu]		
7888	23. HÓA SINH	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	272.900	
7889	23. HÓA SINH	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	
7890	23. HÓA SINH	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	89.700	
7891	23. HÓA SINH	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
7892	23. HÓA SINH	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	
7893	23. HÓA SINH	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100	
7894	23. HÓA SINH	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300	
7895	23. HÓA SINH	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	
7896	23. HÓA SINH	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	95.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7897	23. HÓA SINH	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	
7898	23. HÓA SINH	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300	
7899	23. HÓA SINH	23.67	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	89.700	
7900	23. HÓA SINH	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	
7901	23. HÓA SINH	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
7902	23. HÓA SINH	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87.000	
7903	23. HÓA SINH	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168.300	
7904	23. HÓA SINH	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100.900	
7905	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7906	23. HÓA SINH	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
7907	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
7908	23. HÓA SINH	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	100.900	
7909	23. HÓA SINH	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	100.900	
7910	23. HÓA SINH	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501.300	
7911	23. HÓA SINH	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	100.900	
7912	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
7913	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
7914	23. HÓA SINH	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7915	23. HÓA SINH	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	151.200	
7916	23. HÓA SINH	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	803.600	
7917	23. HÓA SINH	23.88	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	803.600	
7918	23. HÓA SINH	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600	
7919	23. HÓA SINH	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	803.600	
7920	23. HÓA SINH	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	803.600	
7921	23. HÓA SINH	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	589.200	
7922	23. HÓA SINH	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	
7923	23. HÓA SINH	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67.300	
7924	23. HÓA SINH	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7925	23. HÓA SINH	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67.300	
7926	23. HÓA SINH	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	363.600	
7927	23. HÓA SINH	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	
7928	23. HÓA SINH	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	100.900	
7929	23. HÓA SINH	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	543.000	
7930	23. HÓA SINH	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	
7931	23. HÓA SINH	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	
7932	23. HÓA SINH	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	100.900	
7933	23. HÓA SINH	23.106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	543.000	
7934	23. HÓA SINH	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	
7935	23. HÓA SINH	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7936	23. HÓA SINH	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	
7937	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
7938	23. HÓA SINH	23.116	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	454.900	
7939	23. HÓA SINH	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	95.300	
7940	23. HÓA SINH	23.118	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33.600	
7941	23. HÓA SINH	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	
7942	23. HÓA SINH	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	
7943	23. HÓA SINH	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67.300	
7944	23. HÓA SINH	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	605.100	
7945	23. HÓA SINH	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	605.100	
7946	23. HÓA SINH	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	84.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7947	23. HÓA SINH	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400	Mỗi chất
7948	23. HÓA SINH	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100.900	
7949	23. HÓA SINH	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	
7950	23. HÓA SINH	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500	
7951	23. HÓA SINH	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
7952	23. HÓA SINH	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	
7953	23. HÓA SINH	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	248.800	
7954	23. HÓA SINH	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	363.600	
7955	23. HÓA SINH	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	
7956	23. HÓA SINH	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7957	23. HÓA SINH	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400	
7958	23. HÓA SINH	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	543.000	
7959	23. HÓA SINH	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	
7960	23. HÓA SINH	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	
7961	23. HÓA SINH	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212.300	
7962	23. HÓA SINH	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	
7963	23. HÓA SINH	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	
7964	23. HÓA SINH	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	754.300	
7965	23. HÓA SINH	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	
7966	23. HÓA SINH	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7967	23. HÓA SINH	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	84.100	
7968	23. HÓA SINH	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424.700	
7969	23. HÓA SINH	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	67.300	
7970	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
7971	23. HÓA SINH	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	
7972	23. HÓA SINH	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	
7973	23. HÓA SINH	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	
7974	23. HÓA SINH	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
7975	23. HÓA SINH	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	100.900	
7976	23. HÓA SINH	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
7977	23. HÓA SINH	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7978	23. HÓA SINH	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	
7979	23. HÓA SINH	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761.300	
7980	23. HÓA SINH	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	761.300	
7981	23. HÓA SINH	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
7982	23. HÓA SINH	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	
7983	23. HÓA SINH	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	
7984	23. HÓA SINH	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	
7985	23. HÓA SINH	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	39.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7986	23. HÓA SINH	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	
7987	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	224.400	
7988	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	436.800	
7989	23. HÓA SINH	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	95.300	
7990	23. HÓA SINH	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
7991	23. HÓA SINH	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28.000	
7992	23. HÓA SINH	23.186	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22.400	
7993	23. HÓA SINH	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
7994	23. HÓA SINH	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
7995	23. HÓA SINH	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	
7996	23. HÓA SINH	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	
7997	23. HÓA SINH	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
7998	23. HÓA SINH	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
7999	23. HÓA SINH	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	
8000	23. HÓA SINH	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	
8001	23. HÓA SINH	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400	
8002	23. HÓA SINH	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168.300	
8003	23. HÓA SINH	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
8004	23. HÓA SINH	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	
8005	23. HÓA SINH	23.205	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	
8006	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
8007	23. HÓA SINH	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400	
8008	23. HÓA SINH	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	
8009	23. HÓA SINH	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	
8010	23. HÓA SINH	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	
8011	23. HÓA SINH	23.211	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	22.400	Mỗi chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8012	23. HÓA SINH	23.212	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	22.400	Mỗi chất
8013	23. HÓA SINH	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	22.400	Mỗi chất
8014	23. HÓA SINH	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8015	23. HÓA SINH	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	
8016	23. HÓA SINH	23.216	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400	Mỗi chất
8017	23. HÓA SINH	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	
8018	23. HÓA SINH	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28.000	
8019	23. HÓA SINH	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	Mỗi chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8020	23. HÓA SINH	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	
8021	23. HÓA SINH	23.221	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000	
8022	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600	
8023	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.900	
8024	23. HÓA SINH	23.223	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22.400	Mỗi chất
8025	23. HÓA SINH	23.224	ALA	ALA	95.300	
8026	23. HÓA SINH	23.226	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh	33.600	
8027	23. HÓA SINH	23.227	C-Peptid	C-Peptid	178.300	
8028	23. HÓA SINH	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	
8029	23. HÓA SINH	23.229	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	414.700	
8030	23. HÓA SINH	23.230	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	717.300	
8031	23. HÓA SINH	23.231	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	78.500	
8032	23. HÓA SINH	23.232	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	112.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8033	23. HÓA SINH	23.233	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78.500	
8034	23. HÓA SINH	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000	
8035	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	428.900	
8036	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	84.100	
8037	23. HÓA SINH	23.237	Gross	Gross	16.800	
8038	23. HÓA SINH	23.238	Homocysteine	Homocysteine	151.200	
8039	23. HÓA SINH	23.239	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	246.400	
8040	23. HÓA SINH	23.240	Maclagan	Maclagan	16.800	
8041	23. HÓA SINH	23.242	Paracetamol	Paracetamol	39.200	
8042	23. HÓA SINH	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	33.600	
8043	23. HÓA SINH	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22.400	
8044	23. HÓA SINH	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	84.100	
8045	23. HÓA SINH	23.246	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	78.500	
8046	23. HÓA SINH	23.247	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	84.100	
8047	23. HÓA SINH	23.248	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	212.300	
8048	23. HÓA	23.250	Xác định các yếu tố vi	Xác định các yếu tố vi lượng Fe	26.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	SINH		lượng Fe (sắt)	(sắt)		
8049	23. HÓA SINH	23.251	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	200.300	
8050	23. HÓA SINH	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	40.200	
8051	23. HÓA SINH	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	33.600	
8052	23. HÓA SINH	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.600	
8053	23. HÓA SINH	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10.000	
8054	23. HÓA SINH	23.258	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	6.600	
8055	23. HÓA SINH	23.259	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	6.600	
8056	23. HÓA SINH	23.260	Urobilin, Urobilinogen : Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.600	
8057	23. HÓA SINH	BS_23.280	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	339.000	
8058	24. VI SINH	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
8059	24. VI SINH	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000	
8060	24. VI SINH	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8061	24. VI SINH	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	
8062	24. VI SINH	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325.200	
8063	24. VI SINH	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	
8064	24. VI SINH	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800	
8065	24. VI SINH	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	
8066	24. VI SINH	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.351.700	
8067	24. VI SINH	24.11	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định	501.700	
8068	24. VI SINH	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	771.700	
8069	24. VI SINH	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2.661.700	
8070	24. VI SINH	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	771.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8071	24. VI SINH	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8072	24. VI SINH	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32.500	
8073	24. VI SINH	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
8074	24. VI SINH	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	
8075	24. VI SINH	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	
8076	24. VI SINH	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187.700	
8077	24. VI SINH	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	
8078	24. VI SINH	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	201.800	
8079	24. VI SINH	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8080	24. VI SINH	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	261.000	
8081	24. VI SINH	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	851.700	
8082	24. VI SINH	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	371.000	
8083	24. VI SINH	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
8084	24. VI SINH	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926.700	
8085	24. VI SINH	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.551.700	
8086	24. VI SINH	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851.700	
8087	24. VI SINH	24.32	Mycobacterium tuberculosis	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Real-time PCR			
8088	24. VI SINH	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	
8089	24. VI SINH	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	187.700	
8090	24. VI SINH	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	951.700	
8091	24. VI SINH	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	701.700	
8092	24. VI SINH	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	
8093	24. VI SINH	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74.200	
8094	24. VI SINH	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	
8095	24. VI SINH	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8096	24. VI SINH	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8097	24. VI SINH	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	771.700	
8098	24. VI SINH	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	2.661.700	
8099	24. VI SINH	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
8100	24. VI SINH	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8101	24. VI SINH	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	501.700	
8102	24. VI SINH	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	771.700	
8103	24. VI SINH	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	
8104	24. VI SINH	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8105	24. VI SINH	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8106	24. VI SINH	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8107	24. VI SINH	24.58	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	851.700	
8108	24. VI SINH	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	771.700	
8109	24. VI SINH	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	
8110	24. VI SINH	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	194.700	
8111	24. VI SINH	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	194.700	
8112	24. VI SINH	24.64	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	501.700	
8113	24. VI SINH	24.65	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	771.700	
8114	24. VI SINH	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	
8115	24. VI SINH	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	2.661.700	
8116	24. VI SINH	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.351.700	
8117	24. VI SINH	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	851.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8118	24. VI SINH	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	851.700	
8119	24. VI SINH	24.71	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	771.700	
8120	24. VI SINH	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	74.200	
8121	24. VI SINH	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
8122	24. VI SINH	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.351.700	
8123	24. VI SINH	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8124	24. VI SINH	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	771.700	
8125	24. VI SINH	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	2.661.700	
8126	24. VI SINH	24.80	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600	
8127	24. VI SINH	24.81	Leptospira PCR	Leptospira PCR	771.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8128	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273.000	
8129	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182.700	
8130	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273.000	
8131	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182.700	
8132	24. VI SINH	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	771.700	
8133	24. VI SINH	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	
8134	24. VI SINH	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8135	24. VI SINH	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	771.700	
8136	24. VI SINH	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	130.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8137	24. VI SINH	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	130.500	
8138	24. VI SINH	24.92	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	771.700	
8139	24. VI SINH	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194.700	
8140	24. VI SINH	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	
8141	24. VI SINH	24.95	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74.200	
8142	24. VI SINH	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	
8143	24. VI SINH	24.98	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
8144	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100	
8145	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700	
8146	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194.700	
8147	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8148	24. VI SINH	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	771.700	
8149	24. VI SINH	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	
8150	24. VI SINH	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
8151	24. VI SINH	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	771.700	
8152	24. VI SINH	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	
8153	24. VI SINH	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321.000	
8154	24. VI SINH	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	321.000	
8155	24. VI SINH	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8156	24. VI SINH	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	321.000	
8157	24. VI SINH	24.114	Virus PCR	Virus PCR	771.700	
8158	24. VI SINH	24.115	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	771.700	
8159	24. VI SINH	24.116	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	2.661.700	
8160	24. VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	
8161	24. VI SINH	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			động			
8162	24. VI SINH	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	
8163	24. VI SINH	24.120	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	651.700	
8164	24. VI SINH	24.121	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	501.300	
8165	24. VI SINH	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	
8166	24. VI SINH	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300	
8167	24. VI SINH	24.124	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	126.400	
8168	24. VI SINH	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123.400	
8169	24. VI SINH	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400	
8170	24. VI SINH	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200	
8171	24. VI SINH	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78.300	
8172	24. VI SINH	24.129	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	78.300	
8173	24. VI SINH	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	
8174	24. VI SINH	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	104.400	
8175	24. VI SINH	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	
8176	24. VI SINH	24.133	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8177	24. VI SINH	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	104.400	
8178	24. VI SINH	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	104.400	
8179	24. VI SINH	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700	
8180	24. VI SINH	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.351.700	
8181	24. VI SINH	24.139	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	1.101.700	
8182	24. VI SINH	24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	1.601.700	
8183	24. VI SINH	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8184	24. VI SINH	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.151.700	
8185	24. VI SINH	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8186	24. VI SINH	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	
8187	24. VI SINH	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130.500	
8188	24. VI SINH	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	
8189	24. VI SINH	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bán tự động			
8190	24. VI SINH	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500	
8191	24. VI SINH	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	581.700	
8192	24. VI SINH	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861.700	
8193	24. VI SINH	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.361.700	
8194	24. VI SINH	24.153	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1.601.700	
8195	24. VI SINH	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8196	24. VI SINH	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	
8197	24. VI SINH	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116.400	
8198	24. VI SINH	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400	
8199	24. VI SINH	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	110.800	
8200	24. VI SINH	24.159	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	110.800	
8201	24. VI SINH	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8202	24. VI SINH	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341.200	
8203	24. VI SINH	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234.900	
8204	24. VI SINH	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500	
8205	24. VI SINH	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500	
8206	24. VI SINH	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336.000	
8207	24. VI SINH	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	336.000	
8208	24. VI SINH	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336.000	
8209	24. VI SINH	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	336.000	
8210	24. VI SINH	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	
8211	24. VI SINH	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8212	24. VI SINH	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116.400	
8213	24. VI SINH	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400	
8214	24. VI SINH	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8215	24. VI SINH	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	
8216	24. VI SINH	24.175	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8217	24. VI SINH	24.178	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	771.700	
8218	24. VI SINH	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771.700	
8219	24. VI SINH	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	
8220	24. VI SINH	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8221	24. VI SINH	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8222	24. VI SINH	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
8223	24. VI SINH	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	
8224	24. VI SINH	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
8225	24. VI SINH	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168.600	
8226	24. VI SINH	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8227	24. VI SINH	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168.600	
8228	24. VI SINH	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168.600	
8229	24. VI SINH	24.191	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	771.700	
8230	24. VI SINH	24.192	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	851.700	
8231	24. VI SINH	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142.500	
8232	24. VI SINH	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	142.500	
8233	24. VI SINH	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123.400	
8234	24. VI SINH	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	123.400	
8235	24. VI SINH	24.198	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	771.700	
8236	24. VI SINH	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.861.700	
8237	24. VI SINH	24.200	CMV Avidity	CMV Avidity	273.000	
8238	24. VI SINH	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	234.900	
8239	24. VI SINH	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	234.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8240	24. VI SINH	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	234.900	
8241	24. VI SINH	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	234.900	
8242	24. VI SINH	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	168.600	
8243	24. VI SINH	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	168.600	
8244	24. VI SINH	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	168.600	
8245	24. VI SINH	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	168.600	
8246	24. VI SINH	24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	771.700	
8247	24. VI SINH	24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	771.700	
8248	24. VI SINH	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	208.800	
8249	24. VI SINH	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	208.800	
8250	24. VI SINH	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	201.800	
8251	24. VI SINH	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	201.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8252	24. VI SINH	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	220.800	
8253	24. VI SINH	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	234.900	
8254	24. VI SINH	24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	771.700	
8255	24. VI SINH	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	
8256	24. VI SINH	24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	771.700	
8257	24. VI SINH	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8258	24. VI SINH	24.230	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	771.700	
8259	24. VI SINH	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8260	24. VI SINH	24.232	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	771.700	
8261	24. VI SINH	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	495.700	
8262	24. VI SINH	24.235	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771.700	
8263	24. VI SINH	24.236	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	78.300	
8264	24. VI SINH	24.239	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	409.300	
8265	24. VI SINH	24.240	HPV genotype Real-time	HPV genotype Real-time PCR	1.601.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			PCR			
8266	24. VI SINH	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.101.700	
8267	24. VI SINH	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8268	24. VI SINH	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	
8269	24. VI SINH	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.601.700	
8270	24. VI SINH	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	2.661.700	
8271	24. VI SINH	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	463.300	
8272	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	270.800	
8273	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	270.800	
8274	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	270.800	
8275	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	270.800	
8276	24. VI SINH	24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	
8277	24. VI SINH	24.251	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	771.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8278	24. VI SINH	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	156.600	
8279	24. VI SINH	24.253	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	771.700	
8280	24. VI SINH	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	
8281	24. VI SINH	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	156.600	
8282	24. VI SINH	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	
8283	24. VI SINH	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130.500	
8284	24. VI SINH	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	
8285	24. VI SINH	24.259	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	321.000	
8286	24. VI SINH	24.261	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	771.700	
8287	24. VI SINH	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	2.661.700	
8288	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
8289	24. VI SINH	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
8290	24. VI SINH	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8291	24. VI SINH	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	
8292	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
8293	24. VI SINH	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	
8294	24. VI SINH	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	
8295	24. VI SINH	24.270	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000	
8296	24. VI SINH	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8297	24. VI SINH	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8298	24. VI SINH	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8299	24. VI SINH	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8300	24. VI SINH	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8301	24. VI SINH	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8302	24. VI SINH	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8303	24. VI SINH	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8304	24. VI SINH	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8305	24. VI SINH	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	194.700	
8306	24. VI SINH	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	
8307	24. VI SINH	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700	
8308	24. VI SINH	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8309	24. VI SINH	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8310	24. VI SINH	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8311	24. VI SINH	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8312	24. VI SINH	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8313	24. VI SINH	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
8314	24. VI SINH	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35.100	
8315	24. VI SINH	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
8316	24. VI SINH	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8317	24. VI SINH	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8318	24. VI SINH	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8319	24. VI SINH	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8320	24. VI SINH	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8321	24. VI SINH	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8322	24. VI SINH	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130.500	
8323	24. VI SINH	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130.500	
8324	24. VI SINH	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130.500	
8325	24. VI SINH	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130.500	
8326	24. VI SINH	24.302	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	270.800	
8327	24. VI SINH	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8328	24. VI SINH	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8329	24. VI SINH	24.305	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500	
8330	24. VI SINH	24.306	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45.500	
8331	24. VI SINH	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	
8332	24. VI SINH	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500	
8333	24. VI SINH	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500	
8334	24. VI SINH	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500	
8335	24. VI SINH	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	
8336	24. VI SINH	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	
8337	24. VI SINH	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45.500	
8338	24. VI SINH	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			định danh			
8339	24. VI SINH	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	
8340	24. VI SINH	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	
8341	24. VI SINH	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
8342	24. VI SINH	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	
8343	24. VI SINH	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	
8344	24. VI SINH	24.320	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000	
8345	24. VI SINH	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
8346	24. VI SINH	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
8347	24. VI SINH	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	
8348	24. VI SINH	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8349	24. VI SINH	24.327	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	771.700	
8350	24. VI SINH	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	2.661.700	
8351	24. VI SINH	24.338	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	123.400	
8352	24. VI SINH	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	391.500	
8353	24. VI SINH	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	321.000	
8354	24. VI SINH	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	321.000	
8355	24. VI SINH	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	321.000	
8356	24. VI SINH	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8357	24. VI SINH	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	771.700	
8358	24. VI SINH	24.354	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	771.700	
8359	24. VI SINH	24.360	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	58.600	
8360	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	
8361	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	
8362	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8363	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	
8364	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644.100	
8365	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	308.300	
8366	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	
8367	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400	
8368	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190.400	
8369	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.22	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190.400	
8370	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.23	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190.400	
8371	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.24	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản	190.400	
8372	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400	
8373	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	
8374	25. GIẢI PHẪU	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	BỆNH		bụng			
8375	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	388.800	
8376	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	388.800	
8377	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	352.500	
8378	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.33	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	488.600	
8379	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.34	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	488.600	
8380	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461.400	
8381	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.36	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	515.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8382	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxylin e- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	388.800	
8383	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452.300	
8384	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.40	Nhuộm May - Grunwald-Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald-Giemsa cho tủy xương	479.500	
8385	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.49	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	434.200	
8386	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	479.500	
8387	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	434.200	
8388	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	434.200	
8389	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479.500	
8390	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334.400	
8391	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8392	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8393	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8394	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8395	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8396	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nguyên.
8397	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8398	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.67	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	479.500	
8399	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	479.500	
8400	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515.800	
8401	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.71	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	434.200	
8402	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.72	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	488.600	
8403	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	
8404	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.75	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	190.400	
8405	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8406	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	
8407	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	271.700	
8408	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.81	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	5.651.100	
8409	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.651.100	
8410	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4.951.100	
8411	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	
8412	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	633.700	
8413	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	4.851.100	
8414	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.651.100	
8415	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.451.100	
8416	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.851.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8417	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	5.451.100	
8418	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.110	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	2.225.700	
8419	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.393.900	
8420	26. VI PHẪU	26.1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8421	26. VI PHẪU	26.2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8422	26. VI PHẪU	26.3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8423	26. VI PHẪU	26.4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghim, ốc, vít, nẹp.
8424	26. VI PHẪU	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8.512.000	
8425	26. VI PHẪU	26.6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
8426	26. VI PHẪU	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8427	26. VI PHẪU	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8428	26. VI PHẪU	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8429	26. VI PHẪU	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	4.538.000	
8430	26. VI PHẪU	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	4.538.000	
8431	26. VI PHẪU	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	4.538.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8432	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta [có chuyển vạt]	5.663.200	
8433	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	4.538.000	
8434	26. VI PHẪU	26.14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	4.969.100	
8435	26. VI PHẪU	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	4.538.000	
8436	26. VI PHẪU	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
8437	26. VI PHẪU	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai,	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	6.646.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			môi…)			
8438	26. VI PHẪU	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	5.663.200	
8439	26. VI PHẪU	26.19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	4.936.000	
8440	26. VI PHẪU	26.20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	4.936.000	
8441	26. VI PHẪU	26.21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	3.180.600	
8442	26. VI PHẪU	26.22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	3.180.600	
8443	26. VI PHẪU	26.23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	3.180.600	
8444	26. VI PHẪU	26.24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3.180.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8445	26. VI PHẪU	26.25	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	3.180.600	
8446	26. VI PHẪU	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.180.600	
8447	26. VI PHẪU	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	5.663.200	
8448	26. VI PHẪU	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	5.663.200	
8449	26. VI PHẪU	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	5.663.200	
8450	26. VI PHẪU	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	5.663.200	
8451	26. VI PHẪU	26.33	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
8452	26. VI PHẪU	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
8453	26. VI PHẪU	26.35	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
8454	26. VI PHẪU	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	3.720.600	
8455	26. VI PHẪU	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	3.720.600	
8456	26. VI PHẪU	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8457	26. VI PHẪU	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8458	26. VI PHẪU	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8459	26. VI PHẪU	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8460	26. VI PHẪU	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8461	26. VI PHẪU	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8462	26. VI PHẪU	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8463	26. VI PHẪU	26.46	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
8464	26. VI PHẪU	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.663.200	
8465	26. VI PHẪU	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8466	26. VI PHẪU	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8467	26. VI PHẪU	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8468	26. VI PHẪU	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8469	26. VI PHẪU	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			9 ngón tay bị cắt rời	rời		tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8470	26. VI PHẪU	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8471	26. VI PHẪU	26.54	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.663.200	
8472	26. VI PHẪU	26.55	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.663.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8473	26. VI PHẪU	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8474	26. VI PHẪU	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	6.646.900	
8475	26. VI PHẪU	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5.663.200	
8476	26. VI PHẪU	26.59	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
8477	26. VI PHẪU	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	5.663.200	
8478	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.076.600	
8479	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9.076.600	
8480	27. PHẪU THUẬT	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NỘI SOI		cuốn mũi dưới			
8481	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
8482	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.11	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	9.076.600	
8483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9.076.600	
8484	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9.151.800	
8485	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
8486	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	
8487	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
8488	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
8489	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nền sọ			keo sinh học.
8490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8491	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.24	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8492	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8493	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8494	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	4.343.300	
8495	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8496	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8497	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hộp sọ.
8498	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8499	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8500	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						keo sinh học.
8501	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8503	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8504	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8505	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
8506	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
8507	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8508	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	4.343.300	
8509	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8510	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8511	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8512	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8513	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8514	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu	6.168.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			giáp	âm]		
8515	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8516	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8517	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8518	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8519	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8520	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8521	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8522	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8523	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8524	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8525	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8526	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8527	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8528	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8529	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8530	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8531	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8532	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8533	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8534	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8535	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8536	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
8537	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8538	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.168.600	
8539	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8540	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
8541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.302.400	
8543	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
8544	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
8545	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	8.193.400	
8546	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	4.343.300	
8547	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8548	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8549	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8550	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
8551	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
8552	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	4.343.300	
8553	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
8554	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8555	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
8556	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.71	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8557	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
8558	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.73	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
8559	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp
8560	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300	
8561	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8562	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	5.859.300	
8563	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.081.300	
8564	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.79	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	5.859.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8565	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	4.343.300	
8566	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
8567	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8568	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8569	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8570	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						âm.
8571	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	7.137.900	
8572	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
8573	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	5.081.300	
8574	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5.081.300	
8575	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8576	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8577	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2.434.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hạch trung thất			
8578	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2.434.500	
8579	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8580	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8581	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8582	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8583	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8584	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
8585	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	2.913.900	
8586	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
8587	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
8588	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng;
8589	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2.913.900	
8590	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	2.913.900	
8591	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	4.343.300	
8592	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	4.343.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8593	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	4.343.300	
8594	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	2.913.900	
8595	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	4.343.300	
8596	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	4.343.300	
8597	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	4.343.300	
8598	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.913.900	
8599	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	4.343.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8600	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8601	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8602	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
8603	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.121	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8604	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8605	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8606	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch.
8607	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8608	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8609	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8610	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8611	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8612	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8613	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8614	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	
8615	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	
8616	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6.557.900	
8617	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	4.343.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
8618	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	6.557.900	
8619	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8620	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch.
8621	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8622	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2.434.500	
8623	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	
8624	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8625	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	
8626	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8627	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2.913.900	
8628	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	
8629	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8630	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8631	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			siêu chọn lọc			âm.
8632	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8633	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8634	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tràng			động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8635	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8636	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8637	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8638	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8639	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8640	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8641	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8642	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8643	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8644	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8645	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu.
8646	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8647	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	
8648	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	
8649	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
8650	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8651	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
8652	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8653	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
8654	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	
8655	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
8656	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	
8657	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8658	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	
8659	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	
8660	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2.745.200	
8661	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8662	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	
8663	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8664	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8665	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8666	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8667	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	
8668	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	
8669	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.818.700	
8670	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	
8671	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8672	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8673	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8674	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8675	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8676	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8677	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8678	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8679	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8680	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8681	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8682	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8683	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8684	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8685	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8686	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	
8687	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	
8688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8691	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8692	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2.434.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8693	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8694	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8695	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8696	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8697	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8698	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8699	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8700	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8701	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8702	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch máu.
8703	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8704	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8705	27. PHẪU THUẬT	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NỘI SOI		tràng			tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8706	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8707	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	
8708	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8709	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	
8710	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			dòng			
8711	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8712	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8713	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trực tràng			tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8714	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8715	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2.913.900	
8716	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8717	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8718	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8719	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8720	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8721	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8722	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8723	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8724	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8725	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8726	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8727	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8728	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hàn mạch, hàn mô.
8729	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8730	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8731	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8732	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8733	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8734	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8735	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8736	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8737	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8738	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8739	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500	
8740	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8741	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	2.913.900	
8742	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	
8743	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	2.434.500	
8744	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	
8745	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
8746	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
8747	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8748	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
8749	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
8750	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
8751	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	
8752	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	
8753	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	
8754	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	3.431.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tràng			
8755	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	5.057.900	
8756	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	3.431.900	
8757	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	3.431.900	
8758	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
8759	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.280	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8760	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	5.057.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8761	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	5.057.900	
8762	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	
8763	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.284	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	5.057.900	
8764	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8765	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8766	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8767	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khóa mạch máu.
8768	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8769	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	2.434.500	
8770	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2.434.500	
8771	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2.434.500	
8772	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.434.500	
8773	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	4.343.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8774	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2.434.500	
8775	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8776	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8777	27. PHẪU THUẬT	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu	2.434.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NỘI SOI		cầm máu lách	lách		
8778	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8779	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8780	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8781	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8782	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	
8783	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	4.343.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8784	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8785	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8786	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8787	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
8788	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
8789	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	
8790	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8791	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8792	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
8793	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8794	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8795	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8796	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8797	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8798	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8799	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.326	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8800	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8801	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	
8802	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	
8803	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	
8804	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	
8805	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8806	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	
8807	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	
8808	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.913.900	
8809	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2.913.900	
8810	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8811	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8812	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch.
8813	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8814	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8815	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8816	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8817	27. PHẪU THUẬT	27.346	Phẫu thuật nội soi cắt u	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4.781.900	Chưa bao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NỘI SOI		thận ác tính			gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8818	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8819	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8820	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8821	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
8822	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.434.500	
8823	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.354	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
8824	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
8825	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100	
8826	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	
8827	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300	
8828	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.359	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	4.343.300	
8829	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8830	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	
8831	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000	
8832	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	
8833	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	
8834	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
8835	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3.279.000	
8836	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.370	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2.913.900	
8837	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	
8838	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	
8839	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.377	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8840	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
8841	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
8842	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	4.497.100	
8843	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8844	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8845	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch.
8846	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	
8847	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8848	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8849	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8850	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2.913.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8851	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500	
8852	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
8853	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	
8854	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2.434.500	
8855	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8856	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8857	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			mạc			mô hoặc dao hàn mạch.
8858	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.279.000	
8859	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
8860	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	2.913.900	
8861	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	2.913.900	
8862	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	2.913.900	
8863	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	
8864	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	
8865	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	
8866	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	
8867	27. PHẪU THUẬT	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NỘI SOI					
8868	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600	
8869	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	2.913.900	
8870	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	4.343.300	
8871	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	
8872	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.970.800	
8873	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.434.500	
8874	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8875	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	
8876	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	
8877	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	
8878	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6.964.200	
8879	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	
8880	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.990.300	
8881	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.990.300	
8882	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.990.300	
8883	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.990.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8884	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	6.346.300	
8885	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	
8886	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6.346.300	
8887	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6.346.300	
8888	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9.585.300	
8889	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.503.300	
8890	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	
8891	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	
8892	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	
8893	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6.346.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8894	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.437	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.596.600	
8895	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8896	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8897	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						điện, nẹp, ốc, vít.
8898	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8899	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8900	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8901	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8902	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
8903	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8904	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8905	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
8906	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8907	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
8908	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8909	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8910	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
8911	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.434.500	
8912	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2.434.500	
8913	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	4.343.300	
8914	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, ốc, vít.
8915	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8916	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8917	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						điện, nẹp, ốc, vít.
8918	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8919	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8920	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						điện, nẹp, ốc, vít.
8921	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8922	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8923	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8924	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8925	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gân đồng loại.
8926	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8927	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8928	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8929	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4.343.300	
8930	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8931	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8932	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8933	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8934	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
8935	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						gân đồng loại.
8936	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8937	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8938	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8939	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8940	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8941	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8942	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	4.343.300	
8943	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	4.343.300	
8944	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	4.343.300	
8945	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8946	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
8947	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	5.030.900	
8948	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3.015.000	
8949	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.594.500	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						loại.
8950	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.205b	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
8951	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	
8952	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
8953	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.720.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8954	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	5.663.200	
8955	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	
8956	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	
8957	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771.000	
8958	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771.000	
8959	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2.396.200	
8960	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3.433.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8961	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	
8962	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	
8963	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	
8964	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	
8965	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	
8966	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.17	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900	
8967	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	3.720.600	
8968	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	4.436.400	
8969	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	380.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	THẨM MỸ					
8970	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	4.436.400	
8971	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	4.436.400	
8972	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	4.630.500	
8973	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu sinh học.
8974	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8975	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
8976	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
8977	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.630.500	
8978	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
8979	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	2.396.200	
8980	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
8981	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
8982	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.38	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.363.900	
8983	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5.363.900	
8984	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.396.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8985	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.41	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3.720.600	
8986	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.42	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5.363.900	
8987	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	
8988	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1.402.600	
8989	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.45	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	1.402.600	
8990	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	
8991	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	
8992	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4.421.700	
8993	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	2.396.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
8994	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3.044.900	
8995	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.630.500	
8996	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4.630.500	
8997	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
8998	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2.396.200	
8999	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.72	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
9000	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	3.433.300	
9001	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.74	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2.572.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9002	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	2.572.800	
9003	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	5.363.900	
9004	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	5.663.200	
9005	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.78	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	6.646.900	
9006	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.81	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.720.600	
9007	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.396.200	
9008	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	6.646.900	
9009	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	5.663.200	
9010	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.720.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9011	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	3.720.600	
9012	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	5.663.200	
9013	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	3.720.600	
9014	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3.720.600	
9015	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812.100	
9016	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.322.100	
9017	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	2.396.200	
9018	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	3.433.300	
9019	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	4.436.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9020	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	4.436.400	
9021	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3.720.600	
9022	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.720.600	
9023	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.044.900	
9024	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.110	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	
9025	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900	
9026	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
9027	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
9028	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
9029	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	3.720.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9030	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	5.663.200	
9031	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
9032	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	3.720.600	
9033	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	5.663.200	
9034	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5.663.200	
9035	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2.888.600	
9036	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2.988.600	
9037	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2.888.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9038	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2.888.600	
9039	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2.888.600	
9040	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.130	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	2.888.600	
9041	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439.100	
9042	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.396.200	
9043	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200	
9044	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	6.646.900	
9045	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
9046	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9047	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
9048	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	5.663.200	
9049	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	5.712.200	
9050	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	3.720.600	
9051	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
9052	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.385.400	
9053	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874.800	
9054	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771.000	
9055	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4.421.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	THẨM MỸ					
9056	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	
9057	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.767.900	
9058	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8.512.000	
9059	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200	
9060	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	3.493.200	
9061	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200	
9062	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9063	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9065	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9066	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9067	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9068	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9069	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9070	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9071	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9072	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9073	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9074	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9075	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9076	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3.320.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9077	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
9078	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
9079	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
9080	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	3.720.600	
9081	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
9082	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	5.363.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9083	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600	
9084	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.488.600	
9085	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
9086	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9087	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
9088	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	4.630.500	
9089	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
9090	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
9091	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
9092	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	5.363.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			kế cận			
9093	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	3.720.600	
9094	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.258	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
9095	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	4.436.400	
9096	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	
9097	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	5.363.900	
9098	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	
9099	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800	
9100	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9101	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.135.800	
9102	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	5.363.900	
9103	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	4.436.400	
9104	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	3.720.600	
9105	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3.226.900	
9106	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	5.449.400	
9107	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9108	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
9109	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.284	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900	
9110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	
9111	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	4.699.100	
9112	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.767.900	
9113	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	4.700.900	
9114	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.294	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	5.363.900	
9115	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9116	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.892.800	
9117	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	4.034.300	
9118	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5.449.400	
9119	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.932.800	
9120	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	4.699.100	
9121	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	3.044.900	
9122	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	4.699.100	
9123	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	4.230.100	
9124	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tay			
9125	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400	
9126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
9127	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
9128	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	3.720.600	
9129	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	3.720.600	
9130	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9131	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600	
9132	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600	
9133	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600	
9134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600	
9135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3.720.600	
9136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
9137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	THẨM MỸ					nhân tạo.
9138	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
9139	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
9140	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900	
9141	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.302.900	
9142	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
9143	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	THẨM MỸ		vi phẫu			nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
9144	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
9145	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	
9146	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
9147	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3.720.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9148	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	3.720.600	
9149	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600	
9150	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100	
9151	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.380	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	3.720.600	
9152	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.382	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	1.509.500	
9153	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100	
9154	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100	
9155	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.699.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9156	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
9157	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
9158	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
9159	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
9160	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	3.720.600	
9161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	3.720.600	
9162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3.720.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.720.600	
9164	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2.396.200	
9165	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2.396.200	
9166	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9167	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4.630.500	
9168	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4.630.500	
9169	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4.630.500	
9170	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.495	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.630.500	
9171	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH	28.496	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.630.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	THẨM MỸ		mắt			
9172	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.499	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
9173	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.500	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
9174	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
9176	18. ĐIỆN QUANG	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose …).
9177	18. ĐIỆN QUANG	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						mạch (angioseal, perclose …).
9178	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
9179	02. NỘI KHOA	2.598	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2.451.700	
9180	02. NỘI KHOA	2.599	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5.301.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9181	02. NỘI KHOA	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	307.800	
9182	02. NỘI KHOA	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	178.800	
9183	02. NỘI KHOA	2.589	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394.800	
9184	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.412	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	1.486.400	
9185	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.411	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	1.486.400	
9186	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.451.400	
9187	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5.505.200	
9188	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	6.906.900	
9189	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	6.906.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			HLH			
9190	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	901.700	Cho 1 gen
9191	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	901.700	Cho 1 gen
9192	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901.700	Cho 1 gen
9193	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	4.188.400	
9194	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	531.300	
9195	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1.101.700	
9196	02. NỘI KHOA	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	459.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9197	02. NỘI KHOA	2.550	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	1.026.700	
9198	02. NỘI KHOA	2.544	Định lượng kháng thể C_1INH	Định lượng kháng thể C_1INH	779.600	
9199	02. NỘI KHOA	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	779.600	
9200	02. NỘI KHOA	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	865.700	
9201	02. NỘI KHOA	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1.100.700	
9202	02. NỘI KHOA	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	1.100.700	
9203	02. NỘI KHOA	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	1.100.700	
9204	02. NỘI KHOA	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	473.000	
9205	02. NỘI KHOA	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	443.900	
9206	02. NỘI KHOA	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	389.800	
9207	02. NỘI KHOA	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	454.900	
9209			Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	470.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9210			Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	454.900	
9211			Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.053.700	
9212			Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	507.000	
9213			Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9214			Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9215			Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9216			Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9217			Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9218			Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9219			Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Rituximab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9220			SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9221			SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9222			SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9223			SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9224			Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9225			Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9226			Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9227			Xạ hình xương bằng	Xạ hình xương bằng NaF	469.800	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			NaF			dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9228			Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9229			Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9230			Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9231			Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9232			Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9233			Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9234			Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9235			Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9236			Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9237			Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9238			Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						sử dụng
9239			PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	4.346.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

B. DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÔNG THUỘC DANH MỤC QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9178	05. DA LIỄU	BS_5.125	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	279.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9179	05. DA LIỄU	BS_5.126	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	341.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9180	05. DA LIỄU	BS_5.127	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9181	05. DA LIỄU	5.92	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						là 10 cm2 diện tích điều trị.
9182	05. DA LIỄU	5.94	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9183	05. DA LIỄU	5.96	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9184	05. DA LIỄU	5.98	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9185	05. DA LIỄU	BS_5.129	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						không bao gồm thuốc.
9186	05. DA LIỄU	5.103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9187	05. DA LIỄU	BS_5.130	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	213.000	
9188	05. DA LIỄU	BS_5.131	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	1.814.200	
9189	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	BS_8.487	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	690.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9190	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	145.900	
9191	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]	285.900	
9192	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	435.900	
9193	13. PHỤ SẢN	13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.051.400	
9194	13. PHỤ SẢN	BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	
9195	13. PHỤ SẢN	13.204	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	7.225.400	
9196	13. PHỤ SẢN	BS_13.249	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.618.700	
9197	13. PHỤ SẢN	BS_13.250	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.940.100	
9198	13. PHỤ SẢN	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	
9199	13. PHỤ SẢN	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	
9200	13. PHỤ SẢN	BS_13.251	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.326.800	
9201	13. PHỤ SẢN	13.219	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	971.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
9202	13. PHỤ SẢN	13.209	Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	3.791.900	
9203	13. PHỤ SẢN	13.211	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	230.600	
9204	13. PHỤ SẢN	BS_13.252	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.928.000	
9205	13. PHỤ SẢN	13.214	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.313.900	
9206	13. PHỤ SẢN	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.311.400	
9207	14. MẮT	BS_14.297	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	680.100	
9208	14. MẮT	BS_14.298	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	833.300	
9209	23. HÓA SINH	BS_23.279	Telemedicine	Telemedicine	1.804.200	
9210	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	BS_28.508	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	2.163.600	
9211	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	BS_28.509	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	4.252.400	

Phụ lục III.2
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

- Trạm y tế (bao gồm cả các điểm trạm và các phòng khám đa khoa, chuyên khoa thuộc Trạm y tế thành lập sau ngày nghị quyết này ban hành);

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng.

(theo danh sách đính kèm)

Đơn vị tính: Đồng

A. DANH MỤC DỊCH VỤ DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	
2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	176.600	
4	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	176.600	
5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	41.000	
6	01. HỒI SỨC CẤP	1.32	Sốc điện ngoài lồng	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp	372.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		ngực cấp cứu	cứu		
7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	372.700	
8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	
9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	
10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	9.800	
11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	
12	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	420.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
13	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	420.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
14	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.71	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	531.900	
15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	531.900	
16	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531.900	
17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						của Bộ Y tế.
18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	420.300	
19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	
20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
21	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
22	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	41.000	
23	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	114.000	
24	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	134.600	
25	01. HỒI SỨC CẤP	1.97	Dẫn lưu màng phổi	Dẫn lưu màng phổi liên tục	134.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		liên tục			
26	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	159.900	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
27	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	159.900	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	199.800	
29	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
30	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
31	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	
32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CHỐNG ĐỘC					
33	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	42.000	
35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	94.700	
36	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	52.600	
37	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	176.600	
38	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
41	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	
42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
43	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000	
44	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600	
45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
46	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.000	
47	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	
48	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	192.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
49	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
50	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	29.400	
51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.500	
52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.286	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	157.000	
53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.287	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	70.600	
54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	95.200	
55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	118.500	
56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.302	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	30.400	
57	01. HỒI SỨC CẤP	1.303	Siêu âm cấp cứu tại	Siêu âm cấp cứu	41.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		giường bệnh	tại giường bệnh		
58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	120.900	Chưa bao gồm hoá chất
60	02. NỘI KHOA	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100	
61	02. NỘI KHOA	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	
62	02. NỘI KHOA	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	114.000	
63	02. NỘI KHOA	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	
64	02. NỘI KHOA	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
65	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	555.700	
66	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	843.000	
67	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	1.874.800	
68	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống	Nội soi phế quản ống mềm	676.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			mềm			
69	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	1.874.800	
70	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	843.000	
71	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	555.700	
72	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	1.874.800	
73	02. NỘI KHOA	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.617.400	
74	02. NỘI KHOA	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	78.600	
75	02. NỘI KHOA	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136.300	
76	02. NỘI KHOA	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	41.000	
77	02. NỘI KHOA	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	324.400	
78	02. NỘI KHOA	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	
79	02. NỘI KHOA	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
80	02. NỘI KHOA	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
81	02. NỘI KHOA	2.93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	474.300	
82	02. NỘI KHOA	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	129.500	
83	02. NỘI KHOA	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	151.000	
84	02. NỘI KHOA	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp	151.000	
85	02. NỘI KHOA	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	62.500	
86	02. NỘI KHOA	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	165.600	
87	02. NỘI KHOA	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	151.000	
88	02. NỘI KHOA	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151.000	
89	02. NỘI KHOA	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	176.600	
90	02. NỘI KHOA	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	176.600	
91	02. NỘI KHOA	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	431.400	
92	02. NỘI KHOA	2.115	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	200.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
93	02. NỘI KHOA	2.116	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	340.400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
94	02. NỘI KHOA	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	176.600	
95	02. NỘI KHOA	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	729.700	
96	02. NỘI KHOA	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	255.600	
97	02. NỘI KHOA	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	94.700	
98	02. NỘI KHOA	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	94.700	
99	02. NỘI KHOA	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	94.700	
100	02. NỘI KHOA	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	52.600	
101	02. NỘI KHOA	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	94.700	
102	02. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
103	02. NỘI KHOA	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	176.600	
104	02. NỘI KHOA	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	176.600	
105	02. NỘI KHOA	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	42.000	
106	02. NỘI KHOA	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	94.700	
107	02. NỘI KHOA	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	52.600	
108	02. NỘI KHOA	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104.000	
109	02. NỘI KHOA	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	
110	02. NỘI KHOA	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	88.700	
111	02. NỘI KHOA	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	172.800	
112	02. NỘI KHOA	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
113	02. NỘI KHOA	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	24.900	
114	02. NỘI KHOA	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	191.400	
115	02. NỘI KHOA	2.221	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	402.700	
116	02. NỘI KHOA	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	667.600	
117	02. NỘI KHOA	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	136.300	
118	02. NỘI KHOA	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	136.300	
119	02. NỘI KHOA	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	667.600	
120	02. NỘI KHOA	2.231	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	136.300	
121	02. NỘI KHOA	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
122	02. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
123	02. NỘI KHOA	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	107.600	
124	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	
125	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
126	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
127	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
128	02. NỘI KHOA	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	193.500	
129	02. NỘI KHOA	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	474.300	
130	02. NỘI KHOA	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	150.600	
131	02. NỘI KHOA	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	150.600	
132	02. NỘI KHOA	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	246.500	
133	02. NỘI KHOA	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	328.100	
134	02. NỘI KHOA	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
135	02. NỘI KHOA	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
136	02. NỘI KHOA	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	221.900	
137	02. NỘI KHOA	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	198.700	
138	02. NỘI KHOA	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
139	02. NỘI KHOA	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	1.921.600	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
140	02. NỘI KHOA	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
141	02. NỘI KHOA	2.288	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	634.000	
142	02. NỘI KHOA	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	766.700	
143	02. NỘI KHOA	2.290	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.220.200	
144	02. NỘI KHOA	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	837.500	
145	02. NỘI KHOA	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	198.700	
146	02. NỘI KHOA	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	226.400	
147	02. NỘI KHOA	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	246.500	
148	02. NỘI KHOA	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	775.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
149	02. NỘI KHOA	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.220.200	
150	02. NỘI KHOA	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	118.600	
151	02. NỘI KHOA	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
152	02. NỘI KHOA	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	837.500	
153	02. NỘI KHOA	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	345.600	Đã bao gồm chi phí Test HP
154	02. NỘI KHOA	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	193.500	
155	02. NỘI KHOA	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	246.500	
156	02. NỘI KHOA	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	328.100	
157	02. NỘI KHOA	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	150.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			sinh thiết			
158	02. NỘI KHOA	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	226.400	
159	02. NỘI KHOA	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	118.600	
160	02. NỘI KHOA	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	150.600	
161	02. NỘI KHOA	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	2.074.100	
162	02. NỘI KHOA	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
163	02. NỘI KHOA	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	
164	02. NỘI KHOA	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	176.600	
165	02. NỘI KHOA	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	176.600	
166	02. NỘI KHOA	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
167	02. NỘI KHOA	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	410.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
168	02. NỘI KHOA	2.319	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	410.400	
169	02. NỘI KHOA	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	410.400	
170	02. NỘI KHOA	2.321	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	1.487.700	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
171	02. NỘI KHOA	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	137.100	
172	02. NỘI KHOA	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	
173	02. NỘI KHOA	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	
174	02. NỘI KHOA	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
175	02. NỘI KHOA	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	88.700	
176	02. NỘI KHOA	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	88.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
177	02. NỘI KHOA	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	120.300	
178	02. NỘI KHOA	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	120.300	
179	02. NỘI KHOA	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	120.300	
180	02. NỘI KHOA	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	120.300	
181	02. NỘI KHOA	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	120.300	
182	02. NỘI KHOA	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	39.100	
183	02. NỘI KHOA	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	90.700	
184	02. NỘI KHOA	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	101.400	
185	02. NỘI KHOA	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	90.700	
186	02. NỘI KHOA	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	101.400	
187	02. NỘI	2.353	Hút dịch	Hút dịch khớp	90.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		khớp khuỷu	khuỷu		
188	02. NỘI KHOA	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	101.400	
189	02. NỘI KHOA	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	90.700	
190	02. NỘI KHOA	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	101.400	
191	02. NỘI KHOA	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	90.700	
192	02. NỘI KHOA	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	101.400	
193	02. NỘI KHOA	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	90.700	
194	02. NỘI KHOA	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	101.400	
195	03. NHI KHOA	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	729.700	
196	03. NHI KHOA	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	729.700	
197	03. NHI KHOA	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	404.900	
198	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	479.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
199	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	810.900	
200	03. NHI KHOA	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	196.300	
201	03. NHI KHOA	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	196.300	
202	03. NHI KHOA	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	196.300	
203	03. NHI KHOA	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	176.600	
204	03. NHI KHOA	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	176.600	
205	03. NHI KHOA	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	
206	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	555.700	
207	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	843.000	
208	03. NHI KHOA	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.010.700	
209	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	555.700	
210	03. NHI KHOA	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.055.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
211	03. NHI KHOA	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	420.300	
212	03. NHI KHOA	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	420.300	
213	03. NHI KHOA	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	374.000	
214	03. NHI KHOA	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	41.000	
215	03. NHI KHOA	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	
216	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	1.874.800	
217	03. NHI KHOA	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	9.800	
218	03. NHI KHOA	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	420.300	
219	03. NHI KHOA	3.78	Mở khí quản	Mở khí quản	531.900	
220	03. NHI KHOA	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	107.600	
221	03. NHI KHOA	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	114.000	
222	03. NHI KHOA	3.81	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	173.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
223	03. NHI KHOA	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	437.500	
224	03. NHI KHOA	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	101.000	
225	03. NHI KHOA	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
226	03. NHI KHOA	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
227	03. NHI KHOA	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	531.900	
228	03. NHI KHOA	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	
229	03. NHI KHOA	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
230	03. NHI KHOA	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
231	03. NHI KHOA	3.113	Cấp cứu ngừng tuần	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	Bao gồm cả bóng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hoàn hô hấp			dùng nhiều lần.
232	03. NHI KHOA	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	107.600	
233	03. NHI KHOA	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107.600	
234	03. NHI KHOA	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
235	03. NHI KHOA	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
236	03. NHI KHOA	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	
237	03. NHI KHOA	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
238	03. NHI KHOA	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
239	03. NHI KHOA	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
240	03. NHI KHOA	3.216	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	70.600	
241	03. NHI KHOA	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	967.300	
242	03. NHI KHOA	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	28.400	
243	03. NHI KHOA	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	28.400	
244	03. NHI KHOA	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	17.900	
245	03. NHI KHOA	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	17.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
246	03. NHI KHOA	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	21.400	
247	03. NHI KHOA	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	28.400	
248	03. NHI KHOA	3.256	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	35.300	
249	03. NHI KHOA	3.271	Từ châm	Từ châm [nhi]	58.300	
250	03. NHI KHOA	3.272	Laser châm	Laser châm	36.500	
251	03. NHI KHOA	3.273	Mai hoa châm	Mai hoa châm	58.300	
252	03. NHI KHOA	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	38.300	
253	03. NHI KHOA	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	38.300	
254	03. NHI KHOA	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
255	03. NHI KHOA	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	83.400	
256	03. NHI KHOA	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	83.400	
257	03. NHI KHOA	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương	83.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			phương pháp YHCT	pháp YHCT		
258	03. NHI KHOA	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	
259	03. NHI KHOA	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	
260	03. NHI KHOA	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
261	03. NHI KHOA	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
262	03. NHI KHOA	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
263	03. NHI KHOA	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
264	03. NHI KHOA	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	
265	03. NHI KHOA	3.287	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	
266	03. NHI KHOA	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
267	03. NHI KHOA	3.289	Hào châm	Hào châm	53.400	
268	03. NHI KHOA	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	
269	03. NHI KHOA	3.291	Ôn châm	Ôn châm	53.400	
270	03. NHI KHOA	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
271	03. NHI KHOA	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	59.700	
272	03. NHI KHOA	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	54.800	
273	03. NHI KHOA	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	59.700	
274	03. NHI KHOA	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	54.800	
275	03. NHI KHOA	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	59.700	
276	03. NHI KHOA	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	54.800	
277	03. NHI KHOA	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	59.700	
278	03. NHI KHOA	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	54.800	
279	03. NHI KHOA	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	59.700	
280	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	54.800	
281	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
282	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	54.800	
283	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	59.700	
284	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	54.800	
285	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	59.700	
286	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	54.800	
287	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	59.700	
288	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	54.800	
289	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	59.700	
290	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	54.800	
291	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	59.700	
292	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
293	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	59.700	
294	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	54.800	
295	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	59.700	
296	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	54.800	
297	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	59.700	
298	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	54.800	
299	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	59.700	
300	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	54.800	
301	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	59.700	
302	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	54.800	
303	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			kinh			
304	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	54.800	
305	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	59.700	
306	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	54.800	
307	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	59.700	
308	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	54.800	
309	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	59.700	
310	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	54.800	
311	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	59.700	
312	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
313	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	59.700	
314	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	54.800	
315	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	59.700	
316	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
317	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	59.700	
318	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	54.800	
319	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	59.700	
320	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	54.800	
321	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	59.700	
322	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
323	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	59.700	
324	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	54.800	
325	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	59.700	
326	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	54.800	
327	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	59.700	
328	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	54.800	
329	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	59.700	
330	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	54.800	
331	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	59.700	
332	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	54.800	
333	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	59.700	
334	03. NHI KHOA	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
335	03. NHI KHOA	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	59.700	
336	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	54.800	
337	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	59.700	
338	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	54.800	
339	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	59.700	
340	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	54.800	
341	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	59.700	
342	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	54.800	
343	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	59.700	
344	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	54.800	
345	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
346	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	54.800	
347	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	59.700	
348	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	54.800	
349	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	59.700	
350	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	54.800	
351	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	59.700	
352	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	54.800	
353	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	59.700	
354	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	54.800	
355	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	59.700	
356	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
357	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	59.700	
358	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	54.800	
359	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	59.700	
360	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	54.800	
361	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	59.700	
362	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	54.800	
363	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	59.700	
364	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	54.800	
365	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	59.700	
366	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	54.800	
367	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
368	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	54.800	
369	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	59.700	
370	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	54.800	
371	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	59.700	
372	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	54.800	
373	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	59.700	
374	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	54.800	
375	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
376	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	54.800	
377	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	59.700	
378	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	54.800	
379	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	59.700	
380	03. NHI KHOA	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	54.800	
381	03. NHI KHOA	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	54.800	
382	03. NHI KHOA	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	
383	03. NHI KHOA	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	54.800	
384	03. NHI KHOA	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	54.800	
385	03. NHI KHOA	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	
386	03. NHI KHOA	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	
387	03. NHI KHOA	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
388	03. NHI KHOA	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
389	03. NHI KHOA	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	
390	03. NHI KHOA	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	54.800	
391	03. NHI KHOA	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
392	03. NHI KHOA	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	54.800	
393	03. NHI KHOA	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	
394	03. NHI KHOA	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	54.800	
395	03. NHI KHOA	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	
396	03. NHI KHOA	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	
397	03. NHI KHOA	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
398	03. NHI KHOA	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	
399	03. NHI KHOA	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	54.800	
400	03. NHI KHOA	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	54.800	
401	03. NHI KHOA	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	54.800	
402	03. NHI KHOA	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
403	03. NHI KHOA	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
404	03. NHI KHOA	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	54.800	
405	03. NHI KHOA	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	54.800	
406	03. NHI KHOA	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	54.800	
407	03. NHI KHOA	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	54.800	
408	03. NHI KHOA	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	54.800	
409	03. NHI KHOA	3.383	Điện nhĩ châm điều trị	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			viêm mũi dị ứng	dị ứng		
410	03. NHI KHOA	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	54.800	
411	03. NHI KHOA	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	54.800	
412	03. NHI KHOA	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
413	03. NHI KHOA	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	54.800	
414	03. NHI KHOA	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	54.800	
415	03. NHI KHOA	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	54.800	
416	03. NHI KHOA	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	54.800	
417	03. NHI KHOA	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	54.800	
418	03. NHI KHOA	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	54.800	
419	03. NHI KHOA	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	54.800	
420	03. NHI KHOA	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	
421	03. NHI KHOA	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			gáy			
422	03. NHI KHOA	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	54.800	
423	03. NHI KHOA	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	54.800	
424	03. NHI KHOA	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
425	03. NHI KHOA	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	54.800	
426	03. NHI KHOA	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	
427	03. NHI KHOA	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	
428	03. NHI KHOA	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	54.800	
429	03. NHI KHOA	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	54.800	
430	03. NHI KHOA	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	109.500	
431	03. NHI KHOA	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	109.500	
432	03. NHI KHOA	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	109.500	
433	03. NHI	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa	Cấy chỉ điều trị	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		người	liệt nửa người		
434	03. NHI KHOA	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	109.500	
435	03. NHI KHOA	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	109.500	
436	03. NHI KHOA	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	109.500	
437	03. NHI KHOA	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	109.500	
438	03. NHI KHOA	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	109.500	
439	03. NHI KHOA	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	109.500	
440	03. NHI KHOA	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	109.500	
441	03. NHI KHOA	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	109.500	
442	03. NHI KHOA	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	109.500	
443	03. NHI KHOA	3.417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	109.500	
444	03. NHI KHOA	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	109.500	
445	03. NHI KHOA	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	109.500	
446	03. NHI KHOA	3.422	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
447	03. NHI KHOA	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	109.500	
448	03. NHI KHOA	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	109.500	
449	03. NHI KHOA	3.425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	109.500	
450	03. NHI KHOA	3.426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	109.500	
451	03. NHI KHOA	3.427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	109.500	
452	03. NHI KHOA	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	109.500	
453	03. NHI KHOA	3.429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	109.500	
454	03. NHI KHOA	3.430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	109.500	
455	03. NHI KHOA	3.431	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	109.500	
456	03. NHI KHOA	3.432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	109.500	
457	03. NHI KHOA	3.433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	109.500	
458	03. NHI KHOA	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
459	03. NHI KHOA	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	109.500	
460	03. NHI KHOA	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	109.500	
461	03. NHI KHOA	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	109.500	
462	03. NHI KHOA	3.438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	109.500	
463	03. NHI KHOA	3.439	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	109.500	
464	03. NHI KHOA	3.440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	109.500	
465	03. NHI KHOA	3.441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	109.500	
466	03. NHI KHOA	3.442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	109.500	
467	03. NHI KHOA	3.443	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	109.500	
468	03. NHI KHOA	3.444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	109.500	
469	03. NHI KHOA	3.445	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	109.500	
470	03. NHI KHOA	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	109.500	
471	03. NHI KHOA	3.447	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	109.500	
472	03. NHI KHOA	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
473	03. NHI KHOA	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	109.500	
474	03. NHI KHOA	3.450	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	109.500	
475	03. NHI KHOA	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	109.500	
476	03. NHI KHOA	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	109.500	
477	03. NHI KHOA	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	109.500	
478	03. NHI KHOA	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	109.500	
479	03. NHI KHOA	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	109.500	
480	03. NHI KHOA	3.456	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	109.500	
481	03. NHI KHOA	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	109.500	
482	03. NHI KHOA	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	109.500	
483	03. NHI KHOA	3.459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	109.500	
484	03. NHI KHOA	3.460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
485	03. NHI KHOA	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	
486	03. NHI KHOA	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
487	03. NHI KHOA	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	
488	03. NHI KHOA	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	
489	03. NHI KHOA	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	
490	03. NHI KHOA	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	
491	03. NHI KHOA	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54.800	
492	03. NHI KHOA	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.800	
493	03. NHI KHOA	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	
494	03. NHI KHOA	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	
495	03. NHI KHOA	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
496	03. NHI KHOA	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	
497	03. NHI KHOA	3.473	Điện châm điều trị khàn	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tiếng			
498	03. NHI KHOA	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
499	03. NHI KHOA	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54.800	
500	03. NHI KHOA	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	
501	03. NHI KHOA	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	
502	03. NHI KHOA	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	
503	03. NHI KHOA	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	
504	03. NHI KHOA	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	
505	03. NHI KHOA	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	
506	03. NHI KHOA	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	
507	03. NHI KHOA	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
508	03. NHI KHOA	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.800	
509	03. NHI KHOA	3.487	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54.800	
510	03. NHI KHOA	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
511	03. NHI KHOA	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
512	03. NHI KHOA	3.490	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	
513	03. NHI KHOA	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	
514	03. NHI KHOA	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
515	03. NHI KHOA	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	
516	03. NHI KHOA	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	
517	03. NHI KHOA	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
518	03. NHI KHOA	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54.800	
519	03. NHI KHOA	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
520	03. NHI KHOA	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	
521	03. NHI KHOA	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	
522	03. NHI KHOA	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	
523	03. NHI KHOA	3.501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54.800	
524	03. NHI KHOA	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	
525	03. NHI KHOA	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	
526	03. NHI KHOA	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	
527	03. NHI KHOA	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	
528	03. NHI KHOA	3.506	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	
529	03. NHI KHOA	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
530	03. NHI KHOA	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	
531	03. NHI KHOA	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
532	03. NHI KHOA	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	
533	03. NHI KHOA	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	
534	03. NHI KHOA	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
535	03. NHI KHOA	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	
536	03. NHI KHOA	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
537	03. NHI KHOA	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	
538	03. NHI KHOA	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	
539	03. NHI KHOA	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
540	03. NHI KHOA	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	
541	03. NHI KHOA	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	
542	03. NHI KHOA	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
543	03. NHI KHOA	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	
544	03. NHI KHOA	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	
545	03. NHI KHOA	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	
546	03. NHI KHOA	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	
547	03. NHI KHOA	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	
548	03. NHI KHOA	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	
549	03. NHI KHOA	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	
550	03. NHI KHOA	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	
551	03. NHI KHOA	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	
552	03. NHI KHOA	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	
553	03. NHI KHOA	3.532	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
554	03. NHI KHOA	3.533	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
555	03. NHI KHOA	3.534	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
556	03. NHI KHOA	3.535	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
557	03. NHI KHOA	3.536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
558	03. NHI KHOA	3.537	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
559	03. NHI KHOA	3.538	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
560	03. NHI KHOA	3.539	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
561	03. NHI KHOA	3.540	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
562	03. NHI KHOA	3.541	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
563	03. NHI KHOA	3.542	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
564	03. NHI KHOA	3.543	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
565	03. NHI KHOA	3.544	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
566	03. NHI KHOA	3.547	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
567	03. NHI KHOA	3.548	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
568	03. NHI KHOA	3.549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
569	03. NHI KHOA	3.550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
570	03. NHI KHOA	3.551	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
571	03. NHI KHOA	3.552	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
572	03. NHI KHOA	3.553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
573	03. NHI KHOA	3.554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
574	03. NHI KHOA	3.555	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
575	03. NHI KHOA	3.556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
576	03. NHI KHOA	3.557	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
577	03. NHI KHOA	3.558	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			đoạn cấp			
578	03. NHI KHOA	3.559	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
579	03. NHI KHOA	3.560	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
580	03. NHI KHOA	3.561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
581	03. NHI KHOA	3.562	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
582	03. NHI KHOA	3.563	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
583	03. NHI KHOA	3.564	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
584	03. NHI KHOA	3.565	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
585	03. NHI KHOA	3.566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
586	03. NHI KHOA	3.567	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
587	03. NHI KHOA	3.568	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
588	03. NHI KHOA	3.569	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
589	03. NHI KHOA	3.570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
590	03. NHI KHOA	3.571	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
591	03. NHI KHOA	3.572	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
592	03. NHI KHOA	3.573	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
593	03. NHI KHOA	3.574	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
594	03. NHI KHOA	3.575	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
595	03. NHI KHOA	3.576	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
596	03. NHI KHOA	3.577	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
597	03. NHI KHOA	3.578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
598	03. NHI KHOA	3.579	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
599	03. NHI KHOA	3.580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
600	03. NHI KHOA	3.581	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
601	03. NHI KHOA	3.582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp	Thuỷ châm điều trị viêm quanh	53.900	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			vai	khớp vai		thuốc.
602	03. NHI KHOA	3.583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
603	03. NHI KHOA	3.584	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
604	03. NHI KHOA	3.585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
605	03. NHI KHOA	3.586	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
606	03. NHI KHOA	3.587	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
607	03. NHI KHOA	3.588	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
608	03. NHI KHOA	3.589	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
609	03. NHI KHOA	3.590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
610	03. NHI KHOA	3.591	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
611	03. NHI KHOA	3.592	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
612	03. NHI KHOA	3.593	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
613	03. NHI KHOA	3.594	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
614	03. NHI KHOA	3.596	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
615	03. NHI KHOA	3.597	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
616	03. NHI KHOA	3.598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
617	03. NHI KHOA	3.599	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
618	03. NHI KHOA	3.600	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
619	03. NHI KHOA	3.601	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
620	03. NHI KHOA	3.602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
621	03. NHI KHOA	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
622	03. NHI KHOA	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
623	03. NHI KHOA	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			liệt chi dưới	chi dưới		
624	03. NHI KHOA	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
625	03. NHI KHOA	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53.200	
626	03. NHI KHOA	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
627	03. NHI KHOA	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
628	03. NHI KHOA	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
629	03. NHI KHOA	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
630	03. NHI KHOA	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
631	03. NHI KHOA	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
632	03. NHI KHOA	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
633	03. NHI KHOA	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
634	03. NHI KHOA	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
635	03. NHI KHOA	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
636	03. NHI KHOA	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
637	03. NHI KHOA	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
638	03. NHI KHOA	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
639	03. NHI KHOA	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
640	03. NHI KHOA	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
641	03. NHI KHOA	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
642	03. NHI KHOA	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
643	03. NHI KHOA	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
644	03. NHI KHOA	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
645	03. NHI KHOA	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
646	03. NHI KHOA	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
647	03. NHI KHOA	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
648	03. NHI KHOA	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
649	03. NHI KHOA	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
650	03. NHI KHOA	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
651	03. NHI KHOA	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
652	03. NHI KHOA	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
653	03. NHI KHOA	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
654	03. NHI KHOA	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
655	03. NHI KHOA	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
656	03. NHI KHOA	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
657	03. NHI KHOA	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
658	03. NHI KHOA	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
659	03. NHI KHOA	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
660	03. NHI KHOA	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
661	03. NHI KHOA	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
662	03. NHI KHOA	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
663	03. NHI KHOA	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
664	03. NHI KHOA	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
665	03. NHI KHOA	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
666	03. NHI KHOA	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			khớp vai	vai		
667	03. NHI KHOA	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
668	03. NHI KHOA	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
669	03. NHI KHOA	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
670	03. NHI KHOA	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
671	03. NHI KHOA	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53.200	
672	03. NHI KHOA	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
673	03. NHI KHOA	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
674	03. NHI KHOA	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
675	03. NHI KHOA	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
676	03. NHI KHOA	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
677	03. NHI KHOA	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
678	03. NHI KHOA	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
679	03. NHI KHOA	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
680	03. NHI KHOA	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
681	03. NHI KHOA	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
682	03. NHI KHOA	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
683	03. NHI KHOA	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
684	03. NHI KHOA	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
685	03. NHI KHOA	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
686	03. NHI KHOA	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
687	03. NHI KHOA	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
688	03. NHI KHOA	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
689	03. NHI KHOA	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
690	03. NHI KHOA	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
691	03. NHI KHOA	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
692	03. NHI KHOA	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
693	03. NHI KHOA	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
694	03. NHI KHOA	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
695	03. NHI KHOA	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
696	03. NHI KHOA	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
697	03. NHI KHOA	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
698	03. NHI KHOA	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
699	03. NHI KHOA	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
700	03. NHI KHOA	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
701	03. NHI KHOA	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
702	03. NHI KHOA	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
703	03. NHI KHOA	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
704	03. NHI KHOA	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
705	03. NHI KHOA	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
706	03. NHI KHOA	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
707	03. NHI KHOA	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
708	03. NHI KHOA	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
709	03. NHI KHOA	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
710	03. NHI KHOA	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
711	03. NHI KHOA	3.701	laser nội mạch	laser nội mạch	40.800	
712	03. NHI KHOA	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	28.700	
713	03. NHI	3.708	Siêu âm điều	Siêu âm điều trị	34.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		trị			
714	03. NHI KHOA	3.715	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	50.200	
715	03. NHI KHOA	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	432.500	
716	03. NHI KHOA	3.743	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	27.300	
717	03. NHI KHOA	3.749	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	86.800	
718	03. NHI KHOA	3.767	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	48.200	
719	03. NHI KHOA	3.768	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc	48.200	
720	03. NHI KHOA	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	34.200	
721	03. NHI KHOA	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	31.400	
722	03. NHI KHOA	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
723	03. NHI KHOA	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	
724	03. NHI KHOA	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	
725	03. NHI KHOA	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	113.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
726	03. NHI KHOA	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	
727	03. NHI KHOA	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	
728	03. NHI KHOA	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	
729	03. NHI KHOA	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	
730	03. NHI KHOA	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	
731	03. NHI KHOA	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	
732	03. NHI KHOA	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	
733	03. NHI KHOA	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	246.900	
734	03. NHI KHOA	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	151.500	
735	03. NHI KHOA	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	200.500	
736	03. NHI KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	381.800	
737	03. NHI KHOA	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	171.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
738	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	342.900	
739	03. NHI KHOA	3.1001	Nội soi tai	Nội soi tai	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
740	03. NHI KHOA	3.1002	Nội soi mũi	Nội soi mũi	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
741	03. NHI KHOA	3.1003	Nội soi họng	Nội soi họng	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
742	03. NHI KHOA	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2.056.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
743	03. NHI KHOA	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	5.418.600	Chưa bao gồm stent.
744	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	843.000	
745	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	843.000	
746	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	555.700	
747	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	843.000	
748	03. NHI KHOA	3.1016	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	5.418.600	Chưa bao gồm stent.
749	03. NHI KHOA	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.055.700	
750	03. NHI KHOA	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	748.600	
751	03. NHI KHOA	3.1032	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi	1.615.800	Chưa bao gồm bóng nong.
752	03. NHI KHOA	3.1034	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	1.661.400	
753	03. NHI KHOA	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá	1.765.600	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tràng	tràng		cản quang, catheter.
754	03. NHI KHOA	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	2.815.600	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
755	03. NHI KHOA	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	1.921.600	
756	03. NHI KHOA	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	837.500	
757	03. NHI KHOA	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
758	03. NHI KHOA	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						thực quản...)
759	03. NHI KHOA	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	634.000	
760	03. NHI KHOA	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	766.700	
761	03. NHI KHOA	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
762	03. NHI KHOA	3.1057	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
763	03. NHI KHOA	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.220.200	
764	03. NHI KHOA	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	837.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
765	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	345.600	Đã bao gồm chi phí Test HP
766	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	193.500	
767	03. NHI KHOA	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	246.500	
768	03. NHI KHOA	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.220.200	
769	03. NHI KHOA	3.1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	459.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
770	03. NHI KHOA	3.1065	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	198.700	
771	03. NHI KHOA	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	328.100	
772	03. NHI KHOA	3.1067	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	775.800	
773	03. NHI KHOA	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						cắt, bóng kéo, bóng nong.
774	03. NHI KHOA	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
775	03. NHI KHOA	3.1071	Soi trực tràng	Soi trực tràng	150.600	
776	03. NHI KHOA	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	837.500	
777	03. NHI KHOA	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	665.300	Chưa bao gồm Sonde JJ.
778	03. NHI KHOA	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
779	03. NHI KHOA	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	707.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
780	03. NHI KHOA	3.1078	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	682.700	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
781	03. NHI KHOA	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	667.600	
782	03. NHI KHOA	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	520.300	
783	03. NHI KHOA	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	350.300	
784	03. NHI KHOA	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	667.600	
785	03. NHI KHOA	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	682.700	Chưa bao gồm sonde JJ.
786	03. NHI KHOA	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	504.200	
787	03. NHI KHOA	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	152.900	
788	03. NHI KHOA	3.1652	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	53.900	
789	03. NHI KHOA	3.1654	Tập nhược thị	Tập nhược thị	30.500	
790	03. NHI KHOA	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	581.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
791	03. NHI KHOA	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	651.100	
792	03. NHI KHOA	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	672.100	
793	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	69.500	
794	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	251.600	
795	03. NHI KHOA	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	59.800	
796	03. NHI KHOA	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	316.700	
797	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627.900	
798	03. NHI KHOA	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.500	
799	03. NHI KHOA	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	
800	03. NHI KHOA	3.1666	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	489.100	
801	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	559.700	
802	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	870.900	
803	03. NHI KHOA	3.1668	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	925.400	
804	03. NHI KHOA	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	870.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
805	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	489.100	
806	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	654.600	
807	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	832.000	
808	03. NHI KHOA	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
809	03. NHI KHOA	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
810	03. NHI KHOA	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
811	03. NHI KHOA	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
812	03. NHI KHOA	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	74.000	
813	03. NHI KHOA	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	48.300	
814	03. NHI KHOA	3.1687	Điện di điều trị	Điện di điều trị	19.200	
815	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	627.900	
816	03. NHI KHOA	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	28.600	
817	03. NHI KHOA	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						trú.
818	03. NHI KHOA	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	37.500	
819	03. NHI KHOA	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	
820	03. NHI KHOA	3.1693	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59.800	
821	03. NHI KHOA	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	
822	03. NHI KHOA	3.1695	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
823	03. NHI KHOA	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
824	03. NHI KHOA	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	42.000	
825	03. NHI KHOA	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42.000	
826	03. NHI KHOA	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
827	03. NHI KHOA	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
828	03. NHI KHOA	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						phẩm sinh học thay thế xương.
829	03. NHI KHOA	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
830	03. NHI KHOA	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
831	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441.700	
832	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
833	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	318.800	
834	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
835	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	441.700	
836	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	
837	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	318.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
838	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
839	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441.700	
840	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	
841	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	318.800	
842	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
843	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	441.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
844	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	602.700	
845	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
846	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
847	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441.700	
848	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
849	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	318.800	
850	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
851	03. NHI KHOA	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	258.600	
852	03. NHI KHOA	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	420.700	
853	03. NHI KHOA	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	241.000	
854	03. NHI KHOA	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	241.000	
855	03. NHI KHOA	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	241.000	
856	03. NHI KHOA	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	196.300	
857	03. NHI KHOA	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	196.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Compomer			
858	03. NHI KHOA	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	196.300	
859	03. NHI KHOA	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	196.300	
860	03. NHI KHOA	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	258.600	
861	03. NHI KHOA	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	258.600	
862	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	441.700	
863	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
864	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
865	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
866	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	441.700	
867	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
868	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
869	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
870	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	441.700	
871	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
872	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	318.800	
873	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
874	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	441.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
875	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
876	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
877	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
878	03. NHI KHOA	3.1853	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	691.200	
879	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	441.700	
880	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
881	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1,	318.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nguội	2, 3]		
882	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
883	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	441.700	
884	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
885	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	318.800	
886	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
887	03. NHI KHOA	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	
888	03. NHI KHOA	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152.000	
889	03. NHI KHOA	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	125.200	
890	03. NHI KHOA	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	196.300	
891	03. NHI KHOA	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	258.600	
892	03. NHI KHOA	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	258.600	
893	03. NHI KHOA	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	171.800	
894	03. NHI KHOA	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	171.800	
895	03. NHI KHOA	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	171.800	
896	03. NHI KHOA	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	266.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
897	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207.300	
898	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	290.800	
899	03. NHI KHOA	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	171.800	
900	03. NHI KHOA	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	171.800	
901	03. NHI KHOA	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	78.700	
902	03. NHI KHOA	3.1955	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
903	03. NHI KHOA	3.1956	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
904	03. NHI KHOA	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	
905	03. NHI KHOA	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	196.300	
906	03. NHI KHOA	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	196.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
907	03. NHI KHOA	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
908	03. NHI KHOA	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
909	03. NHI KHOA	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
910	03. NHI KHOA	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
911	03. NHI KHOA	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
912	03. NHI KHOA	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
913	03. NHI KHOA	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
914	03. NHI KHOA	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
915	03. NHI KHOA	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
916	03. NHI KHOA	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
917	03. NHI KHOA	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
918	03. NHI KHOA	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
919	03. NHI KHOA	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	3.962.800	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
920	03. NHI KHOA	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.192.800	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
921	03. NHI KHOA	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2.022.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
922	03. NHI KHOA	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	2.264.900	
923	03. NHI KHOA	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	2.264.900	
924	03. NHI KHOA	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	2.264.900	
925	03. NHI KHOA	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3.027.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
926	03. NHI KHOA	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3.027.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
927	03. NHI KHOA	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3.156.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
928	03. NHI KHOA	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	3.191.200	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
929	03. NHI KHOA	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	3.142.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
930	03. NHI KHOA	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	3.261.200	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
931	03. NHI KHOA	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2.022.000	
932	03. NHI KHOA	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
933	03. NHI KHOA	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
934	03. NHI KHOA	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	nẹp vít hợp kim		
935	03. NHI KHOA	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
936	03. NHI KHOA	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
937	03. NHI KHOA	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
938	03. NHI KHOA	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
939	03. NHI KHOA	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
940	03. NHI KHOA	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
941	03. NHI KHOA	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
942	03. NHI KHOA	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	1.748.200	
943	03. NHI KHOA	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.154.700	
944	03. NHI KHOA	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.282.400	
945	03. NHI KHOA	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
946	03. NHI KHOA	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
947	03. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.999.600	
948	03. NHI KHOA	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	77.600	
949	03. NHI KHOA	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	290.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hàm			
950	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.200	
951	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.400	
952	03. NHI KHOA	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	45.000	
953	03. NHI KHOA	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152.900	
954	03. NHI KHOA	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
955	03. NHI KHOA	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	48.500	
956	03. NHI KHOA	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	1.962.900	
957	03. NHI KHOA	3.2149	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	
958	03. NHI KHOA	3.2150	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
959	03. NHI KHOA	3.2152	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	115.800	
960	03. NHI KHOA	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz	48.500	
961	03. NHI KHOA	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.500	
962	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	206.800	
963	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	540.300	
964	03. NHI	3.2176	Áp lạnh	Áp lạnh Amidan	157.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	KHOA		Amidan			
965	03. NHI KHOA	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.100	
966	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.233.000	
967	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	206.800	
968	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	540.300	
969	03. NHI KHOA	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	99.000	
970	03. NHI KHOA	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
971	03. NHI KHOA	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
972	03. NHI KHOA	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	1.962.900	
973	03. NHI KHOA	3.2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	109.400	
974	03. NHI KHOA	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	99.000	
975	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
976	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.600	
977	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.600	
978	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248.000	
979	03. NHI KHOA	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	619.800	
980	03. NHI KHOA	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	666.100	
981	03. NHI KHOA	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	
982	03. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.483.500	
983	03. NHI KHOA	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.181.700	
984	03. NHI KHOA	3.2367	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	90.700	
985	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
986	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
987	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
988	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
989	03. NHI KHOA	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	241.100	
990	03. NHI KHOA	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	276.300	
991	03. NHI KHOA	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	685.500	
992	03. NHI KHOA	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	215.400	
993	03. NHI KHOA	3.2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	
994	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	345.700	
995	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	284.700	
996	03. NHI KHOA	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	
997	03. NHI KHOA	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						tiêm.
998	03. NHI KHOA	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
999	03. NHI KHOA	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1000	03. NHI KHOA	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1001	03. NHI KHOA	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1002	03. NHI KHOA	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	846.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			kính 5 đến 10 cm			
1003	03. NHI KHOA	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	846.200	
1004	03. NHI KHOA	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1005	03. NHI KHOA	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.049.700	
1006	03. NHI KHOA	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	846.200	
1007	03. NHI KHOA	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	539.700	
1008	03. NHI KHOA	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	539.700	
1009	03. NHI KHOA	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	539.700	
1010	03. NHI KHOA	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	
1011	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1012	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	
1013	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1014	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1015	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
1016	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
1017	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
1018	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1019	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1020	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	
1021	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	
1022	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	461.700	
1023	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	265.700	
1024	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	260.900	
1025	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	210.100	
1026	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	260.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1027	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	210.100	
1028	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	461.700	
1029	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1030	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	461.700	
1031	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1032	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	461.700	
1033	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1034	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	524.700	
1035	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	259.100	
1036	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	461.700	
1037	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	265.700	
1038	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	239.400	
1039	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	130.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1040	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	260.900	
1041	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	210.100	
1042	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	260.900	
1043	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	210.100	
1044	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	260.900	
1045	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	210.100	
1046	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	304.200	
1047	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	179.600	
1048	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	304.200	
1049	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	179.600	
1050	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	304.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1051	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	179.600	
1052	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	260.900	
1053	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	210.100	
1054	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	260.900	
1055	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	210.100	
1056	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	260.900	
1057	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	169.600	
1058	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	260.900	
1059	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	169.600	
1060	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	260.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1061	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	169.600	
1062	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	260.900	
1063	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	169.600	
1064	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	260.900	
1065	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	169.600	
1066	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	179.900	
1067	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	134.600	
1068	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	466.900	
1069	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	207.900	
1070	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	197.400	
1071	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	127.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1072	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	260.900	
1073	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	210.100	
1074	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	461.700	
1075	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	265.700	
1076	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	461.700	
1077	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1078	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	466.900	
1079	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	207.900	
1080	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	461.700	
1081	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1082	03. NHI KHOA	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	116.900	
1083	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	197.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1084	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	127.400	
1085	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	260.900	
1086	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	210.100	
1087	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	260.900	
1088	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	210.100	
1089	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	260.900	
1090	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	210.100	
1091	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	260.900	
1092	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	210.100	
1093	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	260.900	
1094	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	210.100	
1095	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột	260.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Monteggia	liền]		
1096	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	169.600	
1097	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	179.900	
1098	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	134.600	
1099	03. NHI KHOA	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	116.900	
1100	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	179.900	
1101	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	134.600	
1102	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	304.200	
1103	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	179.600	
1104	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	
1105	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.600	
1106	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197.400	
1107	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	127.400	
1108	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1109	03. NHI KHOA	3.3910	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152.900	
1110	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1111	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
1112	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
1113	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
1114	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
1115	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
1116	03. NHI KHOA	3.4194	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	241.100	
1117	03. NHI KHOA	3.4195	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	241.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1118	03. NHI KHOA	3.4196	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	241.100	
1119	03. NHI KHOA	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	685.500	
1120	03. NHI KHOA	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	685.500	
1121	03. NHI KHOA	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	685.500	
1122	03. NHI KHOA	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	685.500	
1123	03. NHI KHOA	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	97.000	
1124	03. NHI KHOA	3.4212	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	126.700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1125	03. NHI KHOA	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	8.900	
1126	03. NHI KHOA	3.4246	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1127	03. NHI KHOA	3.4248	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	176.600	
1128	03. NHI KHOA	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	176.600	
1129	03. NHI KHOA	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	584.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1130	03. NHI KHOA	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	176.600	
1131	03. NHI KHOA	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	136.900	
1132	03. NHI KHOA	3.4254	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	41.000	
1133	03. NHI KHOA	3.999	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1134	05. DA LIỄU	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	126.700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1135	05. DA LIỄU	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	
1136	05. DA LIỄU	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	622.800	
1137	05. DA LIỄU	5.5	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	279.300	
1138	05. DA LIỄU	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	279.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1139	05. DA LIỄU	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	279.300	
1140	05. DA LIỄU	5.8	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	279.300	
1141	05. DA LIỄU	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	279.300	
1142	05. DA LIỄU	5.10	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	279.300	
1143	05. DA LIỄU	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	279.300	
1144	05. DA LIỄU	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	279.300	
1145	05. DA LIỄU	5.13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	297.500	
1146	05. DA LIỄU	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	279.300	
1147	05. DA LIỄU	5.15	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	279.300	
1148	05. DA LIỄU	5.16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	279.300	
1149	05. DA LIỄU	5.17	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	279.300	
1150	05. DA LIỄU	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	279.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1151	05. DA LIỄU	5.19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	266.100	
1152	05. DA LIỄU	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	266.100	
1153	05. DA LIỄU	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	266.100	
1154	05. DA LIỄU	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	266.100	
1155	05. DA LIỄU	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	245.700	
1156	05. DA LIỄU	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	245.700	
1157	05. DA LIỄU	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.157.000	
1158	05. DA LIỄU	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.157.000	
1159	05. DA LIỄU	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1.157.000	
1160	05. DA LIỄU	5.29	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	878.900	
1161	05. DA LIỄU	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	878.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1162	05. DA LIỄU	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	878.900	
1163	05. DA LIỄU	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	666.200	
1164	05. DA LIỄU	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	363.300	
1165	05. DA LIỄU	5.34	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	363.300	
1166	05. DA LIỄU	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	363.300	
1167	05. DA LIỄU	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	363.300	
1168	05. DA LIỄU	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	363.300	
1169	05. DA LIỄU	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	214.200	
1170	05. DA LIỄU	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	28.100	
1171	05. DA LIỄU	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	245.700	
1172	05. DA LIỄU	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	279.300	
1173	05. DA LIỄU	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	279.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			điện			
1174	05. DA LIỄU	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	279.300	
1175	05. DA LIỄU	5.47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	279.300	
1176	05. DA LIỄU	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	279.300	
1177	05. DA LIỄU	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	279.300	
1178	05. DA LIỄU	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	279.300	
1179	05. DA LIỄU	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	
1180	05. DA LIỄU	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	162.100	
1181	05. DA LIỄU	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	822.500	
1182	05. DA LIỄU	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	155.900	
1183	05. DA LIỄU	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.105.000	
1184	05. DA LIỄU	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	1.157.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Ruby			
1185	05. DA LIỄU	5.97	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	1.105.000	
1186	05. DA LIỄU	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	28.700	
1187	06. TÂM THẦN	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	17.900	
1188	06. TÂM THẦN	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	17.900	
1189	06. TÂM THẦN	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	24.900	
1190	06. TÂM THẦN	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	24.900	
1191	06. TÂM THẦN	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	24.900	
1192	06. TÂM THẦN	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	24.900	
1193	06. TÂM THẦN	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	24.900	
1194	06. TÂM THẦN	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	24.900	
1195	06. TÂM THẦN	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	17.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1196	06. TÂM THẦN	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	17.900	
1197	06. TÂM THẦN	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	28.400	
1198	06. TÂM THẦN	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	28.400	
1199	06. TÂM THẦN	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	28.400	
1200	06. TÂM THẦN	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	28.400	
1201	06. TÂM THẦN	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	24.900	
1202	06. TÂM THẦN	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	24.900	
1203	06. TÂM THẦN	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	28.400	
1204	06. TÂM THẦN	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	21.400	
1205	06. TÂM THẦN	6.19	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	28.400	
1206	06. TÂM THẦN	6.20	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	28.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1207	06. TÂM THẦN	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	24.900	
1208	06. TÂM THẦN	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	24.900	
1209	06. TÂM THẦN	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	24.900	
1210	06. TÂM THẦN	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	24.900	
1211	06. TÂM THẦN	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	24.900	
1212	06. TÂM THẦN	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	24.900	
1213	06. TÂM THẦN	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	24.900	
1214	06. TÂM THẦN	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	17.900	
1215	06. TÂM THẦN	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	17.900	
1216	06. TÂM THẦN	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	17.900	
1217	06. TÂM THẦN	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	17.900	
1218	06. TÂM THẦN	6.37	Siêu âm doppler	Siêu âm doppler xuyên sọ	176.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			xuyên sọ			
1219	06. TÂM THẦN	6.38	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	52.600	
1220	06. TÂM THẦN	6.40	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	35.300	
1221	06. TÂM THẦN	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	
1222	06. TÂM THẦN	6.84	Thang PANSS	Thang PANSS	24.900	
1223	06. TÂM THẦN	6.86	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	17.900	
1224	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1225	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1226	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocol loid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1227	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocol loid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1228	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocol loid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1229	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocol loid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.400	
1231	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.2	Hào châm	Hào châm	53.400	
1232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.3	Mãng châm	Mãng châm	58.300	
1233	08. Y HỌC	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CỔ TRUYỀN					
1234	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
1235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
1236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.6	Thủy châm	Thủy châm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.7	Cấy chỉ	Cấy chỉ	109.500	
1238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	
1239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.300	
1240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.9	Cứu	Cứu	25.900	
1241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.10	Chích lể	Chích lể	53.400	
1242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.11	laser châm	laser châm	36.500	
1243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.12	Từ châm	Từ châm	53.400	
1244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	38.300	
1245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	38.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	83.400	
1248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	83.400	
1249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	83.400	
1250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	
1251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
1252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
1253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1254	08. Y HỌC CỔ	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		thân			
1255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
1256	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.25	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	
1257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.26	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	
1258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.27	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
1259	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	
1260	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.29	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	59.700	
1261	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.30	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	59.700	
1262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.31	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	59.700	
1263	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.32	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.33	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	59.700	
1265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.34	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	59.700	
1266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.35	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	59.700	
1267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.36	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm	59.700	
1268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	59.700	
1269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	59.700	
1270	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.39	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	59.700	
1271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.40	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	59.700	
1272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.41	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1273	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	59.700	
1274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	59.700	
1275	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.44	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	59.700	
1276	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.45	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	59.700	
1277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	59.700	
1278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	59.700	
1279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.48	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	59.700	
1280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.49	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	59.700	
1281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	59.700	
1282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	59.700	
1283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.52	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	59.700	
1285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.54	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	59.700	
1286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.55	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	59.700	
1287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.56	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	59.700	
1288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	59.700	
1289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.58	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	59.700	
1290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	59.700	
1292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.61	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	59.700	
1293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.62	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	59.700	
1294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	59.700	
1295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.64	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	59.700	
1296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.65	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	59.700	
1297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	59.700	
1298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.67	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	59.700	
1299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	59.700	
1300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.69	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.70	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	59.700	
1302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	59.700	
1303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.72	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	59.700	
1304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.73	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	59.700	
1305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	59.700	
1306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	59.700	
1307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.76	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	59.700	
1308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	59.700	
1309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.78	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	59.700	
1310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.79	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.80	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	59.700	
1312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.81	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	59.700	
1313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	59.700	
1314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.83	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	59.700	
1315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.84	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	59.700	
1316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.85	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	59.700	
1317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.86	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	59.700	
1318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.87	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	59.700	
1319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	59.700	
1320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.89	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	59.700	
1321	08. Y HỌC CỔ	8.90	Châm tê phẫu thuật treo tử	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		cung			
1322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	59.700	
1323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	59.700	
1324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	59.700	
1325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	59.700	
1326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	59.700	
1327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.96	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	59.700	
1328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	59.700	
1329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	59.700	
1330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	59.700	
1331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.100	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	59.700	
1333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.102	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	59.700	
1334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.103	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	59.700	
1335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	59.700	
1336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.105	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	59.700	
1337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.106	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	59.700	
1338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.107	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	59.700	
1339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.108	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	59.700	
1340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.109	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	59.700	
1341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.110	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	59.700	
1342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.111	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trên 5 cm	trên 5 cm		
1343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.112	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	59.700	
1344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.113	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	59.700	
1345	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	59.700	
1346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	59.700	
1347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	59.700	
1348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	59.700	
1349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	59.700	
1350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	59.700	
1351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	59.700	
1353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	59.700	
1354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	59.700	
1355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	59.700	
1356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	59.700	
1357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	59.700	
1358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	59.700	
1359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	59.700	
1360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	59.700	
1361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	59.700	
1363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	59.700	
1364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	59.700	
1365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	59.700	
1366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	59.700	
1367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	59.700	
1368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	59.700	
1369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	59.700	
1370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	59.700	
1371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	59.700	
1373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	59.700	
1374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	59.700	
1375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	59.700	
1376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	59.700	
1377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.146	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	59.700	
1378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	59.700	
1379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	59.700	
1380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	59.700	
1381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	59.700	
1382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	59.700	
1383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	59.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	59.700	
1385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	59.700	
1386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.158	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	59.700	
1387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	59.700	
1388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.160	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	59.700	
1389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.161	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	59.700	
1390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
1391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	
1392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	54.800	
1393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
1394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	54.800	
1396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	
1397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	
1398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	54.800	
1399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	54.800	
1400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	54.800	
1401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	54.800	
1402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	54.800	
1403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	54.800	
1404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	54.800	
1405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bại liệt	liệt		
1406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	54.800	
1407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	54.800	
1408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	
1409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	54.800	
1410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	
1411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	54.800	
1412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.186	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	54.800	
1413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	54.800	
1414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	
1415	08. Y HỌC CỔ	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		năng	năng		
1416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	54.800	
1417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	54.800	
1418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	
1419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	54.800	
1420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	54.800	
1421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
1422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	
1423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	54.800	
1424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
1425	08. Y HỌC CỔ	8.199	Điện nhĩ châm điều trị	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		liệt chi trên	trên		
1426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	54.800	
1427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	54.800	
1428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	54.800	
1429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	54.800	
1430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
1431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
1432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	54.800	
1433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	54.800	
1434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
1435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	54.800	
1436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hóa			
1437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	54.800	
1438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	
1439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	
1440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
1441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	54.800	
1442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	54.800	
1443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
1444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	54.800	
1445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	
1446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
1448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	54.800	
1449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	
1450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	54.800	
1451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	109.500	
1452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	109.500	
1453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	109.500	
1454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	109.500	
1455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	109.500	
1456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	109.500	
1457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	109.500	
1459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	109.500	
1460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	109.500	
1461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	109.500	
1462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	109.500	
1463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	109.500	
1464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	109.500	
1465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	109.500	
1466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	109.500	
1467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	109.500	
1468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	109.500	
1470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	109.500	
1471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	109.500	
1472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	109.500	
1473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	109.500	
1474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	109.500	
1475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	109.500	
1476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	109.500	
1477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	109.500	
1478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	109.500	
1479	08. Y HỌC CỔ	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN					
1480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	109.500	
1481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	109.500	
1482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	109.500	
1483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	109.500	
1484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	109.500	
1485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	109.500	
1486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	109.500	
1487	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	109.500	
1488	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	109.500	
1489	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	109.500	
1490	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	109.500	
1491	08. Y HỌC CỔ	8.271	Cấy chỉ điều trị rối loạn	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh	109.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		kinh nguyệt	nguyệt		
1492	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	109.500	
1493	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	109.500	
1494	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	109.500	
1495	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.275	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	109.500	
1496	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.276	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	109.500	
1497	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	109.500	
1498	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
1499	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
1500	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	
1501	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	
1502	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	
1503	08. Y HỌC CỔ	8.283	Điện châm điều trị viêm	Điện châm điều	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		Amidan	trị viêm Amidan		
1504	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	
1505	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	
1506	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	
1507	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	
1508	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	
1509	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	
1510	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	
1511	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	
1512	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	
1513	08. Y HỌC CỔ	8.294	Điện châm điều trị sa tử	Điện châm điều	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		cung	trị sa tử cung		
1514	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	
1515	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
1516	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	
1517	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
1518	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.800	
1519	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
1520	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
1521	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	
1522	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54.800	
1523	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1524	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
1525	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	
1526	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	
1527	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
1528	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	
1529	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	
1530	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
1531	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	
1532	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
1533	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	
1534	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1535	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
1536	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	
1537	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	
1538	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	
1539	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1540	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1541	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1542	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1543	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.326	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1544	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1545	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1546	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1547	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1548	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1549	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.333	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1550	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1551	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.335	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1552	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.336	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1553	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1554	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1555	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.339	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1556	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1557	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.341	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			em			
1558	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1559	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1560	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1561	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1562	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1563	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1564	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.348	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1565	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1566	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.350	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1567	08. Y HỌC CỔ	8.351	Thuỷ châm điều trị hội	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền	53.900	Chưa bao gồm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		chứng tiền đình	đình		thuốc.
1568	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1569	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1570	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1571	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.355	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1572	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1573	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1574	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1575	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.359	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1576	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1577	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1578	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1579	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1580	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1581	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1582	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1583	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.367	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1584	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1585	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1586	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.373	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1587	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1588	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1589	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1590	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1591	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.378	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1592	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.379	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1593	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.380	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1594	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.381	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1595	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.382	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1596	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.383	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1597	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1598	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.385	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1599	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.386	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1600	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
1601	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1602	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
1603	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
1604	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
1605	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	53.200	
1606	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
1607	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
1608	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
1609	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
1610	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
1611	08. Y HỌC CỔ	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		choáng, ngất	choáng, ngất		
1612	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	
1613	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
1614	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53.200	
1615	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
1616	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
1617	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
1618	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
1619	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
1620	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
1621	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1622	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
1623	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
1624	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
1625	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53.200	
1626	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
1627	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
1628	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
1629	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
1630	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
1631	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1632	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
1633	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
1634	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
1635	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
1636	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
1637	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
1638	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
1639	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
1640	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
1641	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
1642	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1643	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
1644	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
1645	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
1646	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
1647	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
1648	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
1649	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
1650	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
1651	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
1652	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
1653	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh	53.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			kinh thực vật	thực vật		
1654	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
1655	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
1656	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
1657	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
1658	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
1659	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
1660	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	53.200	
1661	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25.900	
1662	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1663	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
1664	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
1665	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
1666	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
1667	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
1668	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
1669	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
1670	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
1671	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
1672	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
1673	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
1674	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1675	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
1676	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
1677	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
1678	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
1679	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
1680	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
1681	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
1682	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
1683	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
1684	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
1685	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
1686	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
1687	08. Y HỌC CỔ	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể	25.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN		hóa thể hàn	hàn		
1688	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	
1689	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	
1690	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	
1691	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	
1692	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
1693	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	
1694	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.485	Giác hơi	Giác hơi	25.700	
1695	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	38.300	
1696	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
1697	10. NGOẠI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
1698	10. NGOẠI KHOA	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.056.600	
1699	10. NGOẠI KHOA	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1700	10. NGOẠI KHOA	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	191.400	
1701	10. NGOẠI KHOA	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.056.600	
1702	10. NGOẠI KHOA	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	
1703	10. NGOẠI KHOA	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	
1704	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	3.643.200	
1705	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	3.643.200	
1706	10. NGOẠI KHOA	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1.677.300	
1707	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1.937.500	
1708	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.108.300	
1709	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.108.300	
1710	10. NGOẠI KHOA	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.300.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1711	10. NGOẠI KHOA	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	179.900	
1712	10. NGOẠI KHOA	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	134.600	
1713	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	461.700	
1714	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	265.700	
1715	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	260.900	
1716	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	210.100	
1717	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	260.900	
1718	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	210.100	
1719	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	461.700	
1720	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1721	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	461.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1722	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1723	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	524.700	
1724	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	259.100	
1725	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	461.700	
1726	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	265.700	
1727	10. NGOẠI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	304.200	
1728	10. NGOẠI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	179.600	
1729	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	461.700	
1730	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	265.700	
1731	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	239.400	
1732	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	130.900	
1733	10. NGOẠI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	304.200	
1734	10. NGOẠI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	179.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1735	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	260.900	
1736	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	210.100	
1737	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	260.900	
1738	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	210.100	
1739	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	260.900	
1740	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	210.100	
1741	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	304.200	
1742	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	179.600	
1743	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	304.200	
1744	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	179.600	
1745	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	260.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1746	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	210.100	
1747	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	260.900	
1748	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	210.100	
1749	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	260.900	
1750	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	210.100	
1751	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	260.900	
1752	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	210.100	
1753	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	260.900	
1754	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	210.100	
1755	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	260.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tay			
1756	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	169.600	
1757	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	260.900	
1758	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	169.600	
1759	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	179.900	
1760	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	134.600	
1761	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	524.700	
1762	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	259.100	
1763	10. NGOẠI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	197.400	
1764	10. NGOẠI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	127.400	
1765	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	260.900	
1766	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	210.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1767	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	461.700	
1768	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	265.700	
1769	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	461.700	
1770	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1771	10. NGOẠI KHOA	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	466.900	
1772	10. NGOẠI KHOA	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	207.900	
1773	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	461.700	
1774	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	265.700	
1775	10. NGOẠI KHOA	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	116.900	
1776	10. NGOẠI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	197.400	
1777	10. NGOẠI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	127.400	
1778	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	260.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cẳng chân	[bột liền]		
1779	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	210.100	
1780	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	260.900	
1781	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	210.100	
1782	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	260.900	
1783	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	210.100	
1784	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	179.900	
1785	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	134.600	
1786	10. NGOẠI KHOA	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	116.900	
1787	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	179.900	
1788	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	134.600	
1789	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	239.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1790	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	130.900	
1791	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	260.900	
1792	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	210.100	
1793	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	260.900	
1794	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	169.600	
1795	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	179.900	
1796	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	134.600	
1797	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	304.200	
1798	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	179.600	
1799	10. NGOẠI KHOA	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	
1800	10. NGOẠI KHOA	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.600	
1801	10. NGOẠI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197.400	
1802	10. NGOẠI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	127.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1803	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1273	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	188.600	
1804	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1805	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
1806	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
1807	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
1808	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
1809	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
1810	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1811	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.300	
1812	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	
1813	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.600	
1814	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	
1815	11. BỎNG	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.125.100	
1816	11. BỎNG	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	688.300	
1817	11. BỎNG	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	432.800	
1818	11. BỎNG	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	320.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			người lớn			
1819	11. BỎNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	
1820	11. BỎNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	
1821	11. BỎNG	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.125.100	
1822	11. BỎNG	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	688.300	
1823	11. BỎNG	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	432.800	
1824	11. BỎNG	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	320.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1825	11. BỎNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	184.000	
1826	11. BỎNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	
1827	11. BỎNG	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	453.700	
1828	11. BỎNG	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1829	11. BỎNG	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1830	11. BỎNG	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	134.600	
1831	11. BỎNG	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	269.800	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1832	11. BỎNG	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	25.600	
1833	11. BỎNG	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	199.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1834	11. BỎNG	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	34.100	
1835	11. BỎNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.010.800	
1836	11. BỎNG	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	28.600	
1837	11. BỎNG	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	25.600	
1838	12. UNG BƯỚU	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	539.700	
1839	12. UNG BƯỚU	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	846.200	
1840	12. UNG BƯỚU	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	539.700	
1841	12. UNG BƯỚU	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	846.200	
1842	12. UNG BƯỚU	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.049.700	
1843	12. UNG BƯỚU	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	925.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1844	12. UNG BƯỚU	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	364.700	
1845	12. UNG BƯỚU	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	666.500	
1846	12. UNG BƯỚU	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2.259.700	
1847	12. UNG BƯỚU	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	336.700	
1848	12. UNG BƯỚU	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	364.700	
1849	12. UNG BƯỚU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1850	12. UNG BƯỚU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1851	12. UNG BƯỚU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1852	12. UNG BƯỚU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1853	12. UNG BƯỚU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1854	12. UNG BƯỚU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						kinh.
1855	12. UNG BƯỚU	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1856	12. UNG BƯỚU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	612.400	
1857	12. UNG BƯỚU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	612.400	
1858	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	1.485.500	
1859	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	444.100	
1860	12. UNG BƯỚU	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	494.100	
1861	13. PHỤ SẢN	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	38.500	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1862	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.751.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1863	13. PHỤ SẢN	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.700	
1864	13. PHỤ SẢN	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	
1865	13. PHỤ SẢN	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	219.400	
1866	13. PHỤ SẢN	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	263.500	
1867	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	28.600	
1868	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	28.700	
1869	13. PHỤ SẢN	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	407.700	
1870	13. PHỤ SẢN	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	97.300	
1871	13. PHỤ SẢN	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	611.100	
1872	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.473.400	
1873	13. PHỤ SẢN	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	305.300	
1874	13. PHỤ SẢN	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	134.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			laser, áp lạnh...			
1875	13. PHỤ SẢN	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	
1876	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.483.500	
1877	13. PHỤ SẢN	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.228.300	
1878	13. PHỤ SẢN	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	666.100	
1879	13. PHỤ SẢN	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	958.600	
1880	13. PHỤ SẢN	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	619.800	
1881	13. PHỤ SẢN	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	290.100	
1882	13. PHỤ SẢN	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	622.800	
1883	13. PHỤ SẢN	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	439.000	
1884	13. PHỤ SẢN	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165.500	
1885	13. PHỤ SẢN	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	640.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1886	13. PHỤ SẢN	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	176.000	
1887	13. PHỤ SẢN	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	
1888	13. PHỤ SẢN	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	
1889	13. PHỤ SẢN	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	
1890	13. PHỤ SẢN	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	246.600	
1891	13. PHỤ SẢN	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	246.600	
1892	13. PHỤ SẢN	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	365.400	
1893	13. PHỤ SẢN	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	300.600	
1894	13. PHỤ SẢN	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	139.800	
1895	13. PHỤ SẢN	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
1896	14. MẮT	14.164	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	651.100	
1897	14. MẮT	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	672.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1898	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	69.500	
1899	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	251.600	
1900	14. MẮT	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	59.800	
1901	14. MẮT	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	316.700	
1902	14. MẮT	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	59.800	
1903	14. MẮT	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627.900	
1904	14. MẮT	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	569.500	
1905	14. MẮT	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	
1906	14. MẮT	14.175	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	489.100	
1907	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	559.700	
1908	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	594.700	
1909	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	870.900	
1910	14. MẮT	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	870.900	
1911	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	489.100	
1912	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	654.600	
1913	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	832.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1914	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	970.900	
1915	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	489.100	
1916	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	654.600	
1917	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	832.000	
1918	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	970.900	
1919	14. MẮT	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	489.100	
1920	14. MẮT	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1921	14. MẮT	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
1922	14. MẮT	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
1923	14. MẮT	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
1924	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	74.000	
1925	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	45.600	
1926	14. MẮT	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	48.300	
1927	14. MẮT	14.199	Điện di điều trị	Điện di điều trị	19.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1928	14. MẮT	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
1929	14. MẮT	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	627.900	
1930	14. MẮT	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	
1931	14. MẮT	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1932	14. MẮT	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1933	14. MẮT	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.500	
1934	14. MẮT	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	
1935	14. MẮT	14.207	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	
1936	14. MẮT	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	
1937	14. MẮT	14.211	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1938	14. MẮT	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	
1939	14. MẮT	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	69.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1940	14. MẮT	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	69.500	
1941	14. MẮT	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	152.900	
1942	14. MẮT	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	152.900	
1943	14. MẮT	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
1944	14. MẮT	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	42.000	
1945	14. MẮT	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	42.000	
1946	14. MẮT	14.221	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42.000	
1947	14. MẮT	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	91.600	
1948	14. MẮT	14.224	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	53.900	
1949	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
1950	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
1951	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1952	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
1953	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1954	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
1955	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1956	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
1957	14. MẮT	14.240	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	48.800	
1958	14. MẮT	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	240.900	
1959	14. MẮT	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	155.600	
1960	14. MẮT	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	155.600	
1961	14. MẮT	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	155.600	
1962	14. MẮT	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	240.900	
1963	14. MẮT	14.246	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	225.400	Chưa bao gồm thuốc
1964	14. MẮT	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	240.900	
1965	14. MẮT	14.248	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	240.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1966	14. MẮT	14.249	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	169.000	
1967	14. MẮT	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	32.400	
1968	14. MẮT	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	32.400	
1969	14. MẮT	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	91.600	
1970	14. MẮT	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	21.700	
1971	14. MẮT	14.254	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	21.700	
1972	14. MẮT	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	
1973	14. MẮT	14.256	Đo sắc giác	Đo sắc giác	56.400	
1974	14. MẮT	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	23.500	
1975	14. MẮT	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	8.900	
1976	14. MẮT	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	29.300	
1977	14. MẮT	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác	53.900	
1978	14. MẮT	14.263	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	53.900	
1979	14. MẮT	14.264	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	53.900	
1980	14. MẮT	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	53.900	
1981	14. MẮT	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	138.000	
1982	14. MẮT	14.267	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	101.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1983	14. MẮT	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	47.600	
1984	14. MẮT	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	101.800	
1985	14. MẮT	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	101.800	
1986	14. MẮT	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	138.000	
1987	14. MẮT	14.272	Điện chẩm kích thích	Điện chẩm kích thích	299.200	
1988	14. MẮT	14.273	Điện võng mạc	Điện võng mạc	79.000	
1989	14. MẮT	14.274	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	79.000	
1990	14. MẮT	14.275	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	48.600	
1991	14. MẮT	14.276	Đo độ lồi	Đo độ lồi	47.600	
1992	14. MẮT	14.277	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	138.000	
1993	14. MẮT	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	138.000	
1994	14. MẮT	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1995	14. MẮT	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1996	14. MẮT	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	225.400	Chưa bao gồm thuốc
1997	14. MẮT	14.293	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	63.200	
1998	14. MẮT	14.294	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	155.600	
1999	15. TAI MŨI HỌNG	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	119.400	
2000	15. TAI MŨI HỌNG	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	
2001	15. TAI MŨI HỌNG	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
2002	15. TAI MŨI HỌNG	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	
2003	15. TAI MŨI HỌNG	15.141	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	
2004	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.500	
2005	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.500	
2006	15. TAI MŨI HỌNG	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.700	
2007	15. TAI MŨI HỌNG	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	149.700	
2008	15. TAI MŨI HỌNG	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc	107.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			chất (bạc nitrat)	nitrat)		
2009	15. TAI MŨI HỌNG	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107.500	
2010	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	852.000	
2011	15. TAI MŨI HỌNG	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	540.300	
2012	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	206.800	
2013	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	540.300	
2014	15. TAI MŨI HỌNG	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	97.300	
2015	15. TAI MŨI HỌNG	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	241.000	
2016	15. TAI MŨI HỌNG	15.211	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	97.000	
2017	15. TAI MŨI HỌNG	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	
2018	15. TAI MŨI HỌNG	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.100	
2019	15. TAI MŨI HỌNG	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	752.900	
2020	15. TAI MŨI HỌNG	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	62.600	
2021	15. TAI MŨI HỌNG	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	99.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2022	15. TAI MŨI HỌNG	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	109.400	
2023	15. TAI MŨI HỌNG	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	157.800	
2024	15. TAI MŨI HỌNG	15.218	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
2025	15. TAI MŨI HỌNG	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	420.300	
2026	15. TAI MŨI HỌNG	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn	184.600	
2027	15. TAI MŨI HỌNG	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2028	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	206.800	
2029	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	540.300	
2030	15. TAI MŨI HỌNG	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2031	15. TAI MŨI HỌNG	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	225.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2032	15. TAI MŨI HỌNG	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	225.000	
2033	15. TAI MŨI HỌNG	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	381.800	
2034	15. TAI MŨI HỌNG	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	381.800	
2035	15. TAI MŨI HỌNG	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	381.800	
2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	381.800	
2037	15. TAI MŨI HỌNG	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	193.500	
2038	15. TAI MŨI HỌNG	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	193.500	
2039	15. TAI MŨI HỌNG	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	178.800	
2040	15. TAI MŨI HỌNG	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	245.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2041	15. TAI MŨI HỌNG	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	178.800	
2042	15. TAI MŨI HỌNG	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	245.300	
2043	15. TAI MŨI HỌNG	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	384.900	
2044	15. TAI MŨI HỌNG	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	384.900	
2045	15. TAI MŨI HỌNG	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	283.400	
2046	15. TAI MŨI HỌNG	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	660.500	
2047	15. TAI MŨI HỌNG	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	384.900	
2048	15. TAI MŨI HỌNG	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	381.800	
2049	15. TAI MŨI HỌNG	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	660.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2050	15. TAI MŨI HỌNG	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	660.500	
2051	15. TAI MŨI HỌNG	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	660.500	
2052	15. TAI MŨI HỌNG	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	660.500	
2053	15. TAI MŨI HỌNG	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	660.500	
2054	15. TAI MŨI HỌNG	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	660.500	
2055	15. TAI MŨI HỌNG	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	1.055.700	
2056	15. TAI MŨI HỌNG	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	555.700	
2057	15. TAI MŨI HỌNG	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	555.700	
2058	15. TAI MŨI HỌNG	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	2.315.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2059	15. TAI MŨI HỌNG	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	530.300	
2060	15. TAI MŨI HỌNG	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	2.315.700	
2061	15. TAI MŨI HỌNG	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	1.874.800	
2062	15. TAI MŨI HỌNG	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	843.000	
2063	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.300	
2064	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.600	
2065	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.600	
2066	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248.000	
2067	15. TAI MŨI HỌNG	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						bệnh ngoại trú.
2068	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2069	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
2070	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
2071	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
2072	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2073	15. TAI MŨI HỌNG	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2074	15. TAI MŨI HỌNG	15.396	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)	129.700	
2075	15. TAI MŨI HỌNG	15.398	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	43.000	
2076	15. TAI MŨI HỌNG	15.399	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	51.800	
2077	16. RĂNG HÀM MẶT	16.34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	666.500	
2078	16. RĂNG HÀM MẶT	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	62.600	
2079	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	
2080	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	
2081	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441.700	
2082	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	
2083	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	318.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2084	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2085	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	441.700	
2086	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	
2087	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2088	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2089	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	441.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bằng Gutta percha nguội	nguội [răng số 4, 5]		
2090	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	
2091	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2092	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2093	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	441.700	
2094	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	602.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2096	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2097	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441.700	
2098	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
2099	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	318.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2100	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2101	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	441.700	
2102	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
2103	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2104	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2105	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441.700	
2106	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
2107	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2108	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2109	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	441.700	
2110	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
2111	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	318.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2112	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2113	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	441.700	
2114	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
2115	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2116	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2117	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	441.700	
2118	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
2119	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2120	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2121	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	441.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2122	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	
2123	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2124	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2125	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	441.700	
2126	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	602.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2127	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	318.800	
2128	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	693.700	
2129	16. RĂNG HÀM MẶT	16.56	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	215.600	
2130	16. RĂNG HÀM MẶT	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	215.600	
2131	16. RĂNG HÀM MẶT	16.61	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	691.200	
2132	16. RĂNG HÀM MẶT	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	196.300	
2133	16. RĂNG HÀM MẶT	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	196.300	
2134	16. RĂNG HÀM MẶT	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonome	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết	196.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			r Cement (GIC) kết hợp Composite	hợp Composite		
2135	16. RĂNG HÀM MẶT	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	196.300	
2136	16. RĂNG HÀM MẶT	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	196.300	
2137	16. RĂNG HÀM MẶT	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	258.600	
2138	16. RĂNG HÀM MẶT	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	258.600	
2139	16. RĂNG HÀM MẶT	16.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	258.600	
2140	16. RĂNG HÀM MẶT	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	258.600	
2141	16. RĂNG HÀM MẶT	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	258.600	
2142	16. RĂNG HÀM MẶT	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	167.600	
2143	16. RĂNG HÀM MẶT	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	279.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			lệch hàm trên			
2144	16. RĂNG HÀM MẶT	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	279.000	
2145	16. RĂNG HÀM MẶT	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	279.000	
2146	16. RĂNG HÀM MẶT	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	279.000	
2147	16. RĂNG HÀM MẶT	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	167.600	
2148	16. RĂNG HÀM MẶT	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	
2149	16. RĂNG HÀM MẶT	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152.000	
2150	16. RĂNG HÀM MẶT	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	167.600	
2151	16. RĂNG HÀM MẶT	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	125.200	
2152	16. RĂNG HÀM MẶT	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	241.000	
2153	16. RĂNG HÀM MẶT	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	241.000	
2154	16. RĂNG HÀM MẶT	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	241.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2155	16. RĂNG HÀM MẶT	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	420.700	
2156	16. RĂNG HÀM MẶT	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	171.800	
2157	16. RĂNG HÀM MẶT	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	171.800	
2158	16. RĂNG HÀM MẶT	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	171.800	
2159	16. RĂNG HÀM MẶT	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	171.800	
2160	16. RĂNG HÀM MẶT	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	171.800	
2161	16. RĂNG HÀM MẶT	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	266.100	
2162	16. RĂNG HÀM MẶT	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207.300	
2163	16. RĂNG HÀM MẶT	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	290.800	
2164	16. RĂNG HÀM MẶT	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	345.400	
2165	16. RĂNG HÀM MẶT	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	345.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2166	16. RĂNG HÀM MẶT	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	78.700	
2167	16. RĂNG HÀM MẶT	16.238	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
2168	16. RĂNG HÀM MẶT	16.239	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
2169	16. RĂNG HÀM MẶT	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	290.000	
2170	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	28.700	
2171	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	28.700	
2172	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.3	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	28.700	
2173	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	29.300	
2174	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	34.200	
2175	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	34.200	
2176	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	31.400	
2177	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	34.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2178	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	49.800	
2179	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	21.600	
2180	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
2181	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	36.500	
2182	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	28.100	
2183	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	
2184	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28.100	
2185	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32.200	
2186	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	48.200	
2187	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	48.200	
2188	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.23	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn	48.200	
2189	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.24	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang	48.200	
2190	17. PHỤC HỒI CHỨC	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	199.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NĂNG					
2191	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	35.500	
2192	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	29.300	
2193	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	29.300	
2194	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	29.300	
2195	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	
2196	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	
2197	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.500	
2198	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.500	
2199	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	
2200	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	
2201	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2202	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	
2203	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	
2204	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23.300	
2205	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	
2206	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	
2207	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	
2208	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	
2209	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	
2210	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	
2211	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	
2212	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	
2213	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	23.300	
2214	17. PHỤC HỒI CHỨC	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	23.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NĂNG					
2215	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	41.500	
2216	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	
2217	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	23.300	
2218	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	
2219	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	
2220	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	
2221	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	
2222	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	23.300	
2223	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300	
2224	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	
2225	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.72	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	
2226	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	
2227	17. PHỤC	17.75	Tập ho có trợ	Tập ho có trợ	23.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỒI CHỨC NĂNG		giúp	giúp		
2228	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	38.300	
2229	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	
2230	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	
2231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	
2232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	
2233	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	
2234	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.102	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36.000	
2235	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	
2236	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	
2237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.200	
2238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
2239	17. PHỤC HỒI CHỨC	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	NĂNG					
2240	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.459.700	
2241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	432.500	
2242	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	736.300	
2243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.428.600	
2244	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	807.700	Chưa bao gồm thuốc
2245	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	882.600	Chưa bao gồm thuốc
2246	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.047.000	Chưa bao gồm thuốc
2247	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			sống			
2248	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.800	
2249	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	246.900	
2250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	179.900	
2251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	134.600	
2252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	524.700	
2253	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	259.100	
2254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2255	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	
2256	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	
2257	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	
2258	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	
2259	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	
2260	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	
2261	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	
2262	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	
2263	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2264	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	
2265	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	
2266	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	
2267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	21.600	
2268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.159	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	36.500	
2269	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	40.800	
2270	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25.900	
2271	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	48.200	
2272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	48.200	
2273	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	27.300	
2274	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	38.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	23.300	
2276	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	50.200	
2277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	882.600	Chưa bao gồm thuốc
2278	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	882.600	Chưa bao gồm thuốc
2279	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	41.500	
2280	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	41.500	
2281	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên	260.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bàn tay trên khuỷu	khuỷu [bột liền]		
2282	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	210.100	
2283	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	260.900	
2284	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.400	
2285	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	23.300	
2286	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	23.000	
2287	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	41.000	
2288	18. ĐIỆN QUANG	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	41.000	
2289	18. ĐIỆN QUANG	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	41.000	
2290	18. ĐIỆN QUANG	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	41.000	
2291	18. ĐIỆN QUANG	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến	62.500	Bằng phương

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tuyến giáp	giáp		pháp DEXA
2292	18. ĐIỆN QUANG	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	41.000	
2293	18. ĐIỆN QUANG	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	41.000	
2294	18. ĐIỆN QUANG	18.8	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	41.000	
2295	18. ĐIỆN QUANG	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2296	18. ĐIỆN QUANG	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2297	18. ĐIỆN QUANG	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	
2298	18. ĐIỆN QUANG	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	41.000	
2299	18. ĐIỆN QUANG	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	41.000	
2300	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	
2301	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	
2302	18. ĐIỆN QUANG	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	136.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2303	18. ĐIỆN QUANG	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	
2304	18. ĐIỆN QUANG	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41.000	
2305	18. ĐIỆN QUANG	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	
2306	18. ĐIỆN QUANG	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2307	18. ĐIỆN QUANG	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2308	18. ĐIỆN QUANG	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	176.600	
2309	18. ĐIỆN QUANG	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	176.600	
2310	18. ĐIỆN QUANG	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2311	18. ĐIỆN QUANG	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2312	18. ĐIỆN QUANG	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu,	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	176.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			chủ dưới			
2313	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	
2314	18. ĐIỆN QUANG	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	136.900	
2315	18. ĐIỆN QUANG	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2316	18. ĐIỆN QUANG	18.33	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	176.600	
2317	18. ĐIỆN QUANG	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	
2318	18. ĐIỆN QUANG	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	
2319	18. ĐIỆN QUANG	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	
2320	18. ĐIỆN QUANG	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	176.600	
2321	18. ĐIỆN QUANG	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	41.000	
2322	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da,	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	41.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cơ….)			
2323	18. ĐIỆN QUANG	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	176.600	
2324	18. ĐIỆN QUANG	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	176.600	
2325	18. ĐIỆN QUANG	18.47	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	1.447.800	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
2326	18. ĐIỆN QUANG	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	176.600	
2327	18. ĐIỆN QUANG	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	176.600	
2328	18. ĐIỆN QUANG	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	584.000	
2329	18. ĐIỆN QUANG	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	200.400	
2330	18. ĐIỆN QUANG	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	176.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2331	18. ĐIỆN QUANG	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	340.400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2332	18. ĐIỆN QUANG	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	41.000	
2333	18. ĐIỆN QUANG	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2334	18. ĐIỆN QUANG	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2335	18. ĐIỆN QUANG	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	41.000	
2336	18. ĐIỆN QUANG	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2337	18. ĐIỆN QUANG	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	41.000	
2338	18. ĐIỆN QUANG	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2339	18. ĐIỆN QUANG	18.62	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	837.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2340	18. ĐIỆN QUANG	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	462.200	
2341	18. ĐIỆN QUANG	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2342	18. ĐIỆN QUANG	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	136.900	
2343	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2344	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2345	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2346	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2347	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2348	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2349	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2350	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2351	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2352	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2353	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2354	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2355	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2356	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2357	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2358	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2359	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2360	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2361	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2362	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2363	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2364	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2365	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2366	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2367	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2368	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2369	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư	40.800	Áp dụng cho 01

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				thế]		vị trí
2370	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2371	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2372	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2373	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2374	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2375	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2376	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2377	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	11.200	
2378	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	16.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2379	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2380	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2381	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	50.600	
2382	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2383	18. ĐIỆN QUANG	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2384	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2385	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2386	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2387	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2388	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2389	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2390	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2391	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2392	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2393	18. ĐIỆN QUANG	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
2394	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2395	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2396	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2397	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2398	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2399	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2400	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2401	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2402	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2403	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2404	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2405	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2406	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2407	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2408	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2409	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2410	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2411	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2412	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2413	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động,	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			gập ưỡn	thế]		
2414	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2415	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2416	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2417	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2418	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2419	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2420	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2421	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2422	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2423	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2424	18. ĐIỆN QUANG	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
2425	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2426	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2427	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2428	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2429	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2430	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2431	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2432	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2433	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2434	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2435	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2436	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2437	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2438	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2439	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2440	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2441	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2442	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2443	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2444	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2445	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2446	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2447	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2448	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2449	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2450	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2451	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2452	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2453	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2454	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2455	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2456	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2457	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2458	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2459	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2460	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2461	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2462	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2463	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			chếch	cm, 2 tư thế]		
2464	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2465	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2466	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2467	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2468	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2469	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2470	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2471	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2472	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2473	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2474	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2475	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2476	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2477	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2478	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2479	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2480	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2481	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2482	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2483	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2484	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2485	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2486	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2487	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2488	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2489	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2490	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2491	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2492	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2493	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2494	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2495	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2496	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2497	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2498	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2499	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
2500	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2501	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2502	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2503	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2504	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2505	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2506	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2507	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2508	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2509	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
2510	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2511	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2512	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2513	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2514	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2515	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2516	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
2517	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2518	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2519	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	76.500	
2520	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	185.400	
2521	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2522	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2523	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2524	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2525	18. ĐIỆN QUANG	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	71.600	
2526	18. ĐIỆN QUANG	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2527	18. ĐIỆN QUANG	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2528	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	50.600	
2529	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2530	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2531	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	87.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2532	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	185.400	
2533	18. ĐIỆN QUANG	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	87.000	
2534	18. ĐIỆN QUANG	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	185.400	
2535	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	115.000	
2536	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	213.400	
2537	18. ĐIỆN QUANG	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	196.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2538	18. ĐIỆN QUANG	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	196.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2539	18. ĐIỆN QUANG	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	312.800	
2540	18. ĐIỆN QUANG	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	298.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
2541	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả	288.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trứng	thuốc]		
2542	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	316.300	
2543	18. ĐIỆN QUANG	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	298.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
2544	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	405.900	
2545	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	454.900	
2546	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	405.900	
2547	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	454.900	
2548	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	398.900	
2549	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	423.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			dòng	[số hóa]		
2550	18. ĐIỆN QUANG	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	423.400	
2551	18. ĐIỆN QUANG	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	172.800	
2552	18. ĐIỆN QUANG	18.148	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	309.300	
2553	18. ĐIỆN QUANG	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	119.600	
2554	18. ĐIỆN QUANG	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	120.300	
2555	18. ĐIỆN QUANG	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	119.600	
2556	18. ĐIỆN QUANG	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	168.600	
2557	18. ĐIỆN QUANG	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	137.800	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hút.
2558	18. ĐIỆN QUANG	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	324.400	
2559	18. ĐIỆN QUANG	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	120.300	
2560	18. ĐIỆN QUANG	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	578.100	
2561	18. ĐIỆN QUANG	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2.074.100	
2562	18. ĐIỆN QUANG	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	196.300	
2563	18. ĐIỆN QUANG	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	410.400	
2564	18. ĐIỆN QUANG	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	120.300	
2565	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	381.800	
2566	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	171.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	CAN THIỆP		đoán			
2567	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2568	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2569	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2570	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.220.200	
2571	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN	20.71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	459.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	THIỆP					clip cầm máu.
2572	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	198.700	
2573	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	328.100	
2574	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	345.600	Đã bao gồm chi phí Test HP
2575	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	193.500	
2576	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	246.500	
2577	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	
2578	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.7	Holter huyết áp	Holter huyết áp	151.000	
2579	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	165.600	
2580	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	39.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			euglobulin)			
2581	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	21.700	
2582	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.12	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	151.000	
2583	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
2584	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	133.600	
2585	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.29	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	94.700	
2586	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	108.900	
2587	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	94.700	
2588	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	94.700	
2589	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	94.700	
2590	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	94.700	
2591	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	94.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2592	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	52.600	
2593	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	52.600	
2594	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.57	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	94.700	
2595	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	34.600	
2596	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	51.800	
2597	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.64	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	24.100	
2598	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	24.100	
2599	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	48.300	
2600	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.68	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	71.000	
2601	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.70	Điện võng mạc	Điện võng mạc	79.000	
2602	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.71	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	101.800	
2603	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.73	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	101.800	
2604	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.75	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	53.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2605	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	47.600	
2606	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	32.400	
2607	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	91.600	
2608	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	21.700	
2609	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.82	Đo sắc giác	Đo sắc giác	56.400	
2610	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	23.500	
2611	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	8.900	
2612	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	29.300	
2613	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác	53.900	
2614	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.88	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	53.900	
2615	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.90	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	47.600	
2616	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.91	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	48.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2617	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	
2618	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	736.300	
2619	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	103.800	Bằng phương pháp DEXA
2620	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	95.300	
2621	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	300.000	
2622	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	300.000	
2623	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	211.200	
2624	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	211.200	
2625	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	323.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2626	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	323.200	
2627	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	484.200	
2628	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.119	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	116.300	
2629	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	116.300	
2630	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	116.300	
2631	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	95.300	
2632	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.125	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	27.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2633	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	47.900	
2634	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	47.900	
2635	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	41.700	
2636	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	30.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2637	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	30.400	
2638	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	30.400	
2639	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	30.400	
2640	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	42.500	
2641	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	42.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2642	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	77.200	
2643	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	77.200	
2644	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	21.700	
2645	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	39.100	
2646	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	
2647	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.500	
2648	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11.200	
2649	22. HUYẾT	22.23	Định lượng	Định lượng D-	191.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌC TRUYỀN MÁU		D-Dimer	Dimer		
2650	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	103.900	
2651	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	60.900	
2652	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	66.700	
2653	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	174.100	Giá cho mỗi yếu tố.
2654	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	217.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2655	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	336.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2656	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	238.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2657	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	336.700	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Antigen)			
2658	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	336.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2659	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.33	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	336.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2660	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	764.200	
2661	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	174.100	
2662	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	112.300	
2663	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	196.600	
2664	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	39.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			khác			
2665	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/ Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	82.100	Giá cho mỗi chất kích tập.
2666	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/ Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide / thrombin]	155.900	Giá cho mỗi yếu tố.
2667	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	155.900	Giá cho mỗi yếu tố.
2668	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.43	Định lượng FDP	Định lượng FDP	103.900	
2669	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	174.100	
2670	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	174.100	
2671	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	174.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Activity)			
2672	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	184.000	
2673	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.50	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	184.000	
2674	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.51	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	191.000	
2675	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	224.000	
2676	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	306.600	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
2677	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.55	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	23.400	
2678	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN	22.57	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	155.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	MÁU					
2679	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.58	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	155.900	
2680	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	155.900	
2681	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	632.600	
2682	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	632.600	
2683	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1.268.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2684	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1.268.900	
2685	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.65	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1-inhibitor	155.900	
2686	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	155.900	
2687	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.67	Định lượng α2 antiplasmin	Định lượng α2 antiplasmin	155.900	
2688	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	841.200	
2689	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.79	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	62.800	
2690	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	54.900	
2691	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.81	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	235.600	
2692	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	54.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2693	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	54.900	
2694	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	78.500	
2695	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.87	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	47.100	
2696	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.88	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	54.900	
2697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.89	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	47.100	
2698	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	300.200	
2699	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.94	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	124.800	
2700	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.95	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	290.300	
2701	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.96	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	70.600	
2702	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	380.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2703	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	380.100	
2704	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.99	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	380.100	
2705	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.100	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	380.100	
2706	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	28.600	
2707	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.103	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	60.900	
2708	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.109	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	130.600	
2709	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.112	Định lượng IgG	Định lượng IgG	47.100	
2710	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.113	Định lượng IgA	Định lượng IgA	47.100	
2711	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.114	Định lượng IgM	Định lượng IgM	47.100	
2712	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.115	Định lượng IgE	Định lượng IgE	47.100	
2713	22. HUYẾT HỌC	22.116	Định lượng	Định lượng	58.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN MÁU		Ferritin	Ferritin		
2714	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	23.500	
2715	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	
2716	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	30.400	
2717	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	34.800	
2718	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	80.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2719	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	49.500	
2720	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	52.200	
2721	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	52.200	
2722	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	103.500	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
2723	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	384.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
2724	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	1.665.900	
2725	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	110.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2726	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	192.100	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
2727	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	983.100	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
2728	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	1.897.300	
2729	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	252.700	
2730	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	19.900	
2731	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	30.400	
2732	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	13.000	
2733	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	13.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2734	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	
2735	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	27.800	
2736	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26.100	
2737	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.141	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	21.700	
2738	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	17.400	
2739	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	26.100	
2740	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.144	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	48.700	
2741	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	60.900	
2742	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	60.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2743	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	139.000	
2744	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	
2745	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	31.400	
2746	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.151	Cặn Addis	Cặn Addis	31.400	
2747	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	40.800	
2748	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	66.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tích huyết học tự động			
2749	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	133.300	
2750	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	43.500	
2751	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	15.300	
2752	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	13.000	
2753	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	22.600	
2754	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	26.100	
2755	22. HUYẾT HỌC	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	36.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	TRUYỀN MÁU		(hạch đồ)			
2756	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	43.500	
2757	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.172	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	123.600	
2758	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.173	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	69.600	
2759	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.182	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	89.100	
2760	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.183	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	115.800	
2761	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	78.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2762	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	45.300	
2763	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.202	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	156.600	
2764	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.203	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	155.200	
2765	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	114.400	
2766	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	127.800	
2767	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	165.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2768	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	43.300	
2769	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.220	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	117.200	
2770	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.223	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	147.400	
2771	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	86.100	
2772	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	97.600	
2773	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	63.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2774	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	82.700	
2775	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	67.900	
2776	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	85.100	
2777	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	86.100	
2778	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	97.600	
2779	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.241	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	139.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2780	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.242	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	139.000	
2781	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	841.200	
2782	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	841.200	
2783	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	841.200	
2784	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	69.600	
2785	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	184.000	
2786	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	184.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			tự động)			
2787	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	346.000	
2788	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	331.800	
2789	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	30.400	
2790	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	21.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2791	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	51.200	
2792	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	51.200	
2793	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	56.300	
2794	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	56.300	
2795	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	56.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2796	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	29.400	
2797	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	29.400	
2798	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	155.900	
2799	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	155.900	
2800	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	29.400	
2801	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	43.500	
2802	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	17.400	
2803	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	15.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương			
2804	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	34.800	
2805	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21.700	
2806	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	65.300	
2807	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	65.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2808	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	23.400	
2809	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	23.400	
2810	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	39.100	
2811	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	28.600	
2812	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	130.600	
2813	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	130.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2814	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	322.700	
2815	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	322.700	
2816	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	60.900	
2817	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	60.900	
2818	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	60.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2819	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	90.500	
2820	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	60.900	
2821	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	60.900	
2822	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	60.900	
2823	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	84.200	
2824	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.310	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	26.100	
2825	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.312	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	26.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2826	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.062.400	
2827	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	272.800	
2828	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	272.800	
2829	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	318.400	
2830	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	293.200	
2831	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	318.400	
2832	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	318.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2833	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	191.000	
2834	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	217.700	
2835	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	191.000	
2836	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	217.700	
2837	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	1.516.700	
2838	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	290.500	
2839	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1.261.200	
2840	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	1.558.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2841	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	294.800	
2842	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	638.900	
2843	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	412.300	
2844	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	1.261.200	
2845	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	87.000	
2846	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.348	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	52.200	
2847	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	732.400	
2848	22. HUYẾT	22.352	Điện di huyết	Điện di huyết sắc	266.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌC TRUYỀN MÁU		sắc tố	tố		
2849	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.353	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	280.200	
2850	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.357	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	322.700	
2851	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	1.516.700	
2852	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	1.516.700	
2853	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	732.000	
2854	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	425.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2855	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	290.500	
2856	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	46.100	
2857	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	2.382.400	
2858	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	508.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
2859	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	508.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
2860	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	771.200	
2861	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	861.500	
2862	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	2.382.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	MÁU					
2863	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	2.382.400	
2864	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	2.382.400	
2865	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	2.382.400	
2866	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	2.382.400	
2867	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	2.382.400	
2868	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	4.834.800	
2869	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	4.834.800	
2870	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	631.200	Cho 1 gen

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2871	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	631.200	Cho 1 gen
2872	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	2.942.400	
2873	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	3.853.600	
2874	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	631.200	Cho 1 gen
2875	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	631.200	Cho 1 gen
2876	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.428	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	540.200	
2877	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	771.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			RFLP			
2878	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	994.000	
2879	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	631.200	Cho 1 gen
2880	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	631.200	Cho 1 gen
2881	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	631.200	Cho 1 gen
2882	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	631.200	Cho 1 gen
2883	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	631.200	Cho 1 gen
2884	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	631.200	Cho 1 gen
2885	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	631.200	Cho 1 gen

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2886	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	631.200	Cho 1 gen
2887	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	3.116.700	
2888	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	2.931.900	
2889	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	5.744.800	
2890	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	430.500	
2891	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.487	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	102.500	
2892	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	414.400	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
2893	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	202.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2894	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	17.400	
2895	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	15.500	
2896	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
2897	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
2898	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
2899	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
2900	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.507	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2901	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2902	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	1.821.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
2903	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	927.300	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
2904	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	155.900	
2905	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	155.900	
2906	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	382.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2907	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	266.700	
2908	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	217.700	
2909	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	174.100	
2910	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	174.100	
2911	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	311.700	
2912	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	311.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2913	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	399.900	
2914	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	399.900	
2915	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	399.900	
2916	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	113.000	
2917	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	35.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2918	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	26.100	
2919	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	58.200	
2920	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	58.200	
2921	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	69.600	
2922	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	69.600	
2923	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	56.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Phosphatase acid			
2924	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	52.200	
2925	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	692.100	
2926	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	222.600	
2927	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.618	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	132.700	
2928	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.621	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	155.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2929	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	41.700	
2930	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	69.600	
2931	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	290.500	
2932	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	320.800	
2933	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	224.700	
2934	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	99.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2935	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	1.585.300	
2936	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.355.000	
2937	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	911.200	
2938	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	2.647.700	
2939	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	217.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2940	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	2.382.400	
2941	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	4.834.800	
2942	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	430.500	
2943	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	771.200	
2944	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	631.200	Cho 1 gen
2945	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	631.200	Cho 1 gen
2946	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	5.744.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2947	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	508.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
2948	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	508.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
2949	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	5.744.800	
2950	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	4.834.800	
2951	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	631.200	Cho 1 gen
2952	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2953	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	14.100	
2954	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	155.900	
2955	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	155.900	
2956	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	77.300	
2957	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	BS_22.697	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	9.500	
2958	23. HÓA SINH	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	58.900	
2959	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	Mỗi chất
2960	23. HÓA SINH	23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	105.800	
2961	23. HÓA SINH	23.6	Định lượng Aldosteron	Định lượng Aldosteron [Máu]	380.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			[Máu]			
2962	23. HÓA SINH	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	Mỗi chất
2963	23. HÓA SINH	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	47.100	
2964	23. HÓA SINH	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2965	23. HÓA SINH	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700	Mỗi chất
2966	23. HÓA SINH	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	54.900	
2967	23. HÓA SINH	23.13	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	227.200	
2968	23. HÓA SINH	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobuli	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	196.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			n) [Máu]			
2969	23. HÓA SINH	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	148.600	
2970	23. HÓA SINH	23.16	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	35.300	
2971	23. HÓA SINH	23.17	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	35.300	
2972	23. HÓA SINH	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	66.700	
2973	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
2974	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2975	23. HÓA SINH	23.22	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	54.900	
2976	23. HÓA SINH	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	100.900	
2977	23. HÓA SINH	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	62.800	
2978	23. HÓA SINH	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						suy được.
2979	23. HÓA SINH	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2980	23. HÓA SINH	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2981	23. HÓA SINH	23.28	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide)	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	423.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			[Máu]			
2982	23. HÓA SINH	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	
2983	23. HÓA SINH	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11.700	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2984	23. HÓA SINH	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	9.300	
2985	23. HÓA SINH	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	100.900	
2986	23. HÓA SINH	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	100.900	
2987	23. HÓA SINH	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	109.300	
2988	23. HÓA SINH	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	97.400	
2989	23. HÓA SINH	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	97.400	
2990	23. HÓA SINH	23.38	Định lượng Ceruloplasmi	Định lượng Ceruloplasmin	51.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			n [Máu]	[Máu]		
2991	23. HÓA SINH	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	62.800	
2992	23. HÓA SINH	23.40	Đo hoạt độ Cholinesteras e (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	19.600	
2993	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	
2994	23. HÓA SINH	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	19.600	
2995	23. HÓA SINH	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	27.400	
2996	23. HÓA SINH	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	27.400	
2997	23. HÓA SINH	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	124.800	
2998	23. HÓA SINH	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	66.700	
2999	23. HÓA SINH	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	62.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3000	23. HÓA SINH	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	43.200	
3001	23. HÓA SINH	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	43.200	
3002	23. HÓA SINH	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	39.200	
3003	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	Mỗi chất
3004	23. HÓA SINH	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	70.600	
3005	23. HÓA SINH	23.53	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	235.600	
3006	23. HÓA SINH	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	191.000	
3007	23. HÓA SINH	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	211.700	
3008	23. HÓA SINH	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	62.800	
3009	23. HÓA SINH	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3010	23. HÓA SINH	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	23.500	
3011	23. HÓA SINH	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	58.900	
3012	23. HÓA SINH	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	133.200	
3013	23. HÓA SINH	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	58.900	
3014	23. HÓA SINH	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	66.700	
3015	23. HÓA SINH	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	58.900	
3016	23. HÓA SINH	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	133.200	
3017	23. HÓA SINH	23.67	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	62.800	
3018	23. HÓA SINH	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	47.100	
3019	23. HÓA SINH	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	47.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3020	23. HÓA SINH	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	60.900	
3021	23. HÓA SINH	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	117.800	
3022	23. HÓA SINH	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	70.600	
3023	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	Mỗi chất
3024	23. HÓA SINH	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15.700	Mỗi chất
3025	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	
3026	23. HÓA SINH	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	70.600	
3027	23. HÓA SINH	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	70.600	
3028	23. HÓA SINH	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3029	23. HÓA SINH	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	70.600	
3030	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	73.700	
3031	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	
3032	23. HÓA SINH	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	218.700	
3033	23. HÓA SINH	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	105.800	
3034	23. HÓA SINH	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	562.500	
3035	23. HÓA SINH	23.88	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	562.500	
3036	23. HÓA SINH	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	562.500	
3037	23. HÓA SINH	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	562.500	
3038	23. HÓA SINH	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	562.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			10) [Máu]			
3039	23. HÓA SINH	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	412.400	
3040	23. HÓA SINH	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	47.100	
3041	23. HÓA SINH	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	47.100	
3042	23. HÓA SINH	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	47.100	
3043	23. HÓA SINH	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	47.100	
3044	23. HÓA SINH	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	254.500	
3045	23. HÓA SINH	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	58.900	
3046	23. HÓA SINH	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	70.600	
3047	23. HÓA SINH	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	380.100	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3048	23. HÓA SINH	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	157.000	
3049	23. HÓA SINH	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	70.600	
3050	23. HÓA SINH	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	70.600	
3051	23. HÓA SINH	23.106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	380.100	
3052	23. HÓA SINH	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	43.200	
3053	23. HÓA SINH	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	58.900	
3054	23. HÓA SINH	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	19.600	
3055	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19.600	
3056	23. HÓA SINH	23.116	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	318.400	
3057	23. HÓA SINH	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	66.700	
3058	23. HÓA SINH	23.118	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	23.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3059	23. HÓA SINH	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	140.200	
3060	23. HÓA SINH	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	297.300	
3061	23. HÓA SINH	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	47.100	
3062	23. HÓA SINH	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	423.500	
3063	23. HÓA SINH	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	423.500	
3064	23. HÓA SINH	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	58.900	
3065	23. HÓA SINH	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15.700	Mỗi chất
3066	23. HÓA SINH	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	70.600	
3067	23. HÓA SINH	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	290.300	
3068	23. HÓA SINH	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	54.900	
3069	23. HÓA SINH	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	Mỗi chất
3070	23. HÓA SINH	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	58.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3071	23. HÓA SINH	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	174.100	
3072	23. HÓA SINH	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	254.500	
3073	23. HÓA SINH	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	62.800	
3074	23. HÓA SINH	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	66.700	
3075	23. HÓA SINH	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	172.500	
3076	23. HÓA SINH	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	380.100	
3077	23. HÓA SINH	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	27.400	
3078	23. HÓA SINH	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3079	23. HÓA SINH	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	148.600	
3080	23. HÓA SINH	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	47.100	
3081	23. HÓA SINH	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	47.100	
3082	23. HÓA SINH	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	528.000	
3083	23. HÓA SINH	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	68.300	
3084	23. HÓA SINH	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	128.300	
3085	23. HÓA SINH	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	58.900	
3086	23. HÓA SINH	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	297.300	
3087	23. HÓA SINH	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	47.100	
3088	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	
3089	23. HÓA SINH	23.159	Định lượng Troponin T	Định lượng Troponin T [Máu]	54.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			[Máu]			
3090	23. HÓA SINH	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	54.900	
3091	23. HÓA SINH	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	54.900	
3092	23. HÓA SINH	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	43.200	
3093	23. HÓA SINH	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	70.600	
3094	23. HÓA SINH	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	Mỗi chất
3095	23. HÓA SINH	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	380.100	
3096	23. HÓA SINH	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	54.900	
3097	23. HÓA SINH	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	532.900	
3098	23. HÓA SINH	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	532.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3099	23. HÓA SINH	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3100	23. HÓA SINH	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	
3101	23. HÓA SINH	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	27.400	
3102	23. HÓA SINH	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	11.700	
3103	23. HÓA SINH	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	27.400	
3104	23. HÓA SINH	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	17.900	
3105	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	157.000	
3106	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	305.700	
3107	23. HÓA SINH	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	66.700	
3108	23. HÓA SINH	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	11.700	
3109	23. HÓA SINH	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	19.600	
3110	23. HÓA SINH	23.186	Định tính Dưỡng chấp	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	15.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			[niệu]			
3111	23. HÓA SINH	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	10.000	
3112	23. HÓA SINH	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	
3113	23. HÓA SINH	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	31.400	
3114	23. HÓA SINH	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	
3115	23. HÓA SINH	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	
3116	23. HÓA SINH	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	
3117	23. HÓA SINH	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	14.800	
3118	23. HÓA SINH	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600	
3119	23. HÓA SINH	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.400	
3120	23. HÓA SINH	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	117.800	
3121	23. HÓA SINH	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	10.000	
3122	23. HÓA SINH	23.202	Định tính Protein Bence-Jones	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			[niệu]			
3123	23. HÓA SINH	23.205	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	11.700	
3124	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20.000	
3125	23. HÓA SINH	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	16.400	
3126	23. HÓA SINH	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	9.300	
3127	23. HÓA SINH	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	6.100	
3128	23. HÓA SINH	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	7.800	
3129	23. HÓA SINH	23.211	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	15.700	Mỗi chất
3130	23. HÓA SINH	23.212	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	15.700	Mỗi chất
3131	23. HÓA SINH	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	15.700	Mỗi chất
3132	23. HÓA SINH	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						ngoại suy được.
3133	23. HÓA SINH	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	19.600	
3134	23. HÓA SINH	23.216	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	15.700	Mỗi chất
3135	23. HÓA SINH	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	9.300	
3136	23. HÓA SINH	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	19.600	
3137	23. HÓA SINH	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	15.700	Mỗi chất
3138	23. HÓA SINH	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	6.100	
3139	23. HÓA SINH	23.221	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	19.600	
3140	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	20.000	
3141	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	3.400	
3142	23. HÓA SINH	23.223	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	15.700	Mỗi chất
3143	23. HÓA SINH	23.224	ALA	ALA	66.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3144	23. HÓA SINH	23.226	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh	23.500	
3145	23. HÓA SINH	23.227	C-Peptid	C-Peptid	124.800	
3146	23. HÓA SINH	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	39.200	
3147	23. HÓA SINH	23.229	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	290.300	
3148	23. HÓA SINH	23.230	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	502.100	
3149	23. HÓA SINH	23.231	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	54.900	
3150	23. HÓA SINH	23.232	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	78.500	
3151	23. HÓA SINH	23.233	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	54.900	
3152	23. HÓA SINH	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	11.200	
3153	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	300.200	
3154	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	58.900	
3155	23. HÓA SINH	23.237	Gross	Gross	11.700	
3156	23. HÓA SINH	23.238	Homocysteine	Homocysteine	105.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3157	23. HÓA SINH	23.239	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	172.500	
3158	23. HÓA SINH	23.240	Maclagan	Maclagan	11.700	
3159	23. HÓA SINH	23.242	Paracetamol	Paracetamol	27.400	
3160	23. HÓA SINH	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	23.500	
3161	23. HÓA SINH	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	15.700	
3162	23. HÓA SINH	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	58.900	
3163	23. HÓA SINH	23.246	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	54.900	
3164	23. HÓA SINH	23.247	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	58.900	
3165	23. HÓA SINH	23.248	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	148.600	
3166	23. HÓA SINH	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	18.700	
3167	23. HÓA SINH	23.251	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	140.200	
3168	23. HÓA SINH	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	28.100	
3169	23. HÓA SINH	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	23.500	
3170	23. HÓA SINH	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	4.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3171	23. HÓA SINH	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/ Mucinase định tính	7.000	
3172	23. HÓA SINH	23.258	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	4.600	
3173	23. HÓA SINH	23.259	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	4.600	
3174	23. HÓA SINH	23.260	Urobilin, Urobilinogen : Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	4.600	
3175	23. HÓA SINH	BS_23.280	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	237.300	
3176	24. VI SINH	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	
3177	24. VI SINH	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
3178	24. VI SINH	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	182.700	
3179	24. VI SINH	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	227.700	
3180	24. VI SINH	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	227.700	
3181	24. VI SINH	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	149.600	
3182	24. VI SINH	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	149.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3183	24. VI SINH	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	141.200	
3184	24. VI SINH	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	946.200	
3185	24. VI SINH	24.11	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định	351.200	
3186	24. VI SINH	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	540.200	
3187	24. VI SINH	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	1.863.200	
3188	24. VI SINH	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	540.200	
3189	24. VI SINH	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	1.863.200	
3190	24. VI SINH	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22.700	
3191	24. VI SINH	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52.000	
3192	24. VI SINH	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	50.100	
3193	24. VI SINH	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	210.700	
3194	24. VI SINH	24.20	Mycobacterium tuberculosis	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường	131.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nuôi cấy môi trường đặc	đặc		
3195	24. VI SINH	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100	
3196	24. VI SINH	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	141.200	
3197	24. VI SINH	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	540.200	
3198	24. VI SINH	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	182.700	
3199	24. VI SINH	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	596.200	
3200	24. VI SINH	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	259.700	
3201	24. VI SINH	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	504.300	Đã bao gồm test xét nghiệm.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3202	24. VI SINH	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	648.700	
3203	24. VI SINH	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.086.200	
3204	24. VI SINH	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	596.200	
3205	24. VI SINH	24.32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	274.000	
3206	24. VI SINH	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	210.700	
3207	24. VI SINH	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	131.400	
3208	24. VI SINH	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	666.200	
3209	24. VI SINH	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	491.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			PCR			
3210	24. VI SINH	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	52.000	
3211	24. VI SINH	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	52.000	
3212	24. VI SINH	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52.000	
3213	24. VI SINH	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52.000	
3214	24. VI SINH	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	227.700	
3215	24. VI SINH	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	540.200	
3216	24. VI SINH	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	1.863.200	
3217	24. VI SINH	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52.000	
3218	24. VI SINH	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	227.700	
3219	24. VI SINH	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	351.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3220	24. VI SINH	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	540.200	
3221	24. VI SINH	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	540.200	
3222	24. VI SINH	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	1.863.200	
3223	24. VI SINH	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52.000	
3224	24. VI SINH	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	227.700	
3225	24. VI SINH	24.58	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	596.200	
3226	24. VI SINH	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	540.200	
3227	24. VI SINH	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	
3228	24. VI SINH	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	136.300	
3229	24. VI SINH	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	136.300	
3230	24. VI SINH	24.64	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	351.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3231	24. VI SINH	24.65	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	540.200	
3232	24. VI SINH	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	540.200	
3233	24. VI SINH	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	1.863.200	
3234	24. VI SINH	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	946.200	
3235	24. VI SINH	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	596.200	
3236	24. VI SINH	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	596.200	
3237	24. VI SINH	24.71	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	540.200	
3238	24. VI SINH	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	52.000	
3239	24. VI SINH	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.800	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
3240	24. VI SINH	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	946.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3241	24. VI SINH	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3242	24. VI SINH	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	540.200	
3243	24. VI SINH	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	1.863.200	
3244	24. VI SINH	24.80	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106.100	
3245	24. VI SINH	24.81	Leptospira PCR	Leptospira PCR	540.200	
3246	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	191.100	
3247	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	127.900	
3248	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	191.100	
3249	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	127.900	
3250	24. VI SINH	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	540.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3251	24. VI SINH	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182.700	
3252	24. VI SINH	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	227.700	
3253	24. VI SINH	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	540.200	
3254	24. VI SINH	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	91.300	
3255	24. VI SINH	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	91.300	
3256	24. VI SINH	24.92	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	540.200	
3257	24. VI SINH	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal	136.300	
3258	24. VI SINH	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.900	
3259	24. VI SINH	24.95	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52.000	
3260	24. VI SINH	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	52.000	
3261	24. VI SINH	24.98	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700	
3262	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	66.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3263	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	29.200	
3264	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	136.300	
3265	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	41.000	
3266	24. VI SINH	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	540.200	
3267	24. VI SINH	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	182.700	
3268	24. VI SINH	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	227.700	
3269	24. VI SINH	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	540.200	
3270	24. VI SINH	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
3271	24. VI SINH	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	224.700	
3272	24. VI SINH	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	224.700	
3273	24. VI SINH	24.111	Virus Ab miễn dịch	Virus Ab miễn dịch bán tự động	224.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bán tự động			
3274	24. VI SINH	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	224.700	
3275	24. VI SINH	24.114	Virus PCR	Virus PCR	540.200	
3276	24. VI SINH	24.115	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	540.200	
3277	24. VI SINH	24.116	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	1.863.200	
3278	24. VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	
3279	24. VI SINH	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	57.200	
3280	24. VI SINH	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	57.200	
3281	24. VI SINH	24.120	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	456.200	
3282	24. VI SINH	24.121	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	350.900	
3283	24. VI SINH	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	
3284	24. VI SINH	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	54.800	
3285	24. VI SINH	24.124	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	88.500	
3286	24. VI SINH	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	86.400	
3287	24. VI SINH	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	86.400	
3288	24. VI SINH	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	45.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3289	24. VI SINH	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	54.800	
3290	24. VI SINH	24.129	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	54.800	
3291	24. VI SINH	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	
3292	24. VI SINH	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	73.000	
3293	24. VI SINH	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	73.000	
3294	24. VI SINH	24.133	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	
3295	24. VI SINH	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	73.000	
3296	24. VI SINH	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	73.000	
3297	24. VI SINH	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	491.200	
3298	24. VI SINH	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	946.200	
3299	24. VI SINH	24.139	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	771.200	
3300	24. VI SINH	24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	1.121.200	
3301	24. VI SINH	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	1.863.200	
3302	24. VI SINH	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	806.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			(cho 1 loại thuốc)			
3303	24. VI SINH	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	1.863.200	
3304	24. VI SINH	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	
3305	24. VI SINH	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	91.300	
3306	24. VI SINH	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	91.300	
3307	24. VI SINH	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	91.300	
3308	24. VI SINH	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	91.300	
3309	24. VI SINH	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	407.200	
3310	24. VI SINH	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	603.200	
3311	24. VI SINH	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	953.200	
3312	24. VI SINH	24.153	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1.121.200	
3313	24. VI SINH	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	1.863.200	
3314	24. VI SINH	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3315	24. VI SINH	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	81.500	
3316	24. VI SINH	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	81.500	
3317	24. VI SINH	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	77.500	
3318	24. VI SINH	24.159	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	77.500	
3319	24. VI SINH	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	308.900	
3320	24. VI SINH	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	238.800	
3321	24. VI SINH	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	164.400	
3322	24. VI SINH	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300	
3323	24. VI SINH	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300	
3324	24. VI SINH	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	235.200	
3325	24. VI SINH	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	235.200	
3326	24. VI SINH	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	235.200	
3327	24. VI SINH	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	235.200	
3328	24. VI SINH	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3329	24. VI SINH	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
3330	24. VI SINH	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	81.500	
3331	24. VI SINH	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	81.500	
3332	24. VI SINH	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	99.700	
3333	24. VI SINH	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	99.700	
3334	24. VI SINH	24.175	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	140.800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
3335	24. VI SINH	24.178	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	540.200	
3336	24. VI SINH	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	540.200	
3337	24. VI SINH	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	685.800	
3338	24. VI SINH	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	1.863.200	
3339	24. VI SINH	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	1.863.200	
3340	24. VI SINH	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3341	24. VI SINH	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	
3342	24. VI SINH	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	
3343	24. VI SINH	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	118.000	
3344	24. VI SINH	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	
3345	24. VI SINH	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	118.000	
3346	24. VI SINH	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	118.000	
3347	24. VI SINH	24.191	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	540.200	
3348	24. VI SINH	24.192	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	596.200	
3349	24. VI SINH	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	99.700	
3350	24. VI SINH	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	99.700	
3351	24. VI SINH	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	86.400	
3352	24. VI SINH	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	86.400	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3353	24. VI SINH	24.198	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	540.200	
3354	24. VI SINH	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.303.200	
3355	24. VI SINH	24.200	CMV Avidity	CMV Avidity	191.100	
3356	24. VI SINH	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	164.400	
3357	24. VI SINH	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	164.400	
3358	24. VI SINH	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	164.400	
3359	24. VI SINH	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	164.400	
3360	24. VI SINH	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	118.000	
3361	24. VI SINH	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	118.000	
3362	24. VI SINH	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	118.000	
3363	24. VI SINH	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	118.000	
3364	24. VI SINH	24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	540.200	
3365	24. VI SINH	24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	540.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3366	24. VI SINH	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	146.100	
3367	24. VI SINH	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	146.100	
3368	24. VI SINH	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	141.200	
3369	24. VI SINH	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	141.200	
3370	24. VI SINH	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	154.600	
3371	24. VI SINH	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	164.400	
3372	24. VI SINH	24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	540.200	
3373	24. VI SINH	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	
3374	24. VI SINH	24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	540.200	
3375	24. VI SINH	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	1.863.200	
3376	24. VI SINH	24.230	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	540.200	
3377	24. VI SINH	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	1.863.200	
3378	24. VI SINH	24.232	Adenovirus Real-time	Adenovirus Real-time PCR	540.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			PCR			
3379	24. VI SINH	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	347.000	
3380	24. VI SINH	24.235	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	540.200	
3381	24. VI SINH	24.236	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	54.800	
3382	24. VI SINH	24.239	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	286.500	
3383	24. VI SINH	24.240	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	1.121.200	
3384	24. VI SINH	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	771.200	
3385	24. VI SINH	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	1.863.200	
3386	24. VI SINH	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130.000	
3387	24. VI SINH	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.121.200	
3388	24. VI SINH	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	1.863.200	
3389	24. VI SINH	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	324.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3390	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	189.600	
3391	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	189.600	
3392	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	189.600	
3393	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	189.600	
3394	24. VI SINH	24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.300	
3395	24. VI SINH	24.251	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	540.200	
3396	24. VI SINH	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	109.600	
3397	24. VI SINH	24.253	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	540.200	
3398	24. VI SINH	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	
3399	24. VI SINH	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	109.600	
3400	24. VI SINH	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	109.600	
3401	24. VI SINH	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	91.300	
3402	24. VI SINH	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	91.300	
3403	24. VI SINH	24.259	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	224.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3404	24. VI SINH	24.261	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	540.200	
3405	24. VI SINH	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	1.863.200	
3406	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.200	
3407	24. VI SINH	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	
3408	24. VI SINH	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.900	
3409	24. VI SINH	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.900	
3410	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	
3411	24. VI SINH	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.900	
3412	24. VI SINH	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.900	
3413	24. VI SINH	24.270	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700	
3414	24. VI SINH	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3415	24. VI SINH	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3416	24. VI SINH	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3417	24. VI SINH	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3418	24. VI SINH	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3419	24. VI SINH	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3420	24. VI SINH	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3421	24. VI SINH	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3422	24. VI SINH	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3423	24. VI SINH	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	136.300	
3424	24. VI SINH	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	136.300	
3425	24. VI SINH	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	136.300	
3426	24. VI SINH	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.900	
3427	24. VI SINH	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3428	24. VI SINH	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3429	24. VI SINH	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3430	24. VI SINH	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3431	24. VI SINH	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	
3432	24. VI SINH	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét)	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định	24.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			nhuộm soi định lượng	lượng		
3433	24. VI SINH	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	
3434	24. VI SINH	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3435	24. VI SINH	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3436	24. VI SINH	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3437	24. VI SINH	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3438	24. VI SINH	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3439	24. VI SINH	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3440	24. VI SINH	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	91.300	
3441	24. VI SINH	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	91.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3442	24. VI SINH	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	91.300	
3443	24. VI SINH	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	91.300	
3444	24. VI SINH	24.302	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	189.600	
3445	24. VI SINH	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3446	24. VI SINH	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	224.700	
3447	24. VI SINH	24.305	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.900	
3448	24. VI SINH	24.306	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	31.900	
3449	24. VI SINH	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31.900	
3450	24. VI SINH	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	31.900	
3451	24. VI SINH	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	31.900	
3452	24. VI SINH	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	31.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3453	24. VI SINH	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	31.900	
3454	24. VI SINH	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	31.900	
3455	24. VI SINH	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	31.900	
3456	24. VI SINH	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	31.900	
3457	24. VI SINH	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	31.900	
3458	24. VI SINH	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	31.900	
3459	24. VI SINH	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.900	
3460	24. VI SINH	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	31.900	
3461	24. VI SINH	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.900	
3462	24. VI SINH	24.320	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	182.700	
3463	24. VI SINH	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	31.900	
3464	24. VI SINH	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp	182.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			pháp thông thường	thông thường		
3465	24. VI SINH	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	227.700	
3466	24. VI SINH	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	141.200	
3467	24. VI SINH	24.327	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	540.200	
3468	24. VI SINH	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	1.863.200	
3469	24. VI SINH	24.338	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	86.400	
3470	24. VI SINH	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	274.000	
3471	24. VI SINH	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	224.700	
3472	24. VI SINH	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	224.700	
3473	24. VI SINH	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	224.700	
3474	24. VI SINH	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	224.700	
3475	24. VI SINH	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	540.200	
3476	24. VI SINH	24.354	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	540.200	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3477	24. VI SINH	24.360	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	41.000	
3478	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	215.800	
3479	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	215.800	
3480	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	215.800	
3481	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	215.800	
3482	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	450.900	
3483	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	215.800	
3484	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	215.800	
3485	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	133.300	
3486	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	133.300	
3487	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.22	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	133.300	
3488	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.23	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	133.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3489	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.24	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản	133.300	
3490	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	133.300	
3491	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	133.300	
3492	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	133.300	
3493	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	272.100	
3494	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	272.100	
3495	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	246.800	
3496	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.33	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	342.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3497	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.34	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	342.000	
3498	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	322.900	
3499	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.36	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	361.000	
3500	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxylin e- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	272.100	
3501	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	316.600	
3502	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.40	Nhuộm May - Grunwald-Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald-Giemsa cho tủy xương	335.600	
3503	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.49	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	303.900	
3504	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	335.600	
3505	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	303.900	
3506	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	303.900	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3507	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	335.600	
3508	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	234.100	
3509	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	149.600	
3510	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
3511	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
3512	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
3513	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
3514	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
3515	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
3516	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.67	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	335.600	
3517	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	335.600	
3518	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	361.000	
3519	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.71	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	303.900	
3520	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.72	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	342.000	
3521	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	292.000	
3522	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.75	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	133.300	
3523	25. GIẢI PHẪU	25.77	Nhuộm May Grunwald -	Nhuộm May Grunwald -	133.300	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	BỆNH		Giemsa	Giemsa		
3524	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	421.200	
3525	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	190.200	
3526	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.81	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	3.955.700	
3527	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	3.955.700	
3528	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	3.465.700	
3529	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	133.300	
3530	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	443.600	
3531	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	3.395.700	
3532	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	3.955.700	
3533	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	3.815.700	
3534	25. GIẢI PHẪU	25.95	Xét nghiệm đột biến gen	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	3.395.700	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	BỆNH		BRAF			
3535	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	3.815.700	
3536	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.110	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	1.558.000	
3537	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	975.700	
3538	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	3.116.000	
3539	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	3.853.600	
3540	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	4.834.800	
3541	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	4.834.800	
3542	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	631.200	Cho 1 gen

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	MÁU		PCR			
3543	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	631.200	Cho 1 gen
3544	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	631.200	Cho 1 gen
3545	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	2.931.900	
3546	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	371.900	
3547	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	771.200	

B. DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÔNG THUỘC DANH MỤC QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể		Ghi chú
3548	13. PHỤ SẢN	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	0

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể		Ghi chú
3549	05. DA LIỄU		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	195.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3550	05. DA LIỄU		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	238.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3551	05. DA LIỄU		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	389.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3552	05. DA LIỄU		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	615.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
3553	05. DA LIỄU		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	815.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể		Ghi chú
3554	05. DA LIỄU		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	815.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
3555	05. DA LIỄU		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	436.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
3556	05. DA LIỄU		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	3.310.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
3557	05. DA LIỄU		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	163.100	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3558	05. DA LIỄU		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	149.100	
3559	05. DA LIỄU		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	1.269.900	
3560	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	483.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị,

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể		Ghi chú
						không bao gồm thuốc.
3561	10. NGOẠI KHOA		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	102.100	
3562	10. NGOẠI KHOA		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]	200.100	
3563	10. NGOẠI KHOA		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	305.100	
3564	13. PHỤ SẢN		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	735.900	
3565	13. PHỤ SẢN		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	175.900	
3566	13. PHỤ SẢN		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	
3567	13. PHỤ SẢN		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	49.100	
3568	13. PHỤ SẢN		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	4.419.700	
3569	13. PHỤ SẢN		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	917.900	
3570	23. HÓA SINH		Telemedicine	Telemedicine	1.262.900	
3571	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	1.514.500	

Phụ lục IV.1

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

- Bệnh viện An Bình, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, Bệnh viện Đa khoa Bình Dương, Bệnh viện Đa khoa Bình Tân, Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức, Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức, Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện Nguyễn Trãi, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Nhi đồng Thành phố, Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị Bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Trưng Vương, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Ung bướu cơ sở 2, Bệnh viện Y học cổ truyền, Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Y dược học dân tộc, Bệnh viện Nhân dân Gia Định cơ sở 2 và các cơ sở của các đơn vị trên.

- Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa, Bệnh viện Đa khoa Bình Chánh, Bệnh viện Đa khoa Bình Phú, Bệnh viện Đa khoa Bình Thạnh, Bệnh viện Đa khoa Chánh Hưng, Bệnh viện Đa khoa Củ Chi, Bệnh viện Đa khoa Gò Vấp, Bệnh viện Đa khoa Khánh Hội, Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi, Bệnh viện Đa khoa khu vực Hóc Môn, Bệnh viện Đa khoa Lãnh Binh Thăng, Bệnh viện Đa khoa Nguyễn Thị Thập, Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè, Bệnh viện Đa khoa Phú Nhuận, Bệnh viện Đa khoa Tân Bình, Bệnh viện Đa khoa Tân Định, Bệnh viện Đa khoa Tân Phú, Bệnh viện Đa khoa Trung Mỹ Tây, Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu, Bệnh viện Lê Văn Việt, Bệnh viện Mắt Bà Rịa - Vũng Tàu, Bệnh viện Nhân Ái, Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu, Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Y tế khu vực Hồ Tràm, Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên, Trung tâm Y tế khu vực Thuận An và các cơ sở của các đơn vị trên.

- Bệnh viện Bến Sắn, Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí, Bệnh viện Phục hồi chức năng Bình Dương, Bệnh viện Y học cổ truyền Bà Rịa - Vũng Tàu, Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương, Trung tâm Y tế khu vực Bắc Tân Uyên, Trung tâm Y tế khu vực Bàu Bàng, Trung tâm Y tế khu vực Châu Đức, Trung tâm Y tế khu vực Dầu Tiếng , Trung tâm Y tế khu vực Long Đất, Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo, Trung tâm Y tế Quân dân Y đặc khu Côn Đảo, Trung tâm Y tế khu vực Bến Cát, Trung tâm Y tế khu vực Dĩ An, Trung tâm Y tế khu vực Phú Mỹ, Bệnh viện Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng.

(Theo danh sách đính kèm)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	03. NHI KHOA	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03. NHI KHOA	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	03. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng	Phẫu thuật lấy dị vật	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			hàm mặt	vùng hàm mặt		
4	03. NHI KHOA	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03. NHI KHOA	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03. NHI KHOA	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03. NHI KHOA	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	03. NHI KHOA	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03. NHI KHOA	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03. NHI KHOA	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03. NHI KHOA	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	03. NHI KHOA	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	03. NHI KHOA	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung,	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		
14	03. NHI KHOA	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	03. NHI KHOA	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	03. NHI KHOA	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	03. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03. NHI KHOA	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03. NHI KHOA	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
20	03. NHI KHOA	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03. NHI KHOA	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh	Mở lồng ngực thăm	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thiết	dò, sinh thiết		
22	03. NHI KHOA	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
23	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	03. NHI KHOA	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
25	03. NHI KHOA	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
26	03. NHI KHOA	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
27	03. NHI KHOA	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
28	03. NHI KHOA	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
29	03. NHI KHOA	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	03. NHI KHOA	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
31	03. NHI KHOA	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
32	03. NHI KHOA	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
33	03. NHI KHOA	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
34	03. NHI KHOA	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	03. NHI KHOA	3.2723	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	03. NHI KHOA	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	03. NHI KHOA	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường	Cắt toàn bộ tử cung,	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			bụng	đường bụng		
38	03. NHI KHOA	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	03. NHI KHOA	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	03. NHI KHOA	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03. NHI KHOA	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03. NHI KHOA	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03. NHI KHOA	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	03. NHI KHOA	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03. NHI KHOA	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03. NHI KHOA	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03. NHI KHOA	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03. NHI KHOA	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03. NHI KHOA	3.2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
51	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03. NHI KHOA	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
54	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	03. NHI KHOA	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	03. NHI KHOA	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	03. NHI KHOA	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
60	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
61	03. NHI KHOA	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03. NHI KHOA	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
65	03. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
66	03. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
67	03. NHI KHOA	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
68	03. NHI KHOA	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
69	03. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				thừa		
70	03. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	03. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	03. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
75	03. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
76	03. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
77	03. NHI KHOA	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				trị đứt cơ vùng hậu môn)		
78	03. NHI KHOA	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
79	03. NHI KHOA	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
80	03. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
81	03. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
82	03. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
83	03. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
84	03. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
85	03. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
86	03. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
87	03. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
88	03. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, thuốc và oxy
89	03. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
90	03. NHI KHOA	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
91	03. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
92	03. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	03. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
96	03. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
97	03. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
98	03. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
99	03. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	03. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
101	03. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
102	03. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	03. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
104	03. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						khâu máy cắt nối.
105	03. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
106	03. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
107	03. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	03. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
109	03. NHI KHOA	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	03. NHI KHOA	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
111	03. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
112	03. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
113	03. NHI KHOA	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
114	03. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	03. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	03. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	03. NHI KHOA	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
119	03. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
120	03. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
121	03. NHI KHOA	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	03. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
123	03. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
124	03. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
125	03. NHI KHOA	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	03. NHI KHOA	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
127	03. NHI KHOA	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
128	03. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
129	03. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
130	03. NHI KHOA	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	03. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
132	03. NHI KHOA	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
133	03. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03. NHI KHOA	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03. NHI KHOA	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	03. NHI KHOA	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03. NHI KHOA	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	03. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	03. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	03. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	03. NHI KHOA	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	03. NHI KHOA	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	03. NHI KHOA	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
144	03. NHI KHOA	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
145	03. NHI KHOA	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	03. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	03. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
148	03. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
151	03. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
152	03. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
153	03. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
154	03. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
155	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
156	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
157	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
158	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
159	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
160	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
161	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
162	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
163	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
164	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
165	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
166	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
167	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
168	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
169	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
170	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
171	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
172	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
174	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
176	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
179	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
183	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
184	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
187	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
188	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
189	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
190	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
192	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
193	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
194	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
196	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
197	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
198	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
199	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
200	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
202	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
212	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
213	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
214	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
215	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
216	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
217	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
218	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
219	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
224	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				dưới 10 cm²		
225	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
227	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
228	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
229	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
230	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
231	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
232	03. NHI KHOA	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
233	03. NHI KHOA	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
234	03. NHI KHOA	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
235	03. NHI KHOA	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
236	03. NHI KHOA	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
237	03. NHI KHOA	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
238	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
239	03. NHI KHOA	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
240	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
241	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
242	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
247	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
250	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
261	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
268	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
271	10. NGOẠI KHOA	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	10. NGOẠI KHOA	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	10. NGOẠI KHOA	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
275	10. NGOẠI KHOA	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
276	10. NGOẠI KHOA	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	10. NGOẠI KHOA	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	10. NGOẠI KHOA	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	10. NGOẠI KHOA	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				đa nang		
281	10. NGOẠI KHOA	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
282	10. NGOẠI KHOA	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
283	10. NGOẠI KHOA	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
284	10. NGOẠI KHOA	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
285	10. NGOẠI KHOA	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	10. NGOẠI KHOA	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10. NGOẠI KHOA	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10. NGOẠI KHOA	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	10. NGOẠI KHOA	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10. NGOẠI KHOA	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
291	10. NGOẠI KHOA	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
292	10. NGOẠI KHOA	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
293	10. NGOẠI KHOA	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
294	10. NGOẠI KHOA	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
295	10. NGOẠI KHOA	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	10. NGOẠI KHOA	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	10. NGOẠI KHOA	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
298	10. NGOẠI KHOA	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
299	10. NGOẠI KHOA	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
300	10. NGOẠI KHOA	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
301	10. NGOẠI KHOA	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang,	Cắt toàn bộ bàng quang,	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			cắm niệu quản vào ruột	cắm niệu quản vào ruột		
302	10. NGOẠI KHOA	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
303	10. NGOẠI KHOA	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
304	10. NGOẠI KHOA	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
305	10. NGOẠI KHOA	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
306	10. NGOẠI KHOA	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
307	10. NGOẠI KHOA	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
308	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
309	10. NGOẠI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
310	10. NGOẠI KHOA	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
311	10. NGOẠI KHOA	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
312	10. NGOẠI KHOA	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				nữ		
313	10. NGOẠI KHOA	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
314	10. NGOẠI KHOA	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
315	10. NGOẠI KHOA	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
316	10. NGOẠI KHOA	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
317	10. NGOẠI KHOA	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
318	10. NGOẠI KHOA	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
319	10. NGOẠI KHOA	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
320	10. NGOẠI KHOA	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
321	10. NGOẠI KHOA	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
322	10. NGOẠI KHOA	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
323	10. NGOẠI KHOA	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
324	10. NGOẠI KHOA	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
325	10. NGOẠI KHOA	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.475.400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
326	10. NGOẠI KHOA	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
327	10. NGOẠI KHOA	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
328	10. NGOẠI KHOA	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
329	10. NGOẠI KHOA	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
330	10. NGOẠI KHOA	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
331	10. NGOẠI KHOA	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
332	10. NGOẠI KHOA	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
333	10. NGOẠI KHOA	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
334	10. NGOẠI KHOA	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
335	10. NGOẠI KHOA	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
336	10. NGOẠI KHOA	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
337	10. NGOẠI KHOA	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
338	10. NGOẠI KHOA	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
339	10. NGOẠI KHOA	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
340	10. NGOẠI KHOA	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
341	10. NGOẠI KHOA	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
342	10. NGOẠI KHOA	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
343	10. NGOẠI KHOA	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	10. NGOẠI KHOA	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
345	10. NGOẠI KHOA	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư,	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			ổ bụng	dẫn lưu ổ bụng		
346	10. NGOẠI KHOA	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	10. NGOẠI KHOA	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	10. NGOẠI KHOA	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	10. NGOẠI KHOA	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
350	10. NGOẠI KHOA	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	10. NGOẠI KHOA	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
352	10. NGOẠI KHOA	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
353	10. NGOẠI KHOA	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
354	10. NGOẠI KHOA	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
355	10. NGOẠI KHOA	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, thuốc và oxy
356	10. NGOẠI KHOA	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
357	10. NGOẠI KHOA	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
358	10. NGOẠI KHOA	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
359	10. NGOẠI KHOA	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
360	10. NGOẠI KHOA	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
361	10. NGOẠI KHOA	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
362	10. NGOẠI KHOA	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
363	10. NGOẠI KHOA	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
364	10. NGOẠI KHOA	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
365	10. NGOẠI KHOA	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
366	10. NGOẠI KHOA	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
						máu, thuốc và oxy
367	10. NGOẠI KHOA	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
368	10. NGOẠI KHOA	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
369	10. NGOẠI KHOA	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
370	10. NGOẠI KHOA	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
371	10. NGOẠI KHOA	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10. NGOẠI KHOA	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10. NGOẠI KHOA	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			giản	sinh môn đơn giản		
374	10. NGOẠI KHOA	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10. NGOẠI KHOA	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
376	10. NGOẠI KHOA	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
377	10. NGOẠI KHOA	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10. NGOẠI KHOA	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.276.100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
379	10. NGOẠI KHOA	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
380	10. NGOẠI KHOA	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
381	10. NGOẠI KHOA	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
382	10. NGOẠI KHOA	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
383	10. NGOẠI KHOA	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
384	10. NGOẠI KHOA	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
385	10. NGOẠI KHOA	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
386	10. NGOẠI KHOA	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
387	10. NGOẠI KHOA	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			Shouldice	phương pháp Shouldice		máu, thuốc và oxy
388	10. NGOẠI KHOA	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
389	10. NGOẠI KHOA	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
390	10. NGOẠI KHOA	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
391	10. NGOẠI KHOA	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
392	10. NGOẠI KHOA	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
393	10. NGOẠI KHOA	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
394	10. NGOẠI KHOA	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
395	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
396	10. NGOẠI KHOA	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	10. NGOẠI KHOA	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
398	10. NGOẠI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
400	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
401	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
402	10. NGOẠI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				tay		
403	10. NGOẠI KHOA	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
404	10. NGOẠI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
405	10. NGOẠI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
406	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
407	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
408	10. NGOẠI KHOA	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
409	10. NGOẠI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
410	10. NGOẠI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
411	10. NGOẠI KHOA	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
412	10. NGOẠI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
413	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
414	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
415	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
416	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
417	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
419	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
420	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
421	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	10. NGOẠI KHOA	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
423	10. NGOẠI KHOA	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
424	10. NGOẠI KHOA	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
425	10. NGOẠI KHOA	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
426	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
427	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
428	10. NGOẠI KHOA	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
429	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
430	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
431	10. NGOẠI KHOA	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
432	10. NGOẠI KHOA	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
433	10. NGOẠI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	10. NGOẠI KHOA	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
435	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
436	10. NGOẠI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10. NGOẠI KHOA	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
438	10. NGOẠI KHOA	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
439	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
444	10. NGOẠI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				khớp cổ chân		
445	10. NGOẠI KHOA	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
446	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
447	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
449	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
450	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
451	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
452	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
453	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
454	10. NGOẠI KHOA	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
455	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
456	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
457	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
458	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
459	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
460	10. NGOẠI KHOA	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	10. NGOẠI KHOA	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
462	10. NGOẠI KHOA	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
463	10. NGOẠI KHOA	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
464	10. NGOẠI KHOA	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
465	10. NGOẠI KHOA	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
466	10. NGOẠI KHOA	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
467	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
468	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
469	10. NGOẠI KHOA	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
471	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
472	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
473	10. NGOẠI KHOA	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
474	10. NGOẠI KHOA	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.349.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
475	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	10. NGOẠI KHOA	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
477	10. NGOẠI KHOA	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
478	10. NGOẠI KHOA	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
479	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
481	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
482	10. NGOẠI KHOA	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
483	10. NGOẠI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
485	10. NGOẠI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	10. NGOẠI KHOA	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
490	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm^2	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	10. NGOẠI KHOA	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm^2	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm^2	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
493	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
494	10. NGOẠI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
495	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
496	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
497	10. NGOẠI KHOA	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
498	10. NGOẠI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
499	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
501	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
502	10. NGOẠI KHOA	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	10. NGOẠI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	10. NGOẠI KHOA	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
508	10. NGOẠI KHOA	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
509	10. NGOẠI KHOA	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
510	10. NGOẠI KHOA	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
511	10. NGOẠI KHOA	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
512	10. NGOẠI KHOA	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
513	10. NGOẠI KHOA	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.164.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
514	11. BỎNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.311.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
515	11. BỎNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
516	11. BỎNG	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	11. BỎNG	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
518	11. BỎNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	11. BỎNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	11. BỎNG	11.103	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	11. BỎNG	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.906.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	11. BỎNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	11. BỎNG	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	11. BỎNG	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng	2.951.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			thủy lực	dao thủy lực		
525	11. BỎNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	11. BỎNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	11. BỎNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3.333.000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương, thuốc và oxy
528	12. UNG BƯỚU	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	12. UNG BƯỚU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
530	12. UNG BƯỚU	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	12. UNG BƯỚU	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	12. UNG BƯỚU	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
533	12. UNG BƯỚU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
534	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	12. UNG BƯỚU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
536	12. UNG BƯỚU	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
537	12. UNG BƯỚU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
538	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
540	12. UNG BƯỚU	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	12. UNG BƯỚU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	12. UNG BƯỚU	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
543	12. UNG BƯỚU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
544	12. UNG BƯỚU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
545	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12. UNG BƯỚU	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	12. UNG BƯỚU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	12. UNG BƯỚU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	12. UNG BƯỚU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	12. UNG BƯỚU	12.280	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			xoắn	xoắn		
551	12. UNG BƯỚU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	12. UNG BƯỚU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	12. UNG BƯỚU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	12. UNG BƯỚU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	12. UNG BƯỚU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	12. UNG BƯỚU	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	12. UNG BƯỚU	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	12. UNG BƯỚU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12. UNG BƯỚU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
560	12. UNG BƯỚU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	12. UNG BƯỚU	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	12. UNG BƯỚU	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	12. UNG BƯỚU	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	12. UNG BƯỚU	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	12. UNG BƯỚU	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	12. UNG BƯỚU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	12. UNG BƯỚU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	12. UNG BƯỚU	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
569	12. UNG BƯỚU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
570	12. UNG BƯỚU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
571	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
575	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
577	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	12. UNG BƯỚU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
579	12. UNG BƯỚU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
580	12. UNG BƯỚU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
581	12. UNG BƯỚU	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	12. UNG BƯỚU	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
583	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	13. PHỤ SẢN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
586	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
587	13. PHỤ SẢN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
588	13. PHỤ SẢN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
589	13. PHỤ SẢN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	13. PHỤ SẢN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
591	13. PHỤ SẢN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				khoa		
592	13. PHỤ SẢN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
593	13. PHỤ SẢN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	13. PHỤ SẢN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
595	13. PHỤ SẢN	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	13. PHỤ SẢN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1.990.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	13. PHỤ SẢN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	13. PHỤ SẢN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	13. PHỤ SẢN	13.60	Phẫu thuật second-look	Phẫu thuật second-look	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			trong ung thư buồng trứng	trong ung thư buồng trứng		
601	13. PHỤ SẢN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	13. PHỤ SẢN	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	13. PHỤ SẢN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	13. PHỤ SẢN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	13. PHỤ SẢN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	13. PHỤ SẢN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	13. PHỤ SẢN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	13. PHỤ SẢN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
609	13. PHỤ SẢN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	13. PHỤ SẢN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	13. PHỤ SẢN	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	13. PHỤ SẢN	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.428.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	13. PHỤ SẢN	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.780.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	13. PHỤ SẢN	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.350.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	13. PHỤ SẢN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3.670.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	13. PHỤ SẢN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3.504.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13. PHỤ SẢN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	13. PHỤ SẢN	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	13. PHỤ SẢN	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	13. PHỤ SẢN	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung	Phẫu thuật tạo hình tử	4.365.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			(Strassman, Jones)	cung (Strassman, Jones)		
621	13. PHỤ SẢN	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	13. PHỤ SẢN	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	13. PHỤ SẢN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	13. PHỤ SẢN	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
625	13. PHỤ SẢN	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
626	13. PHỤ SẢN	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
627	13. PHỤ SẢN	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
628	13. PHỤ SẢN	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
629	13. PHỤ SẢN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.407.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
630	13. PHỤ SẢN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
631	13. PHỤ SẢN	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	13. PHỤ SẢN	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
633	13. PHỤ SẢN	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	13. PHỤ SẢN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13. PHỤ SẢN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
636	13. PHỤ SẢN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
637	13. PHỤ SẢN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	13. PHỤ SẢN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	13. PHỤ SẢN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
640	13. PHỤ SẢN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	13. PHỤ SẢN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
642	13. PHỤ SẢN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	13. PHỤ SẢN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
644	13. PHỤ SẢN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò,	Phẫu thuật mở bụng	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
			xử trí bệnh lý phụ khoa	thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa		
645	13. PHỤ SẢN	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
646	13. PHỤ SẢN	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
647	13. PHỤ SẢN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
648	13. PHỤ SẢN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
649	13. PHỤ SẢN	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
650	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
651	13. PHỤ SẢN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
652	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
653	13. PHỤ SẢN	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
654	13. PHỤ SẢN	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
655	13. PHỤ SẢN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
656	13. PHỤ SẢN	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
657	13. PHỤ SẢN	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
658	13. PHỤ SẢN	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
659	13. PHỤ SẢN	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
660	13. PHỤ SẢN	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
661	14. MẮT	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
662	14. MẮT	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
663	15. TAI MŨI HỌNG	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
664	15. TAI MŨI HỌNG	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
665	15. TAI MŨI HỌNG	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
666	15. TAI MŨI HỌNG	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
667	15. TAI MŨI HỌNG	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
668	15. TAI MŨI HỌNG	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
669	15. TAI MŨI HỌNG	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
670	15. TAI MŨI HỌNG	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
671	15. TAI MŨI HỌNG	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.634.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	15. TAI MŨI HỌNG	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
673	15. TAI MŨI HỌNG	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
674	15. TAI MŨI HỌNG	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	15. TAI MŨI HỌNG	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
676	15. TAI MŨI HỌNG	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
677	15. TAI MŨI HỌNG	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.910.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
678	15. TAI MŨI	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
	HỌNG			hạch cổ		
679	15. TAI MŨI HỌNG	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
680	16. RĂNG HÀM MẶT	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
681	16. RĂNG HÀM MẶT	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
682	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.665.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	2.663.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
684	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
686	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
687	26. VI PHẪU	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
691	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
692	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
693	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
694	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
695	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
696	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
699	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
700	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
701	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
702	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
703	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
704	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
705	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
706	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
707	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
708	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
709	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
710	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
				tích ≥10 cm2]		
711	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
712	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
713	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
714	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
715	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
716	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
717	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
718	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
719	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
720	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
721	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
726	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
727	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
733	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
734	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
735	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
736	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.299	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
740	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
742	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
744	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
745	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
746	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
747	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
748	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
749	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/ 2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
751	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
752	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
753	7. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
754	7. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
755	7. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	7. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
757	7. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
758	7. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
759	7. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Phụ lục IV.2

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND)

Áp dụng tại:

- Trạm y tế (bao gồm cả các điểm trạm và các phòng khám đa khoa, chuyên khoa thuộc trạm y tế thành lập sau ngày nghị quyết này ban hành);

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng.

(theo danh sách đính kèm)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.504.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

DANH SÁCH CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
ĐÍNH KÈM PHỤ LỤC I.4, II.4

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	**Trực thuộc**
A	*B*	*C*
1	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Định	Ủy ban nhân dân Phường Tân Định
2	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Sài Gòn	Ủy ban nhân dân Phường Sài Gòn
3	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bến Thành	Ủy ban nhân dân Phường Bến Thành
4	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Cầu Ông Lãnh	Ủy ban nhân dân Phường Cầu Ông Lãnh
5	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bàn Cờ	Ủy ban nhân dân Phường Bàn Cờ
6	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Xuân Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Xuân Hòa
7	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Nhiêu Lộc	Ủy ban nhân dân Phường Nhiêu Lộc
8	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Vĩnh Hội	Ủy ban nhân dân Phường Vĩnh Hội
9	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Khánh Hội	Ủy ban nhân dân Phường Khánh Hội
10	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Xóm Chiếu	Ủy ban nhân dân Phường Xóm Chiếu
11	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chợ Quán	Ủy ban nhân dân Phường Chợ Quán
12	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Đông	Ủy ban nhân dân Phường An Đông
13	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chợ Lớn	Ủy ban nhân dân Phường Chợ Lớn
14	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Tiên	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tiên
15	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Tây	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tây
16	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Phú	Ủy ban nhân dânPhường Bình Phú
17	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Lâm	Ủy ban nhân dân Phường Phú Lâm
18	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Thuận	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thuận
19	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Mỹ	Ủy ban nhân dân Phường Tân Mỹ
20	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường	Ủy ban nhân dân Phường Tân

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
	Tân Thuận	Thuận
21	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Hưng	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hưng
22	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chánh Hưng	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Hưng
23	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Đông	Ủy ban nhân dân Phường Bình Đông
24	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Định	Ủy ban nhân dân Phường Phú Định
25	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Diên Hồng	Ủy ban nhân dân Phường Diên Hồng
26	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hòa Hưng	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Hưng
27	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Vườn Lài	Ủy ban nhân dân Phường Vườn Lài
28	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Minh Phụng	Ủy ban nhân dân Phường Minh Phụng
29	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Thới	Ủy ban nhân dân Phường Bình Thới
30	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hòa Bình	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Bình
31	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Thọ	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thọ
32	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Phú Đông	Ủy ban nhân dân Phường An Phú Đông
33	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thới An	Ủy ban nhân dân Phường Thới An
34	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Thới Hiệp	Ủy ban nhân dân Phường Tân Thới Hiệp
35	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Trung Mỹ Tây	Ủy ban nhân dân Phường Trung Mỹ Tây
36	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Đông Hưng Thuận	Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận
37	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Lạc	Ủy ban nhân dân Phường An Lạc
38	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Tạo	Ủy ban nhân dân Phường Tân Tạo
39	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Trị Đông	Ủy ban nhân dân Phường Bình Trị Đông
40	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Hưng Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Bình Hưng Hòa
41	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Tân	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tân
42	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Gia Định	Ủy ban nhân dân Phường Gia Định

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
43	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Lợi Trung	Ủy ban nhân dân Phường Bình Lợi Trung
44	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Thạnh	Ủy ban nhân dân Phường Bình Thạnh
45	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thạnh Mỹ Tây	Ủy ban nhân dân Phường Thạnh Mỹ Tây
46	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Quới	Ủy ban nhân dân Phường Bình Quới
47	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hạnh Thông	Ủy ban nhân dân Phường Hạnh Thông
48	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Nhơn	Ủy ban nhân dân Phường An Nhơn
49	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Gò Vấp	Ủy ban nhân dân Phường Gò Vấp
50	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thông Tây Hội	Ủy ban nhân dân Phường Thông Tây Hội
51	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Hội Tây	Ủy ban nhân dân Phường An Hội Tây
52	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Hội Đông	Ủy ban nhân dân Phường An Hội Đông
53	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Đức Nhuận	Ủy ban nhân dân Phường Đức Nhuận
54	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Cầu Kiệu	Ủy ban nhân dân Phường Cầu Kiệu
55	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Nhuận	Ủy ban nhân dân Phường Phú Nhuận
56	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Sơn Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Hòa
57	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Sơn Nhất	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Nhất
58	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hòa
59	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bảy Hiền	Ủy ban nhân dân Phường Bảy Hiền
60	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Bình	Ủy ban nhân dân Phường Tân Bình
61	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Sơn	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn
62	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tây Thạnh	Ủy ban nhân dân Phường Tây Thạnh
63	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Sơn Nhì	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Nhì
64	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Thọ Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thọ Hòa
65	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú	Ủy ban nhân dân Phường Phú

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
	Thạnh	Thạnh
66	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Phú	Ủy ban nhân dân Phường Tân Phú
67	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Khánh	Ủy ban nhân dân Phường An Khánh
68	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Trưng	Ủy ban nhân dân Phường Bình Trưng
69	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Cát Lái	Ủy ban nhân dân Phường Cát Lái
70	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Linh Xuân	Ủy ban nhân dân Phường Linh Xuân
71	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tam Bình	Ủy ban nhân dân Phường Tam Bình
72	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thủ Đức	Ủy ban nhân dân Phường Thủ Đức
73	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hiệp Bình	Ủy ban nhân dân Phường Hiệp Bình
74	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Bình	Ủy ban nhân dân Phường Long Bình
75	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Phước	Ủy ban nhân dân Phường Long Phước
76	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Trường	Ủy ban nhân dân Phường Long Trường
77	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phước Long	Ủy ban nhân dân Phường Phước Long
78	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tăng Nhơn Phú	Ủy ban nhân dân Phường Tăng Nhơn Phú
79	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Hưng	Ủy ban nhân dân Xã Bình Hưng
80	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hưng Long	Ủy ban nhân dân Xã Hưng Long
81	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Chánh	Ủy ban nhân dân Xã Bình Chánh
82	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Tân Nhựt	Ủy ban nhân dân Xã Tân Nhựt
83	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Lợi	Ủy ban nhân dân Xã Bình Lợi
84	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Vĩnh Lộc	Ủy ban nhân dân Xã Vĩnh Lộc
85	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Tân Vĩnh Lộc	Ủy ban nhân dân Xã Tân Vĩnh Lộc
86	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Khánh	Ủy ban nhân dân Xã Bình Khánh
87	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã An Thới Đông	Ủy ban nhân dân Xã An Thới Đông
88	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Cần Giờ	Ủy ban nhân dân Xã Cần Giờ

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
89	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Thạnh An	Ủy ban nhân dân Xã Thạnh An
90	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Tân An Hội	Ủy ban nhân dân Xã Tân An Hội
91	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Củ Chi	Ủy ban nhân dân Xã Củ Chi
92	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phú Hòa Đông	Ủy ban nhân dân Xã Phú Hòa Đông
93	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Nhuận Đức	Ủy ban nhân dân Xã Nhuận Đức
94	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã An Nhơn Tây	Ủy ban nhân dân Xã An Nhơn Tây
95	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Thái Mỹ	Ủy ban nhân dân Xã Thái Mỹ
96	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Mỹ	Ủy ban nhân dân Xã Bình Mỹ
97	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hóc Môn	Ủy ban nhân dân Xã Hóc Môn
98	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bà Điểm	Ủy ban nhân dân Xã Bà Điểm
99	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Đông Thạnh	Ủy ban nhân dân Xã Đông Thạnh
100	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Xuân Thới Sơn	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Sơn
101	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Nhà Bè	Ủy ban nhân dân Xã Nhà Bè
102	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hiệp Phước	Ủy ban nhân dân Xã Hiệp Phước
103	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Dĩ An	Ủy ban nhân dân Phường Dĩ An
104	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Đông Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Đông Hòa
105	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Đông Hiệp	Ủy ban nhân dân Phường Tân Đông Hiệp
106	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thuận Giao	Ủy ban nhân dân Phường Thuận Giao
107	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thuận An	Ủy ban nhân dân Phường Thuận An
108	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Lái Thiêu	Ủy ban nhân dân Phường Lái Thiêu
109	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Bình Hòa
110	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Phú	Ủy ban nhân dân Phường An Phú
111	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Dương	Ủy ban nhân dân Phường Bình Dương
112	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chánh Hiệp	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Hiệp
113	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thủ Dầu Một	Ủy ban nhân dân Phường Thủ Dầu Một

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
114	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Lợi	Ủy ban nhân dân Phường Phú Lợi
115	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú An	Ủy ban nhân dân Phường Phú An
116	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Vĩnh Tân	Ủy ban nhân dân Phường Vĩnh Tân
117	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Cơ	Ủy ban nhân dân Phường Bình Cơ
118	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Uyên	Ủy ban nhân dân Phường Tân Uyên
119	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Hiệp	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hiệp
120	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Khánh	Ủy ban nhân dân Phường Tân Khánh
121	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tây Nam	Ủy ban nhân dân Phường Tây Nam
122	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Nguyên	Ủy ban nhân dân Phường Long Nguyên
123	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bến Cát	Ủy ban nhân dân Phường Bến Cát
124	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chánh Phú Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Phú Hòa
125	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thới Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Thới Hòa
126	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hòa Lợi	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Lợi
127	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bắc Tân Uyên	Ủy ban nhân dân Xã Bắc Tân Uyên
128	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Thường Tân	Ủy ban nhân dân Xã Thường Tân
129	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phú Giáo	Ủy ban nhân dân Xã Phú Giáo
130	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phước Hòa	Ủy ban nhân dân Xã Phước Hòa
131	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phước Thành	Ủy ban nhân dân Xã Phước Thành
132	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã An Long	Ủy ban nhân dân Xã An Long
133	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bàu Bàng	Ủy ban nhân dân Xã Bàu Bàng
134	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Trừ Văn Thố	Ủy ban nhân dân Xã Trừ Văn Thố
135	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Long Hòa	Ủy ban nhân dân Xã Long Hòa
136	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Thanh An	Ủy ban nhân dân Xã Thanh An

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
137	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Minh Thạnh	Ủy ban nhân dân Xã Minh Thạnh
138	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Dầu Tiếng	Ủy ban nhân dân Xã Dầu Tiếng
139	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Vũng Tàu	Ủy ban nhân dân Phường Vũng Tàu
140	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tam Thắng	Ủy ban nhân dân Phường Tam Thắng
141	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Rạch Dừa	Ủy ban nhân dân Phường Rạch Dừa
142	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phước Thắng	Ủy ban nhân dân Phường Phước Thắng
143	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Long Sơn	Ủy ban nhân dân Xã Long Sơn
144	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bà Rịa	Ủy ban nhân dân Phường Bà Rịa
145	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tam Long	Ủy ban nhân dân Phường Tam Long
146	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Hương	Ủy ban nhân dân Phường Long Hương
147	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Mỹ	Ủy ban nhân dân Phường Phú Mỹ
148	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Phước	Ủy ban nhân dân Phường Tân Phước
149	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Hải	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hải
150	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Thành	Ủy ban nhân dân Phường Tân Thành
151	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Châu Pha	Ủy ban nhân dân Xã Châu Pha
152	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Long Hải	Ủy ban nhân dân Xã Long Hải
153	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Long Điền	Ủy ban nhân dân Xã Long Điền
154	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phước Hải	Ủy ban nhân dân Xã Phước Hải
155	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Đất Đỏ	Ủy ban nhân dân Xã Đất Đỏ
156	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hồ Tràm	Ủy ban nhân dân Xã Hồ Tràm
157	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hòa Hội	Ủy ban nhân dân Xã Hòa Hội
158	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bàu Lâm	Ủy ban nhân dân Xã Bàu Lâm
159	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Xuyên Mộc	Ủy ban nhân dân Xã Xuyên Mộc
160	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Châu	Ủy ban nhân dân Xã Bình Châu

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
161	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hòa Hiệp	Ủy ban nhân dân Xã Hòa Hiệp
162	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Ngãi Giao	Ủy ban nhân dân Xã Ngãi Giao
163	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Kim Long	Ủy ban nhân dân Xã Kim Long
164	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Châu Đức	Ủy ban nhân dân Xã Châu Đức
165	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Nghĩa Thành	Ủy ban nhân dân Xã Nghĩa Thành
166	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Giã	Ủy ban nhân dân Xã Bình Giã
167	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Xuân Sơn	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Sơn
168	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Đặc khu Côn Đảo	Ủy ban nhân dân Đặc khu Côn Đảo
169	Phòng khám nội tổng hợp (231 Trần Hưng Đạo)	Trạm y tế Phường Cầu Ông Lãnh
170	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (48-52 Mã Lộ)	Trạm Y tế Phường Tân Định
171	Phòng khám đa khoa (01-02 Đặng Tất)	Trạm Y tế Phường Tân Định
172	Phòng khám chuyên khoa Lao, Tâm thần, Da liễu (80/5 Bà Huyện Thanh Quan)	Trạm Y tế Phường Nhiêu Lộc
173	Phòng khám chuyên khoa HIV và điều trị nghiện chất (329/1D Điện Biên Phủ)	Trạm Y tế Phường Bàn Cờ
174	Phòng khám Nội tổng hợp (136G Nguyễn Tri Phương, phường An Đông)	Trạm Y tế Phường An Đông
175	Phòng khám Nội tổng hợp (262 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn)	Trạm Y tế Phường Chợ Lớn
176	Cơ sở 2 (Phòng khám chuyên khoa PHCN)	Trạm Y tế Phường An Đông
177	Cơ sở 2 (Phòng khám chuyên khoa YHCT)	Trạm Y tế Phường An Đông
178	Phòng khám Y học cổ truyền (7-9 Dương Bạch Mai)	Trạm Y tế Phường Chánh Hưng
179	Phòng khám đa khoa (28 đường số 1)	Trạm Y tế Phường Bình Đông
180	Phòng khám HIV/AIDS (475A Cách mạng tháng 8)	Trạm Y tế Phường Hòa Hưng
181	Phòng khám Lao, Tâm thần (475B Cách mạng tháng 8)	Trạm Y tế Phường Hòa Hưng
182	Phòng khám Y học cổ truyền (223-225 Trần Qúy, Phường Minh Phụng)	Trạm Y tế Phường Minh Phụng
183	Phòng khám đa khoa (72 A đường số 5)	Trạm Y tế Phường Bình Thới
184	Phòng khám đa khoa (495 Dương Thị Mười)	Trạm Y tế Phường Tân Thới Hiệp
185	Phòng khám Methadone (79 Tô Ngọc Vân)	Trạm Y tế Phường Thới An
186	Phòng khám nội tổng hợp (549 Hồ Ngọc Lãm)	Trạm Y tế Phường An Lạc
187	Phòng khám đa khoa (1014/88/1 Tân Kỳ Tân	Trạm Y tế Phường Bình Hưng

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
	Quý)	Hòa
188	Phòng khám đa khoa (99/6 Nơ Trang Long)	Trạm Y tế Phường Bình Lợi Trung
189	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (8/104 Đinh Bộ Lĩnh)	Trạm Y tế Phường Bình Thạnh
190	Phòng khám Nội tổng hợp (373 Nguyễn Kiệm)	Trạm Y tế Phường Đức Nhuận
191	Phòng khám đa khoa (23 Nguyễn Văn Đậu)	Trạm Y tế Phường Đức Nhuận
192	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (72/6 Huỳnh Văn Bánh)	Trạm Y tế Phường Cầu Kiệu
193	Phòng khám , điều trị HIV/AIDS (254/86 Âu Cơ)	Trạm Y tế Phường Tân Hòa
194	Phòng khám đa khoa (12 Tân Hải)	Trạm Y tế Phường Tân Bình
195	Phòng khám đa khoa (145 Nguyễn Xuân Khoát)	Trạm Y tế Phường Phú Thọ Hòa
196	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (265 Tân Quý)	Trạm Y tế Phường Phú Thọ Hòa
197	Phòng khám đa khoa (48A Tăng Nhơn Phú)	Trạm Y tế Phường Tăng Nhơn Phú
198	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (6 Trịnh Khắc Lập)	Trạm Y tế Phường Cát Lái
199	Phòng khám đa khoa (2 Nguyễn Văn Lịch)	Trạm Y tế Phường Linh Xuân
200	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (2 Nguyễn Văn Lịch)	Trạm Y tế Phường Linh Xuân
201	Phòng khám đa khoa (100 Tân Túc)	Trạm Y tế xã Tân Nhựt
202	Phòng khám đa khoa khu vực An Nghĩa (ấp An Nghĩa, xã Bình Khánh)	Trạm Y tế xã Bình Khánh
203	Phòng khám đa khoa (đường Vũ Duy Chí, ấp 4, xã Tân An Hội)	Trạm Y tế xã Tân An Hội
204	Phòng khám đa khoa (75 Bà Triệu)	Trạm Y tế xã Hóc Môn
205	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (870 quốc lộ 22)	Trạm Y tế xã Hóc Môn
206	Phòng khám đa khoa (1 đường 18 khu dân cư Cotec)	Trạm Y tế xã Nhà Bè
207	Phòng Xét nghiệm	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
208	Phòng khám đa khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
209	Phòng khám chuyên khoa Dinh Dưỡng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
210	Phòng khám chuyên khoa Nhi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
211	Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp (quy mô tương đương với Phòng khám đa khoa)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
212	Phòng khám đa khoa	Phòng khám 2 thuộc Viện Tim TP. Hồ Chí Minh (Centre Médical International (CMI)

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
		Prévention-Soin-Urgences)
213	Bệnh viện Y học cổ truyền - Cơ sở 2 (218K Trần Hưng Đạo B)	Bệnh viện Y học cổ truyền
214	Phòng khám đa khoa số 2 (71 A đường số 1, xã Bình Hưng)	Bệnh viện PHCN-ĐTBNN
215	Bệnh viện thành phố Thủ Đức - Cơ sở Linh Xuân (79 Quốc lộ 1K)	Bệnh viện đa khoa Thủ Đức
216	Bệnh viện thành phố Thủ Đức - Cơ sở Linh Tây (18 Dương Văn Cam)	Bệnh viện đa khoa Thủ Đức
217	Bệnh viện đa khoa Tân Bình - Cơ sở 2 (01 Đông Sơn, phường Tân Sơn Nhất)	Bệnh viện đa khoa Tân Bình
218	Phòng khám đa khoa Xóm Củi (379 Tùng Thiện Vương, phường Phú Định)	Bệnh viện đa khoa Chánh Hưng
219	Phòng khám Rạch Cát (160 Mễ Cốc, phường Phú Định)	Bệnh viện đa khoa Chánh Hưng
220	Bệnh viện Đa khoa Tân Phú - Cơ sở 2 (Hình thức tổ chức: Phòng khám chuyên khoa Y học cổ truyền-34 Trần Văn Giáp, phường Phú Thạnh)	Bệnh viện đa khoa Tân Phú
221	Phòng khám đa khoa Tân Quy (1312 tỉnh lộ 8, ấp 12 xã Phú Hòa Đông)	Bệnh viện đa khoa Củ Chi
222	Phòng khám khu vực 2 (159A Nguyễn Ảnh Thủ)	Bệnh viện ĐKKV Hóc Môn
223	Bệnh viện Lê Văn Thịnh - Khoa khám bệnh 2 (89 Thảo Điền, phường An Khánh)	Bệnh viện Lê Văn Thịnh
224	Phòng khám đa khoa - nhà hộ sinh (03 Văn Công Khai)	Trạm Y tế phường Thủ Dầu Một
225	Phòng khám đa khoa Đất đỏ (xã Phước Hải)	Trạm Y tế xã Phước Hải

DANH SÁCH CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
ĐÍNH KÈM PHỤ LỤC III.2, IV.2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	**Trực thuộc**
A	*B*	*C*
1	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Định	Ủy ban nhân dân Phường Tân Định
2	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Sài Gòn	Ủy ban nhân dân Phường Sài Gòn
3	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bến Thành	Ủy ban nhân dân Phường Bến Thành
4	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Cầu Ông Lãnh	Ủy ban nhân dân Phường Cầu Ông Lãnh
5	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bàn Cờ	Ủy ban nhân dân Phường Bàn Cờ
6	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Xuân Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Xuân Hòa
7	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Nhiêu Lộc	Ủy ban nhân dân Phường Nhiêu Lộc
8	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Vĩnh Hội	Ủy ban nhân dân Phường Vĩnh Hội
9	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Khánh Hội	Ủy ban nhân dân Phường Khánh Hội
10	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Xóm Chiếu	Ủy ban nhân dân Phường Xóm Chiếu
11	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chợ Quán	Ủy ban nhân dân Phường Chợ Quán
12	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Đông	Ủy ban nhân dân Phường An Đông
13	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chợ Lớn	Ủy ban nhân dân Phường Chợ Lớn
14	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Tiên	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tiên
15	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Tây	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tây
16	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Phú	Ủy ban nhân dânPhường Bình Phú
17	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Lâm	Ủy ban nhân dân Phường Phú Lâm
18	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Thuận	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thuận
19	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Mỹ	Ủy ban nhân dân Phường Tân Mỹ
20	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường	Ủy ban nhân dân Phường Tân

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
	Tân Thuận	Thuận
21	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Hưng	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hưng
22	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chánh Hưng	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Hưng
23	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Đông	Ủy ban nhân dân Phường Bình Đông
24	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Định	Ủy ban nhân dân Phường Phú Định
25	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Diên Hồng	Ủy ban nhân dân Phường Diên Hồng
26	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hòa Hưng	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Hưng
27	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Vườn Lài	Ủy ban nhân dân Phường Vườn Lài
28	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Minh Phụng	Ủy ban nhân dân Phường Minh Phụng
29	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Thới	Ủy ban nhân dân Phường Bình Thới
30	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hòa Bình	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Bình
31	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Thọ	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thọ
32	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Phú Đông	Ủy ban nhân dân Phường An Phú Đông
33	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thới An	Ủy ban nhân dân Phường Thới An
34	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Thới Hiệp	Ủy ban nhân dân Phường Tân Thới Hiệp
35	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Trung Mỹ Tây	Ủy ban nhân dân Phường Trung Mỹ Tây
36	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Đông Hưng Thuận	Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận
37	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Lạc	Ủy ban nhân dân Phường An Lạc
38	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Tạo	Ủy ban nhân dân Phường Tân Tạo
39	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Trị Đông	Ủy ban nhân dân Phường Bình Trị Đông
40	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Hưng Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Bình Hưng Hòa
41	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Tân	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tân
42	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Gia Định	Ủy ban nhân dân Phường Gia Định

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
43	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Lợi Trung	Ủy ban nhân dân Phường Bình Lợi Trung
44	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Thạnh	Ủy ban nhân dân Phường Bình Thạnh
45	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thạnh Mỹ Tây	Ủy ban nhân dân Phường Thạnh Mỹ Tây
46	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Quới	Ủy ban nhân dân Phường Bình Quới
47	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hạnh Thông	Ủy ban nhân dân Phường Hạnh Thông
48	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Nhơn	Ủy ban nhân dân Phường An Nhơn
49	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Gò Vấp	Ủy ban nhân dân Phường Gò Vấp
50	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thông Tây Hội	Ủy ban nhân dân Phường Thông Tây Hội
51	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Hội Tây	Ủy ban nhân dân Phường An Hội Tây
52	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Hội Đông	Ủy ban nhân dân Phường An Hội Đông
53	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Đức Nhuận	Ủy ban nhân dân Phường Đức Nhuận
54	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Cầu Kiệu	Ủy ban nhân dân Phường Cầu Kiệu
55	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Nhuận	Ủy ban nhân dân Phường Phú Nhuận
56	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Sơn Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Hòa
57	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Sơn Nhất	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Nhất
58	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hòa
59	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bảy Hiền	Ủy ban nhân dân Phường Bảy Hiền
60	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Bình	Ủy ban nhân dân Phường Tân Bình
61	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Sơn	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn
62	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tây Thạnh	Ủy ban nhân dân Phường Tây Thạnh
63	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Sơn Nhì	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Nhì
64	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Thọ Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thọ Hòa
65	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú	Ủy ban nhân dân Phường Phú

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
	Thạnh	Thạnh
66	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Phú	Ủy ban nhân dân Phường Tân Phú
67	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Khánh	Ủy ban nhân dân Phường An Khánh
68	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Trưng	Ủy ban nhân dân Phường Bình Trưng
69	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Cát Lái	Ủy ban nhân dân Phường Cát Lái
70	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Linh Xuân	Ủy ban nhân dân Phường Linh Xuân
71	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tam Bình	Ủy ban nhân dân Phường Tam Bình
72	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thủ Đức	Ủy ban nhân dân Phường Thủ Đức
73	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hiệp Bình	Ủy ban nhân dân Phường Hiệp Bình
74	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Bình	Ủy ban nhân dân Phường Long Bình
75	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Phước	Ủy ban nhân dân Phường Long Phước
76	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Trường	Ủy ban nhân dân Phường Long Trường
77	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phước Long	Ủy ban nhân dân Phường Phước Long
78	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tăng Nhơn Phú	Ủy ban nhân dân Phường Tăng Nhơn Phú
79	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Hưng	Ủy ban nhân dân Xã Bình Hưng
80	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hưng Long	Ủy ban nhân dân Xã Hưng Long
81	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Chánh	Ủy ban nhân dân Xã Bình Chánh
82	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Tân Nhựt	Ủy ban nhân dân Xã Tân Nhựt
83	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Lợi	Ủy ban nhân dân Xã Bình Lợi
84	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Vĩnh Lộc	Ủy ban nhân dân Xã Vĩnh Lộc
85	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Tân Vĩnh Lộc	Ủy ban nhân dân Xã Tân Vĩnh Lộc
86	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Khánh	Ủy ban nhân dân Xã Bình Khánh
87	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã An Thới Đông	Ủy ban nhân dân Xã An Thới Đông
88	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Cần Giờ	Ủy ban nhân dân Xã Cần Giờ

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
89	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Thạnh An	Ủy ban nhân dân Xã Thạnh An
90	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Tân An Hội	Ủy ban nhân dân Xã Tân An Hội
91	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Củ Chi	Ủy ban nhân dân Xã Củ Chi
92	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phú Hòa Đông	Ủy ban nhân dân Xã Phú Hòa Đông
93	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Nhuận Đức	Ủy ban nhân dân Xã Nhuận Đức
94	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã An Nhơn Tây	Ủy ban nhân dân Xã An Nhơn Tây
95	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Thái Mỹ	Ủy ban nhân dân Xã Thái Mỹ
96	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Mỹ	Ủy ban nhân dân Xã Bình Mỹ
97	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hóc Môn	Ủy ban nhân dân Xã Hóc Môn
98	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bà Điểm	Ủy ban nhân dân Xã Bà Điểm
99	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Đông Thạnh	Ủy ban nhân dân Xã Đông Thạnh
100	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Xuân Thới Sơn	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Sơn
101	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Nhà Bè	Ủy ban nhân dân Xã Nhà Bè
102	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hiệp Phước	Ủy ban nhân dân Xã Hiệp Phước
103	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Dĩ An	Ủy ban nhân dân Phường Dĩ An
104	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Đông Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Đông Hòa
105	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Đông Hiệp	Ủy ban nhân dân Phường Tân Đông Hiệp
106	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thuận Giao	Ủy ban nhân dân Phường Thuận Giao
107	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thuận An	Ủy ban nhân dân Phường Thuận An
108	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Lái Thiêu	Ủy ban nhân dân Phường Lái Thiêu
109	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Bình Hòa
110	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường An Phú	Ủy ban nhân dân Phường An Phú
111	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Dương	Ủy ban nhân dân Phường Bình Dương
112	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chánh Hiệp	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Hiệp
113	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thủ Dầu Một	Ủy ban nhân dân Phường Thủ Dầu Một

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
114	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Lợi	Ủy ban nhân dân Phường Phú Lợi
115	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú An	Ủy ban nhân dân Phường Phú An
116	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Vĩnh Tân	Ủy ban nhân dân Phường Vĩnh Tân
117	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bình Cơ	Ủy ban nhân dân Phường Bình Cơ
118	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Uyên	Ủy ban nhân dân Phường Tân Uyên
119	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Hiệp	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hiệp
120	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Khánh	Ủy ban nhân dân Phường Tân Khánh
121	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tây Nam	Ủy ban nhân dân Phường Tây Nam
122	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Nguyên	Ủy ban nhân dân Phường Long Nguyên
123	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bến Cát	Ủy ban nhân dân Phường Bến Cát
124	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Chánh Phú Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Phú Hòa
125	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Thới Hòa	Ủy ban nhân dân Phường Thới Hòa
126	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Hòa Lợi	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Lợi
127	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bắc Tân Uyên	Ủy ban nhân dân Xã Bắc Tân Uyên
128	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Thường Tân	Ủy ban nhân dân Xã Thường Tân
129	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phú Giáo	Ủy ban nhân dân Xã Phú Giáo
130	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phước Hòa	Ủy ban nhân dân Xã Phước Hòa
131	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phước Thành	Ủy ban nhân dân Xã Phước Thành
132	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã An Long	Ủy ban nhân dân Xã An Long
133	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bàu Bàng	Ủy ban nhân dân Xã Bàu Bàng
134	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Trừ Văn Thố	Ủy ban nhân dân Xã Trừ Văn Thố
135	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Long Hòa	Ủy ban nhân dân Xã Long Hòa
136	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Thanh An	Ủy ban nhân dân Xã Thanh An

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
137	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Minh Thạnh	Ủy ban nhân dân Xã Minh Thạnh
138	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Dầu Tiếng	Ủy ban nhân dân Xã Dầu Tiếng
139	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Vũng Tàu	Ủy ban nhân dân Phường Vũng Tàu
140	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tam Thắng	Ủy ban nhân dân Phường Tam Thắng
141	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Rạch Dừa	Ủy ban nhân dân Phường Rạch Dừa
142	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phước Thắng	Ủy ban nhân dân Phường Phước Thắng
143	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Long Sơn	Ủy ban nhân dân Xã Long Sơn
144	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Bà Rịa	Ủy ban nhân dân Phường Bà Rịa
145	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tam Long	Ủy ban nhân dân Phường Tam Long
146	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Long Hương	Ủy ban nhân dân Phường Long Hương
147	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Phú Mỹ	Ủy ban nhân dân Phường Phú Mỹ
148	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Phước	Ủy ban nhân dân Phường Tân Phước
149	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Hải	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hải
150	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Phường Tân Thành	Ủy ban nhân dân Phường Tân Thành
151	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Châu Pha	Ủy ban nhân dân Xã Châu Pha
152	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Long Hải	Ủy ban nhân dân Xã Long Hải
153	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Long Điền	Ủy ban nhân dân Xã Long Điền
154	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Phước Hải	Ủy ban nhân dân Xã Phước Hải
155	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Đất Đỏ	Ủy ban nhân dân Xã Đất Đỏ
156	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hồ Tràm	Ủy ban nhân dân Xã Hồ Tràm
157	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hòa Hội	Ủy ban nhân dân Xã Hòa Hội
158	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bàu Lâm	Ủy ban nhân dân Xã Bàu Lâm
159	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Xuyên Mộc	Ủy ban nhân dân Xã Xuyên Mộc
160	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Châu	Ủy ban nhân dân Xã Bình Châu

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
161	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Hòa Hiệp	Ủy ban nhân dân Xã Hòa Hiệp
162	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Ngãi Giao	Ủy ban nhân dân Xã Ngãi Giao
163	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Kim Long	Ủy ban nhân dân Xã Kim Long
164	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Châu Đức	Ủy ban nhân dân Xã Châu Đức
165	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Nghĩa Thành	Ủy ban nhân dân Xã Nghĩa Thành
166	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Bình Giã	Ủy ban nhân dân Xã Bình Giã
167	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Xã Xuân Sơn	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Sơn
168	Trạm y tế (bao gồm các điểm trạm) Đặc khu Côn Đảo	Ủy ban nhân dân Đặc khu Côn Đảo
169	Phòng khám , điều trị HIV/AIDS (254/86 Âu Cơ)	Trạm Y tế Phường Tân Hòa
170	Phòng khám đa khoa (12 Tân Hải)	Trạm Y tế Phường Tân Bình

DANH SÁCH CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
ĐÍNH KÈM PHỤ LỤC III.1, IV.1

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	**Trực thuộc**
A	*B*	*C*
1	Phòng khám nội tổng hợp (231 Trần Hưng Đạo)	Trạm y tế Phường Cầu Ông Lãnh
2	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (48-52 Mã Lộ)	Trạm Y tế Phường Tân Định
3	Phòng khám đa khoa (01-02 Đặng Tất)	Trạm Y tế Phường Tân Định
4	Phòng khám chuyên khoa Lao, Tâm thần, Da liễu (80/5 Bà Huyện Thanh Quan)	Trạm Y tế Phường Nhiêu Lộc
5	Phòng khám chuyên khoa HIV và điều trị nghiện chất (329/1D Điện Biên Phủ)	Trạm Y tế Phường Bàn Cờ
6	Phòng khám Nội tổng hợp (136G Nguyễn Tri Phương, phường An Đông)	Trạm Y tế Phường An Đông
7	Phòng khám Nội tổng hợp (262 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn)	Trạm Y tế Phường Chợ Lớn
8	Cơ sở 2 (Phòng khám chuyên khoa PHCN)	Trạm Y tế Phường An Đông
9	Cơ sở 2 (Phòng khám chuyên khoa YHCT)	Trạm Y tế Phường An Đông
10	Phòng khám Y học cổ truyền (7-9 Dương Bạch Mai)	Trạm Y tế Phường Chánh Hưng
11	Phòng khám đa khoa (28 đường số 1)	Trạm Y tế Phường Bình Đông
12	Phòng khám HIV/AIDS (475A Cách mạng tháng 8)	Trạm Y tế Phường Hòa Hưng
13	Phòng khám Lao, Tâm thần (475B Cách mạng tháng 8)	Trạm Y tế Phường Hòa Hưng
14	Phòng khám Y học cổ truyền (223-225 Trần Quý, Phường Minh Phụng)	Trạm Y tế Phường Minh Phụng
15	Phòng khám đa khoa (72 A đường số 5)	Trạm Y tế Phường Bình Thới
16	Phòng khám đa khoa (495 Dương Thị Mười)	Trạm Y tế Phường Tân Thới Hiệp
17	Phòng khám Methadone (79 Tô Ngọc Vân)	Trạm Y tế Phường Thới An
18	Phòng khám nội tổng quát (549 Hồ Ngọc Lãm)	Trạm Y tế Phường An Lạc
19	Phòng khám đa khoa (1014/88/1 Tân Kỳ Tân Quý)	Trạm Y tế Phường Bình Hưng Hòa
20	Phòng khám đa khoa (99/6 Nơ Trang Long)	Trạm Y tế Phường Bình Lợi Trung
21	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (8/104 Đinh Bộ Lĩnh)	Trạm Y tế Phường Bình Thạnh
22	Phòng khám Nội tổng hợp (373 Nguyễn Kiệm)	Trạm Y tế Phường Đức Nhuận
23	Phòng khám đa khoa (23 Nguyễn Văn Đậu)	Trạm Y tế Phường Đức Nhuận
24	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (72/6 Huỳnh	Trạm Y tế Phường Cầu Kiệu

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
	Văn Bánh)	
25	Phòng khám , điều trị HIV/AIDS (254/86 Âu Cơ)	Trạm Y tế Phường Tân Hòa
26	Phòng khám đa khoa (12 Tân Hải)	Trạm Y tế Phường Tân Bình
27	Phòng khám đa khoa (145 Nguyễn Xuân Khoát)	Trạm Y tế Phường Phú Thọ Hòa
28	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (265 Tân Quý)	Trạm Y tế Phường Phú Thọ Hòa
29	Phòng khám đa khoa (48A Tăng Nhơn Phú)	Trạm Y tế Phường Tăng Nhơn Phú
30	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (6 Trịnh Khắc Lập)	Trạm Y tế Phường Cát Lái
31	Phòng khám đa khoa (2 Nguyễn Văn Lịch)	Trạm Y tế Phường Linh Xuân
32	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (2 Nguyễn Văn Lịch)	Trạm Y tế Phường Linh Xuân
33	Phòng khám đa khoa (100 Tân Túc)	Trạm Y tế xã Tân Nhựt
34	Phòng khám đa khoa khu vực An Nghĩa (ấp An Nghĩa, xã Bình Khánh)	Trạm Y tế xã Bình Khánh
35	Phòng khám đa khoa (đường Vũ Duy Chí, ấp 4, xã Tân An Hội)	Trạm Y tế xã Tân An Hội
36	Phòng khám đa khoa (75 Bà Triệu)	Trạm Y tế xã Hóc Môn
37	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (870 quốc lộ 22)	Trạm Y tế xã Hóc Môn
38	Phòng khám đa khoa (1 đường 18 khu dân cư Cotec)	Trạm Y tế xã Nhà Bè
39	Phòng Xét nghiệm	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
40	Phòng khám đa khoa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
41	Phòng khám chuyên khoa Dinh Dưỡng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
42	Phòng khám chuyên khoa Nhi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
43	Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp (quy mô tương đương với Phòng khám đa khoa)	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
44	Phòng khám đa khoa	Phòng khám 2 thuộc Viện Tim TP. Hồ Chí Minh (Centre Médical International (CMI) Prévention-Soin-Urgences)
45	Bệnh viện Y học cổ truyền -Cơ sở 2 (218K Trần Hưng Đạo B)	Bệnh viện Y học cổ truyền
46	Phòng khám đa khoa số 2 (71 A đường số 1, xã Bình Hưng)	Bệnh viện PHCN-ĐTBNN
47	Bệnh viện thành phố Thủ Đức - Cơ sở Linh Xuân (79 Quốc lộ 1K)	Bệnh viện đa khoa Thủ Đức

	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng	Trực thuộc
48	Bệnh viện thành phố Thủ Đức - Cơ sở Linh Tây (18 Dương Văn Cam)	Bệnh viện đa khoa Thủ Đức
49	Bệnh viện đa khoa Tân Bình - Cơ sở 2 (01 Đông Sơn, phường Tân Sơn Nhất)	Bệnh viện đa khoa Tân Bình
50	Phòng khám đa khoa Xóm Củi (379 Tùng Thiện Vương, phường Phú Định)	Bệnh viện đa khoa Chánh Hưng
51	Phòng khám Rạch Cát (160 Mễ Cốc, phường Phú Định)	Bệnh viện đa khoa Chánh Hưng
52	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN PHÚ - CƠ SỞ 2 (Hình thức tổ chức: Phòng khám chuyên khoa Y học cổ truyền-34 Trần Văn Giáp, phường Phú Thạnh)	Bệnh viện đa khoa Tân Phú
53	Phòng khám đa khoa Tân Quy (1312 tỉnh lộ 8, ấp 12 xã Phú Hòa Đông)	Bệnh viện đa khoa Củ Chi
55	Phòng khám khu vực 2 (159A Nguyễn Ảnh Thủ)	Bệnh viện ĐKKV Hóc Môn
56	Bệnh viện Lê Văn Thịnh - Khoa khám bệnh 2 (89 Thảo Điền, phường An Khánh)	Bệnh viện Lê Văn Thịnh
57	Phòng khám đa khoa - nhà hộ sinh (03 Văn Công Khai)	Trạm Y tế phường Thủ Dầu Một
58	Phòng khám đa khoa Đất đỏ (xã Phước Hải)	Trạm Y tế xã Phước Hải